

CON ĐƯỜNG DẪN ĐẾN GIÁC NGỘ

**ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN**

Tác giả: MÃ MINH

Dịch & giải: Chân Hiền Tâm

Nhà Xuất Bản Tổng Hợp TP Hồ Chí Minh



## Thành kính tri ân

*Sư ông - Hòa thượng Thích Thanh Từ*

*Bổn sư - Hòa thượng Thích Nhật Quang*

*Đã giúp chúng con đầy đủ niềm tin để hoàn thành việc dịch giải bộ luận.*

## Chân thành cảm ơn

*Chư vị Hòa thượng, Thượng tọa, Tăng, Ni, Cư sĩ, Học giả đã giúp chúng tôi trong việc dịch thuật, hỗ trợ tài liệu tham cứu, cũng như có các công trình nghiên cứu, dịch thuật giúp chúng tôi có được kiến thức cần thiết cho việc dịch giải bộ luận.*

Chân Hiền Tâm



*Kính dâng Thầy với tất cả lòng thành kính của con  
Kỷ niệm ngày 20.11.2004*



## Lời giới thiệu

---

*Con đường Phật đạo dài lâu nghiêm tuấn, cũng kỳ khu khúc khuỷu, không kém nguy nan. Đi vào con đường này, hành giả phải trải qua những nhân duyên xa gần. Từ đó mở lòng đón nhận, xây dựng một niềm tin, không kể thời gian là bao lâu. Một niềm tin chân chánh vừa vạm vuông tròn. Niềm tin Phật đạo.*

*Lời đức Thế Tôn vẫn còn đó, trải qua ba vô số kiếp quên thân hành đạo mới có thể viên thành Phật đạo. Là người con Phật đã phát nguyện đi con đường Phật, từng chút vun bồi nguyện lực lớn dần, nỗ lực cùng các Pháp hữu nhip nhàn tiến bước ; từng phút sống trong chánh pháp dồi mài tinh luyện, nghiên tâm giáo điển, một dạ chí thành vì sự tu tập cho mình, cho người. Có thể mới mong thu ngắn đoạn đường dài lâu vô kể.*

*Trên tinh thần đó, bản Đại Thừa Khởi Tín Luận này của Bồ tát Mã Minh được phật tử Chân Hiền Tâm chuyển dịch từ chữ Hán sang chữ Việt, cũng không ngoài mục đích*

*dò theo dấu vết nghìn năm cũ của các bậc Bồ tát, tìm lại nơi chính mình mạng mạch sống chân thật muôn đời. Tuy phân dịch & giải chưa toát hết được lời Phật ý Tổ, song cũng là thiện chí và lòng nhiệt thành của một Phật tử. Chúng tôi xin có đôi lời giới thiệu cùng độc giả.*

*Kính ghi*  
*Thiền viện Thường Chiếu, cuối Hạ 2548*  
**Hòa thượng Thích Nhật Quang**

## Thay lời tựa

---

Luận ĐẠI THỪA KHỞI TÍN được Bồ tát Mã Minh làm vào khoảng 600 năm sau khi Phật nhập diệt, nhằm phá bỏ cái thấy thiên lệch của Tiểu thừa cũng như những định kiến sai lầm của Ngoại đạo. Ngày nay bộ luận không chỉ mang ý nghĩa ấy mà nó còn có giá trị tích cực đối với người tu Đại thừa. Giá trị ấy nằm ở chỗ : Ngoài phần thâm nghĩa được trình bày bao quát đầy đủ trong phần Lập Nghĩa và Giải Thích, còn có phần Phân Biệt Tướng Đạo Phát Tâm, là phần giúp người tu chúng ta phân biệt và xác định được vị trí cũng như mức độ tu hành của chính mình, tránh tình trạng lầm lẫn giữa LÝ và SỰ, giữa kiến giải với chỗ thực chứng, được ít cho là nhiều, chưa được mà tưởng được v.v...

Bản dịch đây được dịch từ bản Hán văn của ngài Hám Sơn. Vì muốn giữ nguyên phong cách cũng như ý nghĩa của chánh văn, tránh đưa ý mình vào lời của người xưa nhiều chừng nào tốt chừng nấy, nên tôi cố gắng dịch sao cho sát với văn từ chữ Hán. Sát quá thì lời văn không được chải chuốt.

Bù lại, nó sẽ giúp độc giả có thể nghiên ngẫm trực tiếp lời dạy của bậc Cổ đức bằng tư duy của chính mình, không vì sự chãi chuốt văn từ của dịch giả mà ý nghĩa của văn có khi thành sai lệch. Về phân giải thích, tôi tham khảo 3 bản : *Đại Thừa Khởi Tín Luận Nghĩa Ký* của ngài Hiền Thủ, *Đại Thừa Khởi Tín Luận Trục Giải* của ngài Hám Sơn và *Đại Thừa Khởi Tín Luận Giảng Ký* của ngài Ấn Thuận. Song do cái nhìn có chỗ đồng khác nên phân trích dịch cũng như giải thích, tôi chỉ lấy bản sơ giải của ngài Hiền Thủ và Hám Sơn làm chỗ y cứ cho luận giải của mình.

“Cương Yếu Pháp Giới Duyên Khởi Tông Hoa Nghiêm” và bản họa đồ “Pháp giới nhất tâm” đều được trích từ *Đại Thừa Khởi Tín Luận Trục Giải* của ngài Hám Sơn. Bản họa đồ là của pháp sư Quán Đĩnh tổng hợp nghĩa của toàn luận mà tạo thành, được cư sĩ Tào Hiến Tông hiệu chú thêm cho đầy đủ. Bản Việt văn là của Từ Mãn Nguyên.

Tuy chủ đích của bộ luận là giúp người đời phát khởi niềm tin đối với Đại thừa, song vì là “Tổng nhiếp tất cả nghĩa lý sâu mầu vi diệu mà Như Lai đã nói”, chỗ sâu mầu ấy lại là chỗ ngôn từ không thể đến, chỉ do sự nhận hiểu của chúng sanh chưa thể rời ngôn từ mà chư Phật Tổ tạm mượn ngôn từ để hiển bày, nên phân nghĩa lý cũng có những chỗ không thể giải thích rõ ràng, cũng không thể phương tiện thấp hơn để dễ nhận hiểu. Song là bộ luận được làm cho người chưa có niềm tin đối với Đại thừa, nên nghĩa lý chung của toàn luận không phải là thứ khó hiểu một khi ta nắm được tinh thần tổng quát của nó.

NGHĨA LÝ THÂM SÂU VI DIỆU mà Như Lai nói cũng chỉ là những gì mà các triết gia cũng như các nhà đạo

học vấn và đang tìm kiếm : Bản chất thật của cái gọi là thế gian, vũ trụ và con người đây là gì? Ta là ai và thế giới này từ đâu mà có? Cội nguồn chân thật của mọi hiện tượng và muôn loài sống trên thế gian này là gì? Triết gia tìm kiếm và dựng lập nó bằng chính những tri thức của mình. Mọi thứ đều quanh quẩn trong ngôn từ. Song cội nguồn ấy lại là thứ nằm ngoài ngôn từ. Ngôn từ chỉ là phương tiện tạm dùng của Như Lai để dẫn đường cho chúng sanh. Ngài ví chúng như ngón tay chỉ mặt trăng. Ngón tay không phải là mặt trăng. Song nhờ ngón tay ta mới thấy được mặt trăng. Vì thế luận đây, ngoài phần giải thích nghĩa lý sâu mầu mà Như Lai đã nói, còn có phần hướng dẫn tu hành. Phần tu hành này chính là cỗ xe đưa chúng ta trực nhận lại cội nguồn chân thật của vạn pháp. LẬP NGHĨA và GIẢI THÍCH là để ta nắm được những gì mà Như Lai đã nói. Song phải áp dụng những gì đã lập bày trong phần TU HÀNH TÍN TÂM, trải qua 3 giai đoạn trong phần PHÂN BIỆT TUỔNG ĐẠO PHÁT TÂM, ta mới trở về được cội nguồn chân thật của chính mình.

CỘI NGUỒN ấy - kinh luận gọi là thật tướng hay thật tánh của vạn pháp - chính là TÂM THỂ mà tất cả chư Phật cùng chúng sanh đồng có. Tâm thể ấy không ngoài những thứ như suy nghĩ và những cảm giác vui, buồn, thương, ghét mà mình đang nhận là tâm mình đây, song nó không phải là những thứ ấy. Những thứ ấy chỉ là đầu não làm phát sinh vô vàn thế giới với vô vàn chủng loại sai biệt hiện nay. Luận lập TÂM CHÂN NHƯ là để chỉ cho cái cội nguồn chung cùng ấy, TÂM SANH DIỆT với 3 tế, 6 thô, 6 nhiễm là để chỉ cho quá trình hình thành phát sinh vô vàn thứ sai biệt ấy.

“Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức”. Những thế giới mình thấy được như thế giới mình đang sống đây, hoặc

những thế giới mình không thấy được như thế giới của nga qui, chư thiên v.v... Tất cả đều không ngoài tâm mà có, nên nói DUY TÂM. Vạn pháp với muôn hình vạn trạng biến đổi vô cùng vô tận của thế giới này đều do phân biệt - gọi là thức - mà ra, nên nói DUY THỨC. Những người bạn tốt, một cuộc sống ấm no hay một đời sống vô vàn khổ cực với một gia đình bất hạnh, một thế giới bình an hay đầy đau thương chiến tranh đều là chỗ hiện của tự tâm. Một niệm tâm thiện là cái nhân để có một cảnh giới thiện. Một niệm tâm bất thiện là cái nhân để có một cảnh giới bất thiện. Thiên đàng hay địa ngục đều không lìa tâm. Lý duy tâm, duy thức được hiển rõ trong toàn luận, nhất là trong phần SỞ KIẾN PHẬT THÂN ở phần II, mà sự HUÂN TẬP chính là nguyên nhân khiến chân thể thanh tịnh phát sinh thành cảnh giới chúng sanh, cũng là điều kiện để một chúng sanh có thể thành Phật. Đây là lý do vì sao nhà thiên dạy người “Phản quan tự kỷ bốn phận sự”. Có gì không từ tâm sanh mà không quay lại tâm mình?

Luận này đề cập đến chỗ sâu mầu của Phật pháp nên với đa số là điều khó tin, khó hiểu. Khó tin, khó hiểu vì chỗ sâu mầu ấy vượt ngoài suy nghĩ thường tình của người đời. Song cái mình không thấy không hẳn nó không có. Kinh Hoa Nghiêm nói: “Mặt trời chiếu khắp nhưng người mù chẳng thấy. Chẳng thấy nhưng vẫn được lợi ích”. Cho nên, dù khó tin, khó hiểu thì ta có quyền thắc mắc, tìm hiểu nhưng không nên phí báng, chê bai. Vì chê bai là ta đang bít con đường dẫn đến chân lý của chính mình. Một khi chân lý đã bít thì khổ nạn không bao giờ chấm dứt. Không phải do mê chân lý ấy mà chúng sanh đang chịu vô vàn khổ não như hiện nay sao? Vì thế, trong phần cuối là LỢI ÍCH VÀ KHUYÊN TU, Tổ

Mã Minh nói: “Có chúng sanh nào đối với luận này sinh lòng hủy báng chẳng tin, sẽ bị tội báo qua vô lượng kiếp và chịu vô vàn khổ não. Cho nên, chúng sanh chỉ nên kính tin, chẳng nên hủy báng”.

*Chân Hiền Tâm*



## **CƯƠNG YẾU PHÁP GIỚI DUYÊN KHỞI TÔNG HOA NGHIÊM**

---

Đại sư Hám Sơn Thích Đức Thanh

Trong bảy vị Tổ của tông Hoa Nghiêm, Mã Minh là Sơ Tổ.<sup>1</sup> Song trong luận này chưa đề cập đến yếu chỉ VIÊN DUNG. Vì sao? Vì trước đây chưa có người biết về thuyết này, còn kẻ hậu học thì lại mù mờ chẳng thể phân biện, nên tôi hoàn toàn chẳng thêm ý nào. Lại, cổ nhân kiến lập tông chỉ đâu cần phải nói đầy đủ rõ ràng hết với người đời. Nên nay tôi chỉ lược nói về những chỗ then chốt để người biết tông chỉ của nó.

Tông Hoa Nghiêm viên giáo lấy nhất chân pháp giới gồm sáu BỐN PHÁP GIỚI. Y bốn pháp giới lập MƯỜI HUYỀN MÔN. Tuy là bốn giới mười huyền nhưng đều như LỤC TƯỚNG mà lập. Vì thế lục tướng trở thành sáu

---

<sup>1</sup> 6 vị còn lại là Long Thọ, Đỗ Thuận, Trí Nghiễm, Pháp Tạng, Trừng Quán, Tông Mật.

chốt của VIÊN DUNG vô ngại. Luận này nói rõ toàn bộ lục tướng là bao quát hết lý thú của bốn giới, mười huyền. Vì lục tướng là giềng mối của VIÊN DUNG nên luận này nhiếp pháp giới vô tận vậy. Vì thế, đầu tiên nêu ra nhất tâm chân như là THỂ của “Đại tổng tướng pháp môn”.

Lại, luận này y cứ hàng trăm bộ Đại thừa mà làm ra, song trăm bộ Đại thừa là do hóa thân Phật kiến lập, tức thật là quyền. Nay luận này tổng nhiếp quyền thừa qui về một cái thật, chủ ý muốn hiển tức quyền là thật, dẫn qui về biển quả VIÊN DUNG tột cùng. Trong luận tuy chưa hiển rõ về ý chỉ VIÊN DUNG, song tam thừa, năm tánh, đốn tiệm, tu chứng đều gom về cội nguồn biển quả nhất tâm, mà công đức viên dung đầy đủ đều là sự vi diệu của nhất tâm. (Đã nói đầy đủ trong tông Hoa Nghiêm nên đây chẳng nói). Chỉ là nhiếp dẫn qui về biển tánh, nên trong luận, chỗ qui về đầu tiên là báo thân Phật, cho đến sở kiến của người đoạn hoặc cũng là báo thân Phật.

Nghĩa của luận đã nói đầy đủ nhiệm và tịnh - cùng đồng một chân - là tướng dụng của nhất tâm. Bởi nhất niệm làm duyên khởi cho nhiệm tịnh nên hoàn toàn giống như trong Hoa Nghiêm lấy “Pháp giới duyên khởi” làm tông, mà Thập nhị duyên sanh tức là Như Lai Phổ Quang Minh Trí. Thì biết, yếu chỉ nhập pháp giới của tông Hoa Nghiêm ắt hẳn lấy luận này làm cửa nhập pháp giới vậy.

LỤC TƯỚNG là các tướng tổng, biệt, đồng, dị, thành, hoại.

1. TƯỚNG TỔNG, chính là nhất tâm chân như, là thể của “Pháp giới đại tổng tướng pháp môn”.

2. TUỐNG BIỆT, tức nhất tâm, 2 môn, 3 tế, 6 thô, 5 ý, 6 nhiễm, tu đoạn sai biệt.

3. TUỐNG ĐỒNG, tức thánh, phàm, nhiễm, tịnh, nhân, quả, tánh, tướng đồng một chân như. Dụ như đồ gốm cùng đồng vi trần.

4. TUỐNG DI, tức các pháp nhiễm tịnh, mỗi mỗi sai biệt, chẳng một chẳng khác. Dụ như các loại đồ gốm đều từ vi trần mà có, nhưng chẳng phải là một.

5. TUỐNG THÀNH, tức các pháp nhiễm tịnh, đều từ một niệm duyên khởi mà thành.

6. TUỐNG HOẠI, tức các pháp nhiễm tịnh, mỗi thứ đều có vị trí của nó, nhưng mỗi mỗi không tánh, không thể tự dựng lập.

BỐN PHÁP GIỚI là lý pháp giới, sự pháp giới, lý sự vô ngại pháp giới, sự sự vô ngại pháp giới.

1. LÝ PHÁP GIỚI tức nhất tâm chân như không có pháp sai biệt, một chân lý toàn nhất.

2. SỰ PHÁP GIỚI là tất cả thánh, phàm, nhiễm, tịnh y nơi chánh nhân quả và các sự pháp sai biệt.

3. LÝ SỰ VÔ NGẠI PHÁP GIỚI, do LÝ SỰ ở trên cùng thành, cộng lại có 10 môn. Vì SỰ thấu LÝ thành nên toàn LÝ thành SỰ. Bởi LÝ thành SỰ nên toàn SỰ tức LÝ. Bởi LÝ hay thành SỰ, nên SỰ chẳng ngại LÝ mà hay hiển LÝ. Vì SỰ thấu LÝ thành, nên LÝ chẳng ngại SỰ mà hay dung SỰ. LÝ hay thành SỰ nên toàn SỰ tức LÝ. SỰ hay hiển LÝ nên toàn LÝ tức SỰ. Vì LÝ SỰ tương tức nên được LÝ SỰ dung hòa vô ngại. Trong Thập Môn của Pháp

Giới Quán phân biệt rất là rõ rệt, đây chỉ lược nêu yếu chỉ của nó.

4. SỰ SỰ VÔ NGẠI PHÁP GIỚI, vì LÝ SỰ vô ngại, nay toàn LÝ thành SỰ nên bắt tất lại nói lý của nó. Vì toàn SỰ toàn LÝ nên sự sự dung nhiếp, không chướng không ngại. Chỉ vì LỤC TUỔNG thâm gom tất cả sự pháp thì pháp pháp viên dung nên thành 10 tầng huyền môn. Vì hiển bày đại dụng của pháp giới nên nghĩa của luận này hội lục tướng là đã nhiếp tông Viên Dung Cụ Đức sự sự vô ngại. Nghĩa của mười huyền môn đã nói đầy đủ trong Hoa Nghiêm Huyền Đàm. Nay chỉ kể tên.

#### MƯỜI HUYỀN MÔN

1. Đồng thời cụ túc tương ưng môn
2. Quảng hiệp tự tại vô ngại môn
3. Nhất đa tương dung bất đồng môn
4. Chư pháp tương tức tự tại môn
5. Ẩn mật liễu hiển câu thành môn
6. Vi tế tương dung an lập môn
7. Nhân đà la võng cảnh giới môn
8. Thác sự hiển pháp sanh giải môn
9. Thập thể cách pháp cộng thành môn
10. Chủ bạn viên dung cụ đức môn
11. Nghĩa của mười huyền môn này được nói rõ trong Pháp Giới Quán và Huyền Đàm.

*Lão già ẩn dật núi Khuông Lô*

*Hám Sơn Thích Đức Thanh*



**ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN**  
BỒ TÁT MÃ MINH tạo luận  
TAM TẠNG CHÂN ĐỀ dịch từ Phạn sang Hán  
Phần I



# ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN

Giải thích đề tựa

Đề mục của luận là cương lĩnh chính của toàn luận.

ĐẠI THỪA KHỞI TÍN là, làm phát khởi niềm tin đối với Đại thừa.

ĐẠI THỪA là, trong Thập Nhị Môn Luận, Bồ tát Long Thọ nói: “*Vì sao gọi là Đại thừa? Vì đối với Nhị thừa là trên nên gọi là ĐẠI THỪA. Chư Phật là bậc tối đại mà thừa này hay đến nên gọi là ĐẠI. Chư Phật là bậc đại nhân mà ngôi thừa này nên gọi là ĐẠI. Hay diệt trừ các đại khổ của chúng sanh, cho việc đại lợi ích nên gọi là ĐẠI. Vì là chỗ nương của các đại sĩ như Quán Âm, Văn Thù ... nên gọi là ĐẠI. Thừa này tột biên để của tất cả pháp nên gọi là ĐẠI. Trong kinh Bát Nhã, Phật nói về nghĩa Đại thừa vô lượng vô biên nên gọi là ĐẠI. Phần thâm nghĩa của Đại thừa chính là KHÔNG. Nếu thông suốt nghĩa này là thông suốt Đại thừa, đầy đủ ba la mật, không có chướng ngại...”*

Như vậy, nghĩa của ĐẠI THỪA thì vô lượng vô biên, khó mà định nghĩa hết, nhưng không ra ngoài một nghĩa KHÔNG.

LUẬN là,<sup>2</sup> quyết trạch đúng sai, phát minh chánh lý, giảng trạch những thứ chẳng phải là kinh luận, dùng luận để minh chứng. Luận này được làm khoảng 600 năm sau khi Phật nhập diệt. Tiểu thừa thì chẳng tin duy tâm, ngoài tâm thủ pháp, khởi nhiều tranh luận. Ngoại đạo thì tà chấp, phá hoại chánh pháp. Nên Luận chủ khởi lòng thương xót mà tạo luận này.

Luận này vốn y cứ theo trăm bộ Đại thừa như Lăng Già, Tư Ích ... mà làm ra, phát minh ý chỉ duy tâm duy thức, tóm qui về nhất tâm. Nó là cương yếu của 2 tông Tánh Tướng, thâm cùng cội nguồn của mê ngộ, chỉ bày yếu chỉ thẳng tắt của việc tu hành. Nghĩa là, tổng nhiếp tất cả nghĩa lý sâu mầu mà Như Lai đã nói. Thật là cương lĩnh chính yếu của Đại giáo, ý chỉ đích thực của Thiên Tông!

#### BỒ TÁT MÃ MINH TẠO LUẬN :

MÃ MINH là tên của người tạo luận. Ngài là người Trung Thiên Trúc, xuất hiện khoảng 600 năm sau khi Phật nhập diệt, là Tổ thứ 12 trong Phật giáo Ấn Độ và có công rất lớn trong việc chuyển Phật giáo Tiểu thừa qua Đại thừa. Tương truyền, khi ngài vừa sanh ra đã cảm đến bảy ngựa khiến chúng kêu lên bi thiết. Sau giảng pháp ở Bắc Thiên Trúc, bảy ngựa của vua cũng bỏ ăn nghe pháp mà hí vang. Vì thế, người đời gọi ngài là Bồ tát Mã Minh (Mã, là ngựa. Minh, là kêu).

Ngài là người thông minh, hiểu rộng, về mặt biện luận thì không ai bằng. Lúc đầu xuất gia làm sa môn của Ngoại đạo. Một lần, ngài xướng lên rằng: “Tỳ kheo nào có thể cùng

---

<sup>2</sup> Lời của ngài Hám Sơn.

ta tranh luận thì hãy gỡ kiến trùy. Nếu không thắng được thì không được nhận lễ cúng dường”. Bấy giờ, trưởng lão Hiếp đang ở vùng Bắc Thiên Trúc, biết ngài là người có thể giáo hóa, bèn dùng thần thông bay đến Trung Thiên Trúc, sai mọi người gỡ kiến trùy cùng ngài tranh luận. Ngài thua và trở thành đệ tử của trưởng lão Hiếp từ đó.

Sau, trưởng lão trở về bản quốc. Ngài ở lại, hoằng dương Phật pháp một thời gian thì vua Tiểu Nguyệt Thị nước Bắc Thiên Trúc mang quân đánh chiếm Trung Thiên Trúc. Ngài và chiếc bát của Phật là 2 báu vật mà vua Trung Thiên Trúc phải dâng nạp cho Bắc Thiên Trúc mới được cầu hàng. Từ đó về sau, ngài hoằng pháp ở Bắc Thiên Trúc, biện luận thuyết pháp không ai sánh được, có thể cảm hóa cả loài phi nhân.

Tác phẩm của ngài gồm có : Đại Thừa Khởi Tín Luận, Đại Tông Nghĩa Huyền Văn Bản Luận, Phật Sở Hành Tán, Thập Bất Thiện Nghiệp Đạo Kinh, Lục Thú Luân Hồi Kinh, Ni Kiên Tử Văn Vô Ngã Nghĩa Kinh.

### TAM TẠNG CHÂN ĐỀ DỊCH :

TAM TẠNG là người học thông ba tạng kinh, luật và luận. Lại giỏi cả ngôn từ của một số nước như tiếng Hoa, tiếng Phạn v.v... giúp việc truyền bá Phật pháp được rộng rãi.

CHÂN ĐỀ là tên người dịch. Tiếng Phạn gọi là Câu Na La Đà. Sư người nước Ưu Thiên Ni ở Tây Ấn Độ. Năm Đại Đồng thứ 13 đời Lương, hơn 30 tuổi, Sư sang Trung Quốc, được vua Vũ Đế tri ngộ. Sau gặp quốc nạn, bỏ sang Bắc Tề rồi sang Đông Ngụy. Trong lúc lưu lạc bên ba, Sư đã soạn thảo và phiên dịch các bộ Kim Quang Minh Kinh, Luận Nhiếp Đại Thừa, Luận Duy Thức và Thế Thân Truyện ... gồm 278 cuốn. Ngày 11 tháng 01 năm Đại Kiến thứ nhất, Sư viên tịch, thọ 71 tuổi.

## KỆ MỞ ĐẦU

*Qui mạng tận mười phương  
Nghệp tối thắng biết khắp  
Thân vô ngại tự tại  
Đấng cứu thế đại bi  
Vội thể tướng thân này  
Biển pháp tánh chân như  
Kho vô lượng công đức  
Bậc như thật tu hành...  
Vì muốn khiến chúng sanh  
Trừ nghi bỏ tà chấp  
Khởi chánh tín Đại thừa  
Chứng Phật chẳng đoạn mất*

Người xưa nói: “Sau khi Phật diệt độ, phàm các hàng đệ tử có tác thuật kinh luận hay sách vở gì, trước phải kính lễ Tam bảo”. Đây là theo lệ ấy mà làm : Tán thán, kính lễ và nêu ra mục đích khiến làm ra bộ luận.

Vì sao trước phải kính lễ Tam bảo? Vì kinh là lời Phật nói, trí Phật thâm thậm không thể dùng tình thức mà suy lường, nên phải kính lễ để thỉnh cầu uy lực gia hộ của Tam bảo. Có vậy thì nghĩa của luận mới thâm hợp với tâm Phật, lời là phàm mà đạt được ý của thánh nhân.

«**Qui mạng tận mười phương**» là lấy thân mạng qui hướng về Tam bảo ở mười phương. «**Mười phương**» là đông, tây, nam, bắc, đông nam, tây nam, đông bắc, tây bắc, phương trên và phương dưới, là chỉ cho tất cả mọi cõi. Các cõi này đều do chân như tùy duyên mà biến hiện.

Với người đời, thân mạng là thứ quý hơn hết. Nay nói «**qui mạng**» là đem cả thân mạng này mà kính lạy, biểu thị cho lòng thành kính không có 2 tâm. «**Qui mạng tận mười phương**» thì thân tâm đều không mới có thể qui đến. Nên QUI còn có nghĩa là qui nguyên, là qui 6 căn về cội nguồn chân thật nhất tâm.

«**Nghiệp tới thắng biết khắp, thân vô ngại tự tại, đáng cứu thế đại bi**» là chỉ cho Phật. Đây là qui y Phật bảo.

«**Biết khắp**» là dụng của ý nghiệp khi ý nghiệp đã hoàn toàn thanh tịnh. Biết hết ba thời, biết khắp mọi chỗ, không sót chút gì, dù là một niệm mỏng khởi trong tâm chúng sanh, nên nói BIẾT KHẮP.

«**Vô ngại tự tại**» là tự tại dụng thông không trở ngại. Như các ánh đèn hòa vào với nhau không chướng không ngại. Do thân nghiệp của Phật hoàn toàn thanh tịnh nên thân ấy có vô lượng tướng, tướng ấy có vô lượng tướng tốt, căn căn viên dung, khắp giáp tự tại, mười thân rõ khắp, không hoại không tạp lẫn.<sup>3</sup>

«**Cứu thế đại bi**» là chỉ cho tâm đại bi của đức Phật.

BI là thương xót. Gọi là ĐẠI vì lòng bi ấy không phải của BỒ tát, không phải của Nhị thừa. ĐẠI BI chỉ có khi thức đã chuyển hoàn toàn thành trí, gọi là ĐẠI TRÍ. Nhờ có đại trí mới có đại bi. Vì thế, cái bi của người đời chỉ là thấy đói cho ăn, thấy lạnh cho mặc, chỉ là cứu cái ngọn chưa cứu được cái gốc. Gốc không cứu thì khổ nạn không bao giờ chấm dứt. Như mắc bệnh phong mà chỉ bôi thuốc bên ngoài, không

---

<sup>3</sup> Kinh Hoa Nghiêm.

uống thuốc bên trong thì bệnh chỉ tạm dừng rồi lại phát, khổ vẫn hoàn khổ. Cái bi của người đời vì thế không gọi là ĐAI.

Phật thương xót chúng sanh bằng cái nhìn trí tuệ nên gọi là ĐAI. Cái thương xót ấy bình đẳng không phân chia thân sơ, nên gọi là ĐAI. Giáo pháp của ngài là liều thuốc trị bệnh khổ của chúng sanh từ gốc. Đó là cốt làm sao để chúng sanh thật sự thoát khổ. Phật dạy người giữ 5 giới, 10 giới, làm lành tránh ác là để giúp người thoát khỏi cái khổ bệnh hoạn, đói nghèo và nạn tai ở thế gian. Song thế gian thì vô thường, các pháp mong manh như sương mai, vui không bao lâu, khổ chẳng bao giờ vắng mặt. Vì thế, Phật lại có các phương pháp tu trì như thiền định, niệm Phật v.v... để người đạt được cái vui vĩnh hằng.

Lại, ĐAI BI là căn bản của Phật đạo. Nhờ lực từ bi ấy mà chư vị Bồ tát dù được niết bàn, vẫn trải dài sanh tử không nhằm mỗi để thực hành bi nguyện của mình. Vì thế, không gọi cái bi của người đời là ĐAI, chỉ gọi cái bi trong pháp Phật là ĐAI. Cái ĐAI này cũng tùy duyên mà lập. Đối với Nhị thừa, cái bi của Bồ tát là ĐAI. Đối với Nhị thừa và chư vị Bồ tát, cái bi của Phật là ĐAI. ĐAI nói trong phần này là ĐAI của chư Phật.

«**Cứu thế**» là cứu người đời thoát khỏi khổ đau phiền não. Song nỗi khổ của chúng sanh là do 3 nghiệp của chúng sanh mà ra. Muốn cứu họ khỏi 3 đường khổ thì chỉ có thể vạch ra con đường để họ tu tập mà tự cải hóa lấy số phận của mình. Vì thế, dù dùng phương tiện hóa thân nào thì GIÁO PHÁP lưu xuất từ chân như cũng là phương thức chính mà đức Phật dùng để cứu độ thế gian. Ngài Hám Sơn nói: “*Cứu thế đại bi, vì ngữ nghiệp tối thắng. Phật dùng âm thanh luân*

*ứng cơ thuyết pháp. Một lời nói ra, mọi loài đều hiểu nên gọi là tối thắng”.*

3 thứ BIẾT KHẮP, THÂN VÔ NGẠI TỰ TẠI và TÂM CỨU THỂ ĐẠI BI ấy, phàm phu, Nhị thừa và Bồ tát đều chưa thể có, nên nói «**tối thắng**». Cái chưa thể có ấy là do 3 nghiệp của các vị chưa được thanh tịnh như Phật. Vì thế, nói nghiệp của Phật là «**ngiệp tối thắng**». TỐI THẮNG nghĩa là số một, không có gì bằng, đồng nghĩa với từ ‘tối ưu’.

«**Với thể tướng thân này, biến pháp tánh chân như, kho vô lượng công đức**» là qui y Pháp bảo. «**Thể tướng thân này**» là chỉ cho thân Phật nói trên. Ngài Hiền Thủ nói: “*Phàm, luận về Pháp bảo thì có 4 thứ là giáo, lý, hạnh, quả. Trong 4 thứ ấy, GIÁO thì cạn mà LÝ thì sâu, HẠNH thì từng phần mà QUÁ lại tròn đủ. Trong đây, chỗ qui về chỉ lấy sâu và tròn đủ, tức chỉ hướng về LÝ và QUÁ. Cho nên, ước về thân Phật kia là để rõ Pháp bảo là pháp ở QUÁ, hiển thể và tướng của thân là để rõ Pháp bảo là pháp ở LÝ vậy”.*

Thân Phật thì tức THỂ là TUỔNG, tức TUỔNG là THỂ. Chính là «**biến pháp tánh chân như**» đầy đủ «**vô lượng công đức**». Gọi là BIÊN vì ngoài việc diễn tả sự rộng lớn không thấy bờ mé, còn nói lên tính bất biến mà tùy duyên, tùy duyên mà bất biến của pháp tánh chân như.

Ngài Hiền Thủ nói: “*Chân như có 2 nghĩa là bất biến và tùy duyên. Theo nghĩa TÙY DUYÊN thì nó biến hiện tạo ra tất cả pháp. Tuy biến tạo mà vẫn bảo tồn cái thể chân như BẤT BIÊN. Tỷ như nước biển thành sóng mà vẫn mang tánh nước chẳng đổi. Như thế, chân như tùy duyên để biến đổi tạo tác ra các pháp nên chân như là pháp tánh. Song chân như pháp tánh đây vẫn thuần thiện, không mang tính cấu nhiễm.*

*Nhưng do cái duyên có nhiễm tịnh mà mặt biến hiện của nó có nhiễm tịnh riêng biệt”.*

« **Kho** » là dịch nghĩa từ chữ TẠNG ra. TẠNG có nghĩa là tích chứa. Mượn chữ KHO là để diễn tả sự tích chứa ấy. Biến pháp tánh bao gồm vô lượng vô biên công đức, nên nói: “Biến pháp tánh chân như, kho vô lượng công đức”.

« **Bạc như thật tu hành ...** » là chỉ cho các vị Bồ tát đẳng địa. Gọi NHƯ THẬT vì các vị đã thực chứng được cái nhân Phật tánh. Nhà thiền gọi chỗ chứng ấy là kiến tánh hay chứng được nhất niệm vô sanh. Nhân vô sanh thì quả mới vô sanh, nên nói NHƯ THẬT TU HÀNH.

... (ba chấm) : Ngài Hiền Thủ nữ: « *Theo Bảo Tánh Luận, ứng vào chứng chánh thể và đạt trí hậu đắc, Bồ tát đẳng địa phân thành hai: “1/Như thật tu hành, là liễu tri được nhất vị như lý. 2/Biến tu hành, là chứng biết đầy đủ nhất tâm có hằng sa pháp giới”. Ba chấm (...) là chỉ cho phần Biến tu hành».*

Đây là qui y Tăng bảo.

Phần dưới là bày tỏ ý tạo luận.

« **Vì muốn khiến chúng sanh, trừ nghi bỏ tà chấp, khởi chánh tín Đại thừa, chủng Phật chủng đoạn mắt** ».

Cái MUỐN KHIẾN ấy là kết quả của tâm đại bi. Vì sao muốn khiến chúng sanh bỏ tà chấp? Vì tà chấp là đầu mối của khổ não. TÀ nghĩa là không chánh. CHẤP nghĩa là ôm chặt, thủ lấy. « **Tà chấp** » là chỉ cho những quan niệm hay suy nghĩ không đúng đối với Lý Duyên Khởi ở thế gian.

Gọi là TÀ vì những thứ ấy khiến thân, khẩu, ý của mình tạo tác, không thể nhập được với dòng chuyển biến của đạo. Thủ chặt những thứ ấy làm kim chỉ nam rồi theo đó mà hành xử thì khổ nạn không thể tránh, cứu cánh niết bàn chẳng thể đạt, nên gọi là TÀ.

Cái TÀ này cũng tùy duyên mà lập. Với ngoại đạo và phàm phu, pháp Tiểu thừa là CHÁNH, pháp của phàm phu, ngoại đạo là TÀ. Song đối với chân thể pháp thân đầy đủ từ bi và trí tuệ thì cái chấp pháp của Nhị thừa lại thành TÀ. Nhớ là do CHẤP mà thành tà, không phải pháp của Nhị thừa là tà. “Pháp trụ pháp vị, tướng thể gian thường trụ”.

Một khi đã có niềm tin với những lời Phật dạy thì nghi tự trừ, tà chấp đương nhiên hết, nên nói « **trừ nghi bỏ tà chấp** ».

« **Khởi** » là từ chỗ không mà thành có. Đồng nghĩa với từ sanh, xuất hiện v.v...

« **Khởi chánh tín Đại thừa** » là khởi lên niềm tin chân chánh đối với Đại thừa. Những thứ tin nào đúng với qui luật vận hành ở thế gian như tin nhân quả, tin có kiếp trước, kiếp sau ... đều gọi là TIN CHÂN CHÁNH. Đây, không phải chỉ tin chân chánh không mà còn là “tin chân chánh đối với Đại thừa”. Vì thế, niềm tin đây phải là tin ‘Tức tâm tức Phật’.

TIN mình với Phật không có 2 thể, chỉ do vô minh che lấp mà có thân Phật, thân chúng sanh. TIN những cảm giác như buồn, vui, giận, ghét cùng các quan niệm, định kiến mình đang mang đây là vọng tưởng không có thật thể, chỉ do huân tập mà có, cái không trùm khắp sáng ngời kia mới là tâm chân thật của mình. TIN mình có khả năng thể nhập lại với cái tâm thường hằng thanh tịnh ấy bằng những phương

tiện mà Phật Tổ đã dạy qua kinh luận. TIN ‘Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức’ v.v... Có được những cái tin như thế đều là khởi niềm tin chân chánh đối với Đại thừa.

« **Chủng Phật** » là hạt giống sanh ra Phật quả. « **Chẳng đoạn mắt** » không phải là tiêu mắt không còn gì, mà vì bị vô minh che lấp. Như mặt trời bị mây che lấp, không phải không có mặt trời. Như hạt giống nằm sẵn trong đất, nhưng không đủ duyên nên không thể nảy mầm, không phải là không có hạt giống. ĐOẠN MẮT là như thế.

Chánh văn :

**LUẬN RẰNG, có pháp có thể làm phát khởi tín căn Đại thừa cho nên phải nói. Phần nói này có 5.**

Giải thích :

LUẬN RẰNG, là bắt đầu vào luận.

Thứ gì có khả năng sanh ra thứ khác, gọi là CĂN. Niềm tin có thể sanh ra những thiện pháp khác nên gọi là TÍN CĂN.

TÍN CĂN ĐẠI THỪA, chỉ cho Phật tánh đầy đủ trong mỗi chúng sanh. Phật tánh là nhân thì quả mới là niết bàn Phật.

PHÁP là chỉ cho những thứ có thể làm phát khởi tín căn Đại thừa. CÓ PHÁP CÓ THỂ ... là có một thứ có thể làm phát khởi tín căn Đại thừa, chính là bộ luận này. Được phân rõ từ LÝ tới SỰ qua 5 phần. Đúng 5 mà không 4 hay 3 vì LÝ và SỰ phải đầy đủ. LÝ mà không SỰ hay SỰ mà không LÝ đều không thể khiến tín căn Đại thừa phát khởi. SỰ mà không LÝ thì không thể phát khởi niềm tin để thực

hành. Tin mà không thực hành để nhận lấy chỗ thực chứng thì niềm tin ấy sẽ lụi tàn theo thời gian và tín căn Đại thừa cũng không nẩy mầm để có cái quả là niết bàn Phật. LÝ và SỰ phải đầy đủ dung thông thì tín căn Đại thừa mới phát khởi và mang lại kết quả tốt đẹp, nên luận phân đúng 5 phần.

Chánh văn :

**Thế nào là 5?**

**1. Phần Nhân Duyên**

**2. Phần Lập Nghĩa**

**3. Phần Giải Thích**

**4. Phần Tu Hành Tín Tâm**

**5. Phần Khuyên Tu Và Lợi Ích**

Giải thích :

Đây là 5 phần chính của luận. Tên của mỗi phần nêu bày ý chủ yếu của phần đó.

Phần NHÂN DUYÊN, là nêu bày nguyên nhân khiến Tổ làm ra bộ luận. Pháp thế gian là pháp duyên khởi, nên pháp không tự xuất hiện mà phải có nguyên do pháp mới xuất hiện. Nguyên do ấy gọi là NHÂN DUYÊN. Nêu bày Nhân Duyên cũng có nghĩa là nêu bày luôn ĐỐI TƯỢNG tu hành mà bộ luận nhắm đến. Ngoài những đối tượng ấy thì bộ luận không có giá trị và tác dụng. Đây là lý do vì sao toàn bộ kinh luận đều có phần Duyên Khởi. Thấy pháp của Phật đối nghịch, lộn xộn hay Tam thừa không nhất quán cũng vì không nắm được mặt duyên khởi này.

LẬP NGHĨA là nêu bày tông bản của luận. Đây là phần chính của luận, là phần LÝ nhằm giải quyết bớt cái nghi của người đời. Nêu tông bản không chưa đủ, còn phải giải thích phần tông bản đó cho rõ ràng, chúng sanh mới có thể kham nhận, nên có thêm phần GIẢI THÍCH.

Tạo luận và giải thích là cốt chúng sanh nhận hiểu được rõ ràng mà phát tâm tu hành. Đó là mục đích chính của kinh luận. Không có phần tu hành này thì pháp Phật chỉ là một môn triết học, không phải là đạo học như chính cái tên đạo Phật nữa. Vì thế, hai phần cuối mà bộ luận đề cập đến là TU HÀNH TÍN TÂM và KHUYẾN TU. Đây chỉ cho phần SỰ.

LÝ và SỰ phải đầy đủ dung thông thì tín căn Đại thừa mới phát, nên luận chỉ đúng 5 phần, không thiếu cũng không dư. Thâm hiểu được bộ luận qua kinh nghiệm tu hành của bản thân, ta sẽ phát khởi được tín căn Đại thừa. Phát được tín căn Đại thừa là nhân Phật tánh xuất hiện, thì chúng Phật chẳng đoạn mất, khổ mới thật chấm dứt. Nên cần diễn bày đầy đủ để mọi người cùng hiểu.

Kế là giải thích phần Nhân Duyên.

# Phần NHÂN DUYÊN

Chánh văn :

**Đầu tiên nói về phần Nhân Duyên**

**Hỏi : Do nhân duyên gì mà tạo luận này ?**

Giải thích :

NHÂN DUYÊN là nói về nguyên nhân làm ra bộ luận.  
Nguyên nhân nào mà bộ luận được tạo ra?

Chánh văn :

**Đáp : Nhân duyên ấy có 8. Thế nào là 8?**

**1. Tổng tướng của nhân duyên. Đó là để chúng sanh  
lìa tất cả khổ, được cái lạc rốt ráo, chẳng phải vì cầu danh  
lợi và sự cung kính ở thế gian.**

Giải thích :

TỔNG TƯỚNG là nói đến tướng chung, tướng tổng quát. Tuy nguyên nhân có 8, nhưng đây là phần nguyên nhân chung hết. Gọi là chung vì nguyên nhân này lồng trong 7 nguyên nhân kia. TƯỚNG là từ nhà Phật dùng để phân biệt với THỂ, tạm hiểu nó như từ ‘hình thức’ hiện nay. Nguyên nhân khiến bộ luận xuất hiện là do lòng thương xót đối với chúng sanh. Không phải vì danh lợi hay sự cung kính của bản thân mà chỉ vì muốn chúng sanh lìa tất cả khổ, được cái vui rốt ráo mà Luận chủ tạo luận này.

Luận này không chỉ giúp người đạt được cái vui, mà còn là cái vui rất ráo. VUI RỐT RÁO là vui mà không còn một chút khổ nào hết. Nó không phải là cái vui duyên khởi với cái khổ ở thế gian, nên nó là cái vui rất ráo. Vui đã RỐT RÁO thì khổ phải lìa TẤT CẢ.

TẤT CẢ KHỔ là chỉ cho cái khổ của phàm phu, ngoại đạo, Nhị thừa và Bồ tát. Nhị thừa tuy nói chứng niết bàn, nhưng niết bàn ấy vẫn còn bị ‘biến dịch sanh tử vi tế khổ’ chi phối. VI TẾ nghĩa là nhỏ nhiệm. Phải qua luôn cái biến dịch sanh tử ấy mới gọi là được cái vui rất ráo.

Chánh văn :

**2. Vì muốn giải thích nghĩa căn bản của Như Lai để chúng sanh nhận hiểu được chân chánh không lầm.**

Giải thích :

NGHĨA CĂN BẢN CỦA NHƯ LAI là tất cả những gì được nói trong phần Lập Nghĩa và Giải Thích.

Đây bắt đầu đi vào chi tiết. Nguyên nhân thứ hai khiến bộ luận ra đời là để giải thích nghĩa căn bản của Như Lai. Giải thích để làm gì? Để chúng sanh nắm được vấn đề rõ ràng. Có nắm được rõ ràng, mới đủ niềm tin mà tu hành. Đã gọi là CỬA NHƯ LAI thì chỗ ấy không phải là chỗ mà phàm phu, Nhị thừa và Bồ tát có thể nhận hiểu hoàn toàn, nên cần phải giải thích.

Chánh văn :

**3. Vì muốn khiến chúng sanh căn lành thành thực có thể kham nhận Đại thừa, chẳng thối mất niềm tin.**

Giải thích :

Đây là nguyên nhân thứ ba khiến bộ luận xuất hiện. Ngài Hám Sơn cho những CHỨNG SANH CĂN LÀNH THÀNH THỰC này là những vị ở cấp cuối bậc Thập Tín bước vào Thập Trụ. Căn cứ vào phần nhiệm tâm dưới thì mãn tâm Thập Tín đây là chỉ cho những vị đã phá bỏ được sự chấp thủ đối với ngoại cảnh. Nghĩa là, dù đối cảnh tâm có khởi phân biệt yêu ghét chẳng nữa, thì cũng không vì cái yêu ghét ấy mà tìm cách ôm giữ hay tống đi để tạo thành ác nghiệp, mà chịu quả báo khổ đau trong 3 đường dữ.

Thập Tín rồi mà không chịu tu tập thì niềm tin ấy cũng không tới đâu. Vì thế, những vị này tuy được liệt vào hạng ‘thiện căn thành thực’, nhưng vẫn chưa được gọi là hạng bất thối. BẤT THỐI là không rơi vào phạm phu hay Nhị thừa nữa. Dù ra đời trong hoàn cảnh nào thì tâm tu hành theo Đại thừa vẫn hiển lộ. Vì thế, việc tạo luận là cần thiết để giúp người tu tập mà nuôi dưỡng tín tâm.

KHAM NHẬN, diễn tả cho việc nhận lãnh có sự chịu đựng và kiên trì trong đó. Vì sao phải kham nhận? Vì tu Đại thừa thì phải lấy lợi ích của muôn loài làm trọng. Muốn vậy thì việc tu hành không đơn giản, không thể tu qua loa, vui vui như tu phước mà phải tập trung phá trừ bản ngã tập nghiệp. Bản ngã phải không thì việc lợi ích cho muôn loài mới thật sự có. Bản ngã phải trừ thì mới thể nhập lại được cái không của Đại thừa. Cái lạc của niết bàn phải bỏ thì mới có thể thấy được Phật tánh của mình. Không có sự kiên trì, nhẫn nại, chịu khổ, chịu khó thì không làm được, nên nói KHAM NHẬN. Gặp khó mà không nản thì niềm tin mới không thối, nên nói: “Có thể kham nhận ... chẳng thối mất niềm tin”.

Chánh văn :

#### **4. Vì muốn khiến chúng sanh căn lành ít ỏi tu tập tín tâm.**

Giải thích :

CĂN LÀNH ÍT ỎI là chỉ cho những vị cũng có thiện căn, nhưng loại thiện căn này không được như loại thiện căn trên. Tin nhân quả, làm lành tránh ác, cúng dường, bố thí... nhưng lúc được lúc mất. Nghe nói tâm mình là Phật thì cũng không phản đối, nhưng tin thì cũng chưa tin v.v... đều thuộc địa vị này. Luận lập ra là để giải thích và nêu bày phương tiện khiến các vị tu tập mà củng cố thêm niềm tin đối với Đại thừa.

Chánh văn :

#### **5. Vì chỉ bày phương tiện tiêu trừ các ác nghiệp chướng, khéo giữ tâm mình, xa lìa si mạn, ra khỏi lưới tà.**

Giải thích :

Mục đích thứ năm khiến Luận chủ tạo luận là vì chỉ bày phương tiện tu hành. Phương tiện ấy là tiêu trừ cái chướng của ác nghiệp. ÁC NGHIỆP là chỉ cho những hành động mang lại đau khổ cho muôn loài. Nhân là khổ thì quả là khổ. CHƯỚNG là chướng ngại, không thuận hoặc ngăn che. Ác nghiệp khiến tâm mình xa dần thiện tâm, ngăn không cho mình thể nhập Phật tánh, nên nói CHƯỚNG.

SI MẠN là chỉ chung cho tất cả những loại tà chấp.

Gọi là LƯỚI TÀ, vì cái tà này nối tiếp cái tà kia, phủ xuống đời người như một tấm lưới. Ác quả này là nhân cho một ác quả kế tiếp. Ác quả kế tiếp là nhân cho một ác quả kế tiếp nữa. Cứ vậy mà nối dài chằng chịt xoay quanh. Một khi

vướng vào si mạn và các ác nghiệp thì như cá mắc trong lưới. Nếu không chỉ bày phương tiện thì khó mà thoát được tấm lưới ấy nên phải tạo luận để chỉ bày. Phương tiện này nhắm vào những vị chưa có thiện căn hay thiện căn ít ỏi.

Giữ được tâm không khởi niệm ác thì ác nghiệp không sanh, nên nói KHÉO GIỮ TÂM MINH.

Chánh văn :

**6. Vì chỉ bày tu tập Chỉ Quán, đối trị tâm sai lầm của phàm phu và Nhị thừa.**

Giải thích :

Phương tiện này nhắm vào những vị thiện căn khá thuần thực nên nói: “ĐỐI TRỊ tâm sai lầm của phàm phu và Nhị thừa”. Nói thiện căn thành thực mà có PHẠM PHU, là chỉ chung cho những vị phát tâm tu Phật, không kể là tăng hay tục. Nhị thừa là chỉ cho những vị lấy quả vị La Hán và Bích Chi Phật làm cứu cánh. Chỗ rốt ráo thật sự không phải là những quả vị ấy nên nói SAI LẦM. Không CHỈ không QUÁN thì không thể lắng tâm, dứt vọng tưởng mà ngộ nhập Phật tánh của mình, nên phải nêu bày môn CHỈ - QUÁN để tu tập.

Chánh văn :

**7. Vì chỉ bày phương tiện “chuyên niệm” để sanh về trước Phật, nhất định chẳng còn thối mất tín tâm.**

Giải thích :

Đây nhắm vào những vị đã có thiện căn. Song hạng thiện căn này không hợp với phương tiện CHỈ - QUÁN, nên phải chỉ bày phương tiện ‘chuyên niệm’. CHUYỀN NIỆM là

chỉ cho việc niệm Phật. Không nói niệm Phật mà nói CHUYÊN NIỆM vì cái niệm Phật này cần chuyên cần không gián đoạn. CHUYÊN thì mới đánh bật được dòng vọng tưởng. NIỆM mà toàn là Phật niệm thì mới có cảnh giới Phật.

Việc CHUYÊN NIỆM này cũng có công năng giúp gạt bỏ dòng vọng tưởng như phương tiện CHỈ - QUÁN. Song nó dễ dùng và mang tính đại trà hơn, vì nó thuận với cái HAY KHỎI của chúng sanh. Thay vì nói chuyện hay suy nghĩ lan man thì ta niệm Phật. Vậy thì vẫn được khỏi, mà khỏi cái NIỆM Phật.<sup>4</sup> Tọa luận là để mọi căn cơ có được phương tiện thoát khổ, nên không thể chỉ lập bày phương tiện CHỈ - QUÁN mà cần phải có thêm phần CHUYÊN NIỆM này.

Chánh văn :

### **8. Vì chỉ bày sự lợi ích và khuyên tu hành.**

Giải thích :

Đây là nguyên nhân cuối khiến Luận chủ tạo luận. KHUYÊN TU là đọc, học, hiểu rồi thì ... nhớ tu! Tu mới là chính. Vì đọc học nhiều bao nhiêu mà không tu thì không thể hết khổ. Trong khi khổ là nhân duyên tổng quát khiến Luận chủ tạo luận. Nên phải khuyên tu. KHUYÊN nghĩa là không bắt buộc, không ép uổng mà giải thích rõ ràng mọi việc, đồng thời nêu bày sự lợi ích của việc tu hành để người người tự phát tâm. Vì thế, CHỈ BÀY SỰ LỢI ÍCH của việc tu hành là điều tất nhiên phải có trong bộ luận.

Chánh văn :

---

<sup>4</sup> Phần này sẽ được khai triển rộng trong phần Tu Hành Tín Tâm.

**Vì các nhân duyên như vậy mà tạo luận.**

Giải thích :

Đây là tổng kết nhân duyên tạo luận. Bởi bản ý của Bồ tát là độ chúng sanh, nên vì chúng sanh phát khởi nhân duyên tạo luận. Trong 8 nhân duyên này, duyên đầu là nói chung, 7 biệt duyên còn lại là bao quát toàn luận. Sẽ nói lại đầy đủ ở văn dưới.

Dưới, hỏi để khai triển rộng nhân duyên tạo luận.

Chánh văn :

**Hỏi : Tudala đã có đủ pháp ấy, sao còn lập lại?**

Giải thích :

Trong Khế kinh đã có đủ, vì sao còn phải tạo luận?

Chánh văn :

**Đáp : Trong Tudala tuy có pháp ấy, nhưng do chúng sanh căn hạnh chẳng đồng nên nhân duyên nhận hiểu có khác. Nghĩa là, khi Như Lai còn tại thế, chúng sanh thì căn tánh lanh lợi, người thuyết thì nghiệp của thân tâm thù thắng, viên âm một khi nói ra, mọi loài khác nhau đều cùng nhận hiểu nên chẳng cần tạo luận.**

Giải thích :

TUDALA là khế kinh, là chỉ chung cho kinh Phật. KHẾ có 2 nghĩa là khế lý và khế cơ. KINH có 2 nghĩa là sâu lõi pháp tướng không rời rạc và nắm giữ điều giáo hóa.

PHÁP ẤY là “Nghĩa căn bản của Như Lai”.

CĂN HẠNH CHĂNG ĐỒNG là chỉ cho mức độ thanh tịnh tâm ở mỗi người có sai khác. VIÊN ÂM là chỉ cho âm thanh của Phật. Gọi là viên âm vì cái dụng dung thông và tròn khắp của nó. Nghiệp càng thanh tịnh thì dụng càng rộng. Nghiệp càng thanh tịnh thì việc nhận hiểu đại pháp càng sâu. Người gặp được Phật tức căn lành đã khá sâu, nên thời Phật còn tại thế, việc giáo hóa rộng rãi đến muôn loài mà việc nhận hiểu đại pháp cũng dễ dàng thông suốt. Việc tạo luận lúc ấy không còn cần thiết.

Chánh văn :

**Nhưng sau khi Như Lai nhập diệt, hoặc có chúng sanh lấy việc tự lực nghe nhiều mà nhận hiểu. Hoặc có chúng sanh cũng lấy việc tự lực, nghe ít mà hiểu nhiều.**

Giải thích :

Đây là tình trạng chúng sanh sau khi Phật đã nhập diệt. TỰ LỰC là, không cần nương nhờ sự giải thích nào khác mà tự mình đọc học kinh điển, rồi nhận lấy nghĩa Như Lai đã nói. TỰ LỰC được vì tâm ít loạn động, phiền não lại mòn mỏng. 2 hạng này căn tánh còn sáng sủa nên có thể tự nghe hay đọc kệ kinh mà nhận lấy tâm Phật của mình.

Chánh văn :

**Hoặc có chúng sanh không tự tâm lực, phải nhờ vào những bộ luận rộng mới nhận hiểu được. Cũng có chúng sanh lại thấy việc “luận rộng văn nhiều” là phiền phức, tâm muốn thu tóm “văn ít mà thu nhiếp nhiều nghĩa” để có thể nhận hiểu.**

Giải thích :

Những vị này thì tâm ít sáng sủa hơn, không tự mình hiểu được lời Phật dạy trong kinh. Nghe kinh như vẹt nghe sấm, nên chư Tổ phải tạo luận. Tạo luận là cốt cắt nghĩa, biện rõ từng chi tiết bằng ngôn ngữ của mỗi thời, sao cho phù hợp với từng căn cơ để người dễ nhận hiểu. Đây chia làm 2 hạng. Một là hạng phải nhờ vào các bộ luận rộng mới hiểu được. Hạng này tuy đọc kinh không hiểu, nhưng đọc những bộ luận dài và rộng vẫn hiểu được. Hạng thứ hai là hạng sợ chữ nhiều nhưng lại muốn nắm được nhiều thứ. Tâm muốn nhiều nhưng nhãn lực không đủ, nên không kham nổi những bộ luận dài mà nghĩa lý lại quá mênh mông và chi tiết. Vì thế phải tạo loại luận chữ ít mà nghĩa thật nhiều để đáp ứng.

Chánh văn :

**Luận này là như vậy. Vì muốn tổng nhiếp pháp thâm sâu rộng lớn vô biên nghĩa của Như Lai mà nói luận này.**

Giải thích :

“LUẬN NÀY là như vậy” là loại luận chữ ít mà nghĩa thật nhiều, được làm ra để đáp ứng cho hạng căn cơ sau cùng. Dịch và giải ra đây thấy còn nhiều chứ phần Hán văn chỉ hơn 11.000 chữ. Song tất cả nghĩa lý mà Như Lai đã nói đều gom đủ trong ấy. Quả tình là chữ rất ít mà nghĩa rất rộng. CHỮ RẤT ÍT vì những chi tiết đã được giản lược và tóm gọn. NGHĨA RẤT RỘNG vì tuy giản lược nhưng nghĩa lý sâu xa vẫn đầy đủ. Ngài Hám Sơn nói: *“Trong ấy đã tổng nhiếp hết cả pháp thâm sâu, rộng lớn, vô biên diệu nghĩa của Như Lai. Nghĩa là, gom hết nghĩa sâu xa của trăm bộ Đại thừa một cách bao quát vô biên, mở rộng pháp giới nhất tâm như nhìn*

*thấy trái cây trong lòng bàn tay. Thật là huyền môn nhập lý, điều chỉ tu hành! Người học há chẳng hết lòng ư?”.*

“Há chẳng hết lòng ư?” vì luận này không chêm vào đâu được. LÝ thì bao quát rõ ràng. SỰ thì chỉ bày đầy đủ. Ứng hợp cho mọi căn cơ từ thấp đến cao, nên cần phải hết lòng đọc học tu tập để khỏi phụ lòng bậc Cổ đức.

Chánh văn :

**Đã nói Nhân Duyên, kể nói phần Lập Nghĩa.**

Giải thích :

Đây là kết phần trước, giới thiệu phần sau.

# Phân LẬP NGHĨA

Chánh văn :

**Đại thừa, nói tổng quát có 2 thứ. Thế nào là 2? Một là pháp, hai là nghĩa.**

Giải thích :

NÓI TỔNG QUÁT, là nói sơ qua hay nhìn chung. Phân hai là để rõ vấn đề.

Chánh văn :

**I. PHÁP** : Cái gọi là pháp ấy, chính là tâm chúng sanh. Tâm này nhiếp tất cả pháp thể gian và xuất thể gian. Y nơi tâm này hiển thị nghĩa Đại thừa. Vì có sao? Vì tướng chân như của tâm ấy tức chỉ cái thể của Đại thừa, tướng nhân duyên sanh diệt của tâm ấy thì chỉ tự thể, tướng và dụng của Đại thừa.

Giải thích :

Ngoài Phật ra, tất cả đều gọi là CHÚNG SANH.

PHÁP ẤY là chỉ cho cái THỂ chân như thường hằng không biến đổi, là pháp thể của Đại thừa. Ngài Hám Sơn nói: “PHÁP ấy là THỂ của nhất chân pháp giới đại tổng tướng pháp môn”.

Hỏi : Phần chánh văn nói: “Pháp ấy là tâm chúng sanh”, vì sao lại giải thích PHÁP ẤY là THỂ của nhất pháp giới? Nếu là THỂ chân thường thì không sanh không diệt,

trong khi tâm chúng sanh thì có sanh diệt. Nếu PHÁP ẤY là thể của nhất pháp giới, sao không nói thẳng pháp ấy là THỂ của nhất pháp giới mà nói “Pháp ấy là tâm chúng sanh”?

*Đáp* : Nói là THỂ của “Nhất pháp giới đại tổng tướng pháp môn” là muốn nói đến phần thâm nghĩa của Đại thừa. Tu hành là cả một quá trình chuyên hóa từ phàm đến thánh, từ chỗ sanh diệt đến chỗ không sanh diệt. Đại thừa hơn đó mà có cạn sâu. Vì vậy không nói thẳng PHÁP ẤY là THỂ của nhất pháp giới. Không nói thẳng nhưng biết chắc PHÁP ẤY không phải chỉ cho tâm vọng tưởng. Vì mở đầu Luận chủ nói: “Đại thừa có 2 thứ. Một là pháp, hai là nghĩa”. Phần NGHĨA sau nói về 3 ĐẠI cũng là 3 cái ĐẠI của thiện pháp thế gian và xuất thế gian.

Nói tâm chúng sanh mà không nói thẳng cái thể chân thường là để chúng sanh biết PHÁP ẤY không ngoài tâm chúng sanh mà có. Tâm ấy chính là chỗ y cứ để lập ra Đại thừa. Không có tâm ấy thì Đại thừa cũng chẳng lập. Vì thế nói PHÁP mà trước nói là tâm chúng sanh. Lấy THỂ ra giải thích là muốn hiển bày ngay nơi cái sanh diệt chính là cái không sanh diệt. Dù sanh diệt nhiễm ô bao nhiêu, là phàm hay thánh, là địa ngục hay súc sanh thì tâm ấy vẫn đó, muôn đời bất tận. Chẳng qua vì mê hay ngộ mà thấy có khác chứ không hề có tâm khác. Như sợi dây, do mờ tối mà người thấy thành rắn, người thấy thành nhánh cây khô. Tùy cái thấy lầm của mỗi người mà sợi dây thành rắn hay nhánh cây khô, còn bản chất thật của nó vẫn là sợi dây. Khi giải thích, nói sợi dây mà không nói con rắn hay cây khô là muốn hiển bày đúng như chính nó. Cũng vậy! Dù là tâm chúng sanh thì từ vô thủy đến nay, tâm ấy vẫn là pháp thể chân như thường hằng không biến đổi. Cho nên, dù “Pháp ấy là tâm chúng sanh” thì PHÁP

ÁY vẫn là “Thể của nhất pháp giới đại tổng tướng pháp môn”.

“TÂM NÀY nhiếp tất cả pháp thế gian và xuất thế gian” vì thể và tướng của tâm này không ngại nhau. Nhiệm và tịnh cùng nương tâm này. Theo dòng bất giác hoặc ngược dòng hoàn tịnh chỉ một tâm này mà chuyển. Nếu theo duyên nhiệm thì thành bất giác, thu nhiếp pháp thế gian. Nếu là bản giác và thủy giác thì nhiếp pháp xuất thế gian.

“Y NƠI TÂM NÀY hiển thị nghĩa Đại thừa” vì không có tâm chúng sanh thì nghĩa Đại thừa cũng chẳng lập. Vì có tâm chúng sanh, y tâm đó mà lập nghĩa Đại thừa. Tâm chúng sanh là chỗ y cứ lập nên Đại thừa, nên nói là Y TÂM ĐÓ. Ngay tâm đó mà lập nghĩa Đại thừa nên ai cũng có thể phát niềm tin chân chánh đối với Đại thừa, ai cũng có khả năng thành Phật, và tu hành thì phải ngay tâm đó mà tu, không thể nương cầu bên ngoài.

TUỐNG và THỂ - còn gọi là TÁNH - là từ nhà Phật dùng để chỉ hình tướng và bản chất của một pháp. Người đời thường cho thế giới và vạn pháp hiện có đây là thật, tức nhập TUỐNG và TÁNH làm một, cho TUỐNG chính là TÁNH. Dưới cái nhìn của nhà Phật, TUỐNG là thứ có thể thấy ở được ở một pháp, nhưng TÁNH thì không. Kinh hay gọi là TÁNH KHÔNG. Nói pháp KHÔNG không phải vì tướng nó không mà vì cái tướng ấy không có chất thật, cái không ấy không phải là tướng mình có thể thấy. Thứ gì còn là đối tượng của cái thấy đều là vọng dù đó là tướng không. Vạn pháp vì đó, chỉ như sóng nắng hay hoa đốm trên không, có hình mà không có chất.

Pháp nào ở thế gian cũng có 2 phần tướng và tánh đó. Song nói TÁNH nói TUỔNG là để nắm được vấn đề, không phải có thể tách chúng làm 2 như TUỔNG và TÁNH đang phân đây. Vì cái không thể tách lia được này mà trong ‘Tướng nhân duyên sanh diệt của tâm ấy’ không phải chỉ có 2 phần TUỔNG và DỤNG mà phải gom luôn cái THỂ đã phân trong phần Tướng Chân Như.

Như nước, nước đá và hơi nước đều có bản chất là H<sub>2</sub>O. H<sub>2</sub>O gọi là THỂ của 3 thứ đó. Hình thức nước, nước đá hay hơi nước mà ta đang cảm nhận đó gọi là TUỔNG. Tuy cùng một THỂ mà TUỔNG lại khác nhau vì tùy duyên. Trong cái duyên là nhiệt độ bình thường, ta có nước. Trong cái duyên nhiệt độ cao, ta có hơi nước. Trong cái duyên nhiệt độ thấp, ta có nước đá. Song dù mang hình tướng nào, chúng vẫn không rời cái THỂ H<sub>2</sub>O. Không có cái THỂ này thì không thể có các tướng và dụng ấy. Vì vậy tướng nhân duyên thì đủ cả 3 thứ là THỂ, TUỔNG và DỤNG mà không phải 2, dù đã phân phân THỂ qua phần Tướng Chân Như.

Duyên khởi mới có TUỔNG, nên gọi là TUỔNG NHÂN DUYÊN. Tướng do nhân duyên sanh nên không tánh. Không tánh nên pháp không có tướng cố định mà sanh diệt sanh diệt thay đổi liên tục. Bởi có sự ấy mà nói là TUỔNG NHÂN DUYÊN SANH DIỆT.

DỤNG là chỉ cho mặt tác dụng của pháp. Pháp nào cũng có cái dụng của riêng nó. Như nước để uống, nước đá để chườm đầu, hơi nước dùng chạy tàu v.v... Phải có THỂ thì mới có TUỔNG. Đã có THỂ và TUỔNG thì có DỤNG.

Pháp XUẤT THỂ GIAN là chỉ cho 4 thánh : Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát và Phật. Pháp THỂ GIAN là chỉ cho

6 phàm : Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, người, trời, atula. Vì tâm này vốn là chân như nên nó nhiếp pháp xuất thế gian. Vì y nơi nghiệp thức mà có sanh tử nên nó nhiếp pháp thế gian. NHIẾP nghĩa là thu gom, nắm giữ.

Trên đã chỉ ra tâm pháp chân vọng, làm rõ pháp thể Đại thừa. Dưới nói rõ về NGHĨA của pháp ấy.

Chánh văn :

## II. NGHĨA : Có 3 thứ. Thế nào là 3?

1. THỂ đại, vì là chân như bình đẳng chẳng tăng chẳng giảm của tất cả pháp.

2. TƯỚNG đại, vì Như Lai Tạng đầy đủ vô lượng tánh công đức.

3. DỤNG đại, vì hay sanh tất cả thiện nhân quả của thế gian và xuất thế gian.

**Đây là chỗ nương gốc của tất cả chư Phật. Tất cả Bồ tát đều nương nơi pháp này mà đến đất Như Lai.**

Giải thích :

NGHĨA, tương đương với từ ‘nghĩa lý’ hay ‘nội dung’. Phần NGHĨA này được lập ra là để hiểu vì sao có tên Đại thừa. Gọi là ĐẠI vì nó có 3 nghĩa thể, tướng và dụng lớn không có bờ mé. Gọi là THỪA vì nhờ nó, chư Phật và Bồ tát mới có thể viên mãn Phật quả. THỪA, là nương hay vận chuyển. Nương đó mà đi nên gọi là THỪA. Ngài Hám Sơn nói: “*Nương nơi 2 pháp chân vọng mà có 2 chuyển y nên gọi là THỪA*”. 2 chuyển y là chuyển phiền não thành niết bàn, chuyển sở tri thành bồ đề. Chư Phật và Bồ tát nương 2 cái

chuyển ý để đến đất Như Lai nên gọi là THỪA. Thừa ấy  
chư Phật và Bồ tát mới kham nhận được nên gọi là ĐẠI.

3 thứ thể, tướng và dụng này đã có phần Giải Thích  
giải rõ nên đây không đi vào chi tiết.

CHỖ NƯƠNG GỐC là chỉ cho Đại thừa. GỐC vì  
không có nó thì không có việc thành Phật.

ĐẤT NHƯ LAI là chỉ cho ‘pháp tánh chân như’ sẵn đủ  
trong mỗi chúng sanh. Nói là ĐẾN nhưng ngay đó mà nhận,  
ngay đó mà tu, ngay đó mà thể nhập. Ngay đó là ngay nơi cái  
tâm sanh diệt mình đây. Buông hết những phân biệt, vui,  
buồn, suy nghĩ, nhớ mong v.v... thì ngay đó là đất Như Lai.

Chánh văn :

**Đã nói phần Lập Nghĩa, kể là phần Giải Thích.**

Giải thích :

Đây là kết phần trước, giới thiệu phần sau.

# Phần GIẢI THÍCH

Chánh văn :

**Giải thích có 3 phần. Thế nào là 3?**

**1. Hiện thị chánh nghĩa.**

**2. Đối trị tà chấp.**

**3. Phân biệt tướng đạo phát tâm.**

Giải thích :

Phần Giải Thích này có 3, là để giải thích tất cả những gì đã nêu ra ở phần Lập Nghĩa.

HIỆN THỊ CHÁNH NGHĨA là giải nói để hiển rõ phần PHÁP và NGHĨA của Đại thừa trong phần Lập Nghĩa.

ĐỐI TRỊ TÀ CHẤP là phá trừ những quan niệm hay sự chấp thủ sai lệch, để có thể nhận hiểu, tu hành mà thể nhập hoàn toàn với pháp tánh chân như.

PHÂN BIỆT TƯỚNG ĐẠO PHÁT TÂM là hiển bày mức độ tu tập của người tu qua từng giai đoạn trong quá trình đi từ chúng sanh đến Phật.

## I. HIỆN THỊ CHÁNH NGHĨA

Chánh văn :

**Y nhất tâm pháp có 2 môn. Thế nào là 2? Một là môn tâm chân như. Hai là môn tâm sanh diệt. 2 môn này, mỗi thứ đều nhiếp tất cả pháp. Nghĩa này thế nào? Vì 2 môn này chẳng tách lìa nhau.**

Giải thích :

Y NHẤT TÂM PHÁP CÓ 2 MÔN, ngài Hiền Thủ chỉ giải thích từ NHẤT TÂM mà không thấy nhắc đến từ PHÁP như sau: “*NHẤT TÂM là 1 tâm Như Lai Tạng bao hàm ở 2 mặt. Một là xét về cái thể tuyệt tất cả tướng mà nói, là môn chân như. Hai là xét về nghĩa tùy duyên khởi diệt, tức môn sanh diệt*”. Nếu hiểu từ PHÁP thành Y NHẤT TÂM PHÁP thì đây là chỉ cho tâm chúng sanh. Y một tâm chúng sanh mà lập 2 môn. 2 môn nhưng cùng 1 tâm, vì chân như là chỉ cho thể của tâm ấy, sanh diệt là chỉ cho thể, tướng và dụng của tâm ấy, không phải 2 môn là có 2 tâm, nên nói NHẤT TÂM PHÁP. Hiểu theo kiểu nào thì nghĩa ‘1 tâm 2 môn’ vẫn không đổi.

CHÂN NHƯ là chỉ cho cái THỂ không tướng có thể thấy, thường hằng bất biến, chẳng sanh chẳng diệt, chẳng đến chẳng đi, chẳng nhiễm chẳng tịnh, bình đẳng một vị, tánh không sai biệt, thể và xuất thể gian không có tướng một hai, không có tướng ngôn thuyết. Do đó trong kinh Lăng Già, Như Lai chỉ đáp khái quát 108 câu của ngài Đại Huệ bằng một chữ PHI. Vì là chỗ không thể chỉ bày nên chỉ dùng lời nói ngăn để người thâm ngộ.

Ngài Hiền Thủ nói: “*SANH DIỆT là chỉ cho mặt tùy duyên khởi diệt của chân như. Từ sự huân tập chuyển động mà thành có nhiễm tịnh. Nhiễm tịnh tuy thành nhưng tánh*

*hằng bất động. Vì từ bất động mà thành nhiễm tịnh nên bất động cũng ở trong động môn”. BẤT ĐỘNG là chỉ cho môn chân như. ĐỘNG MÔN là chỉ cho môn sanh diệt. Đây là lý do vì sao trong môn sanh diệt có cả phần cứu cánh giác, là cảnh giới vô niệm của tâm không sanh diệt.*

Tuy phân 2 nhưng không thể là 2 nên mỗi môn đều nhiếp tất cả pháp. Vì sao là 2 mà không thể 2 sẽ được Luận chủ làm rõ ở phần chân vọng huân tập lẫn nhau.

Ngài Hám Sơn nói: “2 môn ấy mỗi thứ đều tổng nhiếp tất cả pháp là để hiển Như Lai Tạng và thức tạng, chân vọng hòa hợp, mỗi thứ đều có lực dụng hàm nhiếp lẫn nhau, đồng thời hiển bày sự diệu mầu của việc huân biến chẳng thể nghĩ bàn. Như Lai Tạng có đủ vô lượng các công đức thanh tịnh, nay mê mà làm thức tạng, biến vô lượng công đức thanh tịnh thành duyên nhiễm ô. Nay nói MỖI THỨ ĐỀU NHIẾP là : Nếu Như Lai Tạng theo sự huân thuộc pháp tịnh thì chân có lực mà vọng không lực, nên duyên nhiễm liền biến thành pháp tịnh, tức tổng nhiếp duyên nhiễm trong Như Lai Tạng thành tất cả dụng thanh tịnh chẳng thể nghĩ bàn. Nếu sự huân thuộc duyên vô minh nhiễm ô thì vọng có lực mà chân không lực, nên công đức thanh tịnh liền biến thành duyên nhiễm ô, tức nhiếp công đức trong thức tạng thành tất cả nghiệp dụng<sup>5</sup> chẳng thể nghĩ bàn”.

Chánh văn :

**A. Tâm chân như, chính là thể nhất pháp giới đại tổng tướng pháp môn. Đó là tâm tánh chẳng sanh chẳng diệt. Tất cả pháp chỉ nương nơi vọng niệm**

---

<sup>5</sup> Cũng là dụng mà dụng của nghiệp lực, không phải dụng chân như.

**mà có sai biệt. Nếu lia vọng niệm thì không có tướng tất cả cảnh giới. Cho nên, tất cả pháp từ xưa đến nay lia tướng ngôn thuyết, lia tướng danh tự, lia tướng tâm duyên, rốt ráo bình đẳng, không có biến khác, chẳng thể phá hoại, chỉ là nhất tâm, nên gọi là chân như.**

Giải thích :

NHẤT PHÁP là không có 2 pháp. GIỚI, chỉ cho những chủng tử trong thức tạng, là nhân để phát sanh tất cả nhân, quả, thánh, phàm trong mười pháp giới. PHÁP GIỚI, Trung Biên Luận nói: “*Vì là nghĩa của nhân thánh pháp cho nên gọi là pháp giới*”. Nhiếp Luận thì nói: “*Pháp giới là hết thấy mọi nhân pháp*”. Cái nhìn của Nhiếp Luận về pháp giới rộng hơn Trung Biên Luận, nhưng chúng đều có chung một nghĩa là NHÂN, là chỗ làm phát sanh vạn pháp. Song là nhân của tất cả pháp hay chỉ là nhân của thánh đạo thôi, là y nơi mê và ngộ mà lập. Mê thì ẩn đó mà ngộ thì hiển bày. Thấy thì khác mà thật là không khác.

Không gì có thể ngoài pháp giới ấy nên gọi là ĐẠI. Một vị bình đẳng, lia tướng sai biệt nhưng thấu tóm hết thấy tướng sai biệt, gọi là TỔNG TƯỚNG. PHÁP MÔN, ngài Hiền Thủ nói: “*Quĩ sanh vật giải viết pháp. Thánh trí thông du viết môn*”. Nghĩa là, những qui phạm nào giúp con người nhận hiểu được sự vật gọi là PHÁP. Thánh trí thông đạt gọi là MÔN.

NHẤT PHÁP GIỚI ấy không có tướng sai biệt, bình đẳng một vị, không gì có thể ngoài nó, lại là chỗ chung cho thánh nhân nhập đạo, nên gọi là NHẤT PHÁP GIỚI ĐẠI TỔNG TƯỚNG PHÁP MÔN.

CHÂN NHƯ là THỂ của cái nhất pháp giới đó. Nói TÂM TÁNҺ là muốn nhấn mạnh đến chữ TÁNҺ này. Nó cùng nghĩa với các từ bản thể, thể, cội nguồn. CHẶNG SANH CHẶNG DIỆT là tính chất của cái tánh ấy. Ngài Hiền Thủ nói: *“Cái chẳng sanh chẳng diệt này là để giải thích pháp thể. Theo vọng mà chẳng sanh, phá trừ cũng chẳng diệt. Sửa trị cũng chẳng sanh, nơi nhiệm cũng chẳng diệt”*.

Hiện nay có sanh diệt đây là do vọng niệm. NIỆM là tướng của tâm, chỉ chung cho những gì khởi lên trong tâm. Nói là VỌNG vì chúng là thứ không thật có. Tuy NIỆM thì muôn hình vạn trạng nhưng những tướng ấy không có chất thật nên nói là VỌNG NIỆM. Chính vì không có chất thật nên niệm sanh rồi lại diệt, diệt rồi lại sanh, liên tu bất tận. Vì không có chất thật, ta mới có thể trừ bỏ vọng niệm để trở về tâm chân thật của mình.

“TẤT CẢ PHÁP chỉ nương nơi vọng niệm mà có sai biệt” có 2 ý :

1. Sự sai biệt do nhân duyên biến : Cảnh giới chúng sanh là do lực HUÂN và BIẾN không thể nghĩ bàn của những chủng tử huân tập trong tàng thức mà ra. Tùy loại niệm và tùy mức độ huân tập mà hiện ra vô lượng vô biên tướng sai biệt trong pháp giới này. Như niệm tham là nhân thì quả là cảnh giới quỷ đói. Niệm sân là nhân thì quả là tướng súc sanh. Niệm từ, bi, hỷ, xả là nhân thì quả là tướng Bồ tát v.v...

2. Sự sai biệt do phân biệt biến : Vì không biết cảnh giới trước mắt là do thức biến nên trên cảnh lại sanh phân biệt, niệm niệm tương tục chẳng dứt, khiến cảnh giới càng

thêm sai biệt. Như trên cùng một cảnh mà vui thì thấy cảnh tươi tắn rạng rỡ, buồn thì thấy cảnh tiêu điều tang thương. Hoặc trên cùng một người mà người thì thấy đẹp, kẻ lại thấy xấu. Cảnh giới phát sanh nhiều thứ sai khác như thế là do tâm trạng và quan niệm của từng người có sai khác.

Do 2 loại vọng niệm trên mà hiện ra vô số tướng cảnh giới sai biệt trong pháp giới này.

TƯỚNG TẤT CẢ CẢNH GIỚI đều do vọng niệm mà có như vậy, nên “Nếu lìa vọng niệm thì không có tướng tất cả cảnh giới”. Cảnh giới rốt ráo của Nhị thừa là diệt niệm, nên chư vị thể nhập cảnh giới không. Cái không ấy rất an lạc nên gọi là niết bàn. Cảnh giới ly niệm của Bồ tát là ngay niệm mà lìa niệm, tức ngay cảnh mà bình thản với cảnh. Đây là cảnh giới vô tâm mà nhà Thiên nói: “*Đối cảnh vô tâm chớ hỏi thiên*”.

“Cho nên, tất cả pháp TỪ XUA ĐẾN NAY ...” là nói lên THẬT TƯỚNG của thế giới ta đang sống đây, của pháp giới rộng lớn này. Thiên hình vạn trạng bao nhiêu, cũng chỉ là chiếc bóng của một cái THỂ trong suốt, sáng ngời, chưa từng sanh chưa từng diệt, chưa từng đến chưa từng đi.

Cái THỂ này không thể dùng tâm phan duyên sanh diệt đây mà thấu được, nên nói: “Lìa tướng NGÔN THUYẾT, lìa tướng DANH TỰ, lìa tướng TÂM DUYÊN”. Không bị chi phối bởi các tướng sanh, trụ, dị, diệt nên nói KHÔNG CÓ BIẾN KHÁC. Không thuộc hữu vi nên CHẴNG THỂ PHÁ HOẠI.

Chánh văn :

**Vì tất cả ngôn thuyết giả danh không thật, chỉ tùy vọng niệm, chẳng thể nắm bắt, nên nói chân như mà cũng không có tướng, chỉ là chỗ cùng cực của ngôn thuyết, như ngôn thuyết mà bỏ ngôn thuyết. Thể chân như ấy chẳng thể bỏ vì tất cả pháp thấy đều chân. Cũng chẳng thể lập vì tất cả pháp thấy đều đồng như. Phải biết, tất cả pháp chẳng thể nói, chẳng thể niệm nên gọi là chân như.**

Giải thích :

Đây giải thích vì sao trên nói chân như LÌA ngôn thuyết, danh tự mà đây lại có tên là chân như. Đặt tên CHÂN NHƯ là để người đời biết sự có mặt của nó, là để tạm phân biệt với tâm sanh diệt của chúng sanh, chứ nó không phải là vật thể để ta nắm bắt hay hình dung như một cái chén hay con bò theo cái tên nó đang mang, cũng không phải có danh mà không thật như lông rùa, sừng thỏ.

Vì sao biết THỂ chân như chẳng thể bỏ mà cũng chẳng thể lập? Nếu BỎ thì vạn pháp không có chỗ y cứ để sanh khởi như hiện nay. Vì thế, biết thể chân như ấy là CÓ chứ không phải không. CÓ nhưng chẳng thể LẬP. Vì LẬP thì THỂ chân như ấy lại đồng với pháp sanh diệt, tức rơi vào đoạn diệt. Đoạn diệt thì diệt rồi, không còn sanh, vạn pháp cũng không thể sanh khởi nối tiếp như hiện nay. Nên biết “Thể chân như ấy chẳng thể bỏ, cũng chẳng thể lập”.

LẬP đây chẳng qua là mượn ngôn thuyết để chỉ bày sự hiện hữu của tâm chân như. Song muốn nhận được tâm ấy thì ngôn từ, niệm tướng và sự chấp thủ phải dứt bật.

“TẤT CẢ pháp chẳng thể nói, chẳng thể niệm nên gọi là chân như” là muốn hiển bày cảnh giới chân như phải là chỗ ly niệm rốt ráo, không phải cảnh giới bị thấy hay bị biết. Không bị thấy, bị biết thì cũng không năng thấy, năng biết.

Chánh văn :

**Hỏi : Nếu nghĩa ấy như vậy thì chúng sanh làm sao tùy thuận mà thể nhập được?**

**Đáp : Nếu biết tất cả pháp, tuy nói mà không có năng nói sở nói, tuy niệm mà không có năng niệm sở niệm, gọi là tùy thuận. Nếu ly niệm, gọi là được nhập.**

Giải thích :

Câu hỏi nêu lên sự khó khăn khi nói chân như là thứ vượt ngoài suy luận và nhận thức của người đời, lại là chỗ ly tướng rốt ráo. Làm sao chúng sanh có thể thể nhập bằng tâm ngôn thuyết và đây suy nghĩ này?

NĂNG là chỉ cho chủ thể. SỞ là chỉ cho đối tượng. NĂNG là chỉ cho cái tạo tác, SỞ là chỉ cho cái được tạo tác. Chúng là một cặp duyên khởi. Gọi là duyên khởi vì cái này làm duyên để cái kia sanh khởi. Duyên khởi nên có thì cùng có, không cùng không. NĂNG NÓI là chỉ cho người nói. SỞ NÓI là chỉ cho cái được nói như ngôn thuyết, văn tự v.v... SỞ NÓI cũng có thể hiểu là người nghe, là đối tượng của cái nói ấy. Cái NÓI này là phần thô của NIỆM.

NIỆM, nghĩa của nó rất rộng. Thô tế nhiều dạng, nhưng có thể hiểu chung chung về niệm như sau : Những gì

khởi lên trong tâm đều gọi là niệm. Thấy cảnh mà khởi lên suy nghĩ thì sự suy nghĩ ấy gọi là niệm. Đặt sự chú ý của mình vào một tướng nào đó thì sự chú ý ấy gọi là niệm. Niệm Phật là tâm khởi đọc danh hiệu Phật hoặc quán tưởng hình tượng Phật. Niệm còn có nghĩa là nhớ nghĩ, phân biệt. NĂNG NIỆM là chỉ cho chủ thể. SỞ NIỆM là đối tượng của cái NĂNG NIỆM đó. Như niệm Phật thì NĂNG NIỆM là người niệm, nói chính xác là cái tâm đang niệm. Phật là SỞ NIỆM. Chú tâm vào cái bong bóng thì cái tâm đang chuyên chú ấy là NĂNG NIỆM, bong bóng là SỞ NIỆM.

Để thể nhập lại tâm chân như từ tâm sanh diệt, luận nêu ra 2 phân : Tùy thuận trước, thể nhập sau.

TÙY THUẬN là chưa nhập một với tâm chân như, mà cùng hướng thuận với nó rồi từ từ nhập lại với nó. Như chỗ đến là Trúc Lâm, chưa đến nhưng đang trên đường hướng về Trúc Lâm, gọi là tùy thuận. Muốn tùy thuận để thể nhập thì khi đang nói hay đang niệm, đều quán biết chúng là không. KHÔNG, nghĩa là những thứ đó không có thật thể. Tướng thì có đó nhưng tánh thì không.

Vì sao nói tánh của chúng là không? Vì cái NĂNG - SỞ ấy do duyên mà có. Duyên hết thì NĂNG - SỞ cũng không. Vì pháp CÓ hay KHÔNG là tùy duyên, mà ta biết các tướng ấy không tánh. Vì không tánh nên Phật gọi chúng là vọng. “BIẾT tất cả pháp, tuy nói mà không có năng nói sở nói, tuy niệm mà không có năng niệm sở niệm” là BIẾT những thứ mình đang dùng đây đều là vọng. BIẾT chúng đúng là vọng gọi là TÙY THUẬN.

Điều kiện để thể nhập lại tâm chân như là phải LY NIỆM. Phần LY NIỆM này cũng có thô và tế. Tùy theo mức

độ thô tế mà hoặc là thể nhập hoàn toàn với pháp tánh chân như, hoặc chỉ thể nhập được trạng thái bình đẳng của chân như.<sup>6</sup> Phần bình đẳng này cũng có thô và tế.

*Hỏi* : Vì sao trên có phần NẶNG NÓI và NẶNG NIỆM, nhưng khi thể nhập lại chỉ nói đến việc ly niệm mà không nhắc đến việc bỏ cái nói?

*Đáp* : Vì NÓI là phần thô của NIỆM. Đã bỏ TẾ thì không cần nói đến THỔ nữa.

Chánh văn :

**Lại nữa, chân như ấy y nơi ngôn thuyết phân biệt mà có 2 nghĩa. Một là “Nhu thật không” vì hiển bày rõ ráo cái thật. Hai là “Nhu thật bất không” vì có tự thể đầy đủ vô lượng tánh công đức.**

Giải thích :

Đây là mượn ngôn thuyết để giải bày về cảnh giới chân như. Nói NHƯ THẬT vì nó không phải là vọng. NHƯ THẬT KHÔNG là chỉ cho tự thể KHÔNG của vạn pháp. Kinh hay gọi là ‘Tánh không’. NHƯ THẬT BẤT KHÔNG là để hiểu cái như thật không ấy không tánh. Không tánh nên nó không phải là cái không mình thấy trống trơn như hư không mà đầy đủ vô lượng tướng công đức, không phải là cái không đoạn diệt.

Chánh văn :

---

<sup>6</sup> Đều được khai triển rộng ở phần Thập Địa sau.

**A1.KHÔNG**, vì từ xưa đến nay, tất cả nhiễm pháp đều chẳng tương ưng, lia tướng sai biệt của tất cả pháp, vì không có tâm niệm hư vọng. Phải biết, tự tánh chân như chẳng phải tướng có, chẳng phải tướng không, chẳng phải tướng chẳng có, chẳng phải tướng chẳng không, chẳng phải tướng vừa có vừa không. Chẳng phải tướng một, chẳng phải tướng khác, chẳng phải tướng chẳng một, chẳng phải tướng chẳng khác, chẳng phải tướng vừa một vừa khác. Cho đến nói một cách tổng quát là, bởi y nơi tất cả chúng sanh vì có vọng tâm, niệm niệm phân biệt, đều chẳng tương ưng, nên nói là không. Nếu lia vọng tâm, thật không thể không.

Giải thích :

Đây là hiển bày rộng nghĩa KHÔNG của chân như.

NHIỄM PHÁP, là chỉ cho những pháp tương ưng với vô minh, do vô minh mà có, như 9 tướng thuộc bất giác v.v...

TỰ TÁNH CHÂN NHƯ là chỉ cho phần KHÔNG này. Nó chính là cái nhân Phật tánh trong mỗi chúng sanh. Trục nhận được chỗ này gọi là kiến tánh, là thấy được tự tánh của chính mình. Cái KHÔNG này, nhiễm pháp không thể tương ưng. Trong cái KHÔNG ấy cũng không có tướng sai biệt của tất cả pháp. Vì sao? Vì không có tâm niệm hư vọng. Nghĩa là, trong cái KHÔNG này không có 3 tế và 6 thô được nói trong phần Tâm Sanh Diệt. Ngược lại, không có tướng của 3 tế 6 thô mới có thể nói là trục nhận được cái không này.

“PHẢI BIẾT tự tánh chân như chẳng phải tướng có, chẳng phải tướng không ...” là muốn hiển bày THẬT THỂ chân như không rơi vào nhị biên phân biệt. Nói rộng là không

roi vào tứ cú. TỨ CÚ CÓ - KHÔNG là có, không, chẳng có chẳng không, vừa có vừa không. TỨ CÚ MỘT - KHÁC là một, khác, chẳng một chẳng khác, vừa một vừa khác.

Có, không, một, khác v.v... là những quan điểm của người đời đối với nhân sinh và thế giới. Như thấy thế giới mình đang sống đây là thật, là ta đang vướng vào kiến chấp CÓ. Thấy thế giới này hoàn toàn không, là rơi vào kiến chấp KHÔNG. Thấy pháp này tồn tại độc lập với pháp kia, pháp nào cũng có tự thể của riêng nó, là rơi vào kiến chấp MỘT, KHÁC... Phần lớn những loại kiến chấp này đều hình thành từ quá trình thiên định và truyền thừa nhau cho đến ngày nay. Do cái thấy chưa đến nơi, nên cái nhìn về pháp có sai lệch. Như người mù sờ voi, sờ từng bộ phận của voi mà cho chính là voi. Đây cũng vậy. Thấy pháp là CÓ, KHÔNG, MỘT, KHÁC... là tùy duyên mà thấy như vậy. Đã tùy duyên thì không thể lấy tướng tùy duyên ấy làm thật tướng của vạn pháp.

Không phải là những tướng đó, nhưng không thể chỉ thẳng, vì thật tướng của vạn pháp không phải là cái bị biết hay đối tượng để nhận thấy, dù đó là tướng không. Vì thế, chỉ có thể mượn 4 từ VÔ, BẤT, PHI, LY để phủ định mà hiển cái không thể thấy, song không phải không có. Ngài Hàm Thị nói: *“Đây là lời chỉ thẳng. Chỉ ngăn cái quấy kia mà không nói cái phải kia. Nếu có chỗ phải thì khác gì cái quấy. Như vàng làm đồ trang sức, nghĩa là vàng không phải xuyên, không phải thoa ... khiến người ngay đó thấu suốt ‘không phải’ là không phải xuyên, không phải thoa mà là vàng vậy”*.

Nhân sinh và thế gian là những thứ hiện diện như những thật thể trước mắt ta, mà thật tướng của chúng còn

không thể lấy TỨ CÚ để suy lường, hướng là ngay chính cái thật tướng ấy? Nên nói: “Phải biết tự tánh chân như chẳng phải tướng có, chẳng phải tướng không...”. Đây tương đương với BÁT BÁT của Trung Luận, với 108 chữ PHI trong kinh Lăng Già.

*Hỏi* : BÁT BÁT của Trung Luận là “Chẳng sanh cũng chẳng diệt ...” khác gì “không có, không không” của TỨ CÚ, mà một thì nhận một thì bác?

*Đáp* : “Không có cũng không không” là để chúng sanh buông cả CÓ lẫn KHÔNG. Vì pháp không phải là CÓ, nên nói KHÔNG. Song nghe KHÔNG người đời lại chấp vạn pháp là KHÔNG nên nói KHÔNG KHÔNG. Chỉ phủ định mà không thể chỉ thẳng vì nó không phải là vật tướng có thể diễn tả. Chỉ cần tâm không ở trạng thái sanh diệt của phạm phu, tức không vướng vào CÓ, cũng không trụ ở cái không của Nhị thừa, tức không chấp vào KHÔNG, thì ngay đó là “không có cũng không không”. Còn “không có, không không” của TỨ CÚ là một loại kiến chấp phủ định. Nghe nói “không có không không” lại chấp rằng pháp “không cả có lẫn không”. Từ đó hình thành nên một loại kiến chấp mới. Đó là 2 chỗ khác nhau của BÁT BÁT và TỨ CÚ. Cái khác ở đây nằm ở một chữ chấp và buông.

“CHO ĐẾN nói một cách tổng quát là ...” là muốn hiển bày cái NHƯ THẬT KHÔNG ấy không tánh, để đưa ra phần BÁT KHÔNG sau. Nói KHÔNG là muốn hiển bày sự hư vọng của tâm sanh diệt hiện nay. Những niệm tướng ấy hoàn toàn không có thật thể, không gì là không thể phá trừ nên nói là không. Một khi tâm niệm hư vọng ấy hết thì có vô

lượng tướng công đức hiển bày. Cái THỂ ấy không phải không, nên nói “NEU LIA vọng niệm thì không thể không”.

Chánh văn :

**A2.BÁT KHÔNG** là, đã rõ thể của pháp là “không”, không có vọng, chính là chân tâm thường hằng không biến đổi, đầy đủ pháp thanh tịnh, gọi là bất không. Cũng không có tướng có thể thủ, vì cảnh giới ly niệm chỉ chứng mới tương ưng.

Giải thích :

Đây là làm rõ nghĩa **BÁT KHÔNG**.

**BÁT KHÔNG**, nghĩa là không phải không. Ngài Hám Sơn nói: “Cái **BÁT KHÔNG** này cũng chẳng phải là pháp nào khác. Trước đã hiển thể của pháp là không, không vọng niệm, chính là thật thể chân như thường hằng không biến đổi. Nhưng trong cái thể không ấy vốn có vô lượng công đức thanh tịnh, chỉ vì trước đây bị vọng niệm ngăn chướng mà chẳng thể hiển. Nay vọng niệm đã hết thì tịnh pháp vốn sẵn đầy đủ. Vì nghĩa ấy mà gọi là **BÁT KHÔNG**. Chẳng phải riêng có một thật pháp có thể thủ. Thể **BÁT KHÔNG** ấy chẳng phải vọng niệm phân biệt có thể thấu được. Đó là cảnh giới ly niệm, chỉ chứng mới tương ưng”.

Như vậy, cái **BÁT KHÔNG** nói đây là chỉ cho thể, tướng và dụng của cái **KHÔNG**. Nó chỉ có khi tâm niệm hư vọng của ta đã hết, chứ **BÁT KHÔNG** không phải là những tâm niệm hư vọng đó. Một khi niệm tướng hư vọng còn thì phải lấy cái **KHÔNG NIỆM** làm chỗ qui về. **LY NIỆM** rồi thì cái **KHÔNG** ấy mới **BÁT KHÔNG**. Cho nên, cảnh giới sự sự vô ngại của thế giới Hoa Nghiêm mà dùng tri thức toán

học và sự phân biệt tri thức đây để suy lường thì thế giới Hoa Nghiêm ấy không thể thoát được cái luân quần và khổ ải của Ta Bà uest trước. Đây đều do tâm vọng tưởng mà ra.

Trên đã giải thích xong phần Tâm Chân Như.

Chánh văn :

**B. Tâm sanh diệt là, y Như Lai Tạng nên có tâm sanh diệt. Đó là, chẳng sanh chẳng diệt cùng với sanh diệt hòa hợp, chẳng phải một, chẳng phải khác, gọi là thức Alaida. Thức ấy có 2 nghĩa hay nhiếp tất cả pháp và hay sanh tất cả pháp. Thế nào là 2? Một là nghĩa giác. Hai là nghĩa bất giác.**

Giải thích :

Trong kinh Lăng Già Phật nói: “*Đại Huệ! Có khi ta nói không, vô tướng, pháp thân, pháp tánh, bất sanh bất diệt ... những câu như thế đều chỉ cho Như Lai Tạng*”. Vậy Như Lai Tạng là tên khác của pháp tánh chân như.

Như Lai Tạng vốn không sanh diệt, do không tự tánh nên không tự giữ, bất giác động niệm huân thành vô minh mà có sanh diệt. Từ cái không sanh diệt bất giác mà thành sanh diệt nên nói: “Y NHƯ LAI Tạng nên có tâm sanh diệt”. Sanh diệt thế nào cũng không lìa cái không sanh diệt, nên nói: “CHẲNG SANH chẳng diệt cùng với sanh diệt hòa hợp”. Ngài Hiền Thủ nói: “*Động mà làm thành tâm sanh diệt, chẳng tách lìa nhau nên nói ‘hòa hợp’, chẳng phải riêng có một pháp sanh diệt nào khác đến hợp với chân*”.

“Chẳng phải một, chẳng phải khác” là nói đến mối liên hệ giữa sanh diệt và không sanh diệt. Sanh diệt không lìa

không sanh diệt nên CHĂNG PHẢI KHÁC. Song sanh diệt không phải là cái không sanh diệt, tướng sanh diệt có thể bỏ mà thể của sanh diệt thì không thể bỏ nên CHĂNG PHẢI MỘT.

ALAIDA, còn gọi là thức tạng hay là thức thứ 8. Gọi là TẶNG vì nó có khả năng chứa nhóm và duy trì các chủng tử thiện ác, hữu vi, vô vi, hữu lậu, vô lậu. Nói là chứa nhóm nhưng không nên hình dung Alaida như một cái kho sẵn có. Chỉ do chủng tử tương tục hợp lại mà có Alaida. Hòa thượng Thiện Siêu mượn hình ảnh đồ vật để diễn tả thức Alaida như sau: *“Tàng thức như một đồng đồ vật chứa đủ mọi thứ tốt xấu. Đồ vật từ đồng đồ ấy sanh ra. Đồ vật gì cũng chứa vào đồng đồ vật ấy. Không có đồ vật thì không có đồng đồ vật. Không có đồng đồ vật thì cũng không có đồ vật ... Tàng thức cũng vậy. Không có chủng tử của các pháp thì không có tàng thức, không có tàng thức thì không có chủng tử các pháp”*.<sup>7</sup> Vì thế Alaida vừa có nghĩa là NĂNG TÀNG vừa có nghĩa là SỞ TÀNG. Lại là chỗ loài hữu tình nương đó chấp làm tự ngã nên có thêm cái tên là NGÃ AI CHẤP TÀNG.

Thức Alaida này rất vi tế. Hạng hữu tình không có chủng tánh giác ngộ thì không thể biết tận căn đề của nó. Ngay các vị Nhị thừa thú hưởng tịch diệt cũng không thể thông đạt. Ngoài việc giữ gìn các chủng tử, thức này còn có tác dụng làm chỗ nương một cách bình đẳng cho tất cả pháp và giữ gìn sự lưu chuyển luân hồi trong các đường cũng như sự hoàn diệt niết bàn. Thức này từ vô thủy đến nay niệm niệm sanh diệt, trước sau biến khác, nhân diệt quả sanh, chẳng phải thường nhất nên có thể làm chỗ cho 7 chuyển

---

<sup>7</sup> Luận Thành Duy Thức. Bản dịch của H.T Thiện Siêu. Phần ghi chú.

thức huân tập thành chủng tử. Giống như dòng nước dốc, chẳng phải đoạn chẳng phải thường mà cứ nối tiếp nhau nên có sự trôi nổi chìm đắm của loài hữu tình. Đó là nói sơ về thức Alaida.<sup>8</sup>

THỨC ẤY là chỉ cho Alaida. Thức ấy có 2 nghĩa là giác và bất giác. Giác và bất giác đều có khả năng NHIẾP tất cả pháp và SANH tất cả pháp. NHIẾP là chịu sự huân mà thành chỗ cất giữ chủng tử. SANH là biến ra để làm thành cảnh giới. BẤT GIÁC thì thuận với vô minh nên SANH 3 tế, 6 thô và tất cả nhiễm pháp ở thế gian. GIÁC thì ngược dòng vô minh nên SANH tịnh pháp và 4 thánh xuất thế.

Phần sau giải thích để hiểu về GIÁC và BẤT GIÁC.

Chánh văn :

**B1.GIÁC là tâm thể ly niệm. Tương ly niệm thì đồng với hư không giới, không chỗ nào mà chẳng khắp.**

Giải thích :

“ĐỒNG HƯ KHÔNG giới, không chỗ nào mà chẳng khắp” là diễn tả cảnh giới của tâm khi mọi động niệm đã dứt bật. TÂM THỂ là chỉ cho bản thể hay tự tánh chân như. LY NIỆM là điều kiện để tâm đồng hư không giới, không chỗ nào mà chẳng khắp. Nghĩa là, sanh diệt đã diệt thì không sanh diệt ngay đó hiển bày. Ngài Hám Sơn nói: *“Nếu hay ly niệm thì bản thể rộng rãi như thái hư không, không chỗ nào mà chẳng khắp. Tất cả cảnh giới sai biệt của vọng niệm hòa thành một vị chân tâm, chỉ là pháp giới nhất tướng không có đối đãi”*.

---

<sup>8</sup> Thành Duy Thức Luận.

LY NIỆM là không dính với niệm hoặc là không có niệm. Một niệm khởi lên mà ta không dính với nó, hoặc đưa nó về không, gọi là GIÁC. Cái GIÁC này có cạn sâu, được nói rõ ở phần 4 tương dưới. GIÁC mà tâm đồng hư không giới là chỉ cho tâm thể vô niệm.

Chánh văn :

**Pháp giới nhất tướng tức là pháp thân Như Lai bình đẳng. Y nơi pháp thân ấy mà nói tên bản giác. Vì sao? Nghĩa bản giác là do đối với thủy giác mà nói, vì thủy giác tức đồng bản giác. Nghĩa thủy giác là, y bản giác nên mới có bất giác, y bất giác nên nói có thủy giác. Lại, vì giác tột nguồn tâm nên nói là cứu cánh giác. Chẳng giác tột nguồn tâm thì chẳng phải là cứu cánh giác.**

Giải thích :

Đây là nói rõ từ đâu có 3 tên bản giác, bất giác và thủy giác. BẢN là gốc, nguyên sơ, đầu tiên v.v... BẢN GIÁC là chỉ cho cái GIÁC nguyên thủy, tối sơ - Chính là pháp thân Như Lai bình đẳng không tăng không giảm mà Phật và chúng sanh đồng có. Gọi là đầu tiên vì đã có cái thứ hai, thứ ba ... Không có cái thứ hai, thứ ba thì không nói cái đầu tiên. Cái thứ hai, thứ ba đây chỉ cho BẤT GIÁC và THỦY GIÁC.

BẢN GIÁC là chỉ cho bản thể vốn không sanh diệt. Bản thể chân như ấy không tánh nên BẤT GIÁC huân thành vô minh. BẤT GIÁC là không tỉnh không sáng. Tức từ bản giác mà có bất giác, bất giác y cứ nơi bản giác mà có. BẤT GIÁC huân rồi thì luân chuyển vào 5 đường làm chúng sanh.

Song luân chuyển thế nào thì cái bản thể diệu minh ấy vẫn thường nhiên, không hề thiếu vắng. Cái không thiếu vắng ấy là LỰC khiến chúng sanh chán sanh tử khổ, hồi tâm tu hành. Dựa vào lực ấy mà lập trí THỦY GIÁC. Những thứ như ngừa quấy, ngăn ác, sám hối tội lỗi, tụng kinh, niệm Phật, thiền định v.v... đều là công năng của trí THỦY GIÁC. Tùy thô tế mà có biểu hiện khác nhau.

THỦY nghĩa là mới. THỦY GIÁC là mới giác. Gọi là MỚI không phải vì nó mới có - công năng của THỦY GIÁC không khác bản giác, cũng là lực nội huân của bản giác mà thôi - mà vì nó được lập thành sau khi đã có bất giác. Bất giác rồi mới GIÁC nên gọi là THỦY GIÁC. Tức mê rồi mới GIÁC nên gọi là THỦY GIÁC. Tu hành để trở về cội nguồn chân thật, đi từ mê trở lại ngộ phải có thứ lớp trừ dần, 4 tướng thô tế phân chia chưa đồng, nên THỦY GIÁC vốn đồng bản giác mà chưa hẳn là bản giác. Vì thế nói TỨC ĐỒNG BẢN GIÁC. TỨC, là thủy giác vốn là bản giác, song chưa đến tột nguồn thì thủy giác chưa thể là bản giác. ĐỒNG, là khi thủy giác nhập lại hoàn toàn với bản giác.

Như vậy, từ BẢN GIÁC mà sanh BẤT GIÁC. BẤT GIÁC rồi, nhờ có BẢN GIÁC mới sanh THỦY GIÁC. Nói THỦY GIÁC vì đã có BẤT GIÁC. Không có bất giác thì không có thủy giác, cũng không đặt vấn đề bản giác. Song có BẤT GIÁC mà không có BẢN GIÁC thì cũng không có trí THỦY GIÁC. Duyên khởi mật thiết với nhau như thế, nên nói “Y bản giác mới có bất giác, y bất giác nên nói có thủy giác”. Đây là hiển bày mật duyên khởi của 3 cái giác.

CỨU CẢNH là chỗ tột cùng, là cội nguồn chân thật. CỨU CẢNH GIÁC là cái giác tột cùng. Nó là cảnh giới khi

thủy giác nhập một với bản giác, nên nói “Giác tốt nguồn tâm”. Không nói thẳng bản giác mà nói là CỨU CẢNH GIÁC vì quá trình tu hành ngược dòng hoàn tịnh là đi từ chúng sanh đến Phật, đi từ thấp đến chỗ tận cùng... đã có thứ lớp nên có chỗ tốt cùng hay chưa tốt cùng. Gọi CỨU CẢNH GIÁC là để phân biệt với 3 cái giác dưới là bất giác, tương tự giác và tùy phần giác. Đây là tùy tình trạng ly niệm của tâm mà THỦY GIÁC phân làm 4 GIÁC tương ứng với 4 tướng. Nên thứ lớp thì có 4 tên, nhưng tổng quát cũng đều là THỦY GIÁC.

Chánh văn :

**Nghĩa ấy thế nào?**

Giải thích :

Là để giải thích về trí THỦY GIÁC và CỨU CẢNH GIÁC.

Phần dưới là nói về tướng của 4 cái GIÁC. *Song muốn hiểu về 4 cái giác này thì đầu tiên phải nắm được ý nghĩa của 4 tướng sanh, trụ, diệt thông qua 9 tướng Bất Giác nói ở phần sau.* 4 tướng đó được lập thành là y vào tâm sanh diệt mà lập, nên nó chỉ là giả lập. Bản thể chân như vốn không có 4 tướng ấy, chỉ là một thể rỗng rang vô sự, đầy đủ vô lượng công đức thanh tịnh mà thôi.

‘Không có cũng không không’ song do bất giác mà pháp trong tam giới dường như CÓ dường như KHÔNG. Bản thể ấy vốn không sanh diệt chỉ vì không tánh nên không tự giữ mà biến thành 9 tướng kê trong phần Bất Giác. Luận Phật Tánh nói: “*Tất cả pháp hữu vi, ước về tiền tế thì cùng tướng SANH tương ứng, ước về hậu tế thì cùng tướng DIỆT*

*tương ứng, ước về trung tế thì cùng với tướng TRỤ và DI tương ứng*". Cái vừa có gọi là SANH - ứng với phần Nghiệp Tướng là tướng đầu trong 3 tế. Mé tận cùng gọi là DIỆT - ứng với phần Khởi Nghiệp Tướng, là tướng gần cuối của 6 thô. SANH rồi nối tiếp tương tự gọi là TRỤ - ứng với phần Năng Kiến, Năng Hiện, Trí Tướng và Tương Tục Tướng, là 2 tế sau và 2 thô đầu. Ngay nơi cái nối tiếp ấy mà chuyển biến, gọi là DI - ứng với phần Chấp Thủ và kế Danh Tự, là 2 cái thô giữa. Đây chỉ lướt sơ để có thể nắm rõ về tướng của 4 cái GIÁC dưới.

Từ chân tâm, bắt giác biến khởi ra cảnh giới chúng sanh rồi trải dài sanh tử luân hồi thì SANH trước DIỆT sau. Song ngược dòng hoàn tịnh tu hành thì phải bắt đầu từ chỗ đang mê mà ngược dòng lại những cái đã rồi, nên tướng DIỆT được giác trước, dần dần giác đến tướng SANH.

Chánh văn :

**1. Như phạm phu, giác biết niệm trước khởi ác nên hay dừng niệm sau khiến nó chẳng khởi, tuy gọi là giác mà thật là bất giác.**

Giải thích :

Đây, nói về tướng GIÁC thứ nhất. Cái GIÁC này được nói đầu tiên vì nó là tướng thô nhất trong 4 tướng. Thô nhất nên tác dụng của nó cũng yếu nhất và dễ thực hành nhất.

NHƯ PHẠM PHU là, cái giác này dành cho phạm phu. Vì sao dành cho phạm phu? Vì chỉ giác NIỆM ÁC mà thôi. NIỆM ÁC là chỉ cho những niệm làm tổn người hại mình như tham, sân v.v... Giác niệm ác là để niệm ấy không biến thành hành động mà phải bị thân thọ báo trong 3 đường

dữ. Vì thế tuy nói phạm phu nhưng là loại phạm phu đã biết tin Nhân quả, không phải loại phạm phu bình thường. Ngài Hiền Thủ liệt những vị này vào hàng Thập Tín.

Ngài Hám Sơn nói: “*Đây giác tướng diệt trước. GIÁC TUỔNG DIỆT là, tâm tạo nghiệp của chúng sanh niệm niệm sanh diệt chưa từng tạm nghỉ, nay giác chỗ một niệm diệt này*”. Gọi là giác niệm diệt vì khi ta GIÁC được, thì niệm ác đã có mặt. Sanh rồi mới giác nên không thể giác niệm sanh mà là giác niệm diệt. Căn cứ trên TUỔNG DIỆT của tâm thì giác tướng diệt chính là giác Khởi Nghiệp Tướng, là giác cái tướng khi nó sắp biến thành hành động. Ngài Hiền Thủ nói: “*Bởi lực của vô minh đã chuyển tâm tịnh ấy đến tận bờ mé mà hành tướng thô đến đó là tội cùng, nên gọi là tướng diệt*”. Sự chậm trễ này là do cái BIẾT của mình chưa nhuần nhuyễn nhanh nhẹn bằng lực của dòng vọng nghiệp, nên mình chỉ có thể giác được niệm khi niệm đến tận bờ mé tướng diệt, mà chưa thể giác khi chúng vừa sanh.

Không tu thì niệm ác ấy sẽ thành hành động, gây nghiệp rồi thọ khổ. Tu thì BIẾT được sự có mặt của nó và dừng ngay, không để nó nổi tiếp. GIÁC chính là BIẾT niệm ác đã có mặt nên nói là GIÁC BIẾT. Ngừng ngay thì niệm ác không tiếp tục, nên nói: “Giác biết niệm trước khởi ác nên hay dừng niệm sau khiến nó chẳng khởi”. KHỞI đây có 2 nghĩa : Hoặc là niệm ác khởi tiếp trong tâm, hoặc là niệm ác biến thành hành động.

Như việc giết người. Giết người thường là kết quả của tâm sân hay tham. Cái sân tham ấy chính là niệm ác. Nếu khi niệm sân hay tham vừa xuất hiện ở tâm mà ta biết niệm vừa hiện lên đó là niệm ác, không thể tiếp tục thì mọi thứ yên ổn.

Nhưng vì không ý thức được đó là niệm ác, nên hoặc là việc giết người xảy ra lập tức, hoặc niệm ấy được nuôi dưỡng thành những kế hoạch thiện xảo, sau mới thành hành động. Khởi niệm nối tiếp trên tâm hoặc khởi thành hành động đều diễn tả cái KHỞI đây.

GIÁC nhưng vì sao vẫn gọi là BẤT GIÁC? Vì chỉ mới GIÁC NIỆM ÁC thì quả báo vẫn thuộc về cõi trời người, tức vẫn thấy tam giới là thật. Thấy tam giới thật là cái thấy còn mê, chưa phải là cái giác của Bồ tát và chư Như Lai. Tỉnh nên có giác, nhưng cái tỉnh ấy vẫn chưa ngoài cái mê, nên tuy giác mà vẫn gọi BẤT GIÁC là vậy.

Ngài Hám Sơn giải thích: “*Vì tuy là giác niệm ác chẳng để nó khởi, nhưng thật ra chỉ là ở trên tâm sanh diệt mà đè nén, chưa thấy được tánh chẳng sanh diệt*”. Tâm sanh diệt đây là chỉ cho ‘phần đoạn sanh tử’ của chúng sanh. Nói là GIÁC niệm, nhưng cái giác ấy chỉ là loại trừ dần niệm ác, vẫn chưa thoát được sự chi phối của dòng nghiệp lực. Như đứng trong dòng thác, xoay sở qua lại để thuyền xuôi được theo dòng thác khởi lật chết, chưa phải là thoát được dòng thác. Lấy niệm sanh diệt trừ niệm sanh diệt nên tuy GIÁC mà vẫn gọi là BẤT GIÁC.

Chánh văn :

**2. Như trí quán của Nhị thừa và Bồ tát mới phát tâm v.v... giác ở niệm dị, niệm không tướng dị. Vì xả bỏ tướng chấp trước phân biệt thô nên gọi là tương tợ giác.**

Giải thích :

Đây là GIÁC NIỆM DỊ. Cái GIÁC này dành cho bậc Nhị thừa và chư vị Bồ tát thuộc Tam hiền nên nói “mới phát

tâm v.v...”. NHỊ THỪA là chỉ cho Thanh văn và Duyên giác. TRÍ QUÁN là hành tướng tu hành của chư vị. Pháp tu của chư vị là quán các pháp vô thường, khổ, không, vô ngã, bất tịnh ... thường ở chỗ vắng vẻ, luôn thủ hộ các căn để cảnh không thể làm duyên sanh nghiệp, dùng một niệm không phá trừ sự sanh khởi của tâm.

BỒ TÁT là chỉ chung cho các vị tu Đại thừa cầu Phật quả chẳng kể là xuất gia hay tại gia. Thanh văn và Duyên giác chuyên tâm tu theo Phật đạo cũng gọi là Bồ tát. BỒ TÁT MỚI PHÁT TÂM là chỉ cho những vị phát nguyện tu Đại thừa và bắt đầu thực hành công phu. Không có phần công phu này thì không phải là Bồ tát mới phát tâm nói đây.

2 loại vị này đều tập trung vào việc trừ bỏ những sanh khởi trong tâm để đưa tâm trở về trạng thái KHÔNG trong lặng của nó. Vì thế, niệm ác hay niệm thiện, niệm vui hay niệm buồn v.v... các vị đều GIÁC. Những trạng thái hiện lên trong tâm đó đều gọi chung là TUỔNG DỊ. Dị là không giống nhau. Những thứ hiện hành đó không ở một dạng nhất định nào nên gọi là DỊ. Song niệm dù muôn hình vạn trạng bao nhiêu mà giác được thì niệm ấy liền không. Cái KHÔNG ấy là bình đẳng, không có tướng khác nên nói “Giác ở niệm dị, niệm không tướng dị”. Cái KHÔNG nhờ giác được tướng dị đó tuy gần với cái KHÔNG của bản giác, nhưng chưa phải là cái không của bản giác nên nói TUỔNG TỶ. Vì đạt được quả vị rốt ráo của Nhị thừa chẳng nữa, thì cái KHÔNG rốt ráo ấy cũng mới là HÀNH không,<sup>9</sup> THỨC vẫn còn. Cái

---

<sup>9</sup> Nên cái định của các vị có tên là “Diệt thọ tướng định”. Thọ và tướng thuộc về hành. Phần chân thức không có duyên để khởi thành tướng như không, nhưng không phải không. Rất nhiều người đã lập luận rằng “Hành không thì thức không”. Lập luận như vậy là trái với

KHÔNG của Phật tánh là THỨC cũng không. Vì thế, giác tướng dị tuy cũng gọi là GIÁC nhưng chỉ mới là TUƯƠNG TỌ, chưa phải là chính nó.

Chỗ hướng đến của Nhị thừa và Bồ tát phát tâm tu Phật tuy khác nhau, nhưng hành tướng tu hành cũng như kết quả đạt được thì như nhau, nên phần GIÁC TUƯƠNG DỊ này bao gồm cả Nhị thừa lẫn Bồ tát mới phát tâm. Dẫn Nhị thừa ra đây là để hiểu thêm chỗ đứng của chư vị đối với cả quá trình tu Phật. Nhị thừa buông được TUƯƠNG DỊ nhưng thủ chặt cảnh giới KHÔNG ấy làm niết bàn. Bồ tát buông được TUƯƠNG DỊ, nhưng biết cái không ấy mới chỉ là hóa thành chưa phải bảo sở, nên không an trụ nơi cái lạc ấy mà tiến lên phá tiếp tướng trụ để trở về cội nguồn chân thật nhất tâm, đầy đủ vô lượng tướng công đức thanh tịnh.

TUƯƠNG CHẤP TRƯỚC PHÂN BIỆT THÔ là chỉ cho tướng Chấp Thủ và Kế Danh Tự ở phần Bất Giác sau. CHẤP TRƯỚC là chỉ cho tướng Chấp Thủ. PHÂN BIỆT THÔ là chỉ cho Kế Danh Tự. Tham, sân, khổ, vui ... Những hình tướng biến khác ấy đều biểu hiện cho trạng thái dính mắc của tâm đối với cảnh. Nếu những tướng trạng ấy không, tức sự dính mắc không còn. Dính mắc không thì xem như đã

---

tinh thần NHAÂN QUAÛ của nhà Phật. Trong điều kiện không gian và thời gian thứ lớp rõ ràng thế này thì NHAÂN diệt QUAÛ mới diệt, chứ QUAÛ diệt chưa chắc NHAÂN đã diệt. Như đốn gốc thì phần cây lá chắc chắn chết theo. Nhưng chỉ đốn phần cây lá thì chưa chắc gốc rễ đã chết. THỒUC không thì chắc chắc HAØNH không, nhưng HAØNH không thì THỒUC chưa hẳn không. Cho nên, trong kinh Trung Bộ, với vòng hoàn diệt khi nào Phật cũng nói “Vô minh diệt nên thức diệt, thức diệt nên hành diệt ...”. Không có bài pháp nào là “Hành diệt nên thức diệt, thức diệt nên vô minh diệt ...” cả.

giác phá được tướng Chấp Thủ. Tướng Chấp Thủ đã phá thì tướng Kế Danh cũng chẳng còn nghĩa lý, nên nói “Xả bỏ tướng chấp trước phân biệt thô”.

Xả bỏ được những tướng đó thì tâm coi như không, nhưng cái không ấy chưa phải là cái không của Phật tánh, vì nó còn vướng cái phân biệt tế Trí Tướng<sup>10</sup> nên nói “VÌ XẢ BỎ tướng chấp trước phân biệt thô, nên gọi là tương tự giác”. Quả vị rốt ráo của Nhị thừa thấy như phá được tướng tương tục của tâm, nhưng thật ra chỉ mới là phần hiện hành, nên luận chỉ nói “XẢ BỎ TUỔNG chấp trước phân biệt thô” mà không nói đến việc xả bỏ tướng tương tục.<sup>11</sup>

Chánh văn :

**3. Như bậc pháp thân Bồ tát giác ở niệm trụ, niệm không tướng trụ. Vì lia tướng niệm phân biệt thô nên gọi là tùy phần giác.**

Giải thích :

NIỆM TRỤ là chỉ cho 4 tướng Năng Kiến Tướng, Cảnh Giới Tướng, Trí Tướng và Tương Tục Tướng trong phần Bất Giác sau. NĂNG KIẾN là chỉ cho cái thấy của mình. Thân tứ đại và thế giới mình đang sống đây liệt chung vào CẢNH GIỚI TUỔNG. Khi đã có cái thấy và cảnh giới bị thấy thì lập tức trên cảnh lại sanh phân biệt. Cái phân biệt này gọi là TRÍ TUỔNG. Phân biệt rồi sanh ái trước nên tâm

---

<sup>10</sup> Gọi là tế vì so với cái thô ở đây. Còn luận đây đều gọi 2 tướng TRÍ và KEÁ này là phân biệt thô. Để phân biệt, phần này có thêm tướng CHAÁP TRỒỒC. Cái thấy “Có sanh tử đáng lia, niết bàn đáng nhập” của Nhị thừa là biểu hiện cho phần Trí Tướng này.

<sup>11</sup> Tướng tục này, kinh Lăng Già phân thành 11 loại, thuộc sở tri chướng.

càng động, niệm càng huân ... vì thế niệm niệm tương tục không dứt. Cái tương tục không dứt đó gọi là TUƯƠNG TỤC TUƯƠNG.

Gọi là NIỆM TRỤ, vì Nghiệp Tướng - tức tướng SANH - xuất hiện thì lập tức 4 tướng ấy theo đó mà dần trải, nên gọi là niệm trụ. Ngài Hiền thủ nói: *“Vô minh cùng tướng sanh hòa hợp chuyển tâm tịnh ấy đến chỗ này, hành tướng của nó còn tế, pháp chấp kiên trụ nên gọi là tướng trụ”*.

PHÁP THÂN BỒ TÁT là chỉ cho những vị đã trực chứng được nhân Phật tánh, chính là tự tánh chân như không sanh không diệt của chính mình. Là chỉ cho chư vị Bồ tát thuộc hàng Thập Địa, luận đây gọi là NHƯ THẬT TU HÀNH. Do chư vị đã khoét thủng được màn vô minh, đặt chân lên đất Như Lai, nên gọi là pháp thân Bồ tát. Tuy cùng được một niệm đặt chân ấy, mà viên mãn qua Phật có tới 10 địa, chưa được hoàn toàn như Phật, nên gọi là ‘tùy phần giác’.

TÙY PHẦN GIÁC tức là giác từng phần. Chứng được nhân Phật tánh rồi nhưng tập khí bao đời chưa xong, pháp thân chưa hiển lộ tròn đầy, qua cái niệm đốn ngộ ấy, hiện thân vẫn là Bồ tát giác tướng trụ nên gọi là giác từng phần.

BỒ TÁT GIÁC TUƯƠNG TRỤ là, tuy đã kiến tánh nhưng thân, căn, cảnh và sự nhận biết về những thứ ấy vẫn còn, trí phân biệt chưa hết, dòng tương tục tuy có dứt đoạn nhưng chưa dứt hẳn. Bởi có ấy mà gọi là TỪNG PHẦN. Hành thiền mà nhận chân được thật tướng của 4 tướng ấy, gọi là GIÁC TUƯƠNG TRỤ. Tùy mức độ giác mà có 10 địa. Ngài Hám Sơn nói: *“Phân phá, phân chứng, gọi là tùy phần giác”*.

TƯỚNG PHÂN BIỆT THÔ là để phân biệt với Nghiệp Tướng phân biệt tế. Nói phân biệt tế là chỉ cho sự liễu biệt của Alaidā thức, chỉ là liễu biệt mà không có sự tham gia của ý thức phân biệt. Chính cái Nghiệp Tướng này mà dù đạt được tâm giác chiếu không còn cảnh giới lục trần, tâm ấy vẫn chưa phải là pháp tánh chân như tròn khắp mà Phật và chúng sanh đồng có, nên nói “VÌ LÀ TƯỚNG niệm phân biệt thô nên gọi là tùy phân giác”.

3 tướng trên đều chưa gọi là CỨU CẢNH GIÁC vì chưa đến được cội nguồn của tâm.

Chánh văn :

**4. Như Bồ tát địa tận đầy đủ phương tiện, nhất niệm tương ưng, giác tâm sơ khởi, tâm không có tướng sơ. Vì xa lìa niệm vi tế nên được thấy tâm tánh, tâm tức thường trụ, gọi là cứu cánh giác.**

Giải thích :

Đây là giác TƯỚNG SANH.

BỒ TÁT ĐỊA TẬN là Bồ tát ở vị kế Phật. PHƯƠNG TIỆN là những phương thức tiện dụng ... mà nhờ chúng, người tu đạt được cứu cánh niết bàn. Như niệm Phật, ngồi thiền, chỉ - quán v.v... Phương tiện thì đủ từ GIÁO đến SỰ, từ tự lợi đến lợi tha. Ngài Hám Sơn nói: “*Phương tiện là các pháp quán, hạnh, tu, đoạn*”. Vậy ĐẦY ĐỦ PHƯƠNG TIỆN là, công hạnh đã tròn, hoặc nhiệm đã hết, chỉ là một nguồn tâm chân thật.

NHẤT NIỆM TƯƠNG ƯNG là chỉ cho cái trí đoạn được phần tập khí cuối cùng, thủy giác hợp nhất hoàn toàn với bản giác. TƯỚNG SANH hay NIỆM VI TẾ là chỉ cho

Nghiệp Tướng, là động niệm tối sơ của tâm biến khởi. Động niệm vi tế này là động niệm đầu tiên làm chỗ nương cho Năng Kiến và Cảnh Giới xuất hiện. GIÁC TƯỚNG SANH chính là giác cái niệm làm tâm động đó. Nên nói GIÁC TÂM SƠ KHỞI. Ngài Hiền Thủ nói: *“TÂM SƠ KHỞI là, căn bản vô minh y nơi giác nên có mê mà làm động tâm tịnh ấy, khiến niệm vi tế sanh khởi, nay nhờ giác mà biết nếu rời bản giác thì không có bất giác, tâm động ấy vốn tịch diệt. Như do làm phương hướng mà đông thành tây. Hết làm thì tây chính là đông, phương tây hoàn toàn không có, nên nói TÂM KHÔNG CÓ TƯỚNG SƠ. Ở 3 cái giác trước, mỗi cái đều có sở giác<sup>12</sup> vì động niệm chưa hết, nên chỉ nói niệm không có tướng dị, tướng trụ v.v... Đây ở địa vị cứu cánh, động niệm đều hết, chỉ là nhất tâm, nên nói tâm không có tướng sơ vậy”*.

Chánh văn :

**Cho nên Tudala nói: “Nếu có chúng sanh hay quán vô niệm thì hướng về trí Phật”.**

Giải thích :

Đây là câu kết sau khi đã giải bày toàn bộ 4 tướng THỦY GIÁC. Chỗ tốt cùng cần đến thì vô niệm. VÔ NIỆM, tạm hiểu là không khởi niệm. Pháp tánh chân như ấy hoàn toàn không có niệm tướng hư vọng. Vì thế, tu để trở về nguồn cội chân thật thì phải quán vô niệm. QUÁN VÔ NIỆM là quá trình tu hành được giải bày từ phần ‘tương tợ giác’ đến ‘cứu cánh giác’ trên. TRÍ PHẬT là chỉ cho cội nguồn nhất tâm chân như. CHÚNG SANH là chỉ chung cho

---

<sup>12</sup> Sở giác, chỉ cho tướng trụ, dị, diệt. Năng giác chính là giác.

tất cả thánh, phàm, tăng, tục chưa thành Phật. Bất kể là tăng hay tục, ai thực hành được cái quán vô niệm ấy trong tất cả thời thì người đó đang hướng về trí Phật. Nói là HUỐNG vì còn QUÁN.

Chánh văn :

**Lại tâm khởi, không có tướng sơ có thể biết mà nói biết tướng sơ chính là vô niệm. Cho nên, tất cả chúng sanh chẳng gọi là giác, vì từ xưa đến nay niệm niệm tương tục, chưa từng ly niệm, nên nói vô thủy vô minh.**

Giải thích :

LAI TÂM KHỞI là lập lại câu nói giác tâm sơ khởi trên. Chẳng phải khi giác mà biết có tướng sơ nên nói “KHÔNG CÓ tướng sơ có thể biết”. Đã không có tướng sơ có thể biết vì sao lại nói biết tướng sơ? Giải thích rằng, nói biết tướng sơ chính là vô niệm. Như khi hết làm thì biết tây chính là đông, hoàn toàn không có tướng tây có thể biết. Nói biết tướng tây chính là đông vậy.<sup>13</sup>

CHO NÊN, là từ những điều vừa nói đó mà ngẫm ra điều kế tiếp đây. “TẤT CẢ chúng sanh chẳng gọi là giác”. Vì sao chẳng gọi là giác? Vì chưa từng rời khỏi niệm, dù chỉ là một ý tưởng MUỐN LY thoáng qua trong đầu. Không ai dám nghĩ rằng, không có suy nghĩ và những cảm giác vui buồn đây mà con người sống được. Thật ra, càng ít niệm tướng định kiến bao nhiêu sống càng khỏe, càng hạnh phúc bấy nhiêu. Chưa từng giác tức chưa từng tỉnh. Không tỉnh tức là mê. Mê nên gọi là vô minh. Cái vô minh này không biết có mặt từ bao giờ nên nói là VÔ THỦY VÔ MINH. Vô thủy là

---

<sup>13</sup> Lời của ngài Hiền Thủ.

không có bờ mé ban đầu. Không có bờ mé ban đầu vì vô minh này không có chất thật, không thật nên không tìm được chỗ khởi đầu của nó. Minh và vô minh chỉ là 2 mặt duyên khởi của một chân tâm thường trụ bất biến mà thôi.

Chánh văn :

**Nếu được vô niệm thì biết sanh, trụ, dị, diệt là tướng của tâm, vì đồng vô niệm, thật không có sự biến khác của thủy giác. Vì 4 tướng đồng thời có, đều không tự dựng lập, xưa nay bình đẳng, đồng một giác.**

Giải thích :

NẾU ĐƯỢC VÔ NIỆM là khi thủy giác đã hợp nhất với bản giác, khi pháp thân đã hiển lộ hoàn toàn. VÌ ĐỒNG VÔ NIỆM là cái nhân (điều kiện) để biết 4 tướng sanh, trụ, dị, diệt là tướng của tâm. Vì sao gọi là tướng của tâm? Vì tâm vô niệm chính là bản thể của 4 tướng ấy. Chúng là mặt duyên khởi của một bản thể vô niệm chứ bản thân chúng không có tự thể riêng. Là SANH vì có DIỆT và TRỤ. DIỆT và TRỤ là nhân khiến lập tướng SANH. Nói là DIỆT vì có SANH và TRỤ. DIỆT là nhân để SANH và TRỤ được lập thành. Tướng DỊ không rời tướng TRỤ mà có. 4 tướng ấy luôn là duyên khởi của nhau nên có thì đồng có, không thì đồng không, không có thứ lớp trước sau như ta đang thấy hiện nay. Hiện nay thấy vậy là do mê mà thấy.<sup>14</sup> Cái đồng khởi, đồng mất này cho thấy 4 tướng ấy không có tự tánh. Vì nếu có tự tánh thì SANH không thể đồng thời với DIỆT. Không tự tánh, xuất hiện nhờ duyên nên nói KHÔNG TỰ DỰNG LẬP.

---

<sup>14</sup> Vì thế, luận Trung Quán có phẩm Pháp Nhân Duyên, Nhân Quả để hiển tinh thần Duyên Khởi giữa Nhân và Duyên, giữa Nhân và Quả.

Trong kinh Trung Bộ, Phật nói: “*Ai thấy được duyên khởi, người ấy thấy pháp. Ai thấy được pháp người ấy thấy duyên khởi*”. THẤY PHÁP là thấy được thật tướng của vạn pháp, chính là trở về cội nguồn chân thật của mình. THẤY DUYÊN KHỞI chính là trực nhận được chỗ nhân quả đồng thời. Đã đồng thời thì thủy giác không có thứ lớp trước sau nên nói “Không có SỰ BIẾN KHÁC của thủy giác”.

XUẢ NAY tức khi nào cũng vậy. BÌNH ĐẲNG ĐỒNG MỘT GIÁC là nói lên thật tướng của bất giác và thủy giác. Chẳng qua chỉ do mê và ngộ mà thấy có tướng khác, không phải cái khác này xuất phát từ chính bản thân chúng. Như nhắm mắt mà thấy bóng đèn có vân tròn chung quanh, không phải bóng đèn thay đổi từ cái không vân tròn sang có vân tròn. Một khi mắt hết nhắm thì biết bóng đèn có vân chẳng qua chỉ là bóng đèn không vân.

Chánh văn :

**Lại nữa, bản giác tùy nhiễm phân biệt sanh 2 tướng, cùng bản giác kia chẳng tách lia nhau. Thế nào là 2? Một là Trí tịnh tướng, hai là Bất tư nghì nghiệp tướng.**

Giải thích :

NHIỄM tức là nhiễm ô. Như áo trắng vậy mực, người không uống rượu nhưng ở gần người uống rượu rồi sinh uống rượu ... những hình thức như thế gọi là nhiễm. Vậy, *nhiễm là đối với tịnh mà nói, là chỉ cho những thứ mới huân, không có gốc thật*. Thập Bất Nhị Môn Chỉ Yếu nói về sự NHIỄM ở tâm như sau: “*Lấy tâm trói buộc hiện tại mà nhìn các pháp thì cái một và nhiều sẽ trở ngại lẫn nhau, niệm niệm bám víu gọi là nhiễm*”. Gọi NHIỄM PHÂN BIỆT vì nhiễm là do phân biệt mà có.

BẢN GIÁC TÙY NHIỆM cũng là một loại vọng tâm nhưng không phải là loại vọng tâm gây nghiệp tạo tội của chúng sanh, mà là cái vọng tâm hoàn tịnh, chính là chỉ cho tướng thủy giác. Ngài Hiền Thủ nói: *“Thủy giác này không phải mới khởi, chính là bản giác tùy nhiễm tạo ra”*.

Vì sao lại có tùy nhiễm? Ngài Hiền Thủ nói: *“Vi nếu là nhiễm duyên thì chẳng thành được, nên nói tùy nhiễm”*. Nghĩa là, nhờ cái tùy nhiễm hoàn tịnh ấy mới có được 2 tướng đây. Nên nói “Tùy nhiễm phân biệt SANH 2 tướng”. Bản giác chính là thể tánh của 2 tướng ấy nên sanh rồi chẳng rời bản giác, vì thế nói CHẴNG TÁCH LÌA NHAU.

TRÍ TỊNH TUỔNG, nghĩa của nó nằm ở 2 từ TRÍ TỊNH. TRÍ TỊNH là cái trí có được khi bản giác tùy nhiễm hoàn tịnh.

BÁT TƯ NGHÌ NGHIỆP TUỔNG, tương tự như phần Trí tịnh, nghĩa của nó nằm ở mấy từ ‘bát tư nghĩ nghiệp’. NGHIỆP là chỉ cho nghiệp dụng, là những cái dụng có được khi bản giác tùy nhiễm hoàn tịnh. Cái dụng này không thể dùng đầu óc suy nghĩ đây mà nghĩ ngợi bàn luận, nên nói BÁT TƯ NGHÌ. Như 32 ứng thân của Quan Âm Đại Sĩ v.v... đều là nghiệp dụng của bản giác tùy nhiễm hoàn tịnh.

Phần sau là đi vào chi tiết của 2 tướng ấy.

Chánh văn :

**B1a. TRÍ TỊNH TUỔNG là, y nơi pháp lực huân tập, như thật tu hành, đầy đủ phương tiện, phá tướng thức**

**hòa hợp, diệt tướng tương tục của tâm, hiển bày pháp thân, trí thuần tịnh.**

Giải thích :

NHU THẬT TU HÀNH là chỉ cho những vị đã chứng được nhân Phật tánh. Nương cái nhân vô sanh ấy mà tu chân như tam muội không thủ, không niệm nên nói Y NỐI PHÁP LỰC HUÂN TẬP. Nói HUÂN TẬP là muốn nói cái LÝ được trực nhận đó phải quán suốt trên tất cả SỰ để LÝ - SỰ viên dung mà thể nhập SỰ - SỰ viên dung. Phần PHÁP LỰC này, ngài Hiền Thủ cũng như ngài Hám Sơn không chỉ cho nó là lực huân tập của chân như bên trong mà còn là lực huân tập của dòng giáo pháp bên ngoài. Lấy đó tu tư lương gia hạnh thiện căn,<sup>15</sup> chứng nhân vô sanh, đẳng địa tu chân như tam muội.

ĐÀY ĐỦ PHƯƠNG TIỆN, chỉ cho chỗ hành của Bồ tát địa tận. PHÁ THỨC HÒA HỢP là phá vào phần nghiệp thức. Chính là ‘giác tướng sơ’ đã giải thích ở phần Cứu Cảnh Giác. Tướng thức hòa hợp đã phá, tức sanh diệt đã diệt, chỉ còn cái thể không sanh diệt nên nói TRÍ THUẦN TỊNH.

TƯỚNG TƯƠNG TỤC nói đây là chỉ cho tương tục vi tế. Kinh Lăng Già gọi là lưu chú. Ở Sơ địa, đã phá thủng được tướng tương tục của dòng vọng niệm, nhưng phải đến

---

<sup>15</sup> Muốn công đức thiện căn làm lương thực giúp mình đạt thánh quả gọi là TỒ LỒNG. Tư lương này có 2 : Phúc đức tư lương và Trí đức tư lương, tương đương với phước huệ song tu. Phương tiện để đạt được những thiện căn đó gọi là GIA HẠNH. Không gọi phương tiện mà gọi là gia hạnh vì những phương tiện ấy chưa phải là phương tiện thiện xảo của Phật quả.

địa vị tột cùng kể Phật mới dùng hết tương tục vi tế của tâm mà thể nhập quả vị Phật.

Tùy theo pháp thân hiển lộ từng phần hay viên mãn mà tướng trí tịnh này có từng phần hay viên mãn.

Chánh văn :

**Nghĩa ấy thế nào? Vì tất cả tướng tâm thức đều là vô minh. Tướng vô minh chẳng lia giác tánh, chẳng thể hoại, chẳng phải chẳng thể hoại. Như nước của đại dương, như nơi gió mà dậy sóng. Tướng nước và tướng gió chẳng rời nhau mà nước chẳng phải là tánh động. Nếu gió ngừng, tướng động ắt diệt nhưng tánh ướt chẳng hoại. Tự tánh thanh tịnh của tâm chúng sanh cũng như vậy, như gió vô minh mà động. Tâm và vô minh đều không hình tướng, chẳng tách rời nhau, mà tâm chẳng phải tánh động. Nếu vô minh diệt thì tương tục ắt diệt mà trí tánh chẳng hoại.**

Giải thích :

NGHĨA ẤY THẾ NÀO là để giải thích vì sao những tướng khác như tướng hòa hợp, tương tục của tâm đều dứt mà tướng TRÍ TỊNH lại có?

Tướng tương tục và tướng hòa hợp đều diệt bởi nó thuộc phần tâm thức sanh diệt. TÂM THỨC là chân tâm do động niệm mà biến thành thức. Tướng sanh diệt có, chẳng qua là từ chỗ không sanh diệt mà thành sanh diệt, như nước biển gặp gió mà thành sóng. Hết gió thì hết sóng nhưng nước biển vẫn còn. Không phải không gió, không sóng là không luôn nước. Như vậy, sóng là tướng biểu trưng cho thể ướt của biển khi ở trạng thái động, nước là tướng biểu trưng cho thể

ướt của biển khi ở trạng thái tĩnh. TRÍ TỊNH TƯỚNG chính là phần nước đỏ, là tướng biểu trưng cho phần thể không sanh diệt. Vì thế, khi không có gió vô minh thì các tướng khác đều diệt, nhưng tướng của cái nguyên thể ban đầu vẫn còn. Kinh Lăng Già nói: “*Chẳng phải tự tướng chân thức diệt, chỉ là nghiệp tướng diệt*”. Đây là nói gọn lại phần ví dụ trên để dễ nắm vấn đề.

Sóng biển thì làm lật thuyền, nhưng nước biển thì lại tải thuyền. Cái tải ấy là dụng của nước khi ở thể tĩnh. Cái dụng này chỉ cho phần BÁT TU NGHĨ NGHIỆP TƯỚNG nói sau.

Chánh văn :

**B1b. BÁT TU NGHĨ NGHIỆP TƯỚNG là, y nơi Trí tịnh tướng hay tạo mọi cảnh giới thù thắng vi diệu. Đó là, vô lượng tướng công đức thường không đoạn dứt, tùy theo căn tánh của chúng sanh, tự nhiên tương ứng với mọi thứ mà hiện để được lợi ích.**

Giải thích :

Y, là nương vào đó. Loại nghiệp dụng này chỉ có khi tướng Trí tịnh đã xuất hiện. Nghĩa là, bản giác tùy niệm hoàn tịnh rồi, mới có được loại nghiệp dụng chẳng thể nghĩ bàn này, nên nói Y NƠI TRÍ TỊNH TƯỚNG.

CẢNH GIỚI THẮNG DIỆU này, Thật Tánh Luận nói: “*Thân của chư Phật Như Lai như hư không, không tướng. Chỉ vì các bậc thánh trí mà làm thành cảnh giới 6 căn, thị hiện thành sắc tướng trang nghiêm, phát ra âm thanh vi diệu, khiến người người được giới hương của Phật, nếm*

*được diệu pháp của Phật, đạt được giác tam muội<sup>16</sup> mà thấu được diệu pháp thâm sâu,<sup>17</sup> nên gọi là cảnh giới vi diệu”. Cảnh giới này không phải chỉ Phật mới có. Theo kinh Lăng Già, Bồ tát từ địa thứ ba trở đi đã có thể hóa hiện ra vô số huyễn thân, tùy niệm thị hiện làm lợi ích cho chúng sanh.*

ĐÓ LÀ, là giải thích “Trí tịnh tướng hay tạo mọi cảnh giới” như thế nào. Là tùy theo căn tánh của chúng sanh mà hiện để được lợi ích. LỢI ÍCH là, tạo đủ các loại hạnh duyên hỗ trợ để giúp chúng sanh quay dần về bản tâm thanh tịnh của mình. Hạnh duyên này, hình tướng của nó không nhất định. Có thể là hình tướng trang nghiêm đầy đủ lực dụng thần thông, biện tài vô ngại như Phật Thích Ca Mâu Ni. Có thể là hình tướng dị hiện của một Quán Thế Âm hay hình tướng dữ tợn của một ngài Tiêu Diệm. Có thể là hình tướng của một người đàn bà nghèo khổ xin ăn cùng cực cùng đàn con nhỏ ...<sup>18</sup> Song dù với hình tướng nào, tất cả đều biểu trưng cho một thể TỬ BI vô hạn. Sao nói vô hạn? Vì đều cùng mục đích giúp chúng sanh “Lìa tất cả khổ, đạt được cái vui rốt ráo”.

Ứng thân và báo thân của chư Phật cũng như của chư vị Bồ tát đẳng địa đều tùy thuộc vào căn tánh của chúng sanh mà hiện, nên tuy nói TẠO mà thật là không có tạo, chỉ là CẢM nên ỨNG mà thôi. Phần CẢM ỨNG này là sự vi diệu

---

<sup>16</sup> Giác tam muội là loại thiền định giúp người đạt được quả Phật.

<sup>17</sup> DIEẤU PHAÛP nói trên là chỉ cho giáo pháp của Như Lai, thuộc phần Tục đế. DIEẤU PHAÛP THAÂM SAÂU này là chỉ cho việc chứng ngộ bản tâm, thuộc Đệ nhất nghĩa đế.

<sup>18</sup> Tích ngài Văn Thù Sư Lợi hóa thân thành người đàn bà bụng mang dạ chửa, cùng 2 con nhỏ và chú chó đến xin ăn tại một đàn tràng bố thí nọ, giúp vị Hòa thượng phá đi tâm phân biệt trong việc bố thí.

không thể nghĩ bàn của bản tâm thanh tịnh. Tâm của chúng sanh càng thanh tịnh thì càng dễ gặp Phật. Vì thế nói “Vi các bậc thánh trí mà làm thành cảnh giới lục căn”. THẮNG TRÍ là chỉ cho những vị tâm tương đối thanh tịnh. Đây là lý do vì sao vào thời đức Phật còn tại thế và sau đó một ít thời, chúng sanh đọc học kinh luận dễ dàng mà chứng thánh đạo cũng nhiều. Vì căn tánh của họ vốn thẳng diệu. Vốn thẳng diệu, họ mới gặp được Phật và cách thời Phật ra đời không xa. Nói vậy không có nghĩa càng xa Phật thì căn tánh của chúng ta càng lụn bại. Càng xa Phật mà không tu tập thì căn tánh lụn bại là lẽ tất nhiên. Nhưng càng xa Phật mà càng tu tập miệt mài thì tuy không thấy được tướng Phật với 32 tướng tốt trang nghiêm, nhưng lại thể nhập được chính ông Phật vô tướng vô trụ mà Phật cùng chúng sanh đồng có.

Cái ứng và cảm này cho thấy DUYÊN KHỞI chi phối mọi sự mọi vật ở thế gian. Không có thứ gì tự xuất hiện một mình mà đều có nhân duyên. Phật pháp cũng như thế. Phải có nhân có duyên, không có gì tự khởi. Trí và bi của chư Phật đầy đủ trùm khắp, nhưng chúng sanh không có căn lành, không biết hướng về, tức không cảm thì không có sự ứng hiện. Cầu mà ứng chính là do công đức mình đã tu tạo nhiều đời trước đây. Không cầu mà ứng bởi căn lành quá thành thực. Như nước và mặt trăng, chỗ nào nước trong không bị che chắn thì trăng liền hiện.

CÔNG ĐỨC nói đây là chỉ cho trí tuệ thanh tịnh nhiệm mầu không có bờ mé của pháp tánh chân như, nên nói THƯỜNG KHÔNG ĐOẠN DỨT.

Chánh văn :

**Lại nữa, tướng giác thể có 4 nghĩa đại, đồng với hư không và giống như kính sạch trong.**

Giải thích :

GIÁC THỂ là nói về thể của cái giác, chính là bản giác hay tâm chân như. Giác thể này có 4 tướng. Vì giác thể rộng lớn không bờ mé, bao hàm tất cả như hư không, nên nói là ĐẠI. Lại tròn sáng mà hay hiện như kính sạch trong, nên lấy hư không và kính làm dụ.

Chánh văn :

**Thế nào là 4?**

**1. NHƯ THẬT KHÔNG KÍNH, xa lìa tất cả tướng cảnh giới của tâm, không pháp có thể hiện, chẳng phải nghĩa giác chiếu.**

Giải thích :

Đây là nghĩa NHƯ THẬT KHÔNG đã nói ở phần Tâm Chân Như. Nói NHƯ THẬT bởi cái không này là THỂ TÁNH chân thật của tất cả pháp.

TƯỚNG CẢNH GIỚI là chỉ cho thân, căn và cảnh giới ta đang có đây. Nó cũng chỉ cho ‘cảnh giới chúng’ còn trong vòng năng giác - sở giác. Hành thiên mà còn thấy có cảnh giới - dù cảnh giới ấy sáng rực không có bờ mé như hư không - thì cảnh giới ấy vẫn là cái bị thấy, chưa phải là cái THỂ như thật không này. Gọi là CỬA TÂM, vì tất cả tướng cảnh giới đều không ngoài tâm mà có. Không ngoài tâm nên tất cả đều không có chất thật, chỉ do vọng niệm, vọng giác mà thành. Như mắt bệnh mà thấy hoa đốm trên hư không. Hoa đốm vốn không thật có. Tướng cảnh giới kia cũng vậy. Do

tâm bịnh mà tướng cảnh giới xuất hiện. Cảnh giới vốn không. Nên nói “XA LÌA tất cả ...”.

Dùng KÍNH để dụ cho cái NHƯ THẬT KHÔNG thì biết cái như thật không ấy tính nó hay hiện vật. Đây nói “Không pháp có thể hiện” là do vật vốn không, không phải kính ấy không có tính hay hiện. Lìa năng giác - sở giác mới thấu được tánh thể này nên nói KHÔNG PHẢI NGHĨA GIÁC CHIẾU.

Chánh văn :

**2. NHÂN HUÂN TẬP KÍNH, là như thật bất không. Tất cả cảnh giới thế gian đều từ trong đó mà hiện, chẳng ra chẳng vào, chẳng mất chẳng hoại, nhất tâm thường trụ, vì tất cả pháp tức là tánh chân thật. Lại, tất cả nhiễm pháp đều chẳng thể nhiễm, trí thể bất động, đầy đủ vô lậu huân chúng sanh.**

Giải thích :

Đây là nghĩa NHƯ THẬT BẤT KHÔNG ở phần tâm chân như. Gọi là NHÂN HUÂN TẬP bởi cái thể này là chỗ HUÂN TẬP của các chủng tử, chính là sở nhân y của tất cả pháp. Gọi là SỞ NHÂN Y vì nó là chỗ Y TỰA của tất cả pháp, cũng là NHÂN làm phát sanh vạn pháp. Nhiễm tịnh y nơi chánh nhân quả của mười phương pháp giới đều hiển hiện tại nhất tâm này, như gương sáng hiện tất cả sắc tượng, rời gương thì không có hình tượng, nên nói “TẤT CẢ CẢNH GIỚI thế gian đều từ trong đó mà hiện”.

CHẲNG RA CHẲNG VÀO ... là muốn hiển bày vạn pháp chỉ là bóng dáng của tự tâm, không có tự tánh của riêng nó. Thấy ra thấy vào chỉ là do mê mà thấy. Ngài Hiền Thủ

nói: “Phải đợi huân tập mới hiện các pháp, không phải không huân mà tự hiện được, nên nói CHẮNG RA. Không có tâm năng huân thì không có pháp, pháp không từ ngoài vào, nên nói CHẮNG VÀO. Tuy pháp không từ trong ra, không từ ngoài vào, song vì duyên khởi mà pháp hiển hiện, không phải là không, nên nói CHẮNG MẮT. Do duyên tụ khởi mà thành, không có xuất xứ, chẳng khác chân như, nên nói CHẮNG HOÀI. Như ảnh trong gương, dao chẳng thể chém. Vì đồng với gương nên chẳng thể hoại vậy”.

NHẤT TÂM THƯỜNG TRỤ vì nhất tâm chân như chính là thể của các tướng ấy. Như cảnh vật hiện trong gương và gương không phải một, nhưng bản chất của cảnh vật ấy lại chính là gương, tức vật và gương không khác. Vì cái KHÔNG KHÁC ấy mà nói “Pháp ấy tức là tánh chân thật”. Vì cái KHÔNG MỘT ấy mà nói “Tất cả nhiễm pháp đều chẳng thể nhiễm”. CHẮNG THỂ NHIỄM vì cảnh đến thì hiện cảnh, vật đến thì hiện vật, nó không có tánh lưu giữ khi vật và cảnh đã không. Chính cái tánh không lưu giữ ấy mà ta biết mặt gương dù chất đầy cảnh tượng, thể của gương vẫn trong. Chẳng nhiễm nên nói TRÍ THỂ BẤT ĐỘNG.<sup>19</sup>

ĐẦY ĐỦ VÔ LẬU là chỉ cho pháp tánh chân như đầy đủ công đức thanh tịnh. HUÂN CHÚNG SANH, là tự thể ấy làm nhân huân tập bên trong, khiến người chán cái khổ sanh tử, thích cầu cái vui niết bàn.

Chánh văn :

---

<sup>19</sup> Do tính chất này của bản giác mà chư Phật Tổ đã dạy người bất động với ngoại cảnh, để thuận dần với tâm chân thật của mình.

**3. PHÁP XUẤT LY KÍNH, là pháp bất không thoát phiền não ngại và trí ngại, lia tướng hòa hợp, thuần thanh tịnh và sáng suốt.**

Giải thích :

XUẤT LY nghĩa là rời bỏ, thoát khỏi. Gọi là XUẤT LY KÍNH vì pháp bất không ấy thoát khỏi sự trói buộc của phiền não và sở tri. PHÁP là chỉ cho pháp tánh chân như. PHIỀN NÃO NGẠI và TRÍ NGẠI là chỉ cho phiền não chướng và sở tri chướng. Phá được 2 chướng này chính là phá được tướng hòa hợp giữa sanh diệt và không sanh diệt, nên nói LIA TƯỚNG HÒA HỢP. Như gương, không còn bụi bặm thì mặt gương bóng sạch trong suốt hiển bày, nên nói “thuần thanh tịnh và sáng suốt”. THUẦN nghĩa là không có gì khác ngoài sự thanh tịnh và sáng suốt ấy. Đây là lúc thủy giác và bản giác hợp nhất.

Chánh văn :

**4. DUYÊN HUÂN TẬP KÍNH, là y pháp xuất ly nên chiếu khắp tâm chúng sanh, khiến tu thiện căn, tùy niệm thị hiện.**

Giải thích :

Kính thứ hai trên nói về NHÂN huân tập. Đây, nói về DUYÊN huân tập. Gọi là duyên vì nó làm ngoại duyên giúp chúng sanh tu tập thiện căn. Phần này tương đương với phần dụng Bất tư nghì nghiệp tướng nói trên. Song đây nói ngay THỂ, kia nói ở TRÍ. Một bên là y nơi pháp xuất ly, tức ngay nhân tức quả mà nói. Một bên là y nơi bản giác tùy niệm hoàn tịnh, là quá trình từ nhân đến quả.

Cái dụng này chỉ có khi tâm đã qua được 2 chương trong phần Xuất Ly Kính trên, nên nói Y PHÁP XUẤT LY. PHÁP XUẤT LY chính là giác thể mà Phật cùng chúng sanh đồng. Ngài Hám Sơn nói: “*Trước, là chúng sanh vốn có Phật tánh làm nhân nội huân. Nay tu hành thì lìa chương xuất triền, chúng được pháp thân, tức hay chiếu khắp tâm chúng sanh mà khởi đồng thể đại bi, hiện mọi thứ thân tướng để điều phục chúng sanh, làm duyên ngoại huân. Đại viên cảnh bình đẳng hiển hiện, cùng tâm chúng sanh chiếu sáng lẫn nhau. Chỉ vì chúng sanh mê mà chẳng biết. Trí giác tròn sáng nên hay chiếu khắp*”.

TÙY NIỆM THỊ HIỆN là tùy tâm niệm của chúng sanh mà hiện hóa thân, báo thân làm lợi ích cho chúng sanh.

Chánh văn :

**B2. BẤT GIÁC là, chẳng biết đúng như thật pháp chân như toàn nhất, bất giác tâm khởi mà có niệm. Niệm không có tự tướng, chẳng lìa bản giác. Giống như người mê nương nơi phương hướng mà lầm. Nếu lìa phương hướng thì không lầm. Chúng sanh cũng vậy. Y giác nên mê. Nếu lìa giác tánh thì không có bất giác. Vì có tâm vọng tưởng bất giác nên hay biết danh nghĩa mà nói chân giác. Nếu lìa tâm bất giác thì không có tự tướng chân giác có thể nói.**

Giải thích :

BẤT GIÁC là đối với GIÁC mà nói. BẤT GIÁC thì không phải giác. Tự tánh chân như do không tự tánh nên không tự giữ mà vọng động. Cái động đó là do BẤT GIÁC

mà có. BẮT GIÁC vì chẳng biết đúng như thật về một cái toàn nhất.

Bản giác biểu trưng cho cái không động. Nay động nên gọi là bất giác. Bất giác thì khởi niệm. Niệm này là do bản giác vọng động mà có, nên nó không có tự thể riêng mà thể của nó chính là bản giác, nên nói “Niệm không có tự tướng, chẳng lia bản giác”. Như sóng lăn tăn từ nước mà có, thể của nó vẫn là nước.

GIỐNG NHƯ NGƯỜI MÊ ... là ví dụ để hiểu bất giác nương nơi giác mà có. Bất giác không phải là bản giác, nhưng không lia bản giác. GIÁC TÁNH là chỉ cho thể tánh của cái giác, chính là bản giác, là thể ‘như thật không’ nói trên.

Có bất giác nên có niệm tướng, có niệm tướng nên có ngôn từ, văn tự. DANH là chỉ cho tướng, hình thức. NGHĨA là chỉ cho nội dung, tính chất, ý nghĩa. Cũng như từ chân như, lập ra CHÂN GIÁC vì có bất giác. Bất giác đã không thì chân giác cũng chẳng thể nói. Bởi nó là thứ không năng giác - sở giác, không năng kiến - sở kiến nên không thể lấy tri thức đây mà suy lường hay nói năng.

Đây là nêu bày mặt duyên khởi của chân giác và bất giác. Không có chân giác thì không có bất giác mà không có bất giác thì cũng không lập chân giác, chỉ là một thể thường trụ không sanh không diệt, không đến không đi. Duyên khởi nên ngay bất giác chính là giác. Ngay cái sanh diệt chính là cái không sanh diệt. Ngay cái mê ấy mà biết là mê, chính là giác. Như người ngủ rồi mộng, ngay trong mộng mà biết mình đang mộng thì lúc ấy không mộng.

Chánh văn :

**Lại nữa, y bất giác nên sanh 3 thứ tướng, cùng với bất giác kia tương ưng chẳng lìa.**

Giải thích :

Y BẤT GIÁC NÊN SANH ... tức bất giác là nhân sanh ra 3 thứ tướng. TƯƠNG ƯNG nghĩa là phù hợp không trái nghịch, như nắp đi đôi với nôi. Cùng bè cùng lứa gọi là tương ưng. Phải có nhân bất giác mới có quả là 3 tướng, không có bất giác thì không có 3 tướng nên nói CHẴNG LÌA.

Tướng trước là nhân để tướng sau sanh khởi. Theo thứ tự trước sau có tất cả 9 tướng, khiến chân tâm thanh tịnh vô tướng khởi sanh thế giới, chúng sanh, nghiệp quả, luân hồi ... nối tiếp vô hạn định.

Chánh văn :

**Thế nào là 3?**

**I. VÔ MINH NGHIỆP TƯỚNG : Vì y bất giác nên tâm động mà gọi là nghiệp. Giác thì bất động. Động tức có khổ vì quả chẳng lìa nhân.**

Giải thích :

Nghĩa VÔ MINH, ngài Hàm Thị nói như sau: “*Trong Như Lai Tạng thật có 2 nghĩa minh và vô minh. Minh, là giác thể vốn minh. Vô minh, là giác thể vốn không tánh, vì cực chân nên không phân biệt, trong cái không phân biệt ấy mà trạm nhiên thường trụ - gọi là diệu, trong cái không phân biệt mà mờ mịt chẳng tỉnh - gọi là vô minh*”. Bị cái lực mờ mịt ấy mà tâm không còn ở trạng thái tĩnh lặng nên nói động. Tướng động ấy gọi là NGHIỆP TƯỚNG. Nghiệp tướng là nói về

tướng nghiệp. Nghiệp, chỉ cho hành động hoặc sự tạo tác. Không tĩnh lặng mà đã có vọng động nên gọi là nghiệp. Gọi VÔ MINH NGHIỆP TƯỚNG vì tướng nghiệp ấy do vô minh mà có.

Bản chất của bất động là thường, lạc, ngã, tịnh. Động thì ngược lại với bất động, lại chính từ cái động ấy mà sanh ra 9 tướng trong phần Bát Giác đây, khiến chúng sanh chịu nhiều sanh tử khổ não, nên nói “Động tức có khổ, vì quả chẳng lia nhân”. NHÂN là chỉ cho Nghiệp Tướng. QUẢ là chỉ cho tướng Nghiệp Hệ Khổ, là tướng cuối cùng trong 6 thô.

Ngài Hiền Thủ nói: “*Đây tuy động, nhưng động niệm này rất vi tế. Duyên khởi mà thành nhất tướng, năng sở chưa phân. Chính là phân tự thể của thức Alaidã*”.

Chánh văn :

**II. NĂNG KIẾN TƯỚNG : Vì y động nên hay thấy.  
Bất động thì không có thấy.**

Giải thích :

KIẾN nghĩa là thấy. NĂNG là chỉ cho phần chủ thể. NĂNG KIẾN là chỉ cho chủ thể hay thấy. Tuy nói là thấy nhưng không nhất định phải có mắt mới thấy, mà sự rõ biết của tâm thức cũng gọi là thấy. Điều này sẽ được nói rõ ở phần Cảnh Giới Tướng sau.

Nói NĂNG là do đối với SỞ mà nói. Sở kiến là chỉ cho Cảnh Giới Tướng dưới. Phần Năng Kiến này là do Nghiệp Tướng chuyển thành, nên nói “Y động nên hay thấy”. Tuy là do bất giác mà có, nhưng nó là cái thấy chưa bị nhiễm ô bởi sự phân biệt của Trí Tướng và Tương Tục Tướng. Kinh Lăng

Nghiêm gọi nó là KIẾN TINH, là cái thấy còn tinh ròng. Có sự vọng động của Nghiệp Tướng mới có Năng Kiến, không có sự vọng động đó thì không có Năng Kiến, nên nói “Bất động thì không có thấy”.

Chánh văn :

**III. CẢNH GIỚI TƯỚNG : Vì y Năng Kiến mà vọng hiện cảnh giới, lia Kiến thì không có cảnh giới.**

Giải thích :

CẢNH GIỚI TƯỚNG, ngài Hám Sơn giải thích là hư không và tứ đại. Trong phạm vi xa nguồn hiện nay, cảnh giới mà một chúng sanh hữu tình đang thọ nhận chính là Cảnh Giới Tướng. Như với Nhân đạo thì Cảnh Giới Tướng chính là thế giới con người đang sống bao gồm cả thân và các căn, còn tâm thuộc về Năng Kiến.

Vì có Năng Kiến mới có Cảnh Giới Tướng, nó là phần SỞ KIẾN của tướng Năng Kiến này, nên nói Y NĂNG KIẾN. Không có Năng Kiến thì không có Cảnh Giới Tướng nên nói “LIA KIẾN thì không có Cảnh Giới”. Nói VỌNG HIỆN vì cảnh giới này không có thật thể, chỉ do tâm bất giác mà vọng thấy có cảnh giới. Như đi trong sa mạc, do ảo giác mà thấy có nước. Nước ấy vốn không thật có. Cái thấy do ảo giác ấy chỉ cho Năng Kiến. Nước chỉ cho Cảnh Giới Tướng. Đây là do mê Như Lai Tạng mà thấy dường như có thân căn và cảnh giới trước mắt, nên nói VỌNG HIỆN.

Quá trình biến khởi từ chân tâm ra cảnh giới chúng sanh được giải rõ trong kinh Lăng Nghiêm như sau: Khi ngài Phú Lô Na hỏi: “*Tánh bản nhiên thanh tịnh vì sao bỗng nhiên sanh ra núi, sông, đất liền cùng các thứ hữu vi thứ lớp*”

dời đời...?”. Trả lời từng chi tiết xong, Phật kết luận: “...  
*Đều do tánh rõ biết sáng suốt của giác minh. Nhơn rõ biết  
mà phát ra tướng. Từ cái vọng thấy mà sanh ra núi, sông, đất  
liền cùng các tướng hữu vi thứ lớp đời đời ...*”. Nhơn rõ biết  
mà phát ra tướng thì cái tướng được thấy đầu tiên là SỞ  
MINH. Sở minh chính là MINH. Song gọi là sở minh vì cái  
minh ấy trở thành đối tượng mà ta nhận biết được.

Nghĩa là, GIÁC TÁNH vốn là minh, song TÁNH thì  
không rơi vào năng sở, nên cái MINH này không phải là đối  
tượng để ta thấy được. Do không tự tánh, không thể tự giữ  
nên có Nghiệp Tướng. Có nghiệp tức có sự chuyển biến mà  
sanh ra sở. Chính là SỞ MINH. Sở lập thì năng sanh,<sup>20</sup> chỉ  
cho Năng Kiến Tướng. Nói năng - sở vì trạng thái sáng chiếu  
thanh lương ấy vẫn là thứ mà ta cảm nhận được, không phải  
vì nó tách biệt thành chủ thể và đối tượng rõ rệt như ta thấy  
hiện nay. Chỉ thuần là một GIÁC MINH thanh tịnh. Đây là  
cảnh giới niết bàn của các vị Duyên giác.<sup>21</sup>

Khi sở minh được lập tức giác tánh bị che mờ. Giác  
tánh đã mờ thì minh ẩn mà vô minh hiện, nên xem trở lại  
đồng như mờ tối, chính là hư không. Hư không mờ tối không  
chủ thì động tịnh so nhau nên đối đãi mà thành dao động,  
sanh ra phong luân nắm giữ thế giới. Do sự dao động mà  
minh giác càng thêm cứng chắc nên có kim luân giữ gìn cõi  
nước. Phong đại và kim bảo cộ sát với nhau nên có lửa sáng.

---

<sup>20</sup> Kinh Lăng Nghiêm nói: “Giác không phải sở minh. Nhơn minh lập  
sở. Sở đã vọng lập liền sanh cái vọng năng của ông”. Sở là sở minh.  
Vọng năng là chỉ cho Năng Kiến. Nói vậy, in tuồng như năng trước sở  
sau. Thật ra, là muốn nhấn mạnh sở minh là nhân để biết vọng năng  
đã xuất hiện, như y Năng Kiến mà có Cảnh Giới Tướng vậy.

<sup>21</sup> Kinh Lăng Nghiêm – Ma sự thuộc thức ấm.

Ánh sáng của kim bảo thấu suốt trong ngoài như thủy tinh có hơi đượm ướt, thêm lửa liền biến thành chất lỏng nên có thủy đại trùm khắp mười phương v.v...<sup>22</sup> Đó là nói về quá trình biến khởi của hư không và tứ đại từ chân thể thanh tịnh. Từ hư không tứ đại ấy mới phát sanh núi, sông, đất liền và các pháp hữu vi. Tất cả đều thuộc Cảnh Giới Tướng.

SỞ MINH là phần sở kiến tế, khi ấy chưa có thế giới và thân căn của chúng sanh, nên nói: “không nhất định phải có mắt mới thấy mà sự rõ biết của tâm thức cũng gọi là thấy”. Chưa có căn thân vì sao lập bày Năng Kiến? Vì sự rõ biết về cái sáng chiếu ấy không thể là nghe, ngửi hay nếm mà chỉ có thể là thấy, nên đây lập Năng Kiến và cũng chỉ lập Năng Kiến chứ không thể lập gì khác.

Chánh văn :

**Vì có cảnh giới làm duyên lại sanh 6 tướng.**

Giải thích :

CẢNH GIỚI LÀM DUYÊN vì Năng Kiến là nhân. Nhân duyên đầy đủ thì trở quả, nên nói SANH 6 TUỔNG.

Chánh văn :

**Thế nào là 6?**

**1. TRÍ TUỔNG : Y nơi Cảnh Giới, tâm khởi phân biệt mà có yêu thích cùng chẳng yêu thích.**

Giải thích :

---

<sup>22</sup> Thủ Lăng Nghiêm, thiền sư Hàm Thị trực giải.

Nói TRÍ TUỞNG, nghĩa của nó nằm ở chữ TRÍ. Nên tuy nói “Tâm khởi phân biệt mà có yêu thích cùng chẳng yêu thích” nhưng phần chính chỉ nằm ở mấy chữ KHỞI PHÂN BIỆT mà thôi. Song vì sao lại có thêm yêu thích cùng chẳng yêu thích? Vì phải có phần YÊU THÍCH cùng CHẲNG YÊU THÍCH thì trí này mới thuộc bất giác, Thiền sư Tổ Nguyên nói: “*Khéo hay phân biệt mà chẳng sanh yêu ghét, gọi là huệ*”.

Phân biệt mà sanh yêu ghét là do không biết cảnh giới trước mắt chỉ là tướng sở hiện của hiện thức. PHÂN BIỆT là thấy mình khác người, người khác người, vật khác vật v.v... nói chung, những cái thấy rơi vào nhị biên đều gọi là phân biệt. Vì thấy thứ nào cũng có tự tánh của riêng nó, nên sanh tâm yêu thích hay không yêu thích. Song bản chất của các pháp thì không tánh, chỉ do tự tâm bất giác vọng hiện. Pháp không có thật thể mà lại nảy sanh yêu ghét thì biết cái yêu ghét ấy là thứ để đánh giá TRÍ này bị vô minh chi phối. Vì thế không chỉ nói “Tâm khởi phân biệt” mà còn kèm theo “Có yêu thích cùng chẳng yêu thích”.

Chánh văn :

**2. TƯƠNG TỤC TUỞNG : Y nơi Trí Tướng mà sanh ra khổ vui, giác tâm khởi niệm tương ung chẳng dứt.**

Giải thích :

Nghĩa chính của đoạn này nằm ở mấy từ “Giác tâm khởi niệm tương ung chẳng dứt”. Y NƠI TRÍ TUỞNG vì do phân biệt ta, người, tốt, xấu... mới sanh quan niệm, suy nghĩ,

cảm giác... niệm này nối tiếp niệm kia không dứt, kết thành một sự tương tục chặt chẽ. Cái tướng nối tiếp liên tục ấy gọi là TƯƠNG TỤC TUỔNG. Vì ta hay hướng ra ngoài đề ý đến cảnh nhiều hơn tâm, nên không thấy được sự tương tục này.

Người tu thiền chiếu phá vọng tâm, sẽ thấy được sự tương tục không dứt này. Kinh Lăng Già phân nó này thành 11 thứ sâu kín. Do chấp pháp và chấp vào nhị biên phân biệt mà hình thành nên 11 loại này. Như chấp 5 âm, chấp vô ngã, chấp nhân duyên v.v... mà có tương tục. Ngài Hiền Thủ thì phân thành 2 loại<sup>23</sup> là tha và tự như sau: “*Y nơi phân biệt trước, đối với cảnh yêu thích thì khởi sự vui thích, với cảnh chẳng yêu thích thì sanh đau khổ buồn phiền. Mỗi mỗi khởi niệm mà tương tục hiện tiền, đây là để rõ cái TỰ tương tục. Lại hay khởi hoặc làm nhuận thấm thêm nghiệp duy trì sanh tử, đây là cái THA tương tục*”.

Chánh văn :

**3. CHẤP THỦ TUỔNG : Y nơi Tương Tục, duyên niệm cảnh giới, duy trì sự khổ vui, tâm khởi dính mắc.**

Giải thích :

CHẤP là chẳng chịu xa lìa. THỦ là nắm giữ. Nghĩa của nó tương đương với từ DÍNH MẮC thêm nghĩa DUY TRÌ.

DUYÊN NIỆM CẢNH GIỚI là chú ý đến cảnh, rồi duyên lấy cảnh ấy mà sanh ra sự khổ, vui. KHỔ VUI là 2 trạng thái đối nghịch của tâm thức. Nổi khổ vui nhưng là nói

---

<sup>23</sup> Kinh Lăng Già cũng phân thành 2 loại : Một là sự tương tục của dòng vọng niệm. Một là sự tương tục của sanh tử.

tất cả những gì khởi lên trong tâm như tham, sân, thích thú, đau khổ v.v... Chúng đều biểu hiện cho việc duyên niệm cảnh giới. Do tâm dính mắc với cảnh mà sanh ra những trạng thái đó. Dính mắc còn biểu hiện ở việc không yên lòng với chính mình mà cứ hướng ra ngoài bám vào âm thanh, sắc tướng ... như cần một cuốn sách để đọc, cần một ai đó để nói chuyện, không chịu được sự tĩnh lặng v.v... Ngược lại, không chịu được sự ồn náo mà chỉ thích chỗ tĩnh lặng cũng biểu hiện cho tâm dính mắc. Song dính vào sự tĩnh lặng dù gì cũng gần đạo hơn là mắc vào cảnh bên ngoài.

DÍNH MẮC có, là do sự tương tục của dòng vọng niệm làm nhân, cảnh giới trước mắt làm duyên mà thành sự. Sự tương tục của dòng vọng niệm chính là sự nối kết liên tục những định kiến và quan niệm của mỗi người về thế giới mình đang sống. Vì lấy những thứ đó làm nền tảng để đánh giá so đo vạn pháp, nên thuận thì sanh vui thích rồi muốn nắm giữ, nghịch thì sanh khổ lạc và muốn xa lìa. Cả 2 đều chỉ cho sự dính mắc, chính là Chấp Thủ Tướng.

Chánh văn :

**4. KẾ DANH TỰ' TƯỚNG : Y nơi vọng chấp, phân biệt tướng danh ngôn hư dối.**

Giải thích :

KẾ là tính toán so đo. PHÂN BIỆT nói đây mang nghĩa suy tính so đo nhiều hơn là sự phân biệt của Trí Tướng. Trí Tướng chỉ có phân biệt chứ chưa bị sự chi phối của Tương Tục Tướng và Chấp Thủ Tướng. Phân biệt của Trí Tướng khiến tâm tương tục không dứt, song nó chưa có tác dụng tạo nghiệp như sự phân biệt ở đây. Vì vậy Bồ tát ở các

địa dưới, tuy còn trí phân biệt nhưng không bị dòng nghiệp lực chi phối tạo nghiệp như chúng sanh.

VONG CHẤP là chỉ cho tướng Chấp Thủ trên. Gọi là VONG vì nó chỉ là thứ hư dối, do huân tập lâu đời mà thành, không có thật thể. Song do sự dính mắc ấy mà trên cảnh sở thủ mới nảy sanh tâm suy lường rồi tạo nghiệp.

DANH NGÔN là chỉ cho danh và ngôn thuyết. Gọi là DANH nhưng trong đó gồm đủ cả danh và tướng. Bởi có tướng mới lập danh. NGÔN là ngôn thuyết vọng tưởng. 3 thứ danh, tướng và vọng tưởng này đi liền với nhau. Kinh Lăng Già nói: “*Tướng và danh theo nhau mà sanh các vọng tưởng*”. Nói chúng HƯ DỐI vì tướng là từ tâm biến hiện không có thật thể. Danh và vọng tưởng là y nơi cái không thật thể ấy mà lập, nên cũng không có thật thể.

Chánh văn :

### **5. KHỞI NGHIỆP TƯỚNG : Y nơi danh tự, tìm danh thủ trước, tạo mọi thứ nghiệp**

Giải thích :

KHỞI NGHIỆP là khởi lên hành động, tạo tác. Nghĩa chính của nó nằm ở mấy từ TẠO MỌI THỨ NGHIỆP. Làm các việc thiện gọi là khởi nghiệp thiện. Làm các việc ác gọi là khởi nghiệp ác. Song đây đang nói về quá trình bất giác nên chỉ nói đến nghiệp ác chứ không nói đến nghiệp thiện. Nghiệp thiện thuộc về thủy giác. Giác được tướng diệt là giác phá được niệm ác không để nó thành hành động, chính là phá được tướng Khởi Nghiệp này. Không có tướng này thì cũng không có tướng Nghiệp Hệ Khổ sau.

Y DANH TỰ là do có tướng Kế Danh Tự trên mà sanh ra phần Khởi Nghiệp này. Bởi phân biệt đã mang màu sắc dính mắc của tướng Chấp Thủ, nên tìm danh thủ trước. TÌM DANH THỦ TRƯỚC là tìm tòi và ôm giữ những danh tướng mình thích. Một khi đã có tâm niệm như thế đối với những vật mình thích thì với những vật mình không thích, mình cũng sẽ có những hành động ngược lại. Thích thì tìm cách thu vào. Không thích thì tìm cách đẩy đi. Đây là cái nhân để tạo nghiệp. TẠO MỌI THỨ NGHIỆP là phát động thân và miệng tạo nên những hành động khiến muôn loài đau khổ. Phần Khởi Nghiệp này là cái nhân để có cái quả là khổ.

Chánh văn :

**6. NGHIỆP HỆ KHỔ TUỞNG : Y nghiệp mà thọ báo nên chẳng tự tại.**

Giải thích :

HỆ, là trói buộc. NGHIỆP HỆ KHỔ là nói đến sự trói buộc của nghiệp mà sanh ra khổ. Y NGHIỆP, là nương vào phần Khởi Nghiệp Tướng trên. Đã có nhân thì đủ duyên quả sẽ có, nên nói “Y nghiệp mà thọ báo”. THỌ BÁO là chỉ cho việc thọ nhận cái quả từ cái nhân đã gieo trước đó.

TỰ TẠI nghĩa là không vướng bận hay dính mắc, nó trái với từ HỆ. Người mà không có thứ gì trên đời làm họ nao núng hay vướng bận thì người ấy không thể khổ. CHẲNG TỰ TẠI là chỉ cho cái Nghiệp Hệ Khổ đó.

Người đời gây nghiệp vì nhiều lý do : Đầu tiên là do thiếu trí tuệ mà gây nghiệp, sau là do hoàn cảnh bức bách mà gây nghiệp. Hoàn cảnh bức bách là cái quả của một cái nhân bất thiện trước đó. Cái bức bách ấy chỉ cho cái CHẲNG TỰ

TAI thứ nhất. Đó là “Thọ báo nên chẳng tự tại”. Từ cái bức bách ấy mà phải gây tạo thêm nhiều ác nghiệp, là cái CHĂNG TỰ TAI thứ hai. Nghiệp một khi đã thành thói quen, lại bị lệ thuộc vào thói quen ấy, là cái CHĂNG TỰ TAI thứ ba. Bị 2 dòng họ nghiệp và khổ ràng rịt chặt chẽ như thế, nên nói Nghiệp Hệ Khô Tướng.

Giải thích xong 9 tướng bất giác. 9 tướng này, ngài Hiền Thủ nói 3 tế thuộc thức Alaida, còn 6 thô thuộc ý thức. Chỉ nêu bày Alaida và ý thức thông qua 3 tế và 6 thô mà không nói đến Matna vì : Vô minh làm động tâm thể thanh tịnh, khiến khởi hòa hợp là nghĩa của Alaida, không phải nghĩa của Matna, nên trong 3 tế không đề cập đến Matna. Còn Trí Tướng v.v... sanh khởi được là do tâm duyên với cảnh bên ngoài. Matna thì không duyên được với ngoại cảnh, nên trong phần 6 thô cũng không nói đến Matna. Song một khi Alaida khởi thì đã có thức Matna tương ưng, còn khi ý thức duyên với cảnh giới bên ngoài thì bên trong cũng phải có Matna làm chỗ y chỉ, ý thức mới sanh khởi được. Vì vậy, chỉ đề cập đến ý thức và Alaida mà không nói đến Matna. Tuy cách phân chia thấy có khác nhưng nghĩa chung giữa kinh và các luận thì không khác.

Chánh văn :

**Phải biết vô minh hay sanh tất cả nhiễm pháp, vì tất cả nhiễm pháp đều là tướng bất giác.**

Giải thích :

VÔ MINH, chỉ cho cái bất giác đầu tiên sanh ra 9 tướng trong phần Bất Giác. NHIỄM PHÁP, chỉ cho 9 tướng trên. Đều do bất giác mà có nên nói “Đều là tướng bất giác”.

Chánh văn :

**Lại nữa, giác và bất giác có 2 tướng. Thế nào là 2?  
Một là tướng đồng, hai là tướng khác.**

Giải thích :

Đây là nêu bày thật tướng của bất giác và giác. TUỞNG ĐỒNG và TUỞNG KHÁC là muốn nói đến cái ‘không một cũng không khác’ giữa bất giác và giác.

Chánh văn :

**1. Tướng đồng : Thí như mọi thứ đồ gồm đều đồng tánh tướng vi trần. Cũng vậy, mọi thứ huyễn nghiệp vô lậu vô minh đều đồng với tánh tướng chân như.**

Giải thích :

TUỞNG ĐỒNG, là nói về cái KHÔNG KHÁC giữa giác và bất giác, chính là chỉ cho THỂ tánh chân như. Giác và bất giác tuy tướng trái nhau nhưng cùng chung cội nguồn, như sóng vỗ làm lật thuyền, nước lặng thì tải thuyền nhưng đều cùng chung một tánh ướt và tướng nước. MỌI THỨ ĐỒ GỒM là chỉ cho giác và bất giác. Tuy đồ gồm mỗi thứ hình tướng khác nhau nhưng đều từ đất làm ra. Đất, đây gọi vi trần. TÁNH TUỞNG VI TRẦN là dụ cho TÁNH TUỞNG CHÂN NHƯ.

Nghiệp vô lậu thuộc về giác. Nghiệp vô minh thuộc về bất giác. Gọi là huyễn nghiệp vì nghiệp vô lậu hay vô minh đều do huân tập mà có, không có thật thể. 2 tướng trái nhau ấy đều không rời bản thể chân như, nên nói ĐỒNG.

Chánh văn :

**Cho nên, trong Tudala – y nơi nghĩa ấy – nói “Tất cả chúng sanh xưa nay thường trụ nhập niết bàn”. Pháp bồ đề, chẳng phải là tướng có thể tu, chẳng phải là tướng có thể tạo, rốt ráo không chứng đắc, cũng không sắc tướng có thể thấy. Mà có sắc tướng để thấy chỉ là do huyền nghiệp tùy nhiễm tạo ra, chẳng phải tánh của trí sắc là bất không, vì tướng của trí không thể thấy.**

Giải thích :

CHO NÊN là kết lại như sau. Y NƠI NGHĨA ẤY là y nơi tướng ĐỒNG vừa nói đó. Đây là dẫn kinh để nêu bày chỗ đồng của giác và bất giác. Niết bàn thuộc giác. Chúng sanh thuộc bất giác. Nói CHÚNG SANH là muốn nói đến sanh tử. Tướng sanh tử không phải là tướng niết bàn. Giác không phải là bất giác. Nhưng do cái ĐỒNG nói trên mà biết “TẤT CẢ CHÚNG SANH xưa nay thường trụ nhập niết bàn”. Thấy sanh tử khác niết bàn chẳng qua là do mê và ngộ mà có cái thấy như vậy. Mê nên thấy có sanh tử để ra, niết bàn để vào. Ngộ thì biết ngay sanh tử là niết bàn. Như ngủ rồi mộng mà thấy đi đây, đi kia, vui, buồn lẫn lộn. Tỉnh mộng thì biết trước sau vẫn trên giường.

TƯỚNG BỒ ĐỀ là giác tánh chân như. “Tướng bồ đề chẳng thể ...” là nêu bày thực chất của pháp bồ đề. “Chẳng phải là tướng CÓ THỂ TU ...” vì bồ đề là pháp sở liễu không phải là pháp sở tác. Như ngọn đèn chỉ khiến vật trong phòng tối hiện rõ, không phải ngọn đèn tạo được đồ vật.

Bồ đề vốn sẵn đủ, chỉ do hoặc nhiễm mà không thể hiện. Tu chính là phương tiện trừ bỏ hoặc nhiễm để bồ đề hiển lộ, không phải bồ đề trước không nay nhờ tu mới có. Nên nói “Chẳng phải là tướng CÓ THỂ TẠO”.

KHÔNG CHỨNG ĐẮC bởi bồ đề không phải là pháp sở chứng. Nói chứng đắc là đứng ở địa vị mê mà nói. Ngay cái chứng ấy không có năng chứng cũng không có sở chứng. Không năng không sở thì không có cái thấy cũng không có cái bị thấy, nên nói “KHÔNG SẮC tướng có thể thấy”. Thực chất của bồ đề là thể, nên thứ gì còn là cái để ta thấy được thì thứ ấy đều do HUYỀN NHIỄM mà ra.

BÁT KHÔNG ở đây tạm hiểu là ‘có’. TÁNH CỦA TRÍ là chỉ cho tánh không. Cái không này không thuộc phạm trù KHÔNG và CÓ ở thế gian, không phải là cái bị thấy, nên nói “CHẲNG PHẢI tánh của trí là bất không”. Đây là nêu lý do để hiểu vì sao nói “Có sắc tướng để thấy, chỉ là do huyền nghiệp tùy nhiễm tạo ra”. Đó là vì chân như Phật tánh hoàn toàn không có sắc tướng, nhưng lại có khả năng hiện sắc tướng. Cái hiện ấy là do căn nghiệp của chúng sanh mà ra, không phải do bản thân nó tự hiện. HUYỀN NGHIỆP TÙY NHIỄM là chỉ cho căn nghiệp của chúng sanh. Tùy mức độ của huyền nhiễm mà thấy được ứng hay báo thân Phật.

Chánh văn :

2. Tướng khác : **Như mọi thứ đồ gồm, mỗi thứ chẳng giống nhau. Cũng vậy, vô lậu vô minh tùy huyền nhiễm mà có sai biệt, vì tánh sai biệt của huyền nhiễm.**

Giải thích :

Đây là nói về cái KHÔNG MỘT giữa giác và bất giác, là nói về TƯỚNG của chúng. THỂ thì đồng mà TƯỚNG lại khác vì tùy duyên. Theo duyên tịnh, gọi là giác. Theo duyên nhiễm, gọi là bất giác. KHÁC là như thế. Như chén và bình đều từ đất mà ra, nhưng hình thức và công dụng của chén và bình khác nhau. Nên nói “Mỗi thứ CHẴNG GIỐNG NHAU”.

CŨNG VẬY là, tướng của giác và bất giác cũng như tướng của các thứ đồ gốm đó. Thể đồng mà tướng khác. Cái khác này là do duyên. Huyền nhiễm là tịnh thì có vô lượng tướng công đức vô lậu thanh tịnh. Huyền nhiễm là bất tịnh thì có vô lượng pháp vô minh nhiễm ô. TÁNH sai biệt ở đây phải hiểu là SỰ sai biệt. Đại khái là, tướng của các pháp thấy có sai biệt, chẳng qua là do sự sai biệt của huyền nhiễm tạo ra, không phải bản chất của pháp vốn sai biệt. Như cùng một khuôn mặt, nhưng tùy cách vẽ mà có hình tướng là ác quỷ hay mỹ nhân, không phải khuôn mặt vốn như thế.

Chánh văn :

**Lại nữa, NHÂN DUYÊN SANH DIỆT là, chúng sanh nương tâm ý, ý thức mà chuyển. Nghĩa ấy thế nào? Vì y nơi thức Alaida nói có vô minh, bất giác mà khởi hay thấy, hay hiện, hay thủ cảnh giới, khởi niệm tương tục nên nói là ý. Ý này có 5 tên.**

Giải thích :

LẠI NỮA, là còn chuyện để nói tiếp. Đây muốn hiển bày NHÂN DUYÊN tạo ra sanh diệt. TÂM mà đi liền với Ý

và Ý THỨC là chỉ cho thức tâm. 3 thứ đó hợp lại mà sanh thì xuất hiện loài hữu tình tùy tịnh nhiễm mà có sai biệt, nên gọi loài hữu tình ấy là CHUNG SANH. Có 3 thứ đó mới có chúng sanh lưu chuyển trong 5 đường, nên nói “Nương tâm, ý, ý thức mà chuyển”. CHUYỂN, là sanh khởi, lưu chuyển.

Vậy tâm, ý, ý thức chính là nhân duyên của sanh diệt. Căn cứ theo Ý NÀY CÓ 5 TÊN thì phải có phần Ý này thức Alaida mới xuất hiện, vậy TÂM nói đây là chỉ cho Như Lai Tạng. Không có phần tâm thể này thì ý và ý thức không nương đâu sanh khởi được, nên đây nêu nhân duyên của sanh diệt gồm đủ tâm, ý và ý thức.

NHÂN DUYÊN sanh diệt này có 2 : Đầu tiên là Ý nương TÂM mà khởi, thứ hai là nương nơi Ý ấy mà Ý THỨC sanh khởi. NGHĨA ẤY THỂ NÀO là để làm rõ quá trình chúng sanh nương tâm, ý, ý thức chuyển ra sao. Do bất giác nên tâm thành thức mà có tên là Alaida, vì vậy nói “Y NƠI THỨC Alaida nói có vô minh”. CÓ VÔ MINH là muốn nhấn mạnh đến phần bất giác trong Alaida.<sup>24</sup>

BẤT GIÁC MÀ KHỞI, là do vô minh mà tâm thể vọng động, chỉ cho phần Nghiệp Thức. HAY THẤY, là tâm thể vọng động rồi chuyển thành tướng Năng Kiến trên, gọi là chuyển thức. HAY HIỆN, là tâm thể ấy giờ thành cái hay hiện, chỉ cho Hiện Thức. THỦ LẤY CẢNH GIỚI, là thủ lấy cảnh mà Hiện Thức hiện ra, chỉ cho Trí Thức. Nói THỦ mà chỉ cho TRÍ THỨC, vì do phân biệt mới có cái thủ này. Cái phân biệt ấy chính là Trí Thức. Sanh phân biệt rồi KHỞI NIỆM TƯƠNG TỤC, gọi là Tương Tục Thức. 5 phần này là

---

<sup>24</sup> Alaida có 2 phần là giác và bất giác.

nền tảng để ý thức y đó mà khởi, nên luận gọi 5 thức này là Ý. Sau là liệt kê và nói rõ về hành tướng của mỗi thức.

Trên, từ bất giác phân thành 9 tướng, nhân quả trước sau rõ ràng. Đây gom thành 2 phần là ý và ý thức.

Chánh văn :

**Thế nào là 5?**

Giải thích :

Hỏi là để liệt kê 5 tên thuộc Ý.

Chánh văn :

**1. NGHIỆP THỨC : Lực vô minh bất giác tâm động.**

Giải thích :

ĐỘNG là nghĩa của nghiệp. Vì thế gọi phần tâm động khi chưa phân năng - sở này là Nghiệp thức. Nó là nền tảng đầu tiên để có tâm thức.

Chánh văn :

**2. CHUYỂN THỨC : Y nơi tâm động mà thấy tướng.**

Giải thích :

TÂM ĐỘNG là chỉ cho Nghiệp Thức trên. Vì động mà có chuyển. CHUYỂN là chỉ cho sự thay đổi chuyển biến so với trạng thái cũ. CHUYỂN THỨC là chỉ cho trạng thái tâm không còn tĩnh lặng mà đã có sự sanh diệt. Chuyển thức có 2 : Một là do vô minh làm động khiến chân tánh chuyển thành cái năng thấy, chỉ cho tướng Năng Kiến trước. Hai là phần

chuyển thức thuộc 6 thức là ý thức, nhãn thức v.v... là do bị ngoại cảnh làm động mà chuyển thành hay thấy. Phần CHUYỂN THỨC nói đây chỉ cho Năng Kiến Tướng, và do tính chất CHUYỂN này làm nền tảng mà khi đủ duyên 6 thức cũng chuyển. Chuyển thức trong Lăng Già chỉ cho cả 7 thức.

Chánh văn :

**3. HIỆN THỨC : Hay hiện tất cả cảnh giới. Như gương sáng hiện các sắc tượng, hiện thức cũng như vậy. Tùy 5 trần nào ứng đến được thì liền hiện không có trước sau. Vì tất cả thời nhậm vận mà khởi, thường hiện tiền.**

Giải thích :

Hiện thức tức là thức Alaida. Alaida là chỗ chấp trì chủng tử của các pháp mà cũng là chỗ biến hiện ra các pháp. Chỉ nhấn mạnh về mặt biến hiện nên nói là hiện thức. Kinh Lăng Già nói: “*Cái huân và biến chẳng thể nghĩ bàn là nhân của hiện thức*”. HUÂN là chân như không tánh niệm niệm bất giác huân thành vô minh. BIẾN là 3 tế đồng thời biến hiện. Cái BIẾN này là nhân để có hiện thức mà cũng là thứ đặt trưng biểu hiện cho khả năng HAY HIỆN của hiện thức, nên nói “HAY HIỆN tất cả cảnh giới”.

“NHƯ GƯƠNG SÁNG hiện các sắc tượng” là hình ảnh để ta hình dung về hiện thức. Sắc tượng nào nằm trong phạm vi của gương thì đồng thời hiện không có trước sau, nên nói “**ỨNG ĐẾN ĐƯỢC** thì liền hiện không có trước sau”. Đây là do thế lực của chủng tử trong Alaida đã thành thực mà nó biến hiện ra tướng khí thể gian là 4 đại và 5 TRẦN sắc, thanh, hương, vị, xúc. **ỨNG ĐẾN ĐƯỢC** là chỉ cho việc thành thực, đủ nhân đủ duyên đó. **KHÔNG CÓ**

TRƯỚC SAU vì một khi đủ duyên để khởi thì đồng khởi như gương hiện hình tượng.

Đây nói lên chức năng của thức Alaida : Chỉ nhận thức hay phản ánh các sự vật xuất hiện trong nó như một tấm gương phản chiếu mọi hình tượng. Chỉ là sự nhận thức đơn thuần, không có sự chia chẻ, suy tư, tính toán, so đo. Theo hệ thống 8 thức, suy tư, tính toán, so đo thuộc 7 chuyển thức.

Alaida không phải lúc có lúc không như ý thức mà từ vô thủy đến nay, nó sanh diệt tương tục thường hằng không gián đoạn, đủ duyên liền hiện nên nói “TẤT CẢ thời nhậm vận mà khởi, thường hiện tiền”.

Chánh văn :

#### **4. TRÍ THỨC : Phân biệt pháp nhiệm tịnh.**

Giải thích :

Phân biệt là đặt trung của thức. Phân biệt là nền tảng để ý thức nương đó so đo vạn pháp rồi tạo nghiệp.

Chánh văn :

**5. TƯƠNG TỤC THỨC : Vì niệm tương ung chẳng dứt. Trụ trì nghiệp thiện ác trong vô lượng đời quá khứ khiến chẳng mất. Lại hay thành thực quả báo khổ, vui ... trong hiện tại và vị lai không hề sai lệch. Hay khiến hiện tại, bỗng nhiên nhớ lại những việc đã qua, bất giác lo nghĩ vọng tưởng những việc chưa đến.**

Giải thích :

NIỆM TƯƠNG ỪNG CHĂNG DỨT là hiển bày nghĩa của 2 chữ TƯƠNG TỤC : Niệm này nối tiếp niệm kia sanh diệt không dứt. Còn “TRỤ TRÌ niệm thiện ác ...” trở đi là nói về công năng của thức tương tục.

TRỤ TRÌ là duy trì gìn giữ. “TRỤ TRÌ NGHIỆP thiện ác trong vô lượng đời quá khứ khiến chẳng mất. LẠI HAY thành thực quả báo khổ, vui ... trong hiện tại và vị lai không hề sai lệch” là cái tương tục thuộc công năng của Alaida, còn “HAY KHIẾN hiện tại bỗng dung nhớ việc đã qua, bất giác lo nghĩ vọng tưởng những việc chưa đến” thuộc về ý thức.

Chánh văn :

**Cho nên tam giới hư ngụy chỉ do tâm tạo. Lìa tâm thì không có cảnh giới 6 trần.**

Giải thích :

TAM GIỚI là Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. HU NGUY vì nó không có thật thể, chỉ do bất giác tâm động mà có năng kiến, sở kiến nên nói CHỈ DO TÂM TẠO.

DỤC GIỚI là sở kiến<sup>25</sup> của loại hữu tình có 2 thứ dục là ái dục và thực dục. SẮC GIỚI là sở kiến của người đạt được 4 thiền. VÔ SẮC GIỚI là sở kiến của người tu 4 không định là không vô biên xứ, thức vô biên xứ, vô sở hữu xứ và phi tưởng phi phi tưởng xứ. Cõi này không có thân thể, vật chất, chỉ còn tam thức trụ thiền định thâm diệu, nên gọi là vô sắc.

---

<sup>25</sup> Sở kiến : Chỉ cho Cảnh Giới Tương

Tùy theo mức độ thanh tịnh hay ô nhiễm của tâm mà có căn thân và thế giới khác nhau nên nói CHỈ DO TÂM TẠO.

6 TRẦN là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. LÌA TÂM có thể hiểu theo 2 nghĩa :

1. Lìa Như Lai Tạng. Là muốn hiển bày 6 trần không có tự thể của riêng nó mà lấy Như Lai Tạng làm thể, nên nói “LÌA TÂM thì không có cảnh giới 6 trần”.

2. Lìa thức Alaida, tức không có cái bắt giác đầu tiên để Nghiệp Tướng xuất hiện thì không có tướng thứ hai, thứ ba để có 6 trần, nên nói “LÌA TÂM thì không có cảnh giới 6 trần”.

Chánh văn :

**Nghĩa ấy thế nào? Vì tất cả pháp đều từ tâm khởi vọng niệm mà sanh. Tất cả phân biệt tức phân biệt tự tâm. Tâm chẳng thấy tâm, không tướng có thể được. Phải biết, tất cả cảnh giới ở thế gian đều nương nơi vọng tâm vô minh của chúng sanh mà được tồn tại. Cho nên, tất cả pháp như bóng trong gương, không có cái thể để nắm bắt, duy tâm hư vọng. Vì tâm sanh thì mọi thứ pháp sanh, tâm diệt thì mọi thứ pháp diệt.**

Giải thích :

NGHĨA NÀY THẾ NÀO là để giải thích vì sao nói “Tam giới hư vọng chỉ do tâm tạo”. Vì tất cả pháp đều từ vọng niệm mà có, đều là sở hiện của tự tâm theo 2 thể lực nhân duyên và phân biệt. Đã giải thích ở phần Tâm Chân Như.

PHÂN BIỆT đây, tế thì chỉ cho Trí Tướng, thô thì chỉ cho Kế Danh Tự Tướng. Vì vạn pháp không ngoài tâm mà có nên nói “PHÂN BIỆT tức phân biệt tự tâm”. Song tâm chẳng thể phân biệt chính tâm, như mắt chẳng thể thấy chính nó. Muốn thấy mắt, phải nhờ gương. Vậy con mắt thấy được đó chỉ là bóng của con mắt thật. Pháp mình thấy được cũng như con mắt trong gương kia, tuy là tự tâm nhưng chỉ là bóng dáng của tự tâm, nên nói TÂM CHẴNG THẤY TÂM. Là bóng thì không có thật thể, nên nói “KHÔNG TƯỚNG có thể được”.

“PHẢI BIẾT tất cả cảnh giới ở thế gian đều nương nơi vọng tâm vô minh của chúng sanh mà được tồn tại” là hiển bày vạn pháp do đâu mà có, do đâu mà tồn tại. “CHO NÊN tất cả pháp như bóng trong gương, không có cái thể có thể nắm bắt” là kết luận rút được từ cái PHẢI BIẾT ấy. THỂ, là chỉ cho tự tánh của vạn pháp. Vạn pháp không tánh nên nói KHÔNG THỂ NẮM BẮT.

VÌ, là để hiểu vì sao nói DUY TÂM HƯ VỌNG. Tâm bất giác động niệm nên nói TÂM SANH. Do động niệm mà Cảnh Giới Tướng xuất hiện, vạn pháp từ đó mà lưu xuất, nên nói MỌI THỨ PHÁP SANH. Giác được niệm tối sơ làm tâm biến động, gọi là TÂM DIỆT. Niệm tối sơ đã giác thì Năng Kiến không. Không Năng Kiến thì không Cảnh Giới Tướng nên nói MỌI THỨ PHÁP DIỆT. Tâm là chỗ y chỉ qui nguyên của vạn pháp nên nói DUY TÂM. Không có tự thể, sanh diệt tùy duyên nên nói HƯ VỌNG.

Chánh văn :

**Lại nữa, ý thức tức là tương tục thức. Do phàm phu dính mắc xoay vần sâu trong ngã và ngã sở, mỗi mỗi**

**vọng chấp, theo sự phan duyên, phân biệt 6 trần, gọi là ý thức, cũng gọi là phân ly thức, cũng gọi là phân biệt sự thức. Thức ấy nương nơi phiền não kiến và ái mà tăng trưởng.**

Giải thích :

Đây là nói về ý thức. TỨC, là ngay đó mà không hẳn là đó. Ý thức thuộc thức tương tục nhưng không phải là toàn bộ thức tương tục ấy, nên nói là TỨC.

THỨC này lấy Ý làm chỗ nương (sở y) để sanh khởi nên gọi là Ý THỨC. Gọi là PHÂN LY THỨC vì có khi ý thức hiện khởi độc lập với 5 thức ngoài, nhưng thường thì phân ra kết hợp với 5 thức ngoài duyên riêng 5 trần. Luận Thành Duy Thức nói: *“Không phải chỉ một việc nhận rõ cảnh của 5 thức đang duyên mà ý thức còn giúp cho 5 thức khởi. Lại, ý thức đối với cảnh sở duyên của 5 thức có thể nhận biết được rõ ràng khác với 5 thức. Do đó Thánh giáo nói ý thức gọi là có phân biệt còn 5 thức thì không”*.<sup>26</sup> Thì biết, gọi PHÂN LY là do phân ra duyên với 5 trần của 5 thức, không phải vì ý thức qua mắt thành nhãn thức, qua tai thành nhĩ thức v.v... mà gọi là phân ly. Gọi là PHÂN BIỆT SỰ THỨC vì thức này hay phân biệt mọi sự tướng trong, ngoài, đến, đi v.v...

Duy Thức và Lăng Già đều phân THỨC thành 8 là Alaida, Matna, ý thức và 5 thức thuộc sắc căn, còn luận đây chỉ phân thành 2 là ý và ý thức. Phân như thế vì chủ ý của luận là thu gọn các thứ để hành giả nhận được vấn đề dễ dàng. Do Alaida và Matna không bao giờ lia nhau, chúng là

---

<sup>26</sup> Thành Duy Thức Luận – Bản dịch của H.T Thiện Siêu, trang 322.

chỗ y tựa của nhau nên có Alaida tất có Matna, mà Matna là sở y của ý thức, nên một khi ý thức khởi thì đủ cả Alaida và Matna. Vì vậy đây gom chung thành Ý cho gọn. Cũng như 6 thức ngoài, chỉ nêu bày ý thức mà không nêu bày 5 thức kia, vì Ý THỨC là đầu mối khởi hoặc tạo nghiệp, còn 5 thức ngoài thì việc của chúng chỉ là liễu biệt cảnh của riêng chúng và cảnh hiện thế nào, chúng chỉ nhận biết đúng thế ấy.<sup>27</sup> Tức không có phần phân biệt chấp thủ thuộc ý thức thì hiện lượng của 5 thức ngoài đồng với thức thứ 8. Chỉ vì mê trong khoảng sát na trôi vào đất ý, chớp mắt lằm qua mà không còn hiện lượng : Khi 5 thức ngoài cảm nhận tướng 5 trần thì ở một sát na đầu,<sup>28</sup> ý thức cùng duyên và cảm nhận tướng 5 trần như 5 thức ngoài kia. Song qua sát na sau, mọi thứ đều thuộc phạm vi của ý thức : Nhận biết so đo, phân biệt và chấp giữ hết mọi cảnh giới. Ngoài khả năng nhận biết phân biệt cảnh hiện có trước mắt, ý thức còn khiến ta nhớ về cảnh đã qua, tưởng đến cảnh chưa tới, cả những thứ không có trên thế gian cũng tưởng ra được ...<sup>29</sup> đều là công năng của ý thức. Công năng

---

<sup>27</sup> Duy Thức Học gọi loại cảnh được nhận biết y như chính nó này là TAÙNH CAÛNH, là loại cảnh không bị ý thức làm biến dạng thành đẹp, xấu, vui, buồn hay biến thành những vật bị đóng khung bởi sự so sánh. Loại tánh cảnh này được gọi là HỒÛU CHAÁT TAÙNH CAÛNH. Còn một loại tánh cảnh nữa là VOÂ CHAÁT TAÙNH CAÛNH, chỉ cho thật tánh chân như.

<sup>28</sup> Đây là khoảnh khắc mà cái thấy chưa bị trí phân biệt chi phối. Sát na đầu này là chỗ hành giả tu thiền cần trực nhận, rồi y cứ đó mà tu để bỏ dần trí phân biệt khi đối duyên xúc cảnh. Cảnh được trực nhận ngay sát na đầu ấy chính là loại HỒÛU CHAÁT TAÙNH CAÛNH nói trên.

<sup>29</sup> Loại phim khoa học giả tưởng hiện nay là một điển hình. Những cảnh thuộc nhớ và tưởng được nói đây, Duy Thức gọi chung là “Độc ảnh cảnh”.

này là một phần của thức tương tục trên, nên nói “Ý THỨC tức là tương tục thức”.

*Hỏi* : Vì sao trên đã nói 9 tướng bất giác này, ngài Hiền Thủ phân 3 tế thuộc thức Alaida, còn 6 thô thuộc ý thức, mà đây thì Trí Tướng và Tương Tục Tướng lại phân qua ý?

*Đáp* : Đó là do phân theo thô và tế để phù hợp với hành tướng tu hành của mỗi địa vị trong quá trình ngược dòng hoàn tịnh. Phân 6 thô thuộc ý thức là theo kinh Lăng Già. Kinh Lăng Già gọi thức thứ 6 này là thức phân biệt (tức bao gồm luôn phần Trí Tướng). Đó là vì đối tượng tu hành của kinh là Bồ tát thuộc hàng Thập Địa. Hành tướng tu hành của các vị là tập trung phá bỏ phần trí tướng phân biệt tế nên không cần phân chi tiết. Còn luận đây thì nêu bày hành tướng tu hành của cả 4 hạng là phàm phu, Nhị thừa, Bồ tát và Bồ tát địa tận. Nhị thừa chỉ mới phá được phần hiện hành của ý thức mà phần tế vẫn còn, chỉ Bồ tát hàng Thập Địa mới phá thẳng được phần tế của ý thức, nên phân Trí tướng và Tương Tục Tướng thuộc về ý mà không phân vào ý thức. Dù phân thế nào thì cũng không lỗi, vì tuy là 8 nhưng không lia nhau mà có. Ta sẽ thấy cái hay của cách phân chia này trong phần chân vọng huân tập ở phần II.

Cách phân chia hệ thống THỨC giữa kinh và các luận tuy thấy có khác (nên cùng tên mà nghĩa có rộng hay hẹp hơn) nhưng nghĩa lý chung thì hoàn toàn không khác.

NGÃ hiểu nô m na là cái tôi, cái ta của mình đây. NGÃ SỞ là những cái của tôi. Thứ gì kèm theo 2 chữ CỬA TÔI thì biết thứ đó thuộc phần ngã sở.

PHÀM PHU nói đây là chỉ cho người còn vương nặng ở cái tôi và của tôi. Đây là muốn nhấn mạnh đến phần ý thức

còn trong địa vị mê, là của phàm phu không phải của thánh nhân. VUỐNG NAËNG là ý nghĩa của câu “CHẤP THỦ dính mắc xoay vần sâu” trên. Nói SÂU vì phàm phu không nhận thức được sự huân tập tai hại của ý thức, nên thay vì tìm cách đối trị dùng bót, lại để nó phát triển khiến sự huân tập ngày càng nhiều. Huân càng nhiều thì sự chấp ngã càng sâu. Huân rồi lại biến, biến rồi lại huân nên nói XOAY VẦN.

Thứ gì xâm phạm đến TÔI hoặc những thứ CỦA TÔI mà sanh sự thì biết mình đang “Chấp thủ dính mắc xoay vần sâu trong ngã và ngã sở”. Đó là ta đang để cho phần ý thức này hiện khởi và làm chủ.

MỖI MỖI VỌNG CHẤP là đưng đầu chấp đó. “THEO SỰ PHAN DUYÊN phân biệt 6 trần” là, ý thức nương vào 2 thứ tương tục và trí thức mà NGOÀI thì bám vào cảnh khởi phân biệt so đo : Vạn pháp biến thành những tướng đối đãi, hòa hợp liên tục là do ý thức liễu tri nghĩa tướng ở quá khứ lấy đó làm căn cứ phán định các pháp trước mắt.<sup>30</sup> TRONG thì nghĩ về những cảnh đã qua, tính toán cho việc chưa tới và so đo hơn thua với việc hiện tại rồi khởi vui, buồn, tham, sân, thương, ghét...<sup>31</sup>

Trong kinh Lăng Già, khi đức Phật nói niết bàn của Phật chính là do diệt ý thức mà có, ngài Đại Huệ đã hỏi: “*Chẳng phải đưng lập 8 thức sao?*”. Phật trả lời: “*Đưng*

---

<sup>30</sup> Như nhìn anh A rồi khởi lên ý niệm “Anh A mập ra”. Có niệm “mập” ấy là do lấy cái “ốm” của anh A trước đây làm nền tảng để so sánh. Đây là chỗ mà kinh nói “Thấy biết dựa trên thấy biết là gốc của vô minh”.

<sup>31</sup> Bất cứ những gì hiện lên trong tâm, biết mà buông là đang phá dần vào phần ý thức này.

*lập!*”. Ngài Đại Huệ thưa: “*Nếu dựng lập vì sao chẳng nói là thức thứ 7 mà chỉ nói là ý thức?*”. Phật trả lời: “*Vì kia làm nhân và kia phan duyên. Thức thứ 7 chẳng sanh ...*”. Nghĩa là, do mê mà toàn thể Như Lai Tạng thành thức, vọng khởi kiến phần mới có cái chấp ngã của thức thứ 7. Song lỗi lại không ở thức thứ 7 mà ở ý thức : Thức thứ 8 biến hiện ra 5 trần làm cảnh sở duyên cho ý thức. Ý thức nương đó khởi phân biệt, dẫn phát tập khí chứa trong Alaida. Do đó, thức thứ 7 chung khởi chấp ngã và ngã sở, suy lường so đo mà sanh sự tương tục xoay vần nối tiếp. Ngài Hàm Thị nói: “*Như biển tâm và sóng ý là do thức thứ 6 duyên với cảnh giới tự tâm hiện ra làm gió thổi mà có sanh diệt. Thức thứ 6 nếu diệt thì tâm ý tự dừng. Như biển cả không gió thì cảnh tượng đây được rộng sáng vậy*”. Lỗi đều từ ý thức nên Nhị thừa hay Đại thừa thì Phật cũng dạy phá bỏ phần ý thức mà thôi. Nhưng qua luận này thì hiểu, dù là quả vị giải thoát của Nhị thừa chẳng nữa, chư vị cũng chỉ mới phá được phần hiện hành của ý thức. Phải tu Đại thừa mới phá luôn được phần tế. Do chỗ khác nhau này mà một bên thì thành khô thân diệt trí, một bên lại đầy đủ 4 trí, 3 thân : Thể, tướng và dụng tròn đầy.

Do cái nhìn về pháp có khác, nên hành tướng diệt ý thức của Nhị thừa là ngoài thì hạn chế các căn không cho tiếp xúc với 5 trần, trong thì phá bỏ sự sanh khởi của pháp trần. Như trường hợp Diệt Tận Định của các vị La Hán. Do hạn chế sự tiếp xúc với 5 trần, chỉ tập trung phá bỏ phần pháp trần nên các vị nhập được cái định tương đương với định của Bát địa nói đây. Trong cái định ấy, do không có cảnh giới làm duyên nên Alaida và Matna không thể sanh khởi. Tuy cũng dẹp bỏ duyên như định vô tướng của ngoại đạo, nhưng định của A La Hán có khác với định vô tướng : Trong quá trình tu

hành, thánh Nhị thừa có phần quán khổ, không, vô thường, vô ngã nên phá thêm được phần câu sanh ngã chấp thuộc Matna. Song do vẫn thấy có sanh tử để thoát, niết bàn để nhập, tức tâm chấp pháp vẫn còn, nên phần câu sanh pháp chấp thuộc Matna chưa hết, chỉ vì không duyên nên thấy trong lặng. Song khi xuất định đối duyên, các chủng tử ấy lại nảy mầm, khiến các vị mất cái định trong tịnh. Đây là do chưa liễu tri được các pháp từ tâm sanh, vẫn cho pháp có thật tánh. Vì chấp pháp có thật tánh nên trí phân biệt chưa tan, đối với ngoại cảnh tâm chưa thể bình đẳng. Ngoại cảnh không bình đẳng thì không thể tránh được sự sanh khởi của tâm khi đối duyên tiếp cảnh. Vì lý do này mà xét ra chư vị lại không thể ngang với Bồ tát Bát địa nói đây, động tịnh đều như nhau.

Với Đại thừa, biết “Các pháp từ tâm sanh, tâm không chỗ sanh pháp không chỗ trụ” nên các vị trừ tâm, không trừ cảnh. Đối duyên xúc cảnh, bát phong thổi chẳng động là kim chỉ nam. Tức ở tất cả chỗ, tất cả thời làm sao chúng được cảnh giới hiện lượng của tự tâm, được vô ngại với tất cả pháp. Song trong kinh Lăng Già đức Phật vẫn khuyến cáo: *“Đại Bồ tát muốn biết hiện lượng của tự tâm ... phải lìa chỗ ồn náo, những tập tục ngủ say, đầu hôm, giữa đêm và gần sáng thường phải giác ngộ”*. Đó là vì sự sanh khởi của ý thức đối với cảnh sở duyên quá nhanh chóng, khó mà giữ được hiện lượng của tự tâm. Trong khi hiện lượng của tự tâm ở chỗ vắng lại dễ giác. Cho nên, Bồ tát thì động tịnh đều tu mà tịnh vẫn là yếu tố cần thiết cho việc tu hành. Quán các pháp là biến hiện của tự tâm thì phân biệt không sanh. Phân biệt không sanh thì thấy các pháp y như chính nó. Tác động qua lại như thế lâu xa thì đối cảnh vô tâm. Sanh tử và niết bàn cả 2 đều bình đẳng. Thật tánh các pháp sẽ hiển lộ hoàn toàn như

bóng trong gương. Đây là quá trình tu hành của Bồ tát. Chẳng bỏ phương tiện mà chẳng chấp là thật pháp.

KIẾN là chỉ cho kiến hoặc bao gồm tất cả những mê hoặc về LÝ như ngã kiến, tà kiến (Nay hay gọi là Nhân sinh quan và Thế giới quan). Những QUAN NIỆM rơi vào tứ cú có - không, một - khác đều gọi là KIẾN. Chi Quán quyển 5 nói: *“Tất cả mưu kế toan tính của hàng phàm phu chưa bước vào đường thánh đạo đều gọi là kiến”*. Ái là chỉ cho những mê hoặc về SỰ như tham, sân v.v... Qui Kinh Nghi Thống Chân Ký ghi: *“Kiến là nói về kiến hoặc, bao gồm 88 kiết sử, chỉ ở ngôi vị kiến đạo mới dứt bỏ được. Ái là tu hoặc, bao gồm 81 phàm, chỉ ở ngôi tu đạo mới dứt bỏ được”*.

KIẾN là nền tảng để Ái sanh trưởng, Ái tăng trưởng thì KIẾN được củng cố, khiến sự chấp thủ và phân biệt yêu ghét càng nhiều, nên nói “NƯƠNG NƠI phiền não kiến và ái mà tăng trưởng”. Phiền não là từ chung chỉ cho kiến và ái.

Chánh văn :

**Nương nơi sự huân tập của vô minh, thức khởi. Chẳng phải là chỗ phàm phu hay biết, cũng chẳng phải chỗ trí tuệ của Nhị thừa giác được. Y theo Bồ tát, từ sơ chánh tín phát tâm quán xét, nếu chứng được pháp thân thì biết được ít phần. Cho đến địa vị rốt ráo của Bồ tát cũng chẳng thể biết hết. Duy chỉ có Phật là thấu được tận cùng.**

Giải thích :

Đây hiển bày Duyên Khởi thậm thâm, là chỗ tối cực vi tế làm phát sanh thức tâm. Phàm phu không giác hoặc chỉ mới giác được niệm diệt, nên “CHẲNG PHẢI là chỗ phàm

phu hay biết”. Nhị thừa chỉ giác được niệm dị nên “CHẲNG PHẢI chỗ trí tuệ của Nhị thừa giác được”. Bồ tát đặng địa thì chứng được một niệm đồng chư Phật nên có thấu được chỗ tận cùng, nhưng qua nhất niệm ấy vẫn là Bồ tát giác tướng trụ. Tức chỉ mới được phần sâu chưa được phần rộng, như người trong tù có thể nhìn thấu được một chút trời xanh, nhưng chưa thể nhìn tận hết, nên nói “Biết được ít phần”. Địa vị tận cùng của Bồ tát tuy giác được tướng sanh, song phải thể nhập hoàn toàn với pháp thân ấy, tức ở địa vị Phật, mới có thể biết hết, nên “CŨNG CHƯA thể biết hết”.

Chánh văn :

**Vì sao? Tâm này từ xưa đến nay, tự tánh thanh tịnh mà có vô minh. Bị vô minh nhiễm, có tâm nhiễm ấy. Tuy có nhiễm tâm mà thường hằng, bất biến. Nghĩa ấy chỉ có Phật mới biết. Đó là tâm tánh thường vô niệm nên gọi là bất biến. Vì chẳng đạt được nhất pháp giới nên tâm chẳng tương ưng, hốt nhiên niệm khởi, gọi là vô minh.**

Giải thích :

VÌ SAO là để giải thích chỗ chỉ Phật mới biết đó. CHỈ PHẬT MỚI BIẾT vì ở địa vị Phật mới thấu được nó hoàn toàn. “TỰ TÁNH thanh tịnh mà có vô minh, bị vô minh nhiễm có nhiễm tâm ấy” là chỉ ra nguyên nhân có nhiễm tâm, là nghĩa *tịnh mà thường nhiễm*. “TUY CÓ NHIỄM TÂM mà thường hằng bất biến” là nói về nghĩa *nhiễm mà thường tịnh*. Nhiễm mà thường tịnh, tịnh mà thường nhiễm này chỉ có Phật mới biết.

Đây là chỗ Như Lai Tạng biến thành thức tạng, là chỗ duyên khởi tối sơ làm phát sanh nghiệp thức để có thể giới chúng sanh. Kinh Lăng Già nói cảnh giới này chỉ có Như Lai

và các vị Bồ tát có trí tuệ thậm thâm mới thấu được. Trí tuệ thậm thâm là loại trí không do học hỏi thu gom bằng tri thức. Nó đòi hỏi đến phần tu hành trực chứng không qua trung gian suy luận.

“VÌ CHĂNG ĐẠT được nhất pháp giới nên tâm chẳng tương ưng” là nguyên nhân có vô minh. HỐT NHIÊN là muốn hiển bày cái KHỞI ấy không có gốc chỉ do bất giác mà có.

Chánh văn :

**Nhiễm tâm có 6 thứ.**

Giải thích :

6 thứ nhiễm tâm này, 3 cái đầu là ‘tương ưng’, 3 cái sau là ‘bất tương ưng’. Nói TƯƠNG ƯNG vì ngoại cảnh cùng với tâm có sự hòa hợp. Còn tâm cảnh chưa đến với nhau, gọi là BẤT TƯƠNG ƯNG. Các từ này được Luận chủ định nghĩa rõ ngay sau phần 6 nhiễm này.

Chánh văn :

**Thế nào là 6?**

**1. CHẤP TƯƠNG ƯNG NHIỄM : Địa vị giải thoát của Nhị thừa và Tín Tương Ưng xa lìa.**

Giải thích :

CHẤP là chỉ cho tướng Chấp Thủ và Kế Danh Tự ở phần Bất Giác.

ĐỊA VỊ GIẢI THOÁT của Nhị thừa là chỉ cho quả vị A La Hán và Bích Chi Phật. 2 quả vị này đã phá được hoặc phiền não là kiến và ái. Trụ trong cái định của quả vị ấy thì

không còn 6 trần làm duyên để sanh khởi tướng Chấp Thủ và Kế Danh nên nói XA LÌA.

TÍN TƯƠNG ƯNG là quả vị cuối của Thập Tín bước sang Thập Trụ. Ngài Hiền Thủ nói: “*Bồ tát Sơ Phát Tâm Trụ, tuy ‘hoặc’ vẫn còn nên chẳng chứng được ‘nhân không’, song Bồ tát ở địa vị này đối với ‘nhân không’ thật được tự tại*”. Như vậy, Bồ tát Tín Tương Ưng tuy chưa được ngã không như các vị Nhị thừa vì ‘hoặc’ vẫn còn, nhưng không bị tướng Chấp Thủ và Kế Danh chi phối, nên cũng được xếp chung vào đây.

Tiếp duyên đối cảnh, không vì cái vui mà muốn lưu giữ, không vì cái khổ mà muốn xa lìa, không vì cái lợi của mình mà hại người, hại vật ... là biểu hiện cho cái XA LÌA ấy. Đây là cái LÌA của Bồ tát. Nương cái LÌA này, phá tiếp phần nhiễm tương tục và phân biệt dưới.

Chánh văn :

**2. BÁT ĐOẠN TƯƠNG ƯNG NHIỆM : Tín Tương Ưng Địa dùng phương tiện tu học, dần dần có thể bỏ, đặc Tịnh Tâm Địa thì rất ráo lìa.**

Giải thích :

BÁT ĐOẠN là không dứt đoạn, chỉ cho sự tương tục không dứt của Tương Tục Tướng. Dòng vọng niệm của mình là một dòng tương tục không có khoảng hở. TỊNH TÂM ĐỊA là quả vị Sơ địa. Trải qua các vị Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng dùng các pháp chỉ, quán v.v... tu tập đến khi CHÚNG được pháp thân, gọi là ĐẶC TỊNH TÂM ĐỊA. Đặc Tịnh Tâm Địa thì cắt đứt được sự tương tục của dòng vọng niệm. Vậy theo luận đây, CHÚNG PHÁP THÂN

không chỉ là cái chuẩn để đánh giá hạng vị tu hành, mà còn để biết sự tương tục của dòng vọng niệm đã có khoảng hở. Nói RỐT RÁO, vì trước đó chỉ do đè nén mà thấy có khoảng không, không phải đã lia được cái nhiệm tương tục này, đến khi chúng được một niệm nhân - pháp đều không, dòng tương tục mới thật sự dứt. Dứt, không có nghĩa là dòng vọng niệm đã hoàn toàn hết. Phải đến Bát địa, dòng vọng niệm mới hết, vì lúc ấy trí phân biệt bị dẹp bỏ hoàn toàn. Nhân dứt thì duyên mới thật sự dứt. Vì thế trong phần 4 tướng giác trên, nhập Sơ địa rồi vẫn còn giác tướng tương tục.

Ngài Hiền Thủ nói: “*Từ Thập Trụ trở đi, tu phương tiện Tâm và Tư của Duy thức, cho đến Sơ địa thì chúng được chân như viên mãn không có ba tánh.*<sup>32</sup> *Phân biệt pháp chấp chẳng thể hiện tiền, nên nói ‘Tịnh Tâm Địa rớt ráo lia’.*”

Chánh văn :

**3. PHÂN BIỆT TRÍ TƯƠNG ƯNG NHIỆM : Cụ Giới Địa lia dần, cho đến Vô Tướng Phương Tiện Địa mới rớt ráo lia.**

Giải thích :

CỤ GIỚI ĐỊA là Nhị địa. VÔ TƯỚNG PHƯƠNG TIỆN ĐỊA là Thất địa. Pháp môn bất nhị mà nhà thiền hay đề cập đến chính là đề phá thẳng vào phần ‘Phân biệt trí tương ưng nhiệm’ này. TRÍ nói đây là trí phân biệt nhiệm tịnh không phải là trí phân biệt mang màu sắc chấp thủ của phần Kế Danh Tự.

---

<sup>32</sup> 3 tánh : biến kế, y tha và viên thành.

Từ Cụ Giới Địa cho đến Thất địa vẫn còn dùng phương tiện để trừ sạch hiện tập nên nói LÌA DẶN. Tuy chưa được vô công dụng hạnh như ở Bát địa, nhưng ở địa vị Thất địa, cái giác thường hiện tiền, không còn bị phần nhiễm phân biệt chi phối, nên nói RỐT RÁO LÌA. Trong tất cả thời, tất cả chỗ mà dụng được cái giác để niệm niệm không phân biệt, phiền não không hiện hành, chính là địa vị này. Kinh Hoa Nghiêm nói: “*Bồ tát này thường siêng tu tập phương tiện huệ, khởi đạo thù thắng, an trụ bất động, không một niệm thôi nghỉ phế bỏ. Đi, đứng, nằm, ngồi, nhân đến lúc ngủ hay chiêm bao cũng chưa từng tương ứng với các chương ...*”.

Tuy ở địa vị này, tất cả tâm tướng đều dứt không còn khởi trở lại, nhưng kinh Lăng Già vẫn cho cái trí siêu tình ấy là trí lừa què. Chỉ khi vào được hạnh vô công dụng của Bát địa mới được gọi là bậc tối thắng.

Chánh văn :

#### **4. HIỆN SẮC BẤT TƯƠNG ƯNG NHIỄM : Sắc Tự Tại Địa có thể lìa.**

Giải thích :

Do tâm thể bất giác vọng động mà hiện Năng Kiến và Cảnh Giới Tướng. Cái hiện cảnh giới ấy gọi là HIỆN SẮC BẤT TƯƠNG ƯNG NHIỄM. Cái hiện ấy do vô minh mà có, vô minh hết thì ‘hiện sắc’ cũng không, nên nói NHIỄM.

SẮC TỰ TẠI ĐỊA là chỉ cho địa vị Bát địa, còn gọi là Bất Động Địa. Gọi là Bất Động vì trí vô phân biệt nhậm vận tương tục, tướng dụng phiền não không làm lay động được.<sup>33</sup> Kinh Hoa Nghiêm ví hạng Bất Động này như người vừa tỉnh

---

<sup>33</sup> Thành Duy Thức Luận.

mộng “*Vì như có người trong giấc mơ thấy mình té trong sông lớn, vì muốn thoát nạn nên phát đại dũng mãnh, hành đại phương tiện. Do đại dũng mãnh và đại phương tiện nên liền thức giấc. Khi đã thức giấc thì những việc làm trong mơ liền dứt*”. Đại dũng mãnh và đại phương tiện chỉ cho ý chí và phương tiện tu hành mang tính dụng công từ Sơ địa đến Thất địa. Nhờ sức dụng công ấy mà hoàn tỉnh, tức nhập Bát địa. Nhờ hoàn tỉnh mà biết tất cả chỉ là mộng mị. Sự dũng mãnh và đại phương tiện kia cũng là những việc làm trong mộng, tỉnh rồi liền không, nên nói ‘vô công dụng’.

CÓ THỂ LÀ vì đã phá được cái nhiễm hiện sắc ấy, nhận ra được tánh như huyễn của cảnh giới. Ngài Hàm Thị nói: “*Đệ Bát địa thấy pháp vô ngã, giác tự tâm hiện tất cả cảnh giới thấy như mộng huyễn. Liền dùng tự giác chiếu liễu nhập như huyễn tam muội hiện tất cả thân như trắng đầy nước, bóng trong gương, như ý tự tại khắp các cõi Phật*”. Địa này được 2 điều tự tại là hiện thân tướng và quốc độ nên gọi là SẮC TỰ TẠI. Song địa này vẫn còn bị 2 nhiễm dưới chi phối.

Chánh văn :

**5. NĂNG KIẾN TÂM BÁT TƯƠNG ỨNG  
NHIỄM : Tâm Tự Tại Địa có thể lia.**

Giải thích :

Đây là chỉ cho tướng Năng Kiến. Tâm Tự Tại Địa là Cửu địa. Cửu địa phá tiếp một phần câu sanh của sở tri, nên ngoài lực dụng có được khi nhập Bát địa, còn được 4 thứ trí vô ngại sau : 1/ Thông đạt tự tại về ngôn từ. 2/ Hiểu biết giáo pháp một cách không ngăn ngại. 3/ Hiểu biết về nghĩa không ngăn ngại. 4/ Biện tài vô ngại, thấu rõ mọi cơ nghi, khéo vì

người nói pháp. Được 4 cái vô ngại này là do tâm đã được tự tại, không bị cái nhiễm NẶNG KIẾN TƯỞNG làm ngăn ngại, nên nói “TÂM TỰ TẠI ĐỊA có thể lia”.

Chánh văn :

**6. CĂN BẢN NGHIỆP BÁT TƯỞNG ƯNG  
NHIỆM : Bồ tát địa tận nhập Như Lai Địa có thể lia.**

Giải thích :

Đây là chỉ cho phần Nghiệp Tướng đầu tiên. Nó là nền tảng để các tướng nhiễm khác sanh khởi nên gọi là CĂN BẢN. Địa vị tận cùng của Bồ tát gọi là BỒ TÁT ĐỊA TẬN. Địa này, kim cương dụ định hiện tiền, dứt một lần 2 loại câu sanh sở tri vi tế và chủng tử phiền não chướng ngại vận hành khởi mà nhập biển quả Như Lai.

Chánh văn :

**Nghĩa chẳng rõ được nhất pháp giới thì từ Tín Tướng Ưng Địa quán xét, học, đoạn ... nhập Tịnh Tâm Địa thì tùy phần được lia, cho đến Như Lai Địa có thể lia rất ráo.**

Giải thích :

“NHẬP Tịnh Tâm Địa thì tùy phần được lia” vì đã rõ được ít phần về nhất pháp giới. Trải qua 10 địa đến Như Lai Địa thì thấu suốt hoàn toàn nên nói LIA RỐT RÁO. Lia rót ráo là lia cái CHẶNG RỖ ấy. Sau là giải thích về nghĩa TƯỞNG ƯNG và BÁT TƯỞNG ƯNG ở phần 6 nhiễm trên.

Chánh văn :

**Nghĩa tương ưng là, tâm niệm pháp khác y nơi nhiễm tịnh sai biệt mà tri tướng duyên tướng đồng.**

Giải thích :

Phần TUỜNG ỨNG này là chỉ cho 3 nhiệm tâm đầu. Do tâm cảnh hòa hợp mà sanh 3 cái nhiệm này nên gọi 3 cái nhiệm này là TUỜNG ỨNG NHIỆM.

Giải thích một cách chi tiết thì TÂM là chỉ cho tâm vương, gồm Alaida, Matna, ý thức và 5 thức thuộc sắc căn. NIỆM PHÁP là chỉ cho tâm sở niệm pháp, gồm 51 tâm sở. TÂM NIỆM PHÁP KHÁC vì tâm vương không phải là tâm sở. Tâm sở là loại tâm hệ thuộc vào tâm vương, phải nương tâm vương mới khởi được. Đối với cảnh sở duyên, nó có thể nhận được cả tướng riêng trong khi tâm vương chỉ nhận lấy tướng chung mà thôi. Khác là như thế.

NHIỆM TỊNH SAI BIỆT là chỉ cho cảnh bị phân biệt. Y NƠI NHIỆM TỊNH thì biết TRI TƯỚNG DUYÊN TƯỚNG ĐỒNG là đồng ở mặt nhiệm tịnh. Ngài Hiền Thủ giải thích: “*Tâm vương tri tịnh, tâm pháp cũng đồng. Tâm vương duyên nhiệm, tâm pháp cũng đồng. Tri tướng tức năng tri đồng. Duyên tướng tức sở duyên đồng*”. Nghĩa là, vương và sở tuy khác nhau, nhưng khi chúng cùng duyên một cảnh mà chúng đồng nhiệm hay đồng tịnh thì gọi là TUỜNG ỨNG.

Chánh văn :

**Nghĩa bất tương ưng là, tâm bất giác thường không riêng khác, chẳng đồng về tri tướng duyên tướng.**

Giải thích :

Phần BẤT TUỜNG ỨNG này chỉ cho 3 nhiệm sau. 3 nhiệm này là do tâm bất giác vọng động mà ra, không phải từ sự hòa hợp giữa tâm và cảnh mà có, nên nói “Tâm bất giác

THƯỜNG KHÔNG RIÊNG KHÁC”. Với 3 BẤT TƯỞNG  
UNG, vương sở chưa phân thì không thể lập bày đồng khác,  
nên nói “CHANG ĐỒNG về tri tướng duyên tướng”.

Chánh văn :

**Nghĩa nhiệm tâm là, còn gọi là phiền não ngại, vì hay  
làm chướng căn bản trí chân như.**

Giải thích :

Nhiệm tâm là chỉ 6 nhiễm trên. Do 6 nhiễm ấy mà có  
nhiệm tâm. PHIÊN NÃO NGẠI là tên khác của nhiễm tâm  
nên nói CÒN GỌI LÀ.

VÌ HAY ... là để giải thích vì sao gọi là phiền não ngại,  
vì che chắn không cho căn bản trí hiển, nên gọi là NGẠI.

CĂN BẢN TRÍ CHÂN NHƯ là chỉ cho cái thể ‘như  
thật không’ nói trên. Gọi CĂN BẢN vì nó là tánh thể của tất  
cả pháp nhiễm tịnh. Cũng là căn bản của mọi loại trí nên gọi  
là CĂN BẢN TRÍ. Tâm không có 6 tướng nhiễm tâm ấy thì  
chúng được phần căn bản trí này.

Chánh văn :

**Nghĩa vô minh là, còn gọi là trí ngại, vì hay làm  
chướng thể gian tự nhiên nghiệp trí.**

Giải thích :

VÔ MINH tức căn bản vô minh, là duyên làm chân thể  
thanh tịnh biến động. THỂ GIAN TỰ NHIÊN NGHIỆP TRÍ  
là chỉ cho trí Nhất thiết chủng của Phật. Trí này thông đạt

được tổng tướng lẫn biệt tướng của tất cả pháp, lại biết được đạo pháp của tất cả chư Phật và nhân chủng của tất cả chúng sanh trong ba đời, có nghiệp dụng lợi lạc cho loài hàm thức chẳng thể nghĩ bàn. Đây thuộc về hậu đắc trí. Không phá được phần căn bản vô minh này thì không thể có được loại trí tuệ viên mãn như Phật nên nói HAY LÀM CHƯỞNG...

Chánh văn :

**Nghĩa ấy thế nào?**

Giải thích :

Hỏi “Vì sao nói nhiễm tâm làm chướng căn bản trí, vô minh làm chướng thế gian nghiệp trí?”. Sau là giải thích.

Chánh văn :

**Vì y nhiễm tâm, năng kiến năng hiện, vọng thủ cảnh giới, trái với tánh bình đẳng.**

Giải thích :

Đây, giải thích phần nhiễm tâm làm chướng căn bản trí. Trên nói “Tự tánh thanh tịnh mà có vô minh. Bị vô minh nhiễm, có tâm nhiễm ấy”. Từ cái nhiễm tâm ấy mà có năng kiến, năng hiện nên nói Y NHIỄM TÂM. Năng kiến, năng hiện là chỉ cho tướng Năng Kiến và Cảnh Giới Tướng trên. Do phân năng - sở mới sanh phân biệt, trái với tánh vốn không năng sở phân biệt, nên nói “TRÁI VỚI tánh bình đẳng”.

Chánh văn :

**Vì tất cả pháp thường tĩnh lặng, không có tướng khởi. Vô minh bất giác, vọng cùng pháp trái, nên chướng**

**hay tùy thuận được với mọi loại trí thông suốt hết thấy cảnh giới thế gian.**

Giải thích :

Đây là giải thích vì sao chúng sanh không có, hay chỉ được từng phần cái trí tròn sáng với vô vàn diệu dụng của Phật. Chỉ vì tâm chúng sanh động mà không có được cái dụng chẳng thể nghĩ bàn ấy.

Giải thích phần NHÂN DUYÊN của sanh diệt xong. Sau là nói về TƯỚNG sanh diệt.

Chánh văn :

**Lại nữa, TƯỚNG SANH DIỆT có 2. Thế nào là 2?**

**Một là thô, vì cùng với tâm tương ung. Hai là tế, vì cùng với tâm bất tương ung. Lại có thô trong thô là cảnh giới của phàm phu. Tế trong thô và thô trong tế là cảnh giới của Bồ tát. Tế trong tế là cảnh giới Phật. 2 loại sanh diệt ấy nương nơi sự huân tập của vô minh mà có. Đó là y nhân, y duyên. Y nhân là nghĩa bất giác. Y duyên là nghĩa vọng tạo cảnh giới.**

Giải thích :

Tướng sanh diệt có 2 là THÔ và TẾ. THÔ là chỉ cho 6 thô, TẾ là chỉ cho 3 tế, đều thuộc bất giác. 3 tế thuộc ‘bất tương ung nhiễm’ nên nói “Tế vì cùng với tâm BẤT TƯỚNG UNG”. 6 thô là do sự hòa hợp giữa tâm và cảnh mà ra, nên nói “Vì cùng với tâm TƯỚNG UNG”.

Trong 6 thô, 4 tướng sau thô hơn 2 tướng đầu nên nói 4 tướng sau là THỔ. 4 tướng thô ấy đều thuộc 6 thô nên nói THÔ TRONG THÔ. Nhị thừa, Bồ tát mới phát tâm và phàm

phu giác 4 tướng này nên nói “THÔ TRONG THÔ là cảnh giới của phạm phu”. Gọi cả Nhị thừa và Bồ tát mới phát tâm là phạm phu vì các vị chưa thấy được nhân Phật tánh như Bồ tát đẳng địa.

Bồ tát đẳng địa giác 4 tướng Tương Tục Tướng, Trí Tướng, Cảnh Giới Tướng và Năng Kiến Tướng. Tương Tục và Trí Tướng là 2 tướng đầu trong 6 thô, thuộc phần tế của 6 thô, nên nói TẾ TRONG THÔ. So với Nghiệp Tướng của 3 tế thì Cảnh Giới Tướng và Năng Kiến Tướng là thô, nên nói THÔ TRONG TẾ. Bồ tát từ Sơ địa đến Thất địa giác 2 tướng Trí và Tương Tục. Bồ tát từ Bát địa trở lên giác 2 tướng Cảnh Giới và Năng Kiến, nên nói “Tế trong thô và thô trong tế là CẢNH GIỚI CỦA BỒ TÁT”.

TẾ TRONG TẾ là chỉ cho Nghiệp Tướng trong 3 tế. Bồ tát địa tận giác được phần Nghiệp Tướng, nhưng chỉ ở địa vị Phật mới thấu được toàn bộ cảnh giới lật mê làm ngộ này, nên nói “Tế trong tế là CẢNH GIỚI CỦA PHẬT”. Vì thế, chúng được Phật nhân thì tiêu 9 tướng không 3 tánh, nhưng viên mãn quả Phật lại đủ cả 4 trí lẫn 3 thân.

Do chân như không tánh, bất giác huân thành vô minh mà sanh 3 tế, nên nói “Y NỐI sự huân tập vô minh mà có”. Sanh 3 tế rồi, lại lấy cái tế thứ ba là Cảnh Giới Tướng làm duyên, tiếp tục sanh khởi 6 thô nên nói Y NHÂN, Y DUYÊN. NHÂN là chỉ cho tướng bất giác đầu tiên tức căn bản vô minh, DUYÊN là chỉ cho Cảnh Giới Tướng, nên nói “Y NHÂN là nghĩa bất giác, Y DUYÊN là nghĩa cảnh giới vọng tạo”. Cảnh giới vọng tạo là chỉ cho Cảnh Giới Tướng. Cảnh giới này không thật nên nói VỌNG TẠO.

Chánh văn :

**Nếu nhân diệt thì duyên diệt. Nhân diệt nên tâm bất tương ưng diệt. Duyên diệt nên tâm tương ưng diệt.**

Giải thích :

Do cái nhân là bất giác mới có 3 tế, nếu bất giác diệt thì 3 tế không còn, trong đó có Cảnh Giới Tướng, nên nói “NHÂN DIỆT thì duyên diệt”. 3 tế thuộc bất tương ưng nên nói “NHÂN DIỆT nên tâm bất tương ưng diệt”. Cảnh Giới Tướng diệt thì không có duyên để sanh khởi 3 thô thuộc tâm tương ưng, nên nói “DUYÊN DIỆT nên tâm bất tương ưng diệt”.

Như vậy 6 nhiệm chỉ thật sự hết khi căn bản vô minh bị phá. Nói vậy không có nghĩa tu thì hành giả phải phá thẳng vào phần ‘căn bản vô minh’ này. Muốn cũng không được. Vì nó thuộc phần quá tế. Muốn phá được cái tế này thì trước phải phá bớt những cái thô, như muốn thấy lõi bắp thì phải lột bỏ mấy lớp vỏ ngoài trước. Điều này được hiển rõ trong quá trình ngược dòng hoàn tịnh, thủy giác có đến 4 tướng, 6 nhiệm cũng phải trừ dần từ thô đến tế. Đây nói NHÂN DIỆT THÌ DUYÊN DIỆT là để hiểu, dù tương ưng nhiệm đã phá mà cội gốc vô minh chưa phá thì cũng chưa xong. Uẩn - xứ - giới đã phá mà vô minh chưa hết thì chưa phải là niết bàn rốt ráo. Chỉ khi phá được hoàn toàn phần căn bản vô minh thì nhiệm tâm mới thật sự dứt. Diệt Tận Định của A La Hán chỉ mới là hóa thành chưa phải bảo sở cũng vì duyên diệt mà nhân chưa diệt. Chỉ khi nhân diệt thì duyên mới thật sự diệt. Chỉ là duyên diệt thì nhân chưa diệt. Vì thế không nên lưu giữ tư tưởng “Hành diệt thì thức diệt”.

Chánh văn :

**Hỏi : Nếu tâm diệt làm sao tương tục? Nếu tương tục vì sao nói rốt ráo diệt?**

Giải thích :

TÂM DIỆT là chỉ cho tâm tương ưng lẫn bất tương ưng. TƯƠNG TỤC là chỉ cho sự nối tiếp sau khi đã diệt hết 6 loại nhiễm tâm. Đại khái là, người nghe do quen với tư tưởng TUỐNG và THỂ là một, nên khi nghe tâm diệt thì thắc mắc rằng ‘Nếu tâm đã diệt thì trí và dụng của Phật là gì? Nếu trí và dụng của Phật còn, chúng sanh vẫn có chỗ y chỉ để tương tục thì sao lại nói là rốt ráo diệt?’. Sau là giải thích.

Chánh văn :

**Đáp : Nói diệt, chỉ là tướng của tâm diệt, chẳng phải thể của tâm diệt. Như gió nương nước mà có tướng động. Nếu nước diệt thì tướng gió đoạn dứt không có chỗ y chỉ. Vì nước chẳng diệt, tướng gió tương tục. Chỉ là gió diệt mà tướng động diệt theo, chẳng phải nước diệt. Vô minh cũng vậy, nương nơi thể của tâm mà động. Nếu thể của tâm diệt thì chúng sanh đoạn dứt, không có chỗ y chỉ. Vì thể chẳng diệt mà tâm được tương tục. Chỉ là si diệt nên tướng của tâm diệt theo, chẳng phải tâm trí diệt.**

Giải thích :

Trên đã phân rõ tâm chúng sanh có 2 phần là THỂ không sanh diệt và TUỐNG thì sanh diệt. Đây nói DIỆT, chỉ là tướng của tâm diệt, không phải là thể của tâm diệt. Tướng ô nhiễm diệt mà thể tánh vô vàn công đức không diệt nên không rơi vào đoạn diệt mà hiển bày vô lượng trí, vô lượng dụng. Nói RỐT RÁO DIỆT là diệt hết tướng ô nhiễm của

tâm, không phải diệt cái thể của tâm. Ô nhiễm hết thì tâm diệu giác hiển bày, như bụi hết thì mặt gương lộ rõ.

Đưa ra ví dụ gió và nước đây là nhằm để người hiểu TUỔNG không lia THÊ nhưng TUỔNG không phải là THÊ.

Gió là chỉ cho vô minh bất giác. Biển nước chỉ cho chân thể thường trụ. Gió vô minh tác động vào biển nước chân thể ấy khiến nó thành đủ thứ hình tướng nhấp nhô, gọi là sóng. Nếu không có cái chân thể ấy thì gió vô minh nhiều bao nhiêu, sóng cũng không thể có. Nghĩa là, chúng sanh lưu chuyển biến dạng qua 6 đường là do vô minh, nhưng phải có sẵn cái chân thể thường trụ làm nền tảng thì vô minh ấy mới có chỗ tác động mà có biển sóng trong 6 đường. Không có biển nước ấy thì vô minh không nương đâu mà tạo được 2 tướng thô tế trên, chúng sanh cũng không nương đâu mà lưu chuyển. Giờ nói DIỆT không phải là diệt biển nước chân thể mà là diệt vô minh. Gió vô minh diệt thì biển sóng dừng. Biển sóng dừng thì ngay đó là biển nước. Nhiễm ô hết thì ngay chỗ hết ấy là chân như thường trụ đầy đủ vô lượng tướng công đức thanh tịnh.

SI là chỉ cho vô minh. Nói TRÍ là do đối với SI mà nói. Nói TÂM là đối với TUỔNG CỦA TÂM mà nói. Diệt là diệt SI và TUỔNG CỦA TÂM không phải là diệt TRÍ và TÂM nên nói “Chẳng phải TÂM TRÍ diệt”.

*Đại Thừa Khởi Tín Luận  
Hết phần I*

**ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN**  
BỒ TÁT MÃ MINH tạo luận  
TAM TẶNG CHÂN ĐỀ dịch từ Phạn sang Hán  
Phần II

## ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN

Chánh văn :

**Lại nữa, có 4 loại pháp huân tập nghĩa, nên nhiệm pháp và tịnh pháp khởi chẳng dứt. Thế nào là 4?**

- 1. Tịnh pháp, gọi là chân như.**
- 2. Nhân của tất cả nhiễm ô, gọi là vô minh.**
- 3. Vọng tâm, gọi là nghiệp thức.**
- 4. Cảnh giới hư vọng, đó là 6 trần.**

Giải thích :

HUÂN là xông ướp. TẬP là lặp đi lặp lại, ta hay dùng từ thói quen để chỉ cho việc này. Như vậy HUÂN TẬP là chỉ cho tính xông ướp do việc lặp lui lặp tới mà thành. Những gì được lặp lui lặp tới mãi mới thành huân tập. Như ngày nào cũng ngồi thiền là mình đang huân tập việc ngồi thiền vào thức tạng. Ngày nào cũng học Hán văn là mình đang huân tập Hán văn vào thức tạng. Ngày nào cũng nổi sân là đang huân cái sân vào thức tạng. Ngày nào cũng hét là đang huân cái hét vào thức tạng.

Đặc tính của huân tập là thứ gì được huân tập nhiều thì thứ đó trở nên bền bỉ và có sức mạnh vượt trội. Như áo quần đem ướp hương càng lâu thì mùi thơm càng nhiều. Thần đồng về âm nhạc, toán học v.v... là do âm nhạc hay toán học được huân tập sâu xa trong thức tạng. Bảy tám tuổi đã muốn xuất gia vì chúng tu hành được huân tập sâu dày.

CÓ 4 LOẠI PHÁP HUÂN TẬP là việc huân tập dựa vào 4 pháp này mà phát khởi. NGHĨA, là ý nghĩa của 4 loại đó. Đó là chân như, vô minh, nghiệp thức và cảnh giới 6 trần. 4 thứ này huân tập qua lại mà có nhiệm pháp và tịnh pháp. NHIỆM PHÁP là chỉ cho pháp thuận dòng với bất giác. TỊNH PHÁP thì thuộc thủy giác ngược dòng hoàn tịnh.

TỊNH PHÁP mà đây chỉ nói CHÂN NHƯ vì chân như là nền tảng của tịnh pháp. Ngài Hiền Thủ nói: “*Tịnh pháp, gọi là chân như là chân như trong môn sanh diệt. Vì có 3 nghĩa nên nói là tịnh pháp. 1. Ước về thể mà nói, từ xưa đến nay nó vốn thanh tịnh. 2. Ước về tướng của thể mà nói, vì nó làm nội huân lật nhiễm thành tịnh. 3. Ước về dụng huân biến mà nói, là ứng cơ thì thành tịnh duyên*”.

NHIỆM Ô là chỉ cho 6 nhiễm, 3 tế và 6 thô. Tất cả đều do vô minh mà có. Vô minh là nhân sanh ra các thứ đó nên nói “NHÂN nhiễm ô gọi là vô minh”.

VỌNG TÂM là chỉ cho tâm vọng tưởng của chúng sanh. Bất giác tâm động sanh cái năng thấy cùng cảnh giới bị thấy. Trên những thứ hư vọng ấy lại sanh phân biệt, chấp thủ v.v... Tất cả đều thuộc vọng tâm. Nghiệp thức là nhân nên nói “VỌNG TÂM gọi là nghiệp thức”.

Chân như, vô minh, nghiệp thức và 6 trần huân tập qua lại ra sao khiến tịnh pháp và nhiệm pháp khởi chẳng dứt sẽ được làm rõ ở các phần sau. Đầu tiên là nêu ví dụ để có thể hình dung về nghĩa HUÂN TẬP. Sau, đi vào chi tiết.

Chánh văn :

**Nghĩa HUÂN TẬP là, như ở thế gian áo quần thật không hương, nếu người dùng hương xông ướp thì tất có**

**mùi hương. Đây cũng vậy, chân như tịnh pháp thật không ô nhiễm, chỉ do vô minh mà huân tập nên có tướng nhiễm. Vô minh nhiễm pháp thật không có nghiệp thanh tịnh, chỉ do chân như mà huân tập nên có dụng thanh tịnh.**

Giải thích :

Nghĩa HUÂN TẬP, đây dùng ví dụ áo quần vốn không có mùi hương, nhưng do dùng hương xông ướp mà thành có mùi hương để hình dung về nghĩa của huân tập. XÔNG ƯỚP là chỉ cho việc huân tập.

ĐÂY CŨNG VẬY là, nhiễm pháp và tịnh pháp cũng như áo quần bị đem ủ hương mà có mùi thơm : Nhiễm pháp là do vô minh xông ướp chân như mà thành. Tịnh pháp là do chân như xông ướp lại vô minh mà có dụng thanh tịnh. Việc huân tập đã như dùng hương xông ướp thì khi không xông ướp mùi hương sẽ hết. Không để vô minh huân mà chỉ lấy chân như huân thì nhiễm pháp hết, tịnh pháp sẽ hiển lộ hoàn toàn. Sau là đi vào chi tiết.

Chánh văn :

**Thế nào là HUÂN TẬP KHỞI NHIỄM PHÁP CHẴNG DỨT?**

Giải thích :

Đây hỏi để giải thích quá trình chân như bị vô minh huân mà có nhiễm pháp. Chính là quá trình bắt giặc. Nói CHẴNG DỨT vì một khi sự huân tập thành hình thì nó có

lực khiến sự huân tập càng nối tiếp. Như trạng thái nghiện thuốc hoặc nghiện rượu. Do đã tập quen với thuốc lá và rượu nên thói quen ấy tạo ra một lực khiến việc uống và hút ấy tiếp diễn không ngừng. Vì thế một khi thứ gì đã thành thói quen thì bỏ rất cực.

Chánh văn :

**Đó là, do nương pháp chân như mà có vô minh. Vì có vô minh nhiễm pháp làm nhân liền huân tập chân như. Do huân tập nên có vọng tâm. Vì có vọng tâm liền huân tập vô minh.**

Giải thích :

Đây là nói sơ qua quá trình huân tập khởi nhiễm pháp. Đầu tiên là giới thiệu vô minh từ đâu mà có. Trong Như Lai Tạng có 2 nghĩa minh và vô minh. Minh, là giác thể vốn minh. Vô minh, là giác thể vốn không tánh, vì cực chân nên không phân biệt, trong cái không phân biệt mà trạm nhiên thường trụ gọi là diệu, trong cái không phân biệt mà mờ mịt chẳng tỉnh gọi là vô minh. Vì vậy nói “**NUƠNG PHÁP** chân như mà có vô minh”.

“**Vì có vô minh nhiễm pháp làm nhân liền HUÂN TẬP CHÂN NHƯ**” là, vô minh nương chân như mà khởi, rồi lại lấy chân như làm chỗ huân, huân chân như thành nghiệp thức. Nghiệp thức xuất hiện lại huân tập vô minh mà thành các tướng bất giác kế tiếp nên nói “**Vì có vọng tâm liền HUÂN TẬP VÔ MINH**”. Theo đây thì thấy, năng huân có 2 thứ là **VÔ MINH** và **VỌNG TÂM**. Phần dưới phân thành 2 là vọng tâm huân tập và vô minh huân tập là vì vậy.

Kế là trình bày quá trình trên một cách chi tiết.

Chánh văn :

**Chẳng rõ được pháp chân như, bất giác niệm khởi hiện cảnh giới hư vọng. Do có cảnh giới hư vọng và nhiệm pháp làm duyên liền huân tập vọng tâm khiến tâm ấy niệm trước tạo mọi thứ nghiệp, thọ tất cả khổ của thân lẫn tâm.**

Giải thích :

“CHẲNG RÕ ĐƯỢC pháp chân như” là nói vô minh nương chân mà khởi. **BẤT GIÁC NIỆM KHỞI** là chỉ cho quá trình vô minh nhiệm pháp huân chân như thành vọng tâm. Vọng tâm đây chỉ cho phần tế là nghiệp thức. Nghiệp thức lại huân tập vô minh làm phát sanh 2 tướng Năng Kiến và Cảnh Giới Tướng nên nói **HIỆN CẢNH GIỚI HƯ VỌNG**. Trên cảnh hư vọng ấy lại sanh phân biệt và chấp thủ nên nói “Do có cảnh giới ... làm duyên liền huân tập vọng tâm, khiến tâm ấy **NIỆM TRƯỚC**”. **NIỆM** là chỉ cho Trí Tướng và Tương Tục Tướng. **TRƯỚC** là chỉ cho Chấp Thủ Tướng và Kế Danh Tục Tướng. Đã chấp thủ dính mắc thì **TAO MỌI THỨ NGHIỆP**, chỉ cho Khởi Nghiệp Tướng. Tạo nghiệp rồi thì phải **THỌ TẤT CẢ KHỔ** của thân lẫn tâm, chỉ cho Nghiệp Hệ Khổ Tướng.

Chánh văn :

**Nghĩa huân tập cảnh giới hư vọng có 2 thứ. Thế nào là 2?**

- 1. Huân tập tăng trưởng niệm.**
- 2. Huân tập tăng trưởng thủ.**

Giải thích :

Đây là nói rõ lại quá trình “Cảnh giới hư vọng và nhiệm pháp làm duyên liền huân tập vọng tâm khiến tâm ấy niệm trước” trên. Cảnh giới làm duyên huân tập vọng tâm là vọng tâm nương nơi cảnh giới hư vọng mà xông ướp thêm vô minh nên nói HUÂN TẬP CẢNH GIỚI. Tức lấy nghiệp thức làm nhân, cảnh giới hư vọng làm duyên, sanh 4 tướng đầu của 6 thô. Trí Tướng và Tương Tục Tướng thuộc về NIỆM. Chấp Thủ và Kế Danh Tự thuộc về THỦ.

Bởi quá trình trên được lặp lại tới với tất cả pháp ở thế gian khiến người đời CÀNG THÊM phân biệt, so đo, dính mắc đối với ngoại cảnh, dòng vọng niệm ngày một tương tục bền chắc, nên nói HUÂN TẬP TĂNG TRƯỞNG NIỆM và HUÂN TẬP TĂNG TRƯỞNG THỦ.

Dưới là nói rõ về sự huân tập của vô minh và vọng tâm. Vô minh và vọng tâm làm năng huân, huân tập chân như và nghiệp thức.

Chánh văn :

#### **A. Nghĩa VỌNG TÂM HUÂN TẬP có 2. Thế nào là 2?**

Giải thích :

Vô minh nương chân mà khởi, rồi huân lại chân như mà có nghiệp thức. Đây thuộc vô minh huân tập. Còn nghiệp thức huân vô minh làm phát sanh cảnh giới hư vọng, rồi nương nơi cảnh giới hư vọng ấy mà khởi 4 thô ... thì thuộc VỌNG TÂM HUÂN TẬP. Vọng tâm huân tập này có 2 thứ :

Chánh văn :

**1. Căn bản nghiệp thức huân tập : Làm cho A La Hán, Bích Chi Phật và tất cả Bồ tát phải chịu cái khổ sanh tử.**

Giải thích :

CÁI KHỔ SANH TỬ là lấy theo bản trực giải của ngài Hám Sơn, còn bản sơ giải của ngài Hiền Thủ thì ghi là “Cái khổ sanh diệt”. Song khổ của sanh diệt hay sanh tử cũng đều chỉ cho cái khổ của ‘biến dịch sanh tử’.

Đây là nghiệp thức làm năng huân, huân tập vô minh làm phát sanh Năng Kiến và Cảnh Giới Tướng. A LA HÁN và BÍCH CHI PHẬT là quả tối cùng của Thanh văn và Duyên giác. Trụ trong định này thì chư vị không còn bị sanh tử trong 3 cõi, lia được cái khổ của phần đoạn thô, nhưng vẫn bị sự sanh diệt của phần ‘chuyên thức’ chi phối, nên nói “PHẢI CHỊU cái khổ của sanh diệt”. TẤT CẢ BỒ TÁT là chỉ cho Bồ tát từ Tín Tướng Ứng Địa trở đi, là các vị Bồ tát đối với nhân không đã được tự tại (đã nói trong phần 6 nhiệm trên). Các vị đã lia được cái khổ thô nhưng còn cái khổ tế nên nói “CHỊU CÁI KHỔ của sanh diệt”.

Chánh văn :

**2. Tăng trưởng phân biệt sự thức huân tập : Làm cho phàm phu phải chịu cái khổ do nghiệp trói buộc.**

Giải thích :

PHÂN BIỆT SỰ THỨC là chỉ cho ý thức trên. Đây, ý thức làm năng huân, huân tập nghiệp thức làm tăng trưởng tướng Chấp Thủ và Kế Danh, rồi khởi hoặc tạo nghiệp mà chịu cái khổ của ‘phần đoạn sanh tử’, nên nói “CHỊU CÁI KHỔ do nghiệp trói buộc”.

Chánh văn :

**B. Nghĩa VÔ MINH HUÂN TẬP có 2. Thế nào là 2?**

Giải thích :

Đây, vô minh làm năng huân. Năng huân đều là vô minh nhưng tùy thô tế mà có 2 thứ :

Chánh văn :

**1. Căn bản huân tập** : Vì hay thành tựu nghĩa nghiệp thức.

Giải thích :

CĂN BẢN là chỉ cho căn bản vô minh. Vô minh này huân tâm thể thành nghiệp thức v.v... nên gọi là CĂN BẢN HUÂN TẬP.

Chánh văn :

**2. Sở khởi kiến và ái huân tập** : Vì hay thành tựu nghĩa phân biệt sự thức.

Giải thích :

SỞ KHỞI, là được sanh khởi từ ... Dùng bỏ nghĩa cho từ kiến và ái. Kiến và ái là 2 thứ được sanh ra từ căn bản vô minh nên gọi là SỞ KHỞI KIẾN VÀ ÁI. Tên khác của chúng là tứ trụ địa vô minh hay chi mạng vô minh. Được 2 thứ này xông ướp mà ý thức tăng trưởng, nên nói “VÌ THÀNH TỰU nghĩa phân biệt sự thức”.

Trên là nhiễm huân, dưới là tịnh huân.

Chánh văn :

## Thế nào là HUÂN TẬP KHỞI TỊNH PHÁP CHĂNG DỨT?

### Giải thích :

Đây hỏi để giải thích quá trình chân như huân vọng tâm mà có tịnh pháp. Đó là quá trình ngược dòng hoàn tịnh, nói về trí thủy giác.

### Chánh văn :

**Là, vì có pháp chân như nên hay huân tập vô minh. Do lực nhân duyên huân tập, khiến vọng tâm chán sanh tử khổ, thích cầu niết bàn. Vì vọng tâm ấy có nhân duyên chán và cầu nên liền huân tập chân như.**

### Giải thích :

LÀ, tức trình bày quá trình huân tập khởi tịnh pháp. Chân như tuy bị vô minh huân thành 6 nhiễm, nhưng bản thân nó vẫn có lực huân lại vô minh. Tâm chán cái khổ ở thế gian muốn cầu sự yên tịnh thánh lạc của niết bàn là biểu hiện cho lực tác dụng ấy. Ngay đời sống đây, đang quay cuồng trong tình cảm, vật chất hay gia đình mà bỗng khởi niệm ngao ngán và muốn sống một đời sống bình lặng, không đấu tranh v.v... dù chỉ một thoáng, cũng là biểu hiện của lực chân như. Hình tướng biểu hiện này bao gồm nhiều dạng, tùy thô tế mà thấy khác nhau. Song chúng có cùng một điểm chung là không muốn dính mắc vào danh lợi thế gian và mang khuynh hướng vị tha.

Tâm chán thế gian và cầu niết bàn xuất hiện thì quá trình vọng tâm huân tập chân như bắt đầu. Nói vọng huân vì cái chán và cầu ấy thuộc vọng tâm sanh diệt, song nó chịu sự chi phối của chân như nên tuy là vọng huân mà lại thành tịnh hạnh. Đây là phần thô của trí thủy giác.

Chánh văn :

**Tự tin tánh mình, biết tâm vọng động, không có cảnh giới trước mắt, tu pháp xa lìa. Vì như thật biết không có cảnh giới trước mắt nên mỗi mỗi phương tiện khởi hạnh tùy thuận, không thủ không niệm, cho đến lâu xa...**

Giải thích :

Tin ‘Tức tâm tức Phật’, tin ‘Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức’, tin mình có khả năng làm Phật v.v... đều gọi là TỰ TIN TÁNH MÌNH. Song cái TIN nói đây chỉ mới là tin vào kinh luận hay thiện hữu tri thức giảng dạy mà tu tập, chưa phải là niềm tin bất nguồn từ việc trực chứng của bản thân. Vì thế, BIẾT đây cũng là do tin mà biết, vẫn còn nằm trong sự hiểu biết thuộc ý thức nhưng là phần ý thức hoàn tịnh.

BIẾT TÂM VỌNG ĐỘNG là biết những thứ mình vẫn cho là tâm mình như suy nghĩ, phân biệt, nhớ thương, vui buồn ... chỉ là tâm hư vọng không có thật thể. KHÔNG CÓ CẢNH GIỚI TRƯỚC MẮT vì vạn pháp chỉ do thức biến. Do có niềm tin như thế nên bắt đầu tu tập.

TU PHÁP XA LÌA là dùng những phương tiện giúp trừ bỏ những thứ làm tâm mình vọng động. Quán những suy nghĩ, vui buồn khởi lên trong tâm là vọng rồi buông, không

để chúng nối tiếp là đang thực hiện tu pháp xa lìa. Miên mật niệm Phật để nhiếp dòng vọng niệm là đang tu pháp xa lìa v.v... Tùy căn cơ của chúng sanh ở mỗi thời mà pháp tu để xa lìa này nhiều vô số. Song nhiều thế nào thì điểm chung của chúng vẫn là đưa tâm trở về trạng thái vốn trong lặng, không dính mắc mà thôi.

NHU THẬT BIẾT là biết không do học hỏi mà là qua sự trực nghiệm của bản thân. Đây là chỉ cho cảnh giới trực chứng của Bồ tát Sơ địa. “MỖI MỖI PHƯƠNG TIỆN, khởi hạnh tùy thuận, không thủ không niệm, cho đến lâu xa ...” là nói về quá trình tu hành của hàng Thập địa. HẠNH TÙY THUẬN là tu hạnh tùy thuận với chân như pháp tánh. Sơ địa chúng được nhất niệm vô sanh, y cứ nhất niệm ấy mà tu chân như tam muội nên nói là TÙY THUẬN. Bồ tát Sơ địa trở đi tập trung phá trừ phần Trí Tướng là nhân của 3 tướng Tương Tục, Chấp Thủ và Kế Danh nên nói KHÔNG THỦ KHÔNG NIỆM, chính là tu chân như tam muội nói trên. Song chỉ ở Bát địa, trí phân biệt mới thật sự dứt, nên từ Sơ địa đến mãn tâm Thất địa cái ‘không thủ không niệm’ này vẫn còn trong vòng dụng công. Đến Bát địa mới thật là hoàn toàn ‘không thủ không niệm’.

CHO ĐẾN LÂU XA là trải qua quá trình tu hành lâu xa<sup>34</sup> ... đến địa vị cuối cùng của Bồ tát, thì có kết quả như sau :

Chánh văn :

**... Nhờ lực huân tập nên vô minh diệt. Do vô minh diệt nên tâm không khởi. Do không có khởi, cảnh giới**

---

<sup>34</sup> LAÂU XA, có thể chỉ là một kiếp, cũng có thể là vô số kiếp. Đây là tùy theo chủng tánh tu hành được huân tập trước đây của mỗi người.

**diệt theo. Do nhân duyên đều diệt nên tướng của tâm đều hết, gọi là đặc niết bàn thành nghiệp tự nhiên.**

Giải thích :

Do lực huân tập của trí thủy giác, ngược dòng 4 tướng là diệt, di, trụ và sanh mà diệt được căn bản vô minh. Tuy quá trình diệt là diệt từ thô đi dần về tế - phải là tâm không khởi thì mới thấy được phần căn bản vô minh mà diệt - nhưng chỉ khi cái tế dứt rồi thì cái thô mới thật sự hết, vì nhân diệt thì quả mới thật sự diệt, nên nói “DO VÔ MINH diệt nên tâm không khởi”, là từ tế thuận lại thô. KHÔNG KHỞI này là chỉ cho Nghiệp Tướng và Năng Kiến Tướng. Vô minh hết thì tâm không còn bị lực ấy làm động mà có Nghiệp và Năng Kiến. Năng Kiến không thì Cảnh Giới Tướng cũng không, nên nói “Do KHÔNG CÓ khởi, cảnh giới diệt theo”. Cảnh giới diệt rồi thì tâm không nương đâu mà khởi phân biệt, tạo nghiệp, chịu khổ... Tức căn bản vô minh hết thì 9 tướng trong phần Bất Giác cũng hết. Căn bản vô minh là NHÂN, Cảnh Giới Tướng là DUYÊN làm sanh khởi 6 thô, nên nói “Do nhân duyên đều diệt nên tướng của tâm đều hết”. TƯỚNG CỦA TÂM là chỉ cho 9 tướng bất giác hay 6 nhiễm.

ĐẶC NIẾT BÀN là chỉ cho quả vị Phật. Đây là chỉ cho tâm thể đã sạch hết vọng nhiễm, thuần thanh tịnh và sáng suốt. Thành Phật thì có được tất cả mọi loại trí thông hết tất cả cảnh giới của chư Phật cũng như chúng sanh mà khởi nghiệp dụng chẳng thể nghĩ bàn, nên nói THÀNH NGHIỆP TỰ NHIÊN. Loại nghiệp dụng này chẳng do tác ý mà thành, chỉ tùy sự cảm ứng với chúng sanh mà hiện nên nói TỰ NHIÊN.

Phần ‘Huân tập khởi tịnh pháp chẳng dứt này’ cũng có 2 phần là vọng tâm huân và chân như huân. Huân tập khởi tịnh pháp mà nói VỌNG TÂM HUÂN, vì phần tu tập này vẫn còn y cứ trên tâm sanh diệt mà tu. Song phần vọng tâm này không phải là thứ vọng tâm gây nghiệp để thọ khổ trong 6 đường mà là phần vọng tâm chịu sự chi phối của chân như. Luận đây gọi là trí thủy giác.

Chánh văn :

#### A. Nghĩa VỌNG TÂM HUÂN TẬP có 2. Thế nào là 2?

Giải thích :

VỌNG TÂM HUÂN TẬP tức vọng tâm làm năng huân. Vọng tâm huân này có 2 thứ. Một là Ý THỨC huân tập. Hai là Ý huân tập.

Chánh văn :

**1. Phân biệt sự thức huân tập : Phạm phu và Nhị thừa chán cái khổ sanh tử, tùy sức mình mà tu tập, từ từ hướng về đạo vô thượng.**

Giải thích :

PHÂN BIỆT SỰ THỨC chính là ý thức trên. CHÁN CÁI KHỔ SANH TỬ vì còn chấp ngoài tâm có cảnh giới. ĐẠO VÔ THƯỢNG là chỉ cho quả vị Phật. Phạm phu và Nhị thừa thấy cái khổ vô thường ở thế gian mà tu quả giải thoát, không hề biết có thức Alaida. Đó là lý do hướng về đạo vô thượng chậm nên nói TỪ TỬ. Ngài Hiền Thủ nói: “*Thức này chẳng biết các trần chỉ do thức biến hiện nên chấp ngoài tâm thật có cảnh giới. Phạm phu và Nhị thừa tuy có phát tâm*

*hướng đến giải thoát, mà còn tính có sanh tử đáng chán, niết bàn đáng vui, chẳng rõ đạo lý duy tâm, vẫn còn lực tác ý, phải lâu xa về sau mới hoàn đắc được bồ đề, nên nói “Tùy sức tu tập, từ từ hướng về đạo vô thượng”.*

Chánh văn :

**2. Ý huân tập : Chư vị Bồ tát phát tâm dũng mãnh, chóng đạt niết bàn.**

Giải thích :

ÝU đây bao gồm 5 thứ là nghiệp thức, chuyển thức, hiện thức, trí thức và tương tục thức. Vì chư Bồ tát biết thân, tâm và cảnh giới chung quanh đều là duy tâm sở hiện. Sanh tử hay niết bàn chỉ do phân biệt mà ra : Vì có ta có người, có thân có sơ, có yêu có ghét v.v... mà khổ đau và hạnh phúc tràn đầy, 6 đường trời buộc, thế gian mới thành sanh tử đáng chán, rồi tìm cầu niết bàn để ra. Một khi phân biệt đã buông thì thân sơ không khác, yêu ghét không còn, sanh tử không khác niết bàn... Vì thế, chư vị tập trung xả bỏ sự phân biệt đối với ngoại cảnh. Căn cứ theo 9 tướng bát giác thì chỗ hành ở địa vị này là phá thẳng vào phần Trí Tướng, là tướng đầu trong 6 thô. Trí tướng đã phá thì sự tương tục của dòng vọng niệm cũng hết, tâm chấp thủ ngoại cảnh chẳng còn.

Chỉ cần một động tác BUÔNG mà ngay sanh tử là niết bàn, nên nói CHÓNG ĐẠT NIẾT BÀN. Xét về quá trình ngược dòng của 9 tướng bát giác thì chỗ hành của chư vị cũng gần với quả vị Phật hơn phạm phu và Nhị thừa, nên nói là CHÓNG. Tu thẳng pháp môn bát nhị đây, nếu không phải là người đầy đủ thiện căn đời trước, niềm tin và ý chí không vững thì không dám hành, nên nói PHÁT TÂM DŨNG MÃNH.

Theo cách phân đây thì thấy, gọi phàm phu, Nhị thừa hay Bồ tát là căn cứ vào hướng phát tâm, chỗ hành trì cũng như phân lý mà hành giả nhận được. Ngược lại, muốn biết chỗ hành trì của mình thuộc Ý HUÂN TẬP hay Ý THỨC HUÂN TẬP cũng căn cứ vào hướng phát tâm, chỗ hành trì và phân lý nhận được mà biết. Nếu phát tâm tu Phật, tin vào lý duy tâm, tất cả mọi phân biệt, niệm thiện, niệm ác gì cũng buông thì công phu của mình thuộc phần Ý HUÂN TẬP. Còn tu hành chỉ để có một cuộc sống ở tương lai sung sướng hơn, hoặc tu để nhập niết bàn mà thoát cái khổ ở thế gian ... Nói chung, chưa thấu được lý duy tâm hoặc có hiểu mà việc tu hành còn đặt nặng trong sự phân biệt thiện ác mang tính đối trị thì công phu ấy thuộc Ý THỨC HUÂN TẬP.

Chánh văn :

### **B. Nghĩa CHÂN NHƯ HUÂN TẬP có 2. Thế nào là 2?**

Giải thích :

Đây là chân như làm năng huân. Chân như huân có 2 loại. Một là tự thể huân tập. Hai là dụng huân tập. TỰ THỂ HUÂN TẬP là nói về cái dụng của tự tánh. Dụng này mọi loài hữu tình đều sẵn đủ. DỤNG HUÂN TẬP là nói về cái dụng của chân như. Không phải tự tánh khác chân như mà lập ra 2 cái dụng khác nhau. Tự tánh không khác chân như nhưng phân dụng tự tánh hay dụng chân như vì dụng chân như này chỉ có khi hành giả đã trực chứng lại được pháp thân, tức đã qua quá trình sàng lọc ô nhiễm. Nó thuộc về dụng làm lợi ích cho tha nhân. Tùy mức độ địa mà dụng này nhiều hay ít. Địa càng cao thì dụng càng khắp.

Chánh văn :

**1. Tướng tự thể huân tập :** Từ vô thủy đến nay, đầy đủ pháp vô lậu, có đủ nghiệp chẳng thể nghĩ bàn làm tánh cảnh giới. Y nơi 2 nghĩa ấy thường hằng huân tập. Bởi có lực này nên hay khiến chúng sanh chán cái khổ sanh tử, thích cầu niết bàn, tự tin thân mình có pháp chân như, phát tâm tu hành.

Giải thích :

Đầy đủ PHÁP VÔ LẬU và NGHIỆP DỤNG chẳng thể nghĩ bàn là 2 thứ mà tự thể sẵn đủ từ xưa đến nay, mê hay ngộ thì vẫn đó, chẳng qua là ẩn hay hiện mà thôi nên nói LÀM TÁNH CẢNH GIỚI. Việc này không phải là chỗ thức tâm đến được nên nói CHẲNG THỂ NGHĨ BÀN.

VÔ THUY là không có mờ mé ban đầu. Do 2 thứ trên làm nhân ngầm huân tập bên trong mà chúng sanh mới có thể chán sanh tử khổ thích tìm cái vui niết bàn. Tin tâm mình là Phật, tin có pháp chân như và phát tâm tu hành đều do dụng của phần tự thể huân tập này. Đặc tính của dụng này là dù còn trong địa vị mê, nó vẫn có tác dụng đối với chúng sanh.

Chánh văn :

**Hỏi :** Nếu nghĩa đúng như vậy thì tất cả chúng sanh đều có chân như, đều cùng huân tập, vì sao “có tin và không tin” trước sau vô lượng sai biệt? Đều nên đồng thời tự biết có pháp chân như, siêng tu phương tiện, cùng nhập niết bàn.

Giải thích :

Đây là nêu thắc mắc khi nghe sự phát biểu trên : Nếu mọi người đều có sự huân tập thường hằng của tự thể mà hay phát tâm tu hành vì sao hiện nay có người tin, có người không tin? TIN là chỉ cho những người tin tâm mình là Phật rồi phát tâm tu hành. KHÔNG TIN là chỉ cho những người có khi nhân quả cũng không biết, thấy người ăn chay thì nói ngu, thấy người giữ giới tu hành thì bĩu môi khinh bỉ, thấy người ngồi xếp bằng quán tâm cho là làm chuyện ruồi bu ... Đây đều thuộc dạng không tin.

Đó là về mặt tin và không tin. Còn về mặt tu hành thì vì sao cũng đồng có sự huân tập của tự thể vô lậu mà việc thành Phật lại không đồng, người trước kẻ sau đều sai khác?

Chánh văn :

**Đáp : Chân như vốn một mà có vô lượng vô biên vô minh – từ xưa đến nay – tự tánh sai biệt dày mỏng chẳng đồng. Vô lượng loại thượng phiền não nương vô minh khởi sai biệt. Phiền não ngã kiến và ái nhiễm nương vô minh khởi sai biệt. Như vậy tất cả phiền não đều nương nơi vô minh mà khởi, trước sau vô lượng sai biệt. Chỉ Như Lai hay biết mà thôi.**

Giải thích :

Đây là lời giải thích : Tuy chân như là đồng nhưng có sự sai khác là do mức độ vô minh trong mỗi người có khác nhau. “TỰ TÁNH sai biệt dày mỏng chẳng đồng” là muốn nói về tính chất của vô minh sai biệt chẳng đồng. Gồm 2 loại : THƯỢNG PHIÊN NÃO là chỉ cho sở tri chướng. PHIÊN NÃO ngã kiến và ái là chỉ cho phiền não chướng. Tính theo 6 nhiễm thì cái nhiễm tương ưng đầu thuộc phiền não, 5 cái nhiễm kế thuộc thượng phiền não. 2 thứ này gốc đều từ vô

minh mà có nên nói NUỜNG VÔ MINH MÀ KHỎI. Tất cả những thứ này chỉ có một mình Như Lai hay biết. HAY BIẾT là thấu được chỗ vô minh sản sanh ra vô lượng thượng phiền não và phiền não ở chúng sanh.

Phần vô minh nói đây là yếu tố căn bản để hiểu vì sao cùng được sự huân ngâm của tự thể chân như bên trong mà chúng sanh lại có sự sai khác trong việc phát tâm cũng như tu hành. Yếu tố căn bản này kết hợp với nhân duyên của mỗi người mà càng có nhiều cái khác trên cái đồng đó. Phần sau sẽ nói rõ về nhân duyên ấy.

Chánh văn :

**Lại, pháp của chư Phật có nhân có duyên. Nhân duyên đầy đủ thì pháp mới được thành. Như tánh lửa trong cây là nhân chánh của lửa, nếu người không biết, chẳng mượn phương tiện mà cho là cây tự cháy thì không có chuyện này. Chúng sanh cũng vậy. Tuy có lực huân tập của chánh nhân, nếu chẳng gặp chư Phật, Bồ tát và các bậc thiện tri thức lấy đó làm duyên, mà có thể tự đoạn phiền não, nhập niết bàn thì không có việc ấy. Nếu, tuy có lực của ngoại duyên mà trong chưa có lực huân tập của tịnh pháp thì cũng chẳng đến mức có thể chán cái khổ sanh tử thích cầu niết bàn. Nếu nhân duyên đầy đủ, nghĩa là tự có cái lực huân tập, lại được cái nguyện từ bi của chư Phật và các vị Bồ tát hộ trì thì hay khỏi cái tâm chán khổ, tin có niết bàn, tu tập thiện căn. Bồi tu thiện căn thành thực nên được gặp chư Phật và Bồ tát chỉ dạy mà lợi hỷ, mới có thể tiến thẳng đến đạo niết bàn.**

### Giải thích :

Duyên Khởi là thật lý chi phối thế gian. Vì thế, việc tu hành cũng không thể thoát khỏi cái lý ấy. DUYÊN KHỞI là, bất cứ pháp nào ở thế gian cũng phải đủ 2 phần là nhân và duyên mới thành tựu được. NHÂN là yếu tố chính, DUYÊN là các yếu tố phụ. Phụ và chính phải đủ, pháp mới thành hình. Như lửa muốn có thì yếu tố chính là nằm ở chất dễ cháy. Đây lấy chất dễ cháy là cây. Song chỉ có cây không thì không thể tìm thấy lửa, mà phải có các điều kiện khác như nhiệt độ cực nóng v.v... thì cây mới có thể tạo ra lửa. Các điều kiện ấy gọi là duyên.

Tương tự, dù mỗi người có đủ cái nhân huân tập bên trong là tự thể chân như, nhưng nếu không có cái duyên bên ngoài là thiện tri thức chỉ dạy, hoặc có thiện tri thức bên ngoài, nhưng bên trong việc huân tập tịnh pháp chưa đủ thì đều rơi vào trường hợp nhân duyên không đủ. Nhân duyên không đủ thì việc tu hành không thể thành tựu. Như Hòa thượng Trúc Lâm dạy thiền, thành lập các Chiếu từ năm 1975. Không phải mình không biết, nhưng bận làm ăn và nhiều thứ khác nữa nên biết thì biết mà tu thì không tu. Mười mấy năm sau hoặc đến bây giờ, gần hết một quãng đời lên voi xuống chó, cộng thêm kinh sách và băng giảng của Hòa thượng, mình mới nhận ra được sự bấp bênh giả tạo của danh lợi mà chịu phát tâm tu hành. Nhận ra được sự vô thường của danh lợi, biểu hiện cho sự huân tập của chánh nhân chân như. Song phải nhờ lực ngoại duyên là sự bấp bênh về tiền tài và danh lợi, cùng với duyên thiện tri thức là khơi lại tâm Bát nhã sẵn đủ trong mỗi chúng sanh, mình mới có thể phát tâm chán thế gian cầu Phật đạo. Không có cái duyên bấp bênh về danh lợi thì chánh nhân dù có cũng không đủ mức làm mình chán

và cầu. Chưa chán thì thiện tri thức có đó mà cũng như không. Chán rồi mà không gặp được thiện tri thức dạy cầu Phật đạo lại gặp các vị tu tiên, xuất hồn thì mình lại thành tiên ông hay xuất hồn tản mạn đâu đó, còn không thì nhảy cầu Bình Lợi chẳng hạn ... Đó là nói về chủng nhân bên trong chưa được vững nên cần nhiều duyên bên ngoài. Nếu người mà chủng nhân bên trong đã vững, như Lục Tổ chẳng hạn, thì không cần đến cái duyên bấp bênh như trên, nhưng cũng phải có cái duyên là nghe được kinh Kim Cang, gặp được Tổ Hoàng Nhẫn v.v... mới tu hành thành đạo được.

Bậc tri thức của người dù thuộc Phật giáo chẳng nữa, cũng hằng hà sa số dạng : Vị có công phu chứng ngộ, vị thì chỉ toàn tri thức, vị thì danh lợi không thiếu chút gì, rồi Đại thừa và Tiểu thừa v.v... Gặp thiện tri thức rồi, việc huân tập tịnh pháp ở mỗi người cũng không giống nhau. Người khỏe tu hành tốt hơn người ốm yếu thì lực huân tập tịnh pháp mạnh hơn. Song có khi người khỏe gặp duyên thuận lại không muốn thành Phật, chỉ tu tà tà cho qua ngày qua tháng, nên việc huân tập tịnh pháp trở thành yếu. Cứ vậy mà sự sai khác ngày càng nhiều... Nên tuy cùng được chân như nội huân mà lòng tin, sự tu hành và kết quả làm Tổ thành Phật có sai khác. “Tu THIÊN CĂN thành thực được gặp chư Phật...” là chỉ cho nhân duyên đầy đủ. LỢI HỈ là lợi ích và hoan hỉ. Sau nói về dụng của chân như.

Chánh văn :

**2. Dụng huân tập : Chính là lực ngoại duyên của chúng sanh. Như vậy, ngoại duyên có vô lượng nghĩa. Lược nói có 2 thứ. Thế nào là 2? Một là duyên sai biệt. Hai là duyên bình đẳng.**

Giải thích :

Loại dụng này phải chứng pháp thân rồi mới có, dùng làm ngoại duyên giúp chúng sanh tu hành. Dụng này tùy vào căn nghiệp của chúng sanh hữu duyên mà ứng hiện. Bởi tâm chúng sanh có vô lượng sai biệt nên ngoại duyên cảm ứng cũng có vô lượng nghĩa. VÔ LƯỢNG NGHĨA là nhiều hình thái khác nhau đến nỗi không đếm xuể. Song sai biệt thế nào cũng không ngoài 2 thứ là bình đẳng và sai biệt. Vì sao gọi là bình đẳng và sai biệt, phần sau sẽ giải thích.

Chánh văn :

**2a. Duyên sai biệt :** Người ấy, trong khoảng thời gian từ khi mới phát tâm cầu đạo cho đến khi thành Phật, đều nương nơi chư Phật và các vị Bồ tát. Trong đó, hoặc thấy, hoặc niệm, hoặc làm quyến thuộc, cha mẹ, người thân, hoặc làm người giúp việc, hoặc làm bạn hữu, hoặc làm oan gia, hoặc khởi tứ nghiệp... cho đến tất cả việc làm với vô lượng duyên hạnh. Bởi do lực huân tập đại bi phát khởi nên hay khiến chúng sanh tăng trưởng thiện căn, nếu thấy nếu nghe đều được lợi ích.

Giải thích :

Khi một người phát tâm cầu Phật đạo là có sự hộ trì của chư Phật và chư vị Bồ tát. Việc hộ trì này được thể hiện bằng nhiều cách. HOAËC THẤY là thấy thân tướng của các ngài. HOAËC NIỆM là nhớ nghĩ đến công đức của các ngài. Nhờ cái thấy và nghĩ ấy mà tinh tấn tu hành. HOAËC LÀM quyến thuộc, cha mẹ, người thân v.v... là những cách khác mà chư vị Bồ tát dùng để trợ giúp người cầu đạo. Thuận hạnh như làm những người thương yêu, nghịch hạnh như làm kẻ oan gia ... đều là tùy căn nghiệp của chúng sanh mà ứng

hiện. Như người phải dùng biện pháp cứng rắn là la rầy hay gặp khổ nạn mới chịu tu thì chiêu sách oan gia và la mắng được lập bày. Người mà sự la mắng chỉ khiến họ điên tiết, chỉ có sự chịu đựng và tha thứ mới khiến họ hồi tâm thì hình ảnh nhân đức luôn tha thứ xuất hiện... Tùy căn nghiệp của người tu mà ứng hiện thành đủ loại duyên với nhiều hình thức khác nhau, nên nói **VÔ LƯỢNG DUYÊN HẠNH**.

Theo đây thì thấy, tu hành không phải chỉ có thầy mới là bậc thiện tri thức của mình. Chồng, vợ, con cái, cha mẹ, người thân hay những chuyên gia chuyên làm mình điều đứng khổ sở đều có thể là ứng thân của chư vị Bồ tát giúp mình phá trừ bản ngã, chóng được bất động. Hướng ra mà than thở, phiền trách là không nên. Đây mới thấy giá trị của câu nói ‘Phân quan tự kỷ bỏn phận sự’ trong nhà thiền. Nghịch hay thuận chỉ nên quay về quán ở tâm mình.

**TỨ NHIỆP** gồm 4 pháp là bố thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự. Dùng 4 pháp này cũng với mục đích là tạo mọi thứ duyên hạnh để dẫn dắt chúng sanh về đạo vô thượng.

Chánh văn :

**Duyên ấy có 2 loại. Một là duyên gần nên chóng được độ. Hai là duyên xa nên lâu xa mới được độ. 2 duyên xa và gần này, phân biệt có 2 loại. Thế nào là 2? Một là duyên tăng trưởng hạnh, hai là duyên thọ đạo.**

Giải thích :

Duyên sai biệt này có 2 loại là xa và gần. Nói xa và gần là căn cứ vào thời gian được độ mà nói. Duyên xa và gần này lại có 2 loại là tăng trưởng hạnh và thọ đạo.

DUYÊN TẶNG TRƯỞNG HẠNH là nói về những duyên giúp người tu tăng trưởng thiện hạnh. DUYÊN THỌ ĐẠO là duyên giúp người tu thọ nhận hay nhập đạo.

Chánh văn :

**2b. Duyên bình đẳng : Tất cả chư Phật và Bồ tát đều nguyện độ thoát hết thấy chúng sanh, tự nhiên huân tập thường hằng chẳng bỏ. Bởi cùng lực trí thể nên tùy theo thấy nghe cảm ứng mà hiện làm các nghiệp. Nghĩa là, chúng sanh nương nơi tam muội mới được bình đẳng thấy chư Phật.**

Giải thích :

BÌNH ĐẲNG là như nhau, không có sai khác. Chư Phật và Bồ tát đều có tâm bình đẳng độ thoát chúng sanh. Chư vị không có ý độ người này bỏ người kia như người đời khi làm việc thiện : Nghèo thì cho, giàu thì không, thương thì cho, ghét thì không. Tâm bình đẳng ấy được huân tập một cách thường hằng chẳng bỏ. Vì cái bình đẳng ấy mà tất cả chúng sanh bất kể là giàu hay nghèo, già hay trẻ, nam hay nữ v.v... một khi có được tam muội thì đều sẽ thấy được chư Phật. ĐƯỢC TAM MUỘI là muốn nói đến tâm thức đã được lóng lạng các loại phiền não kể trên. Như chỗ nào nước trong thì trăng liền hiện không có chọn lựa phân biệt. THẤY nói đây là muốn nói đến việc thể nhập cảnh giới Phật.

Chánh văn :

**Thể dụng huân tập ấy, phân biệt lại có 2.**

Giải thích :

THỂ DỤNG HUÂN TẬP là nói về tướng thể huân tập và dụng huân tập. Đây đều thuộc về chân như huân. Thể dụng huân tập này phân làm 2 thứ là huân chưa tương ứng và huân đã tương ứng.

Chánh văn :

**Thế nào là 2?**

**(1+2) a. Huân chưa tương ứng :** Phạm phu, Nhị thừa và các vị Bồ tát sơ phát tâm v.v... do ý, ý thức huân tập, nương nơi tín lực mà tu hành, nên chưa được tâm vô phân biệt cùng thể tương ứng, chưa được nghiệp tu hành tự tại cùng dụng tương ứng.

Giải thích :

HUÂN CHƯA TƯƠNG ỨNG là, tuy là huân tập tịnh pháp nhưng sự huân tập này chưa tương ứng được với chân như. Nói CHƯA TƯƠNG ỨNG vì sự huân tập này do ý và ý thức huân tập. Đây là phân thủy giác thô, tương đương với 2 tướng giác đầu là bất giác và tương tự giác của phạm phu, Nhị thừa và Bồ tát mới phát tâm. Chưa chứng được nhân Phật tánh nên nói “Nương nơi TÍN LỰC mà tu hành”. Lúc này chưa phá được trí phân biệt khiến tâm chưa tương ứng được với trạng thái bình đẳng của chân như, nên nói “Chưa được TÂM VÔ PHÂN BIỆT cùng với thể tương ứng”. Mọi thứ vẫn còn trong vòng tác ý dụng công, nên nói “Chưa được nghiệp TU HÀNH TỰ TẠI cùng dụng tương ứng”.

Ngài Hám Sơn nói: “*Đây làm rõ, năng huân là chân như thì thể và dụng bình đẳng mà sở huân là căn cơ thì có sai biệt. Phạm phu, Nhị thừa, Bồ tát sơ phát tâm v.v... chỉ y nơi ý thức huân tập, chỗ phát tâm cạn, chỉ nhờ tín lực mà tu hành, chưa thể thâm nhập chân như tam muội nên chưa được tâm vô phân biệt cùng thể tương ưng, chưa được trí nghiệp tự tại cùng dụng tương ưng. Sự sai biệt này có là tại căn cơ?*”

Chánh văn :

**(1+2) b. Huân đã tương ưng : Pháp thân Bồ tát được tâm vô phân biệt<sup>35</sup> cùng với trí dụng của chư Phật tương ưng, chỉ nương nơi pháp lực, tự nhiên tu hành, huân tập chân như, diệt trừ vô minh.**

Giải thích :

HUÂN ĐÃ TƯƠNG ƯNG là sự huân tập tịnh pháp lúc này đã tương ưng được với chân như. Đây thuộc phần thủy giác tế, tương đương với 2 tướng giác sau là tùy phần giác và cứu cánh giác. PHÁP THÂN BỒ TÁT là chỉ cho Bồ tát thuộc hàng Thập Địa. Sơ địa chứng được căn bản trí chân như nên bắt đầu tương ưng với chân thể chân như. Đến Bát địa về sau được tương ưng luôn với dụng, nên nói “Được tâm vô phân biệt cùng với trí dụng của Phật tương ưng”. PHÁP LỰC là chỉ cho phần lực có được khi chứng nhân Phật tánh. Y cứ nhất niệm ấy mà tu nên nói “CHỈ NUỜNG nơi pháp lực”. Từ Bát địa trở đi, mọi hành tác đều thuộc vô công dụng hạnh nên nói TỰ NHIÊN TU HÀNH.

---

<sup>35</sup> Bản của ngài Hiền Thủ ghi: “Pháp thân Bồ tát được tâm vô phân biệt cùng với tự thể của chư Phật tương ưng, được tự tại nghiệp cùng với trí dụng của chư Phật tương ưng ...”

Như vậy, TỰ THỂ chân như tuy vẫn âm thầm huân tập bên trong một cách thường hằng nhưng với phàm phu, Nhị thừa và Bồ tát sơ phát tâm thì cái huân ấy chưa tương ưng, bởi tác dụng của nó còn bị vô minh che phủ. Phải đến Sơ địa trở đi, tuy chưa hoàn toàn nhưng tự thể chân như đã thật sự hiển lộ, nên từ đó trở đi mới gọi là tương ưng. Còn DỤNG HUÂN TẬP của chân như thì trong khoảng từ Sơ địa đến Thất địa không phải không có, nhưng phải đến Bát địa mới gọi là tương ưng vì lúc ấy dụng này mới thật sự có tác dụng đúng mức của nó.

Đến đây là xong phần nhiệm tịnh huân tập qua lại. Dưới là làm rõ nghĩa tận và bất tận của việc huân tập giữa nhiệm và tịnh.

Chánh văn :

**Lại nữa, nhiệm pháp từ vô thủy đến nay huân tập chẳng dứt, đến khi thành Phật sau mới đoạn dứt. Tịnh pháp huân tập thì không có đoạn, tận đến vị lai. Nghĩa ấy thế nào? Vì pháp chân như thường hằng huân tập nên vọng tâm tất diệt, pháp thân hiển hiện, khởi dụng huân tập nên không có đoạn. Lại, tướng tự thể chân như của tất cả phàm phu, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, chư Phật không có tăng giảm, chẳng phải mé trước sanh chẳng phải mé sau diệt mà rốt ráo thường hằng. Từ xưa đến nay, tự tánh đầy đủ tất cả công đức.**

Giải thích :

Nhiệm pháp thì có đoạn dứt mà tịnh pháp thì không bao giờ đoạn vì chân như vốn không có bờ mé, thường hằng bất biến, nên sự huân tập của nó cũng không có bờ mé. Thấy đầu, thấy cuối, thấy sanh, thấy diệt là do vô minh mà thấy.

Đến quả vị Phật thì vô minh diệt nên sanh diệt cũng diệt. Nói vô minh diệt là không còn lắm. Phân thành phạm phu, Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát hay Phật là theo phần nhiệm vô minh mà phân, không phải vì ở phạm phu chân như giảm còn ở Phật chân như tăng. Chân như tùy duyên mà có thân Phật, thân chúng sanh còn bản thân nó thì chưa từng tăng chưa từng giảm.

TỪ XUA ĐẾN NAY là khi nào cũng vậy, tự tánh chân như luôn đầy đủ các công đức, chỉ vì vô minh che lấp mà phạm phu, Nhị thừa và Bồ tát không sử dụng được các công đức ấy. Sau là kể về nghĩa của công đức.

Chánh văn :

**Đó là :**

**Đại trí tuệ quang minh**

**Chiếu khắp pháp giới**

**Chân thật hiểu biết**

**Tự tánh thanh tịnh tâm**

**Thường, lạc, ngã, tịnh**

**Thanh lương, bất biến, tự tại**

Giải thích :

Đây là nêu các công đức mà tự tánh chân như vốn đầy đủ. ĐẠI TRÍ TUỆ QUANG MINH là chỉ cho trí tuệ của Phật, được biểu trưng bằng con mắt thứ ba phát sáng giữa 2 chạng mày của đức Như Lai. Vì là quang minh nên nó CHIẾU KHẮP PHÁP GIỚI. Trí tuệ ấy thấu đạt được tất cả mọi cảnh giới đúng như chính chúng, nên nói CHÂN THẬT

HIÊU BIẾT. Vì đã lia hết hoặc nhiễm nên tâm được TỰ TÁNH THANH TỊNH. Vì tánh đức tròn đầy nên được THƯỜNG, LẠC, NGÃ, TỊNH. Vì tánh đức không biến đổi nên THANH LƯƠNG, BẤT BIẾN, TỰ TẠI.

Chánh văn :

**Như vậy có đầy đủ vô lượng Phật pháp chẳng lia, chẳng đoạn, chẳng khác, chẳng thể nghĩ bàn, cho đến đầy đủ không thiếu một nghĩa nào, gọi là Như Lai Tạng, cũng gọi là pháp thân Như Lai.**

Giải thích :

Đây là phần tổng kết về công đức của pháp thân. Đầy đủ VÔ LƯỢNG PHẬT PHÁP là chỉ cho mọi loại công đức. Các thứ này không ngoài chân như mà có nên nói CHẲNG LIA. Vô thủy tương tục nên nói CHẲNG ĐOẠN. Đồng vị với chân thể nên nói CHẲNG KHÁC. Chẳng thể dùng tri thức đây mà lường định nên nói CHẲNG THỂ NGHĨ BÀN.

Ngài Hiền Thủ nói: “*Nếu chân thể này không có tánh đức thì Như Lai chứng rồi, chẳng nên đầy đủ công đức. Còn chứng tánh rồi mà vạn đức tròn đủ thì biết chân như vốn đầy đủ vô lượng công đức. Nên nói ‘Đầy đủ không thiếu một nghĩa nào’. Khi ẩn thời có thể sản sanh ra Như Lai nên gọi là Như Lai Tạng. Khi hiển thời làm chỗ y chỉ cho vạn đức nên gọi là pháp thân*”.

Chánh văn :

**Hỏi : Trên nói thể chân như bình đẳng, ly tất cả tướng, vì sao đây lại nói thể ấy có mọi thứ công đức?**

Giải thích :

Đã nói chân như lia ngôn không tướng, vì sao đây nói có đầy đủ vô lượng Phật pháp chẳng lia, chẳng đoạn, chẳng khác, chẳng thể nghĩ bàn, cho đến đầy đủ không thiếu một nghĩa nào?

Chánh văn :

**Đáp** : Tuy thật có các nghĩa công đức ấy nhưng không có tướng sai biệt, cùng đồng một vị chân như duy nhất. Nghĩa ấy thế nào? Bởi do không phân biệt, lia tướng phân biệt, cho nên không hai. Lại do nghĩa gì mà nói sai biệt? Vì y nơi tướng nghiệp thức sanh diệt mà nói.

Giải thích :

Tuy có các nghĩa công đức ấy nhưng chúng đều đồng một vị chân như, không có tướng sai biệt. KHÔNG TƯỚNG SAI BIỆT vì không có năng phân biệt cùng sở phân biệt. Nói sai biệt đây là y nơi nghiệp thức sanh diệt mà nói, cũng như thấy sai biệt là y nơi nghiệp thức mà thấy sai biệt. Dưới là giải thích.

Chánh văn :

**Vì sao nói vậy?** Bởi tất cả pháp vốn chỉ là tâm, thật không có niệm. Mà có vọng tâm, bất giác khởi niệm, thấy các cảnh giới, nên nói vô minh. Tâm tánh chẳng khởi tức là nghĩa đại trí tuệ quang minh. Nếu tâm khởi thấy thì có tướng chẳng thấy. Tâm tánh lia thấy tức là nghĩa chiếu khắp pháp giới. Nếu tâm có động thì chẳng phải là sự hiểu biết chân thật, không có tự tánh, chẳng phải thường, chẳng phải lạc, chẳng phải ngã, chẳng phải tịnh, nhiệt nảo suy biến thì chẳng tự tại, cho đến có đủ vô lượng

**nghĩa vọng nhiễm. Đối lại với nghĩa ấy là tâm tánh bất động, thì có vô lượng các tướng công đức thanh tịnh thị hiện. Nếu tâm khởi, lại thấy các pháp hiện trước có thể niệm, thì có chỗ “thiếu”. Như vậy vô lượng công đức tịnh pháp tức là nhất tâm, hoàn toàn không có chỗ niệm, cho nên đầy đủ, gọi là pháp thân Như Lai Tạng.**

Giải thích :

VÌ SAO NÓI VẬY là để giải thích vì sao nói y nơi nghiệp thức mà nói sai biệt. Vì tâm vốn vô niệm, chỉ do bất giác vọng động mà sanh cái thấy cùng cảnh giới bị thấy, rồi y nơi trí phân biệt mà pháp pháp thành sai biệt. Nếu tâm tánh không khởi, tức không bị vô minh làm động chuyển thành nghiệp thức, thì chỉ là đại trí tuệ quang minh chiếu khắp, không có tướng sai biệt. Nói vô lượng các tướng là do đối lại với vô lượng vọng nhiễm mà nói. Nghĩa là, tâm không vọng động thì pháp pháp đều chân, không có tướng sai biệt, mọi thứ trí tuệ công đức đều hiển bày nên nói ĐẦY ĐỦ. Vô lượng tướng công đức ấy không lia nhất tâm mà có, nên nói TỨC. Nếu tâm vọng động thì tất cả công đức trí tuệ kia đều ẩn, mọi thứ trở thành hạn cuộc, có cái thấy được có cái không thấy được. Như cái thấy hiện nay của mình, bị ràng buộc trong các căn nên không thể thấu hết mọi thứ. Đó là nghĩa THIẾU.

Pháp thân với đầy đủ công đức thanh tịnh gọi là pháp thân Như Lai Tạng.

Chánh văn :

**Lại nữa, dụng chân như là chư Phật Như Lai khi còn ở tại nhân địa, phát đại từ bi, tu các ba la mật nhiếp hóa chúng sanh, lập đại thế nguyện muốn độ hết thảy**

**chúng sanh trong các cõi, chẳng giới hạn kiếp số, đến cùng tận vị lai. Bởi vì coi hết thấy chúng sanh như thân mình mà chẳng nắm giữ tướng chúng sanh. Nghĩa ấy thế nào? Vì như thật biết tất cả chúng sanh cùng với thân mình, chân như bình đẳng không có sai khác.**

Giải thích :

Đây nói về dụng của chân như. NHÂN ĐỊA là chỉ cho địa vị khi mới tu, là nhân để có cái quả là Phật quả. Dụng này có là do khi mới phát tâm tu Bồ tát đạo - địa vị Tín Thành Tụ Phát Tâm dưới - đã phát 3 thứ tâm, trong đó có tâm muốn bạt tất cả khổ cho chúng sanh. Phát tâm xong, tu 4 thứ hạnh và chuyển sang giai đoạn Giải Hạnh Phát Tâm. Từ đó trở đi, tùy thuận tu 6 độ ba la mật mới đủ năng lực thực hành hạnh nguyện đã phát này, nên nói “TU CÁC BA LA MẬT nhiếp hóa chúng sanh”. Vì sao phải tu các ba la mật? Vì không tu 6 ba la mật thì ngã tướng không hết. Không hàng phục được ngã thì nhiếp chính thân mình còn khó, huống là nhiếp người khác với thời gian vô tận.

Lập đại thệ nguyện muốn độ hết chúng sanh trong các cõi, chẳng giới hạn kiếp số, cùng tận đến vị lai là nhờ TRÍ và BI đã hiện, nên nói “Vì coi hết thấy chúng sanh như thân mình mà chẳng nắm giữ tướng chúng sanh”. “CHẲNG NẮM GIỮ tướng chúng sanh” là không dính mắc vào tướng thân tâm của chúng sanh mà mình đang nhiếp hóa. Không dính mắc vì nhận ra được mặt huyền tướng của vạn pháp. Tuy mọi thứ là như huyền nhưng khi đang mê thì khô đau không như huyền, nên vì chúng sanh đang mê mà phát bi nguyện độ hết tất cả. COI CHÚNG SANH NHƯ THÂN

MÌNH vì như thật biết “Chúng sanh cùng với thân mình, chân như bình đẳng không có sai khác”.

Chánh văn :

**Vì có trí đại phương tiện như vậy, trừ diệt vô minh, thấy pháp thân mình, tự nhiên có mọi thứ dụng của Bất tư nghì nghiệp, liền cùng chân như đồng khắp tất cả chỗ. Lại cũng không có tướng dụng có thể được.**

Giải thích :

TRÍ ĐẠI PHƯƠNG TIỆN, là những gì đã thực hành khi còn ở nhân địa. Do những phương tiện ấy mà trừ diệt được vô minh. Vô minh hết thì pháp thân hiển bày. Đây là cái quả tự lợi. Pháp thân hiển bày thì đối cơ ứng duyên hiện mọi thứ báo hóa thân, lợi ích khắp tất cả, nên nói “Tự nhiên có mọi thứ dụng của Bất tư nghì nghiệp”. BẤT TƯ NGHÌ NGHIỆP nói đây là chỉ cho ‘Bất tư nghì nghiệp tướng’ ở phần Tâm Chân Như. Dụng này do vô tâm mà ra, không do tác ý mà thành, nên nói “Không có tướng dụng có thể được”. Đây là nói về cái quả của lợi tha.

Chánh văn :

**Vì sao? Vì chư Phật Như Lai chỉ là thân trí tướng pháp thân đệ nhất nghĩa đế, không có cảnh giới thế đế, lia hành tác, chỉ tùy theo sự thấy nghe của chúng sanh khiến họ được lợi ích, nên nói là dụng.’**

Giải thích :

VÌ SAO là để giải thích câu “Không có tướng dụng có thể được”. Vì thật tướng của chư Như Lai chỉ là chân trí quang minh, chiếu khắp v.v... không có tướng thân tâm như ta thấy thân tướng Phật Thích Ca Mâu Ni. Thân đó chỉ là hóa thân cảm ứng theo tâm chúng sanh mà hiện. Thân Như Lai thật sự thì không có hình tướng, nên nói “THÂN TRÍ TUỞNG pháp thân đệ nhất nghĩa đế, không có cảnh giới thể đế”. THỂ ĐẾ còn gọi là tục đế, là chỉ cho những gì thuộc về thế gian. ĐỆ NHẤT NGHĨA ĐẾ còn gọi là chân đế, là chỉ cho chân lý thâm diệu như thật tướng, chân như v.v...

Không tướng, không thân, song có cảm liền ứng, khiến chúng sanh được muôn vàn lợi ích nên gọi là DỤNG. Dụng này không do tác ý mà thành nên nói LIA HÀNH TÁC.

Dụng ấy như thế nào sẽ được làm rõ ở phần sau.

Chánh văn :

**Dụng ấy có 2, thế nào là 2?**

Giải thích :

Dụng này có 2. Một là cảnh giới do tâm phàm phu và Nhị thừa cảm mà ứng ra. Hai là cảnh giới do hàng Bồ tát cảm mà ứng ra. SỞ KIẾN là chỉ cho cảnh giới ấy. Nó là đối tượng của tâm Năng Kiến. Để nguyên từ sở kiến không dịch là để nhớ, cảnh giới ấy không lia tâm mà có. Tuy nói dụng của chư Phật, song chân tâm của chúng ta cùng với thể tánh của chư Phật bình đẳng không hai. Cho nên, Phật thân là ứng hóa thân hay báo thân đều không lia tâm này mà có, chỉ tùy sự huân tập của ý thức hay nghiệp thức mà trên dụng thấy có sai biệt.

Chánh văn :

**1. Sở kiến của tâm phàm phu và Nhị thừa, là y nơi phân biệt sự thức, gọi là ứng thân. Vì chẳng biết là chuyển thức hiện, thấy từ ngoài đến, nhận lấy phần tề của sắc, nên chẳng thể biết hết.**

Giải thích :

“SỞ KIẾN của phàm phu và Nhị thừa” là chỉ cho phần Phật thân mà phàm phu và Nhị thừa thấy được. PHÂN BIỆT SỰ THỨC là chỉ cho ý thức. Song phần ý thức này là phần ý thức ngược dòng hoàn tịnh, là phần thô của trí thủy giác. Nhị thừa không biết có thức Alāya, chưa thấu đạt lý duy tâm, thấy ngoài tâm có pháp là nghĩa của ‘phân biệt sự thức’, nên nói “Y NƠI phân biệt sự thức”. Cảnh giới Phật thân chỉ là sở kiến của tướng Năng Kiến, tùy nhiễm tịnh mà có sai biệt. Song phàm phu và Nhị thừa chỉ mới biết có ý thức, nên nói “VÌ CHẴNG BIẾT là chuyển thức hiện, thấy từ ngoài đến”. THẤY TỪ NGOÀI ĐẾN như thấy thân Phật với 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp mà không biết là duy tâm sở hiện.

PHẦN TỀ CỦA SẮC là chỉ cho sắc với từng phần, từng đoạn, có giới hạn và phân chia rõ ràng như hiện trạng ta đang thấy hiện nay. “NHẬN LẤY phần tề của sắc” tức chấp những sắc chất ấy là thật. Thấy vạn pháp thật là cái thấy bị vô minh chi phối, không phải là đại trí tuệ quang minh chiếu khắp pháp giới nên KHÔNG THỂ BIẾT HẾT.

Chánh văn :

**2. Sở kiến của tâm Bồ tát từ sơ phát tâm đến cứu cánh địa, y nơi nghiệp thức, gọi là báo thân. Thân có vô lượng sắc, sắc có vô lượng tướng, tướng có vô lượng tướng tốt. Chỗ trụ y nơi quả cũng có vô lượng. Mọi thứ trang nghiêm, tùy chỗ mà thị hiện, không có bờ mé,**

**chẳng thể cùng tận, lia tướng phần tề, tùy chỗ cảm ứng, thường hay trụ trì, chẳng hủy, chẳng mất. Các công đức như thế, đều hơn nơi các hạnh vô lậu ba la mật huân tập và sự huân tập chẳng thể nghĩ bàn mà được thành tựu, đầy đủ vô lượng tướng lạc nên nói là báo thân.**

Giải thích :

Vì chịu sự huân của nghiệp thức nên sở kiến của tâm Bồ tát từ khi mới phát tâm cho đến địa vị tận cùng không gọi là ứng thân mà gọi là báo thân. Bồ tát từ địa vị Tín Thành Tựu Phát Tâm đã được học hiểu về nghĩa duy tâm sở hiện, nên nói Y NGHIỆP THỨC. Dưới là nói về báo thân.

“THÂN CÓ VÔ LƯỢNG SẮC, sắc có vô lượng ...” ngài Hám Sơn nói: *“Đây là Hoa Nghiêm Lô Xá Na Phật, thân tự độ tha không chướng không ngại, đấng đồng pháp giới nên lia phân ranh, chỉ là một báo cảnh chân thật”*. CHỖ TRỤ Y NƠI QUẢ là chỉ cho phần y báo. Chánh báo là nhân để có cái quả là y báo nên nói chỗ trụ y nơi quả. Chánh và y báo đó là do tu tập các ba la mật như bố thí, trì giới v.v... mà có, nên nói “NHƠN NƠI CÁC HẠNH vô lậu ba la mật huân tập”. Khi thực hành sự tu tập thường hằng không bỏ ấy là ta đang nương lực chân như huân tập lại vọng tâm, khiến vô minh diệt, pháp thân hiển bày, nên nói “Nhơn NƠI SỰ HUÂN TẬP chẳng thể nghĩ bàn mà được thành tựu”.

Dưới là nói về sở kiến Phật thân của mỗi hạng vị.

Chánh văn :

**Lại sở kiến của phàm phu là sắc thô, tùy theo 6 đường mà có cái thấy chẳng đồng, mọi loài khác nhau, chẳng phải là tướng thọ lạc nên nói là ứng thân.**

Giải thích :

Sắc thô là chỉ cho sắc có phần đoạn như hiện nay. “TÙY THEO 6 ĐƯỜNG mà có cái thấy chẳng đồng, mọi loài đều khác” là tùy theo tập nghiệp của từng loài mà thấy thân Phật có khác nhau. Ngài Hiền Thủ nói chúng sanh ở 3 cõi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh thấy thân Phật là thân đen dài 3 thước to như chân voi, cõi Trời thì thấy Phật là thân cây hay thiên thần ... Tất cả đều chẳng phải là tướng xuất thế nên CHẴNG PHẢI LÀ TƯỚNG THỌ LẠC. Còn Nhị thừa thì thấy Phật là bậc thánh A La Hán xuất thế.

Chánh văn :

**Lại nữa, sở kiến của các bậc Bồ tát sơ phát tâm là do tin sâu pháp chân như nên hiểu được ít phần. Biết sắc tướng và các sự trang nghiêm này không đến không đi, lia hẵn phần tề, chỉ y tâm hiện, chẳng lia chân như, nhưng các vị Bồ tát ấy còn tự phân biệt, bởi chưa nhập được vị pháp thân.**

Giải thích :

Sở kiến của Bồ tát thì khác với phàm phu và Nhị thừa. Phàm phu và Nhị thừa vẫn cho thân tâm và cảnh giới quanh mình là thật. Bồ tát dù là sơ phát tâm, tuy chưa thấu đạt vạn pháp vô ngã nhưng đã BIẾT vạn pháp duy thức nên nói “BIẾT SẮC TƯỚNG và các sự trang nghiêm ...”. Cái BIẾT này tuy còn trong giới hạn của sự học hỏi và lòng tin, nhưng

nó là kim chỉ nam cho việc tu tập cũng như cách hành xử của hàng Bồ tát này.

BỒ TÁT SƠ PHÁT TÂM nói đây là chỉ cho những vị chưa chứng được chân như. Tức bao gồm 2 hạng Tín Thành Tựu và Giải Hạnh nói trong phần Tướng Đạo Phát Tâm sau. Song nói TIN SÂU, thì biết đây đặt nặng ở hạng Giải Hạnh. Hạng này, về LÝ thì đã được thâm hiểu rõ ràng lý chân như, về SỰ thì đã giác vào tướng dị, đã được ‘trưng tợ giác’.

CÒN TỰ PHÂN BIỆT là muốn nói : LÝ thì biết như vậy nhưng trên SỰ thì chưa được hoàn toàn như LÝ, phải dụng công tu tập và dùng pháp đối trị nhiều. Theo kinh và luận đây thì phải đến địa vị Bát địa trở về sau SỰ và LÝ mới viên dung. Đây là chỗ tâm chứng của chư Tổ.

Chánh văn :

**Nếu đạt được tâm thanh tịnh thì sở kiến vi diệu, dụng của nó trở nên thù thắng, cho đến Bồ tát địa tận thấy được cứu cánh. Nếu lìa nghiệp thức thì không Kiến Tướng. Vì pháp thân của chư Phật không có sắc tướng đây kia đắp đổi qua lại cùng thấy.**

Giải thích :

Đây là nói về phần sở kiến tế của hàng Bồ tát Thập địa. Không phải là ứng hóa thân với sắc thô như của phàm phu và Nhị thừa, nên nói “Dụng của nó TRỞ NÊN THÙ THẮNG”. Tâm càng thanh tịnh thì sở kiến càng vi diệu, tức không cần đến sự dụng công mà tâm càng KHÔNG bao nhiêu thì báo thân càng vi diệu bấy nhiêu. THẤY ĐƯỢC CỨU CẢNH là thấy được chỗ rốt ráo sanh ra thức tâm. KIẾN TƯỚNG, để nguyên âm Hán như vậy vì có nhiều nghĩa : Người cho nó là

Năng Kiến Tướng. Người cho nó là KIẾN và TUỞNG. Kiến là chỉ cho cái thấy. Tướng là chỉ cho cái bị thấy. Nếu Việt dịch thì thành TUỞNG THẤY. Do trong bộ luận, không thấy dùng từ TUỞNG để chỉ cho cái bị thấy mà chỉ thấy dùng từ Cảnh Giới Tướng. Nếu Việt dịch thì nó cũng chỉ cho tướng Năng Kiến. Nên đây chọn nghĩa của kiến tướng là NĂNG KIẾN TUỞNG. Song dù dùng theo cách nào thì ý cũng như nhau. Vì một khi năng kiến xuất hiện thì sở kiến cũng xuất hiện, chỉ là thô hay tế mà thôi.

LÌA NGHIỆP THỨC là chỉ cho cảnh giới của người tu khi đạt được cội nguồn chân thật, là thể nhập thể tánh của vạn pháp. Lúc ấy không có năng thấy sở thấy, nói chính xác là không còn năng biết sở biết. Không năng biết nhưng không gì chẳng biết. Vì nếu không năng biết mà không biết gì hết là đang ngủ gục hay rơi vào hang ổ của vô minh.

“Pháp thân của chư Phật KHÔNG CÓ SẮC TUỞNG đây kia đắp đổi qua lại cùng thấy” là muốn hiển bày, pháp thân không phải là đối tượng của cái thấy cũng như sự nhận biết. Đó là do đã lìa nghiệp thức nên không có Kiến Tướng cùng Cảnh Giới Tướng. Vì thế kinh Lăng Nghiêm nói: “*Kiến kiến chi thời, kiến phi thị kiến*”. Khi thấy tánh thì cái thấy ấy không có thấy. Ngài Hám Sơn nói: “*Chân thể pháp thân là nhất tâm chân nguyên, chẳng thuộc mê ngộ, chẳng mượn duyên sanh. Chính cái thiên chân này là chánh nhân Phật tánh, nên ý tóm kết đây là chuẩn mực để hiểu về chỗ rốt ráo vậy*”. Nghĩa là, muốn biết mình đã thấy được chỗ rốt ráo chưa thì cứ lấy đoạn kết này làm tiêu chuẩn. Nếu chưa thì tiếp tục công phu đến khi nào thâm nhập được những điều luận đã nói đây mà tâm không còn chút nghi ngờ.

SỐ ĐỊA tuy cũng chứng pháp thân nhưng chỉ mới chứng được cái thể, gọi là nhân Phật tánh. Luận đây gọi là ‘không’, chỗ khác nói ‘tánh không’. Còn ở quả vị Phật thì nhân đã tròn đầy nên thể, tướng và dụng đầy đủ. Luận đây gọi là ‘không, bất không’, chỗ khác nói ‘Chơn không diệu hữu’. Đây là cảnh giới sự sự vô ngại của thế giới Hoa Nghiêm. Trên mặt lý thì TÁNH KHÔNG hay CHÂN KHÔNG DIỆU HỮU không khác, song khác tên là do một bên chỉ nói đến thể, một bên đã đủ thể - tướng - dụng. Cái khác này là do sự gọt giữa vô minh có cạn sâu, không phải tự chân như có sai khác. Như phần trên nói về dụng của tự tánh và dụng của chân như vậy. Song chỉ mới là thể hay đầy đủ cả thể - tướng - dụng thì tất cả đều không thuộc cái thấy năng sở của ta hiện nay.

Cho nên, ngồi thiền mà còn thấy đủ thứ thì chưa dính gì đến việc thấy tánh, huống chi mới tin tâm là Phật. Song thấy tánh rồi thì sao? Cũng phải tu 2 a tăng kỳ nữa mới thành Chánh đẳng chánh giác. Cũng phải giác 5 tướng Tương Tục, Trí Tướng, Cảnh Giới, Năng Kiến và Nghiệp Tướng mòn con mắt đến khi chứng hiện nguyên hình là vọng mới thôi. Không phải kiến tánh là xong. Hòa thượng Trúc Lâm nói KIẾN TÁNH KHỞI TU. Nó có thể áp dụng cho người mới tin mà tu, lúc ấy tu là có tu. Cũng có thể áp dụng cho người đã thật kiến tánh mà tu, thì tu mà không tu, nhưng không hẳn là không tu. Đến khi vọng tưởng đều dứt, huyền cảnh thật sự hiển bày, lúc ấy mới là tu mà không tu.

Chánh văn :

**Hỏi : Nếu pháp thân của chư Phật lia sắc tướng, vì sao hay hiện sắc tướng?**

Giải thích :

Hỏi để hiểu vì sao pháp thân lia sắc tướng mà có thể hiện sắc tướng?

Chánh văn :

**Đáp : Pháp thân ấy chính là thể của sắc nên hay hiện sắc. Nghĩa là, từ xưa đến nay, sắc và tâm chẳng phải hai. Bởi sắc tánh chính là trí nên thể của sắc không hình, gọi là trí thân. Bởi trí tánh tức là sắc nên gọi là pháp thân khắp giáp tất cả chỗ. Sắc sở hiện ấy không có phần tẻ, tùy tâm hay hiện mười phương thể giới, vô lượng Bồ tát, vô lượng báo thân, vô lượng trang nghiêm, mỗi mỗi sai biệt, đều không có phần tẻ mà chẳng ngăn ngại lẫn nhau. Đó chẳng phải là chỗ thức tâm phân biệt có thể biết, vì nó là dụng của chân như tự tại.**

Giải thích :

Pháp thân Như Lai có 2 thứ : LÝ PHÁP THÂN là chỉ cho tánh thể tịnh sáng mà chúng sanh và Phật đồng, xưa nay ly niệm, khắp giáp tất cả chỗ. TRÍ PHÁP THÂN là trí rốt ráo của thủy giác khế hợp hoàn toàn với lý bản giác. Ngài Hàm Thị nói: *“Mê lý pháp thì thành vọng giác, theo nhân duyên vọng giác ấy mà có 12 loại thân trong 3 cõi. Ngộ lý pháp thì chuyên vọng giác làm thủy giác. Thủy giác hợp nhất với bản giác thành căn bản trí. Do sức căn bản trí vô tác này cảm phát bi nguyện mà báo và hóa thân thành tự”*. Đây là LÝ và TRÍ dung nhau. Sắc và tâm chẳng phải hai. SẮC nói đây là chỉ cho sắc thân Phật, tức là báo và hóa thân.

BÁO THÂN có 2 thứ : TỰ THỌ DỤNG THÂN là viên mãn báo thân, do chư Phật trải qua vô số kiếp tu tập

thiện căn mà cảm nên, khắp giáp cả pháp giới, thân và cõi chẳng lia nhau, gọi là thật báo trang nghiêm độ. Thân này chư vị Bồ tát chỉ được nghe tên chứ không thể thấy. THA THỌ DỤNG THÂN là thân do cảm với từng căn cơ của chúng sanh mà ứng hiện. Đây là do chư Phật muốn chư vị Bồ tát thọ đại pháp lạc, tiến tu thẳng hạnh mà tùy nghi ứng hiện.

Các thứ sai biệt của báo thân gọi là hóa thân. HÓA THÂN có 3 thứ : ĐẠI HÓA là chỉ cho thân Lô Xá Na ngàn trượng, hoặc hiện vi trần vô số tướng tốt... gia bị cho Bồ tát Đại thừa. TIÊU HÓA là chỉ cho thân vàng một trượng sáu với 32 tướng tốt... ứng cho Tiểu thừa, trời và người. TÙY LOẠI HÓA là tùy loài mà hóa hiện như voi lớn, anh võ, vượn, nai, Chuyển luân thánh vương... Báo và hóa này đều nhiếp thuộc sắc thân, từ trí pháp thân mà được. Trí pháp thân, luận đây gọi là TRÍ THÂN.

SẮC là từ TRÍ THÂN mà hiện. Song TRÍ THÂN tức là PHÁP THÂN. Vậy PHÁP THÂN chính là tánh thể của SẮC, nên nói “Pháp thân ấy chính là thể của sắc nên hay hiện sắc. Bởi sắc tánh chính là trí nên thể của sắc không hình, gọi là trí thân”.

SẮC và TRÍ vốn không hai, nên nói “Bởi SẮC TÁN HỒI chính là TRÍ nên thể của sắc không hình. Bởi TRÍ TÁN HỒI tức là SẮC nên gọi là pháp thân khắp giáp tất cả chỗ”. SẮC là thứ được hiện từ TRÍ nên gọi là SẮC SỞ HIỆN.

PHÂN TỀ là có hạn định, phân ranh, không toàn nhất. Chúng là những thứ được thấy bởi nghiệp thức phân biệt. Pháp thân thì lìa nghiệp thức, chỉ là một thể toàn nhất, không có bờ mé, nên sắc sở hiện của nó không có bờ mé cũng không phân ranh. Vì vậy nói “Sắc sở hiện ấy không có phần

tê”. TÙY TÂM là tùy theo căn cơ của chúng sanh mà ứng hiện. Có cảm liền ứng không chướng ngại, khắp giáp tất cả chỗ nên nói HIỆN MƯỜI PHƯƠNG THỂ GIỚI.

“VÔ LƯỢNG BỒ TÁT... mà chẳng ngăn ngại lẫn nhau” là nói về cảnh giới sự sự vô ngại của thể giới Hoa Nghiêm. Ngài Hám Sơn nói: *“Sở dĩ trong biển Hoa Nghiêm, các độ duyên khởi trùng trùng vô tận, mỗi mỗi giao kết với nhau là do lý sự vô ngại nên được sự sự vô ngại. Đây chẳng phải là chỗ biết của thức tâm. Đều là đại dụng của chân như tự tại”*. THỨC TÂM là chỉ cho tâm thức hiện tại mình đang dùng nó để quan sát mọi sự mọi vật đây. Bởi nó bị chi phối bởi thức phân biệt nên mọi thứ trở thành có phân ranh, ngăn ngại. DỤNG CỦA CHÂN NHƯ là chỉ cho báo hóa thân Phật.

Phần Hiền Thị Chánh Nghĩa được phân làm 2 là Tâm Chân Như và Tâm Sanh Diệt, là muốn hiển bày từ nhất tâm chân như khởi thành 2 môn phân biệt, động và tịnh chẳng phải một. Sau là hiển động và tịnh chẳng phải hai. Nhờ cái không hai này mà chúng sanh mới có thể thành Phật.

Chánh văn :

**Lại nữa, hiển thị từ môn sanh diệt ngay đó mà nhập môn chân như. Nghĩa là, truy tìm 5 âm, sắc và tâm cùng cảnh giới 6 trần rớt ráo đều vô niệm. Vì tâm không hình tướng, tìm khắp mười phương chẳng thể được. Như người mê nên cho đông là tây mà phương hướng thật chẳng dời đổi. Chúng sanh cũng vậy. Bởi vô minh mà lầm nên cho tâm là niệm. Tâm thật chẳng động. Nếu hay quán xét biết tâm vô niệm thì được tùy thuận vào môn chân như.**

Giải thích :

HIỀN THỊ là nêu bày. “Từ môn sanh diệt NGAY ĐÓ MÀ NHẬP môn chân như” là ngay nơi tâm sanh diệt đây mà về lại cái không sanh diệt. Về bằng cách nào? Nhận ra đúng bản chất của tâm sanh diệt tức là đang tùy thuận với tâm không sanh diệt.

SẮC là chỉ cho sắc ấm. TÂM chỉ cho thọ, tưởng, hành, thức ấm. “TRUY TÌM 5 ấm, sắc và tâm cùng cảnh giới 6 trần rớt ráo đều vô niệm” là quán tận đến cội nguồn của sắc tâm cùng cảnh giới 6 trần thì thấy tất cả đều vô niệm. Vốn vô niệm nhưng do bất giác vọng động mà thành sắc tâm cùng cảnh giới 6 trần, niệm niệm tương tục. Lại nhận cái sắc ấy làm thân, nhận cái tâm niệm niệm tương tục ấy làm tâm mà quên mất cội nguồn vô niệm. Luận đây dùng ví dụ “NHƯ NGƯỜI MÊ làm đông là tây mà phương hướng thật chẳng đổi” để ta hình dung về cái lầm đó của mình. NHƯ NGƯỜI MÊ là chỉ cho người không tỉnh, hay lầm lẫn. Do lầm lẫn nên dù đang đứng ở phương đông nhưng vẫn cho là phương tây. Nói tây là do lầm mà nói chứ phương đông vẫn là phương đông. Đang trong tâm vô niệm nhưng do lầm nên không nhận tâm vô niệm ấy mà chỉ nhận những tư tưởng, suy nghĩ, vui, buồn là tâm mình, rồi nhận cảnh giới hư vọng bên ngoài là thể giới của mình. Song nhận đó là tự mình nhận chứ không phải tâm và cảnh vốn như vậy. Tâm và cảnh vốn vô niệm. Chỉ vì nhận những thứ hư vọng là mình nên sự hư vọng mới nối tiếp mà che mờ cái không hư vọng. Ý là, dù trong cảnh giới nào, chúng ta vẫn không hề rời cái chân thật, chỉ cần ngay nơi cảnh giới ấy mà quán thấy tướng hư vọng của nó là mình đang trở về cái chân thật của mình.

Do vô minh mới làm niệm là tâm, nên nói “BỒI VÔ MINH mà làm, nên cho tâm là niệm”. TÂM THẬT CHẴNG ĐỘNG là nói về bản chất của tâm. Nếu thật là tâm mình thì nó không động, không có tướng sanh diệt. Thứ gì là sanh diệt vọng động thì thứ ấy không phải tâm chân thật của mình.

“NẾU HAY QUÁN XÉT biết tâm vô niệm” là phương cách tu tập để nhập môn chân như. HAY là thường hằng. QUÁN XÉT biết tâm vô niệm là quán tất cả những niệm tướng hiện lên trong tâm đều không có thật thể. Như Hòa thượng Trúc Lâm dạy “Biết tất cả là vọng”. Biết là vọng thì không để những thứ ấy dẫn thành hành động mà tạo nghiệp thọ khổ, nên nói BIẾT VỌNG KHÔNG THEO. Biết được vậy là mình đang tùy thuận để nhập môn chân như. Được vô niệm là nhập môn chân như.

Ngài Hám Sơn nói: “5 ấm của chúng sanh đều hơn nơi nhất niệm mà có. Nay bắt tất phải so đo chúng sanh là chân hay giả? Chỉ cần quán chỗ khởi của nhất niệm vốn tự vô niệm. Vô niệm tức vô sanh. Vô sanh thì chúng sanh vốn không, lại hỏi có sắc tâm cùng các pháp u? Sở dĩ dạy quán thẳng vô niệm là vì quán vô niệm là đốn ngộ ngay môn chân như. Một cái thuật quán vô niệm này là yếu chỉ tu hành bí truyền của Phật Tổ. Nên Tổ Đạt Ma từ Tây sang dạy Nhị Tổ ‘Đem tâm ra ta an cho!’. Nhị Tổ trả lời ‘Con tìm tâm chẳng thể được’. Lục Tổ cũng nói ‘Xưa nay không một vật’. Các Tổ về sau không gì không chỉ rõ cảnh giới ly niệm. Nên nay tham thiền, chẳng biết ý chỉ vô niệm, lại khởi mọi thứ tư lương huyền diệu, há là ý của Tổ sư từ Tây sang u? Chẳng phải chỉ có một luận này mà ngay cả toàn bộ Đại Tạng 1700 tấc cũng đều qui về một câu vô niệm. Học giả nên ghi nhớ”.

Phần Hiện Thị Chánh Nghĩa đã xong. Sau là phần Đối Trị Tà Chấp, là phần thứ 2 của chương Giải Thích.

## II. ĐỐI TRỊ TÀ CHẤP

Chánh văn :

**Tất cả tà chấp đều nương nơi ngã kiến. Nếu lia ngã thì không có tà chấp. Ngã kiến này có 2 loại. Thế nào là 2? Một là nhân ngã kiến, hai là pháp ngã kiến.**

Giải thích :

Những gì không phù hợp với Lý Duyên Khởi gọi là TÀ. Ôm chặt những thứ ấy làm của riêng gọi là CHẤP.

NGÃ KIẾN là chỉ cho những quan niệm cho rằng vạn sự vạn vật ở đời này đều có chủ thể hoặc tự tánh của riêng nó. Nói cách khác, ngã kiến là cái kiến cho rằng các pháp ở thế gian là thật có hay thật không. Vì quan niệm vạn pháp đều có chất thật mà sanh ra vô số những quan niệm sai lệch khác, nên nói “Tất cả tà chấp đều NƯƠNG NƠI NGÃ KIẾN”.

Tà chấp nương vào ngã mà có thì lia ngã ắt không còn tà chấp, nên nói “Nếu LIA NGÃ thì không có tà chấp”.

Cái thấy vạn pháp là thật này bao gồm 2 thứ là nhân ngã kiến và pháp ngã kiến. Nghĩa của nhân ngã kiến và pháp ngã kiến sẽ được giải thích rõ ở những phần sau.

### A. Nhân ngã kiến

Chánh văn :

**Y nơi phạm phu mà nói thì có 5 loại. Thế nào là 5?**

Giải thích :

NHÂN NGÃ KIẾN này, phạm phu hay vương phải nên nói “Y phạm phu mà nói”. Theo cách phá của 5 loại nhân ngã kiến dưới thì hạng phạm phu nói đây không phải là hạng phạm phu bình thường mà là những người đã có sự hiểu biết đối với Phật pháp, song chưa được sâu xa. Ngài Hiền Thủ nói: “*Đây là sự vọng khởi của những người mới học Đại thừa trong Phật pháp do lầm giáo mà ra, chẳng phải là chỗ khởi của ngoại đạo*”.

Chánh văn :

**1. Nghe Tudala nói: “Pháp thân Như Lai rốt ráo vắng lặng giống như hư không”. Bởi chẳng biết chỉ là pháp sự dính mắc, lại cho hư không là tánh Như Lai.**

Giải thích :

Pháp thân Như Lai không sắc tướng lại trùm khắp nên mượn hình ảnh hư không để người đời tạm hình dung về pháp thân Như Lai, cũng là để người hiểu Như Lai không phải là thân tướng với 32 vẻ đẹp v.v... Song nghe nói như hư không lại chấp ngôn làm nghĩa, cho hư không chính là pháp thân Như Lai. Đây là điều sai lầm. Phần dưới giải thích nhằm phá bỏ tư tưởng cho pháp thân Như Lai là hư không.

Chánh văn :

**Làm sao đối trị? Phải rõ tướng hư không là pháp hư vọng, thể không, không có thật, vì đối với sắc mà có, là tướng bị thấy, khiến tâm sanh diệt. Bởi tất cả sắc pháp vốn là tâm, thật không có sắc bên ngoài. Nếu không có sắc thì không có tướng hư không. Nghĩa là, tất cả cảnh**

**giới chỉ từ nhất tâm vọng khởi mà có. Nếu tâm lia vọng động thì tất cả cảnh giới đều diệt, chỉ là nhất chân tâm, không chỗ nào là chẳng khắp. Đây là nghĩa rất ráo về tánh trí quảng đại của Như Lai, chẳng phải như tướng hư không.**

Giải thích :

Có 2 điểm để thấy hư không không phải là pháp thân Như Lai.

a. Hư không là pháp duyên khởi với sắc. Duyên khởi thì không có thật thể. Sắc và hư không là do tự tâm bất giác mà hiện.<sup>36</sup> Không bất giác thì sắc và hư không đều không. Vì thế, hư không không phải là pháp thân Như Lai. Vì pháp thân Như Lai thì ráo vắng lặng, không phải là pháp nhờ duyên mới có.

b. Hư không là pháp bị thấy, trong khi pháp thân Như Lai thì lia năng sở đối đãi, không năng kiến, sở kiến.

Phẩm ‘Phá Lục Chung’ của Trung Luận, cũng phá cái chấp hư không này. Là phá cái thấy của các hành giả khi tu thiền định, thấy thân mất và tâm trải đồng với hư không, lại chấp cái hư không ấy là pháp thân.

Chánh văn :

**2. Nghe Tudala nói: “Các pháp thế gian, thể ráo ráo là không” cho đến “Pháp niết bàn chân như cũng ráo ráo không, xưa nay tự không, lia tất cả tướng”, vì chẳng biết là do phá sự dính mắc, lại cho tánh của niết bàn chân như đều không.**

---

<sup>36</sup> Phần này đã giải thích rõ ở 9 tướng bất giác.

Giải thích :

Vì người đời chấp TUỞNG hiện thấy đây có thật tánh nên nói tất cả đều không, là muốn nói những tướng đó chỉ như mộng huyễn bào ảnh không có tánh thật. Do nghe ‘không’ lại cho tánh thật không. Đây là cái thấy đoạn diệt.

Chánh văn :

**Làm sao đối trị? Phải rõ pháp thân chân như, tự thể chẳng không vì đầy đủ vô lượng tánh công đức.**

Giải thích :

LÀM SAO ĐỐI TRỊ là làm sao trị được bệnh chấp đó? Giải thích : Pháp thân chân như tuy không, nhưng cái không này cũng không, nên đầy đủ vô lượng tướng công đức chẳng thể nghĩ bàn, không phải là không ngơ vô tri vô giác như thuyết đoạn diệt của ngoại đạo.

Chánh văn :

**3. Nghe Tudala nói: “Như Lai Tạng không có tăng giảm, thể của nó sẵn đủ tất cả pháp công đức”. Vì chẳng hiểu, liền cho Như Lai Tạng có pháp sắc tâm, tự tướng sai biệt.**

Giải thích :

SẮC TÂM nói đây là sắc tâm nói ở phần “Vì sao pháp thân lia sắc mà hay hiện sắc”, là chỉ cho Như Lai Tạng đầy đủ các công đức. SẮC là chỉ cho sắc báo hóa thân của Phật. Do quen sử dụng cái ‘một, khác, ít, nhiều’ của tâm phân biệt,

nên khi nghe nói TẤT CẢ TUỞNG CÔNG ĐỨC, liền chấp rằng các sắc công đức ấy có tự tướng sai biệt. tức cho sắc và tâm đều có tự thể sai biệt riêng lẻ của nó. Vì có riêng lẻ mới nói TẤT CẢ. Đây là chấp tánh đức đồng với pháp hư vọng.

Chánh văn :

**Làm sao đối trị? Đó chỉ là y nơi nghĩa chân như mà nói. Nói sai biệt là nhen nơi sự thị hiện của nghĩa nhiệm ô sanh diệt mà nói.**

Giải thích :

SẮC báo hóa thân của Phật là dụng của chân như nên chỉ khi lìa nghiệp thức phân biệt thì sắc báo hóa thân ấy mới đầy đủ. Đã không phân biệt thì “Sắc và tâm chẳng phải hai” mà “Sắc sở hiện ấy cũng không có phần tẻ”. Không hai không phân ranh thì không có tự tướng sai biệt. Nói TẤT CẢ là do đối với các tướng nhiệm ô sanh diệt sai biệt khi tâm động mà nói, không phải vì bản thân nó có nhiều thứ sai biệt mà nói ‘tất cả’.

Chánh văn :

**4. Nghe Tudala nói: “Tất cả pháp nhiệm ô sanh tử ở thế gian đều y nơi Như Lai Tạng mà có. Tất cả pháp chẳng lìa chân như”. Vì chẳng hiểu, lại cho tự thể Như Lai Tạng có đủ tất cả pháp thế gian sanh tử..**

Giải thích :

Nói “Tất cả pháp nhiệm ô sanh tử ở thế gian đều y nơi Như Lai Tạng mà có. Tất cả pháp CHẲNG LÌA CHÂN NHƯ” là muốn nói pháp thế gian không ngoài tâm mà có, chúng không có thật thể. Do không hiểu lại chấp vào chữ

LÌA, cho tất cả pháp thể gian sanh tử không bao giờ lia được Như Lai Tạng. Có Như Lai Tạng là có pháp nhiệm ô sanh tử. Đây là chấp vọng làm chân.

Chánh văn :

**Làm sao đối trị? Bởi Như Lai Tạng, từ xưa đến nay, chỉ có vô lượng các công đức thanh tịnh, chẳng lia, chẳng đoạn, chẳng khác nghĩa chân như. Còn vô lượng pháp nhiệm ô phiền não chỉ là vọng có, tánh vốn tự không, từ vô thủy đến nay chưa từng cùng Như Lai Tạng tương ưng. Nếu thể của Như Lai Tạng có pháp hư vọng mà cho rằng chúng đặc có thể dùng hẳn được vọng, ắt không có việc này.**

Giải thích :

Pháp nhiệm ô sanh tử là do vô minh bất giác tâm động mà sanh cái thấy cùng cảnh giới bị thấy, từ đó có nhiệm ô sanh tử. Vô minh hết thì những thứ ấy cũng không, chỉ còn lại vô lượng tướng công đức mà thôi. Như do mắt bệnh mà thấy trong hư không có hoa đốm. Một khi mắt hết bệnh thì hoa đốm cũng không.

“Nếu thể của Như Lai Tạng CÓ pháp hư vọng mà CÓ THỂ CHÚNG ĐẶC dùng hẳn được vọng ...” là, nghĩa của câu này đặt nặng ở chữ CÓ. Nghĩa là, nếu pháp hư vọng ấy là thứ thật có trong Như Lai Tạng, tức chúng không phải là vọng thì khi chúng được quả vị Phật rồi, cái thật có ấy không thể hết. Trên thực tế, những thứ ấy không còn khi Như Lai Tạng hiển lộ hoàn toàn. Thì biết, những thứ ấy không có chất thật, không phải là thứ có sẵn trong Như Lai Tạng. Câu kết này chủ yếu cho thấy, nói Y hay nói KHÔNG LÌA là muốn hiển bày pháp sanh tử thế gian chỉ là một loại vọng pháp, chỉ

do tự tâm bất giác vọng hiện. Không bất giác thì không. Chấp CỐ là rơi vào tà kiến.

Chánh văn :

**5. Nghe Tudala nói: “Y Như Lai Tạng nên có sanh tử. Y Như Lai Tạng nên đặc niết bàn”. Do chẳng hiểu nên nói chúng sanh có chỗ khởi đầu. Do thấy có khởi đầu nên nói niết bàn Như Lai đạt được có tận chung, trở lại làm chúng sanh.**

Giải thích :

Đây là chấp sanh diệt có thật tánh. Y NHƯ LAI TẠNG nên có sanh tử là muốn nói sanh tử không có chất thật, không có nơi chốn, chỉ do bất giác mà có. Do không hiểu, nghe “Y NHƯ LAI TẠNG nên có sanh tử” lại tưởng chân có trước, vọng có sau nên chấp chúng sanh có chỗ khởi đầu. Một khi đã cho có chỗ khởi đầu thì chấp niết bàn là chỗ tận chung, trở lại làm chúng sanh.

Cái chấp này tương tự như cái chấp của các vị ngoại đạo cho cái mờ mờ mịt mịt là ban sơ (minh sơ) và từ cái ban sơ ấy sanh ra sự hiểu biết (giác) v.v... Với họ, đặc niết bàn chính là lúc chúng sanh tận chung hoàn trở về chỗ mờ mờ mịt mịt ấy. Vì cái mờ mờ mịt mịt ấy không phải là cội nguồn chân thật, nên thấy nhập niết bàn rồi lại thấy xuất niết bàn sanh ra sự hiểu biết, liền cho chúng sanh đặc niết bàn xong trở lại làm chúng sanh. Đây là chỗ ngoại đạo chứng thực qua quá trình thiền định, không phải là những suy luận suông trên sách vở. Vì thế những kiên giải này có khi trở thành những kiên chấp rất kiên cố.

Chánh văn :

**Làm sao đối trị? Bởi Như Lai Tạng không có mé trước nên tướng vô minh cũng không có khởi đầu. Nếu nói ngoài tam giới lại có chỗ khởi đầu của chúng sanh là kinh của ngoại đạo nói. Như Lai Tạng không có mé sau, niết bàn mà chư Phật đạt được tương ưng với đó, nên cũng không có mé sau.**

Giải thích :

Thấy các pháp có trước sau hạn định là do mê Như Lai Tạng mà thấy như vậy. Như Lai Tạng vốn không có bờ mé nên không có chỗ khởi đầu cũng không có chỗ chấm dứt. Vọng pháp là do Như Lai Tạng bất giác mà khởi, làm sao có chỗ khởi đầu và chấm dứt? Chẳng qua do mê mà thấy như vậy. Hết mê thì chỉ là một thể thường nhất không có bờ mé.

“NGOÀI TAM GIỚI lại có chỗ khởi đầu” là cho niết bàn chính là chỗ khởi đầu sanh ra tam giới như trường hợp minh sơ sanh ra sự hiểu biết trên. Cái chấp này tương tự cái chấp có bản thể từ đó phát sanh vạn vật trong Trung Luận. Đây là chấp niết bàn có chỗ nơi.

## **B. Pháp ngã kiến**

Chánh văn :

**Do Nhị thừa độn căn nên Như Lai vì họ mà nói nhân vô ngã. Vì chỗ nói chẳng phải là cứu cánh, thấy có pháp ngũ âm sanh diệt, sợ hãi sanh tử, vọng thủ niết bàn.**

Giải thích :

Pháp ngã kiến là chỉ cho chỗ chấp của Nhị thừa. Nhị thừa gồm 2 hạng là Thanh văn và Duyên giác. PHÁP NGÃ KIẾN là cái thấy cho rằng vạn pháp là có thật : Tuy thấy ngũ

âm vô ngã nhưng vẫn cho sanh tử và niết bàn là thật nên thấy ngũ âm diệt mà hiện niết bàn.

ĐỘN CĂN là căn tánh không sáng. Không sáng đây là so với trí tuệ của chư vị Bồ tát đẳng địa và các Như Lai, không phải so với phàm phu mà nói là độn căn. Chỉ mới giác ngộ được nhân vô ngã mà chưa thấy được pháp vô ngã, chưa thấy được “Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức”, nên chư vị bỏ cái này nắm cái kia, sợ sanh tử mà níu niết bàn. Đây cũng giống như bỏ trăng trong lạch mà bắt trăng trên sông, cũng chỉ là bóng mặt trăng không phải mặt trăng thật, nên nói VỌNG THỦ. Vì còn vọng thủ mà nói ĐỘN CĂN.

Chánh văn :

**Làm sao đối trị? Vì pháp ngũ âm, tự tánh chẳng sanh thời không có diệt, vốn vẫn là niết bàn. Lại nữa, chỗ cứu cánh thì lia vọng chấp. Phải biết nhiệm pháp tịnh pháp đều là tương đãi, không có tự tướng có thể nói. Cho nên tất cả pháp từ xưa đến nay, chẳng phải sắc chẳng phải tâm, chẳng phải trí chẳng phải thức, chẳng phải có chẳng phải không. Rốt ráo, chẳng có tướng có thể nói. Mà có ngôn thuyết, phải biết đó là phương tiện thiện xảo của Như Lai, mượn lấy ngôn thuyết để dẫn đạo chúng sanh, còn chỉ thú của ngài đều là ly niệm qui về chân như. Vì niệm tất cả pháp khiến tâm sanh diệt, chẳng nhập được thật trí.**

Giải thích :

Cách đối trị là nêu bày thật tánh của ngũ âm và niết bàn. Sanh hay diệt chỉ do mê mà thấy. Pháp vốn chẳng sanh nên chưa từng diệt. Thấy diệt là do vọng chấp mà ra. Song chỗ cứu cánh thì lia vọng chấp. CHỖ CỨU CẢNH là chỉ cho

cội nguồn chân thật nhất tâm. Chỗ cứu cánh thì lia vọng chấp vì còn chấp là còn thấy vạn pháp là thật. Chấp sanh tử tức thấy sanh tử thật, chấp niết bàn tức thấy niết bàn thật. Nếu không thật vì sao lại chấp? Đã níu giữ tức đã có tâm thấy thật. Song nếu thật trở về được với cội nguồn chân thật thì phải có cái trí thấy vạn pháp như huyền, sanh tử niết bàn như hoa đốm trong hư không, không còn gì để chấp. Vì thế, nói “Chỗ cứu cánh thì LIA VỌNG CHẤP”.

TƯƠNG ĐẼI là đợi chờ nhau mà thành, là muốn nói đến tính duyên khởi của pháp, như nói về nhân duyên và nhân quả. NHÂN DUYÊN thì phải có DUYÊN mới gọi là NHÂN, hoặc như duyên thì phải có NHÂN mới gọi là DUYÊN. Nhân quả cũng vậy. Phải có cái này, cái kia mới có danh có phận, mới xuất hiện ở cõi đời này. Do phải đợi nhau mới thành nên gọi là PHÁP TƯƠNG ĐẼI.

Tất cả pháp thế gian đều do nhân duyên sanh, nên đều là pháp tương đãi. Đặc tính của pháp tương đãi là không tánh. Nếu có tánh thì nó phải tự có, duy nhất và thường trụ. Song nếu tự có thì không phải đợi nhau. Đã đợi nhau thì biết là không tánh. Vì thế nói “Không có tự tướng có thể nói”. ĐỢI NHAU mới thành thì không thể là TỰ. Tướng ấy không tánh nên không có TỰ TƯỚNG.

CHO NÊN, là từ những việc nói đó mà hiểu ra một điều : Thật tánh hay thật tướng của vạn pháp vốn không phải sắc cũng không phải tâm, không phải trí cũng không phải thức ... Do chúng sanh lập CÓ mà phải đưa về KHÔNG, chúng sanh dùng THỨC nên mới có vấn đề TRÍ ... Còn thật tướng của 2 mặt tương đãi ấy thì không phải THỨC cũng không phải TRÍ, không phải CÓ cũng không phải KHÔNG.

Vì không phải nên mới có thể tùy duyên mà thành TRÍ hay thành THỨC, thành CÓ hay thành KHÔNG ... Trong kinh Lăng Già, đức Phật trả lời 108 câu của ngài Đại Huệ bắt đầu bằng một từ PHI. Trung Quán Luận mở đầu bằng 4 vế đối đãi “Chẳng sanh cũng chẳng diệt, chẳng đến cũng chẳng đi ...”. Nói CHẴNG PHẢI là muốn hiển bày “RỐT RÁO chẳng có tướng có thể nói”. Sanh tử hay niết bàn chỉ là pháp đối đãi. Vì có sanh tử mà nói niết bàn. Không sanh tử thì niết bàn cũng không lập. Không lập thì không trụ. Không trụ là niết bàn.

Rốt ráo, chẳng có tướng có thể nói. Còn nói dài dòng văn tự đây thì biết chỉ là phương tiện thôi. PHƯƠNG TIỆN là chỉ cho những thứ chưa phải là cứu cánh như văn từ, chữ nghĩa, pháp môn ... Khéo và hay thì gọi là THIỆN XẢO. Nói khéo và hay vì nó phù hợp với căn cơ của chúng sanh mà không rời khỏi LÝ, tức vừa khế lý vừa khế cơ, khiến người có thể nương đó mà đến được chỗ rốt ráo là vô niệm.

CHỈ THỨ là mục đích mà Như Lai muốn nhắm đến. Nói nhiều thứ như thế nhưng chủ ý của ngài chỉ muốn chúng sanh “LY NIỆM qui về chân như”, vì chân như vốn vô niệm. Nếu ai một bước có thể ‘ly niệm’ rồi ‘vô niệm’ như Lục Tổ thì không cần văn tự cũng chẳng cần Niệm Phật, Chỉ Quán Song Hành hay Biết Vọng Không Theo. Song sanh ra đời thì ai cũng đầy vọng niệm. Con nít nằm nôi cũng ú ớ luôn miệng. Người lớn, mở mắt suy nghĩ đã đành, nhắm mắt cũng mơ này mơ kia, làm đủ thứ chuyện. Nếu không nương vào kinh luận và các pháp môn thì khó mà gạt bỏ dòng vọng tưởng để tùy thuận chân như.

Như vậy, phương tiện thì không phải là chỗ cứu cánh nhưng là thứ giúp chúng sanh ly niệm để quay dần về cảnh giới vô niệm của tâm. Vô niệm mới là chỗ rốt ráo. Rốt ráo thì không phải phương tiện. Vì thế văn từ, pháp môn đều thuộc phương tiện. Là phương tiện thì phải khế lý mà không được thiếu khế cơ. Khế lý mà thiếu khế cơ thì không lợi ích gì cho chúng sanh. Khế cơ mà không khế lý thì tu Phật mà thành tà ma ngoại đạo, vì tùy duyên mà thiếu bất biến... Cho nên phải khế cả lý lẫn cơ.

KHẾ LÝ là pháp môn nào có khuynh hướng đưa tâm ta về vô niệm gọi là khế lý. Nói ĐƯA bởi pháp môn là thuyền bè đưa ta đến đích chứ không phải là ngay chính đích đó. Pháp môn nào có khuynh hướng đưa tâm từ cái nhiều về cái ít, từ cái ít về cái không, để thể nhập trạng thái vô niệm của tâm gọi là khế lý. Khế lý là vậy, không phải khế lý là làm cho phương tiện thành cứu cánh.

KHẾ CƠ là pháp môn ấy có phù hợp với căn cơ của mình không. Phù hợp nghĩa là dùng pháp môn ấy, tâm mình ngày một ít dính mắc với cảnh bên ngoài, lòng tin đối với Phật Tổ tăng trưởng, đối cảnh tâm bớt khởi phân biệt lú lo, kinh sách ngày một tường tận ... ấy gọi là khế cơ. Do dụng pháp đúng căn cơ mà tật bệnh tiêu trừ nên gọi là khế cơ. Còn dùng một pháp môn mà tâm không bớt phiền não, chỉ tăng thêm sở tri, người khi nào cũng chướng, dụng pháp thì phù thủng cả người, hết dụng pháp lại lành bệnh ... thì biết pháp ấy hoặc không khế lý hoặc không khế cơ. KHÔNG KHẾ LÝ vì pháp môn ấy chỉ khiến làm tăng sở tri mà phiền não thì không giảm. KHÔNG KHẾ CƠ vì có khi nó khế lý, nhưng vượt quá căn cơ tu tập của người tu, nên chỉ khiến mình sanh bệnh mà không thể tiêu trừ được tật của mình.

Như chúng ta thời nay, không biết những suy nghĩ của mình là vọng, tha hồ vung vẩy, niệm khởi liền theo, không hề tính chuyện dừng nghĩ, nên gây nghiệp tạo tội vô vàn. Nếu không dạy mình ‘biết vọng không theo’ mà dạy ‘vọng tức chân’ thì mình sẽ theo dòng vọng tưởng tiếp tục tạo nghiệp. Đồ nợ như vậy là do cái ‘vọng tức chân’ trên LÝ thì không sai, nhưng do áp dụng không đúng căn cơ mà thành tầm bậy. ‘Vọng tức chân’ chỉ khi nào mình đã thấy rõ vọng đúng là vọng. Vọng đã là vọng thì không vì nó mà gây nghiệp tạo tội. Cũng không vì nó mà sợ thiệt thòi cho bản thân khi việc đó mang lại lợi ích cho muôn người. Lúc đó mới có thể nói ‘vọng tức chân’. Còn vọng với mình đang là một, niệm khởi LIỀN THEO mà ‘vọng tức chân’ thì gây nghiệp tạo tội không cơ mang nào đếm xuể. Cho nên, NIỆM KHỞI LIỀN THEO phải có cái tương đãi là BIẾT VỌNG KHÔNG THEO thì LÝ kia mới được hiển bày. Thành nói BIẾT VỌNG KHÔNG THEO thì phải nhớ đó là pháp hành. Pháp hành này đưa tâm chúng ta thuận dần với pháp tánh chân như chứ không phải chính là lý chân như. Không phải, thì khởi bàn nó là cứu cánh hay không cứu cánh, chỉ một việc là hành. Hành rồi sẽ thấy, đi rồi sẽ đến.

Phải đủ 2 tiêu chuẩn là khế lý và khế cơ thì pháp môn ấy mới đưa người đến chỗ rốt ráo. Chư Phật, Tổ sư cùng các vị thiện tri thức ngày nay lập ra pháp môn cũng y cứ vào 2 mặt LÝ và TƯƠNG ĐÃI này mà lập. Thiếu một thì việc lập pháp chẳng tới đâu. Song đã nói khế cơ thì không có gì cố định. Bởi duyên khởi thì tùy duyên mà có pháp. Xoay chuyển thế nào cho phù hợp với căn cơ của từng người, từng thời miễn không ngoài LÝ là được. Có người hỏi ngài Triệu Châu “Con chó có Phật tánh không?”. Câu trả lời lúc CÓ, lúc

KHÔNG. Đó là tùy cơ của chúng sanh mà đáp, là tùy duyên mà lập pháp để không đánh mất cái LÝ. Nếu nhìn cách hành xử của chư vị bằng cái nhìn thiếu duyên khởi, mình sẽ dễ dàng kết luận chư vị xảo ngôn. Thấy pháp của các bậc Cổ đức đối ngược kinh chống lẫn nhau cũng vì thiếu cái nhìn duyên khởi này.

Thấu LÝ thật sự thì phải nắm được mặt TƯƠNG ĐẼI của vạn pháp. Nắm được mặt TƯƠNG ĐẼI của vạn pháp thì mới thật là nắm được LÝ. Vì thế, trong kinh Trung Bộ Phật nói “*Ai thấy pháp, người ấy thấy duyên khởi. Ai thấy duyên khởi, người ấy thấy được pháp*”. Theo DUYÊN bỏ LÝ là chúng sanh. Thấy LÝ mà không thấy DUYÊN là Nhị thừa. Biết và hiểu là một chuyện. Lý sự viên dung là chuyện khác.

### III. PHÂN BIỆT TƯỚNG ĐẠO PHÁT TÂM

Chánh văn :

**Phân biệt tướng đạo phát tâm là phân biệt cái nghĩa phát tâm tu hành hướng đến đạo (mà chư Phật đã chứng được) của tất cả Bồ tát.**

Giải thích :

ĐẠO là chỗ chư Phật chứng được. PHÂN BIỆT TƯỚNG ĐẠO PHÁT TÂM là phân biệt các tướng phát tâm tu hành hướng về đạo của tất cả Bồ tát. TẤT CẢ BỒ TÁT là chỉ cho Bồ tát từ khi mới phát tâm cho đến địa vị tận cùng.

Chánh văn :

**Phát tâm lược nói có 3 thứ. Thế nào là 3?**

**1. Tín thành tựu phát tâm.**

**2. Giải hạnh phát tâm.**

**3. Chứng phát tâm.**

Giải thích :

Đây là nói về những giai đoạn tiêu biểu trong quá trình tu hành hướng về đạo. ĐẠO nói đây là chỉ cho pháp tánh chân như. Tướng phát tâm này có 3 thứ.

1. Do TIN mình có pháp chân như mà tu hành hướng về pháp chân như, nên nói TÍN THÀNH TỰU PHÁT TÂM.

2. Do HIỂU và TU TẬP mà hướng về nên nói là GIẢI HẠNH PHÁT TÂM.

3. Do chúng được tánh thể chân như mà hướng về nên nói CHỨNG PHÁT TÂM.

Cái HƯỚNG VỀ nói đây là chỉ cho mục đích tới. Còn TÍN, GIẢI HẠNH và CHỨNG PHÁT TÂM là chỉ cho 3 cấp độ trong quá trình hướng về ấy.

## A. Tín thành tựu phát tâm

Chánh văn :

**Y nơi hạng người nào, tu những hạnh gì được thành tựu niềm tin mà chịu phát tâm?**

Giải thích :

Muốn phát tâm tu thì đầu tiên phải tin trước, nên nhấn mạnh ‘Hạng người nào, chịu tu những hạnh gì mà đủ niềm tin chịu phát tâm?’

Chánh văn :

**Đó là y nơi chúng sanh bất định tụ, có lực huân tập thiện căn nên tin nghiệp quả báo, hay khởi 10 điều thiện, chán cái khổ sanh tử, muốn cầu Vô Thượng Bồ Đề, được gặp chư Phật đích thân cúng dường, tu hành tín tâm. Qua một vạn kiếp, tín tâm thành tựu nên được chư Phật, Bồ tát giáo hóa khiến họ phát tâm. Hoặc vì đại bi nên hay tự phát tâm. Hoặc do chánh pháp muốn diệt, vì nhân duyên hộ pháp nên hay tự phát tâm. Tín tâm thành tựu được phát tâm như thế thì nhập chánh định tụ, rất rạo rỡ chẳng còn bị thối thất, gọi là trụ trong chủng tánh Như Lai, tương ưng với chánh nhân.**

Giải thích :

**BẤT ĐỊNH TỤ**, là chỉ cho nhóm người tâm chưa quyết với việc tu hành. Ngài Hiền Thủ nói: “*Bồ tát từ địa vị cuối Thập Tín trở đi, nhất định chẳng còn thối thất nên gọi là CHÁNH ĐỊNH TỤ. Chưa nhập Thập Tín, chẳng tin nhân quả gọi là TẢ ĐỊNH TỤ. Giữa 2 hạng này, là những người*

*thuộc vào hàng Thập Tín, muốn cầu đại quả mà tâm chưa quyết, lúc tiến lúc thoái, nên kinh Bốn Nghiệp nói ‘Bồ tát Thập Tín như lông phát phơ trong hư không, gọi là BẤT ĐỊNH TỰ’”. Lông phát phơ trong hư không là muốn diễn tả tình trạng gió thổi đâu thì theo nấy, chẳng dừng trụ đâu được, nên nói bất định. Đây là trả lời câu hỏi “Y nơi hạng người nào?” đã nêu trên.*

Như vậy hạng TÍN THÀNH TỰU PHÁT TÂM nói đây, tuy là hạng chúng sanh bất định tự nhưng lại có lực huân tập thiện căn, muốn cầu vô thượng bồ đề, được gặp chư Phật tu hành v.v... Đến khi nhập vào hàng CHÁNH ĐỊNH TỰi mới gọi là Tín Thành Tựu Phát Tâm.

TIN NGHIỆP QUẢ BÁO là tin nhân nào quả nấy, gây nghiệp lành được quả báo lành, gây nghiệp ác bị quả báo xấu. HAY KHỞI 10 ĐIỀU THIÊN là tu thập thiện. CHÁN CÁI KHỔ SANH TỬ là chán những bịnh hoạn, đau khổ, chết chóc và những vô thường ở thế gian. Như thấy mạng người mỏng manh như sương mai, tiền bạc danh vọng có đó mất đó rồi sanh chán v.v... đều thuộc dạng chán này. CẦU VÔ THƯỢNG BỒ ĐỀ là cầu quả vị Phật. Tất cả những thứ trên đều do LỰC HUÂN TẬP THIÊN CĂN của những đời trước phát khởi.

Nhân như vậy nên gặp được duyên là CÚNG DUỜNG CHƯ PHẬT. Qua thời gian MỘT VẠN KIẾP thì tín tâm mới thành tựu. TÍN TÂM THÀNH TỰU nói đây là tin mình có pháp chân như, tin “Tức tâm tức Phật”v.v... Tín tâm thành tựu, tức nhân càng tốt thì duyên càng tốt, nên được chư Phật và Bồ tát giáo hóa. Nói tốt, vì được 2 hạng vị này giáo

hóa đương nhiên là phải phát tâm tu Phật chứ không thể tu thứ gì khác.

“Hoặc vì ĐẠI BI nên tự phát tâm” là, do thấy chúng sanh vì bị vô minh che lấp mà cùng khổ mãi trong bịnh tật, đói nghèo, sanh tử nên phát tâm tu Phật để có năng lực giúp họ thoát cái khổ sanh tử. Duyên vì đại bi và hộ pháp mà phát tâm đều là những duyên chân chánh, phải do lòng tin thành tựu mới phát tâm được, nên nói “Tin tâm thành tựu mà phát tâm như thế thì ...”. Phát tâm như vậy thì nhập được CHÁNH ĐỊNH TỰ. Không còn thuộc hạng bất định, nên nói KHÔNG CÒN BỊ THỐI THẤT. Đến đây gọi là “Trụ trong chúng tánh Như Lai, tương ưng với chánh nhân”. Nhân tương ưng với chúng vô lậu đã phát khởi nên nói TRỤ. Nhân này sẽ có quả là niết bàn tự tánh thanh tịnh, là cội nguồn chân thật nhất tâm, nên nói CHÁNH NHÂN. Phần sau là chỉ cho nhóm bất định tự.

Chánh văn :

**Nếu có chúng sanh thiện căn ít ỏi, từ lâu xa đến nay, phiền não sâu dày, tuy cũng được gặp Phật Tổ cúng dường, nhưng lại khởi chúng tử trời người, hoặc khởi chúng tử Nhị thừa. Giả như có cầu Đại thừa thì căn tánh cũng bất định, lúc tiến lúc thoái. Hoặc là cúng dường chư Phật chưa đến một vạn kiếp, trong khoảng ấy gặp duyên cũng có phát tâm, như là thấy sắc tướng của chư Phật mà phát tâm đó, hoặc nhìn cúng dường chúng tăng mà phát tâm đó, hoặc nhìn các vị Nhị thừa giáo hóa khiến phát tâm đó, hoặc học thứ khác mà phát tâm v.v... Phát tâm như vậy đều là bất định. Gặp nhân duyên xấu dễ bị thối thất, rơi vào Nhị thừa.**

Giải thích :

Đây là nói về hạng thiện căn kém cõi thành phát tâm không đúng. Thiện căn kém cõi hơn trước nên nói THIÊN CĂN ÍT ỎI. Thiện căn ít ỏi ấy được biểu hiện thành PHIÊN NÃO SÂU DÀY, là chỉ cho cái kiến thì lệch lạc, cái ái cũng bộn bề. Bị 2 thứ đó che chắn nên tâm trí không được sáng suốt thành phát tâm không đúng.

“Tuy cũng được GAËP PHẬT TỔ cúng dường” là cái duyên đồng với hạng thiện căn trên. NHỪNG, là duyên cũng như thế mà việc làm lại không như thế. KHỞI CHỨNG TỬ TRỜI NGƯỜI là chỉ cho những việc làm và suy nghĩ mang tính phúc thiện cầu quả báo. Nếu có cúng dường cho Tam bảo cũng chỉ với mục đích là hưởng phúc đời này đời sau, không nghĩ đến chuyện “Trên thì cầu Phật quả, dưới nguyện độ chúng sanh”. KHỞI CHỨNG TỬ NHI THỪA là thấy các pháp thuộc Nguyên thủy, Tiểu thừa, Trung thừa thì chịu mà nghe đến tên Đại thừa thì nhảy ùng ùng, cho là pháp của tà ma ngoại đạo, không phải của Phật lập ra.

GIẢ NHƯ CÓ CẦU ĐẠI THỪA là, dù có duyên học được pháp Đại thừa thì căn tánh cũng bất định. BẤT ĐỊNH là không ổn định, lúc thì bên Tiểu thừa, lúc nhảy qua Đại thừa rồi trở ngược ra học Cao cấp Phật học. Lúc thì tu để thành Phật, lúc thì bỏ đi làm việc phúc thiện mong cầu cái vui trời người v.v... Nói chung, không có tâm dứt khoát với Đại thừa mà cứ nhảy tới nhảy lui, thấy khó liền nản... đều thuộc loại căn tánh bất định này.

“Cúng dường chư Phật CHƯA ĐẾN MỘT VẠN KIẾP” là duyên khiến hạng căn cơ này không đủ tín tâm như hạng trên. “THẤY SẮC TUỔNG mà phát tâm đó” là thấy

sắc tướng của Phật rồi phát cái tâm có được sắc tướng ấy. Như ngài A Nan thấy sắc thân của Phật quá đẹp mà phát tâm tu hành để có được thân tướng ấy. Sắc tướng là thứ giả hợp mà dùng làm hướng phát tâm nên không phải là sự phát tâm chân chánh. “NHƠN CÚNG DƯỜNG CHÚNG TĂNG mà phát tâm đó” là chỉ phát tâm cúng dường chúng tăng chứ không phát tâm tu hành cầu Phật đạo. Chưa hướng về bản tánh chân như của mình nên cũng chưa phải là sự phát tâm chân chánh. Đây đều còn trụ ở sắc tướng mà phát tâm.

“NHƠN CÁC VỊ NHỊ THỪA GIÁO HÓA mà phát tâm” là phát cái tâm tu theo Nhị thừa. Các vị Nhị thừa nói đây là muốn nói đến các vị chỉ ôm khư khư quả vị La Hán hay Bích Chi Phật cho là niết bàn rốt ráo. Được chư vị này giáo hóa thì tu thật giỏi cũng chỉ đến quả vị La Hán và Bích Chi Phật là cùng. Chưa phải là chỗ rốt ráo thật sự nên cũng không phải là chỗ phát tâm chân chính.

“HỌC CÁC THỨ KHÁC mà phát tâm” là không phát tâm tu Phật mà lấy các thứ khác làm sự nghiệp. Như hướng tu của mình là tu Phật nhưng trong quá trình tu hành, ngoài việc thiền định mình học thêm kinh luận hay chữ Hán để khỏi lạc lối tu hành và có ít phương tiện giúp đỡ người khác thì không rơi vào trường hợp này. Song không đặt mục đích tu Phật làm chỗ đến mà chỉ lấy việc học hỏi hay bằng cấp làm mục đích tối thượng của người tu thì rơi ngay vào trường hợp “HỌC CÁC THỨ KHÁC mà phát tâm”. Đây là lấy phương tiện làm cứu cánh nên không phải là hàng phát tâm chân chánh. Ngoài ra, tu các loại thiền như xuất hồn, tu tiên, tu thiền để trường dưỡng tâm thân, ngoài tâm cầu Phật v.v... đều gọi là “Học các thứ khác mà phát tâm đó”.

Tất cả những phát tâm trên đều không hướng về bản tánh chân như, vì tín tâm đối với Đại thừa chưa thành tựu, nên đều gọi là bất định. Nhị thừa vốn thấy nhân vô ngã nhưng pháp chưa vô ngã. Sanh tử niết bàn chưa phải là thứ huyền hóa, tức vẫn còn vướng ở sắc tướng, nên đây liệt chung các loại trên thành “Gặp duyên xấu dễ bị thổi tắt RỒI VÀO NHỊ THỪA”.

Dưới là nói về sự phát tâm khi tín tâm đã thành tựu.

Chánh văn :

**Lại nữa, tín thành tựu phát tâm là phát những tâm nào? Lược nói có 3 thứ. Thế nào là 3?**

- 1. Trục tâm, vì chánh niệm pháp chân như.**
- 2. Thâm tâm, vì thích gom tất cả các thiện hạnh.**
- 3. Đại bi tâm, vì muốn bạt tất cả khổ cho chúng sanh.**

Giải thích :

Một khi đã có niềm tin đối với Đại thừa thì hành giả có được 3 thứ tâm là trục tâm, thâm tâm và đại bi tâm.

TRỤC TÂM là tâm không điên đảo. Không điên đảo gọi là TRỤC. Không điên đảo vì không còn bị vô minh sai sử khiến cái nhìn bị thiên lệch, đây chỉ cho tâm chân như. Song phần này thuộc Tín Thành Tựu Phát Tâm, tức chỉ mới tin vào chân như mà tu nên trục tâm đây chưa chỉ cho tâm chân như mà chỉ mới là hướng về chân như mà tu, nên nói

CHÁNH NIỆM PHÁP CHÂN NHƯ. CHÁNH NIỆM là “Phải biết chỉ là nhất tâm, không có cảnh giới bên ngoài”.

THÂM TÂM là tâm thích gom tất cả các thiện hạnh. THIÊN HẠNH là chỉ cho những việc làm lợi mình lợi người trong hiện tại và mai sau. Hòa thượng Trúc Lâm nói: *“Phàm làm việc gì, đứng về mặt thời gian là hiện tại và vị lai, nếu mình và người đều được lợi ích thì đó là điều lành. Nếu hiện tại mình bị thiệt mà người được lợi ích, đó cũng là điều lành. Nếu hiện tại mình bị thiệt mà tương lai được lợi ích, đó là điều lành. Ngược lại những điều đó thì không lành”*. Bồ thí, trì giới cùng các phương tiện tu hành như học hỏi kinh luận, thiên định v.v... đều gọi là thiện hạnh. Một khi đã có lòng tin tu tập đối với Đại thừa thì thích làm các thiện hạnh không nhàm mỏi, nên nói THÍCH GOM TẤT CẢ ...

ĐẠI BI TÂM là tâm muốn bạt tất cả khổ cho chúng sanh. Làm với đi phân nào hay làm cho chúng sanh hết khổ gọi là BÁT. Một khi đã có tâm chánh niệm pháp chân như thì THỨC đã bắt đầu chuyển thành TRÍ, ÁI sẽ thành BI. Vì thế, tâm đại bi là thứ không thể thiếu đối với một hành giả tu Đại thừa. Thiên định cao thâm bao nhiêu mà tâm đại bi không hiển lộ thì biết cái thiên mình tu ấy có sự lệch lạc.

Chánh văn :

**Hỏi : Trên nói pháp giới nhất tướng, thể Phật không hai. Vì sao không chỉ niệm chân như, lại mượn tìm học các thiện hạnh?**

Giải thích :

Đây là do thấy LÝ và SỰ không tương đồng mà hỏi. Đã nói pháp giới nhất tướng, thể Phật không hai vì sao không

chỉ một mục chánh niệm tâm chân như thôi mà phải gom tất cả các thiện hạnh, lại còn phải bạt khổ cho chúng sanh?

Chánh văn :

**Đáp :** Thí như báu mani lớn, thể tánh nó sáng sạch trong suốt mà có vết quặng làm bẩn. Nếu người tuy biết tánh của báu mà chẳng dùng phương tiện mỗi mỗi mài giũa thì rốt cuộc báu cũng không được sạch trong. Pháp chân như của chúng sanh cũng vậy, thể tánh tịnh không mà có vô lượng phiền não cấu nhiễm. Nếu người tuy niệm chân như mà chẳng dùng phương tiện mỗi mỗi huân tu thì cũng không được tịnh. Bởi cấu nhiễm nhiều vô lượng cùng khắp tất cả pháp nên tu tất cả các thiện hạnh, dùng đó để đối trị. Nếu người tu hành tất cả các thiện pháp, tự nhiên qui thuận pháp chân như.

Giải thích :

LÝ thì chỉ một pháp chân như để qui hướng và thể nhập, nhưng SỰ thì phải vừa chánh niệm chân như, vừa tu các thiện hạnh, đồng thời làm lợi ích cho chúng sanh, là do phiền não cấu nhiễm quá nhiều. Như báu ma ni tuy bản chất của nó là sáng sạch trong suốt, nhưng do nằm trong quặng lâu ngày, vết bẩn đầy dẫy nên cần phải lau chùi mài rửa. Không thể chỉ biết nó trong sáng mà có thể làm nó sáng sạch trong suốt trở lại.

Như hiện nay, tin tâm mình là Phật thì rất nhiều người tin. Nhưng tin thì tin mà không phải ai cũng phát tâm tu Phật. Người thì có tu tập thiền định. Người thì vẫn lấy chuyện phúc

thiện làm chính. Một pháp BIẾT VỌNG KHÔNG THEO  
thôi, có người đối duyên, tâm khởi tham hay sân buông được.  
Nhưng có người phải quán lui quán tới đủ thứ pháp quán mới  
dùng được cái tham hay sân ấy. Có nhiều thứ sai khác như  
thế là do căn nghiệp và phiền não ở mỗi người mỗi khác.  
Cùng là một báu chân như mà phải dùng đến phương tiện lau  
chùi mài giũa ít hay nhiều là do vết bản phiền não ít hay  
nhiều, bám sâu hay chỉ bám ngoài mặt. Vì thế, không chỉ  
niệm pháp chân như mà phải dùng phương tiện là các thiện  
hạnh để gọt giũa. Tâm đại bi là cái sẵn đủ trong mỗi người,  
chỉ do vô minh chấp ngã mà thành ái dục. Nay trí hiển thì tâm  
đại bi hiển. Tâm đại bi hiển rồi thì muốn bạt khổ cho chúng  
sinh là chuyện tự nhiên.

Thế chân như vốn không nhưng đầy đủ tất cả tướng  
công đức. Thiện hạnh giúp người tu phá dần tâm chấp ngã,  
qui hướng vô ngã nên nó thuận với chân thế chân như. Vì thế  
nói “Nếu người tu hành tất cả các thiện pháp, tự nhiên QUI  
THUẬN PHÁP CHÂN NHƯ”.

Dưới là nêu ra các phương tiện để tẩy rửa các hoặc  
nhiễm khi tín tâm đã thành tựu, để có thể kham nhận pháp  
Đại thừa không còn thối thất.

Chánh văn :

**Lược nói phương tiện có 4 thứ. Thế nào là 4?**

Giải thích :

Phương tiện tu tập đây là chỉ cho phần THÂM TÂM tu  
tất cả thiện hạnh vừa nói. Trên đã giải thích lý do vì sao phải  
tu tất cả thiện hạnh, đây là đưa ra phương tiện tu các thiện  
hạnh ấy. Tất cả có 4 thứ.

Chánh văn :

**1. Phương tiện HẠNH CĂN BẢN là, quán tất cả pháp tự tánh vô sanh, lia vọng kiến, chẳng trụ sanh tử. Quán tất cả pháp nhân duyên hòa hợp, nghiệp quả chẳng mất nên khởi tâm đại bi tu các phúc đức nhiếp hóa chúng sanh, chẳng trụ niết bàn. Vì tùy thuận pháp tánh vô trụ.**

Giải thích :

HẠNH CĂN BẢN là lấy hạnh này làm nền tảng trong việc tu hành. Hoặc như ngài Hám Sơn nói: “*Nương chân như khởi hạnh nên gọi là HẠNH CĂN BẢN*”. Bởi chân như tánh vốn vô trụ nên phương tiện tu hạnh căn bản này cốt yếu là đưa tâm về chỗ vô trụ ấy.

“Quán tất cả pháp TỰ TÁNH VÔ SANH” là thấy các pháp tự tánh là không. Các pháp đã không thì thân tâm cùng vạn pháp đều không, nên không đắm trụ vào các pháp ở thế gian cũng không chấp nhất vào những quan niệm sai lệch đã hình thành trong bao đời nay của mình, nên nói “LÌA VỌNG KIẾN chẳng trụ sanh tử”. Vì tự tánh của vạn pháp là vô sanh, sanh tử chẳng khác niết bàn, nên cái quán này vừa giúp người tu không tham đắm thế gian, cũng không trụ trước vào niết bàn an lạc của Nhị thừa.

Tuy các pháp tự tánh là không nhưng đủ duyên thì không phải không. Nghiệp nhân một khi đã gây tạo, đủ duyên sẽ gặt nghiệp quả. Nên nói “QUÁN TẤT CẢ pháp nhân duyên hòa hợp, nghiệp quả chẳng mất”. Nếu trí phân biệt chưa hết thì tuy các pháp là không nhưng khổ vui tách bạch, sanh tử không phải là niết bàn. Vì vậy, đối với chúng sanh “KHỞI TÂM ĐẠI BI tu các phúc đức nhiếp hóa chúng sanh” để giúp họ thoát khổ. Bằng phương cách nào đó khiến

chúng sanh chuyển tâm từ xấu qua tốt, từ không tin nhân quả qua tin nhân quả, từ chỗ tu các hạnh tạp nhạp qua tu Đại thừa ... gọi là NHIỆP HÓA.

Chánh văn :

**2. Phương tiện HAY DỪNG là, tâm quý và hối lỗi thì có thể dừng tất cả các pháp ác, chẳng để tăng trưởng. Vì tùy thuận pháp tánh lia các lỗi.**

Giải thích :

Vì pháp tánh vốn tịnh trong không lỗi làm nên dùng phương tiện HAY DỪNG này để tâm được tùy thuận dần với pháp tánh. HAY DỪNG là dừng tất cả những gì thuộc về ác nghiệp. TÂM QUÍ là hổ thẹn. Sự hổ thẹn này rất quan trọng đối với pháp ác. Không phải chỉ có giết người, ăn trộm, dối gian mới gọi là pháp ác. Tất cả những gì khiến tâm dính mắc vào ngoại cảnh đều gọi là pháp ác. Song tùy mức độ tu hành mà pháp ác này có thô và tế. Phần này nhằm vào pháp thô trước. Làm ác mà thấy hổ thẹn với mình và người thì mới có tâm hối lỗi mà dừng đi những việc ác ấy. Còn làm ác mà thấy bình thường dửng dưng thì việc ác sẽ có cơ thành ác nghiệp. Nên đây nói “TÂM QUÍ VÀ HỐI LỖI thì có thể dừng tất cả các pháp ác”. Dừng được thì việc ác không tăng trưởng. Ngài Hám Sơn nói: “*Phương tiện HAY DỪNG là chưa tạo tác thì biết HỒ THẸN mà dừng lại. Đã tạo tác thì HỐI LỖI không cho nó tăng trưởng*”.

Chánh văn :

**3. Phương tiện PHÁT KHỞI TĂNG TRƯỞNG THIÊN CĂN là, siêng năng cúng dường lễ bái Tam bảo, tán thán tùy hỷ, khuyến thỉnh chư Phật. Vì tâm thuần**

**hậu ái kính Tam bảo nên lòng tin được tăng trưởng, mới có thể dốc lòng cầu đạo vô thượng. Lại như nơi lực hộ trì của Phật, Pháp, Tăng nên có thể trừ bỏ nghiệp chướng, thiện căn chẳng thối thất. Vì tùy thuận pháp tánh là si chướng.**

Giải thích :

SI CHUỐNG là do chấp ngã mà ra, cũng là đầu mối phát sanh ngã chấp. Ngã chấp có khuynh hướng khiến thiện căn khó tăng trưởng. Pháp tánh vốn không có ngã chấp, không có si chướng, đầy đủ vô lượng tướng công đức, nên cần siêng tu các thiện hạnh để thuận dần với pháp tánh. THIỆN CĂN ấy là “Siêng năng cúng dường lễ bái Tam bảo, tán thán, tùy hỷ và khuyến thỉnh chư Phật”. SIÊNG NĂNG là việc làm này phải được thường hằng như ăn cơm, uống nước. CÚNG DƯỜNG thì với Phật, Pháp, Tăng, đều lấy việc tu hành làm pháp cúng dường chính. Với Tăng bảo thì thêm sự cúng dường tài vật, ẩm thực, đồ dùng v.v... Vật thực đầy đủ, các vị mới có thể chuyên tâm cho việc tu hành cũng như gieo duyên và giáo hóa chúng sanh. Việc làm này góp một phần nhỏ trong việc giúp Tam bảo trường tồn ở thế gian.

TÁN THÁN là ca ngợi, biểu hiện lòng thành kính hướng về chư Phật. TÙY HỖ là lòng hoan hỷ vui sướng theo những gì mà chư Phật đã làm. KHUYẾN THỈNH CHƯ PHẬT là thỉnh Phật ở lại thế gian để chuyển bánh xe pháp. Thời nay không có Phật thì mình tán thán, tùy hỷ và khuyến thỉnh những vị đại diện cho Phật. Đó là các bậc tôn túc có đạo lực tu hành và giới luật nghiêm minh. Đây cũng biểu hiện cho tâm thuần hậu ái kính Tam bảo. Vậy thì lòng tin của mình sẽ được tăng trưởng. Lòng tin tăng trưởng rồi thì mới

đủ nghị lực tu hành mà cầu đạo vô thượng. Gọi là VÔ THƯỢNG vì không có gì vượt trên đạo ấy.

Nếu thật sự hết lòng với Tam bảo thì những việc làm tổn người, hại đến sự trường tồn của Tam bảo, mình sẽ không làm. Còn những việc thuận với lời dạy của chư Phật mà các bậc thiện tri thức đã dạy mình, khiến mình và người đều được lợi ích, người người qui hướng về Tam bảo ngày càng mạnh, mình sẽ làm tới đâu. Bồ ác làm thiện như thế thì nghiệp ác dần tiêu, thiện căn tăng trưởng, nên nói “Nhon nơi LỰC HỘ TRÌ của Phật, Pháp, Tăng, có thể trừ bỏ nghiệp chướng, thiện căn chẳng thối thất”.

Chánh văn :

**4. Phương tiện ĐẠI NGUYỆN BÌNH ĐẲNG là, phát nguyện hóa độ hết thảy chúng sanh đến tận vị lai, chẳng sót một ai, khiến họ đều được cứu cánh niết bàn vô dư. Vì tùy thuận pháp tánh không đoạn dứt, pháp tánh rộng lớn khắp tất cả chúng sanh, bình đẳng không hai, chẳng niệm đây kia, rốt ráo tịch diệt.**

Giải thích :

“PHÁT NGUYỆN hóa độ hết thảy chúng sanh đến tận vị lai, chẳng sót một ai, khiến họ đều được niết bàn vô dư rốt ráo” là một phát nguyện vô cùng rộng lớn, không có thứ gì sánh được nên gọi là ĐẠI. Phải là tâm vô phân biệt mới thực hành được đại nguyện này nên gọi là BÌNH ĐẲNG. Nguyện này, không phải người thân của tôi tôi mới thực hiện, không phải vì chúng sanh nghèo hèn tôi mới phát nguyện... mà vì tất

cả, không sót một ai, nên gọi là BÌNH ĐẲNG. Đây là do tùy thuận được với pháp tánh chân như mà có nguyện này. Nhờ phát đại nguyện này mà tùy thuận được với pháp tánh chân như. NIẾT BÀN VÔ DƯ RỐT RÁO là chỉ cho niết bàn Phật.

Chánh văn :

**Bồ tát phát tâm này thì hiểu được ít phần về pháp thân. Do hiểu về pháp thân nên tùy nguyện lực, hay hiện 8 thứ làm lợi ích chúng sanh. Đó là, rời cung trời Đâu Suất, nhập thai, trụ thai, ra khỏi thai, xuất gia, thành đạo, chuyển pháp luân và nhập niết bàn. Nhưng Bồ tát này chưa được gọi là Pháp thân Bồ tát. Vì từ vô lượng đời quá khứ đến nay, nghiệp hữu lậu chưa thể đoạn dứt, tùy chỗ sanh còn bị cái khổ vi tế. Nhưng chẳng phải là bị nghiệp trói buộc, bởi do có lực tự tại của đại nguyện.**

Giải thích :

“HIỂU ĐƯỢC ít phần về pháp thân” là kết quả có được khi hành giả phát đại nguyện bình đẳng trên. HIỂU ĐƯỢC ÍT PHẦN nguyên âm bản Hán là TIỂU PHẦN KIẾN. Chữ KIẾN này, Việt dịch có nhiều nghĩa, có thể là THẤY mà cũng có thể là HIỂU. Tự điển Phật học ghi: “*Kiến, tiếng Phạn là nại lạt xả nang, là suy nghĩ tìm tòi để hiểu rõ*”. Luận này lại được dịch từ tiếng Phạn ra. Đây là nhân duyên thứ nhất khiến bản dịch đây dùng từ HIỂU chứ không dùng từ THẤY.

Ngoài ra, với pháp thân, nếu nói là THẤY thì không thể thấy, vì nó không thuộc năng kiến càng không thể là sở kiến. Có lẽ do nhân duyên ấy mà luận đây không gọi việc kiến tánh là THẤY mà gọi là CHÚNG. Song tiếng Việt

mình thì vẫn có thể dùng từ THẤY để hiểu cho việc CHỨNG. Ngoài ra căn cứ vào việc CHỨNG TỪNG PHẦN của hàng Thập Địa cũng như căn cứ vào cấp bậc Thập Tín bước sang Thập Trụ tại phần này, thì KIẾN nói đây không phải là sự trực chứng về pháp thân dù là chứng ít phần. Ngài Hiền Thủ nói: “*Bồ tát Thập Trụ nương nơi môn tử quán mà thấy pháp thân. Vì chưa chứng được chân như chỉ nương nơi TÍN LỰC mà thấy được ít phần, nên nói ‘chưa gọi là pháp thân’*”. Vì vậy, để tránh sự lầm lẫn về chữ THẤY của tiếng Việt cũng như chữ CHỨNG của luận này, đây không dịch là THẤY mà dịch là HIỂU.

“CHƯA ĐƯỢC GỌI là pháp thân Bồ tát” vì chỉ nương nhờ tín lực và tử quán mà hiểu, khác với hàng Bồ tát Thập Địa là trực chứng pháp thân. NGHIỆP HỮU LẬU là chỉ cho những tạo tác của thân, khẩu, ý mang tính cách thế gian, tạo ra ‘phần đoạn sanh tử’ của chúng sanh. “NGHIỆP HỮU LẬU chưa thể đoạn dứt” là muốn nói nhân vô lậu - còn gọi là nhân Phật tánh - chưa xuất hiện.

KHỔ VI TẾ là chỉ cho cái khổ về sanh tử và cái khổ vì tâm nhiều động do sự tương tục của dòng vọng niệm và phân biệt mà ra, không phải là những cái khổ thuộc cơm ăn, áo mặc, tiền bạc... của người đời. Tuy nghiệp hữu lậu chưa đoạn nhưng không bị lực ấy trói buộc như phàm phu vì có đại nguyện làm hành trang. Đại nguyện là thứ khiến cho vị Bồ tát này có những khoảng bình thản với nghiệp lực, nên nói “Bởi do có LỰC TỰ TẠI của đại nguyện”.

HIỆN 8 TUỐNG làm lợi ích chúng sanh như rời cung trời Đâu Suất ... thành đạo, chuyển pháp luân và nhập niết bàn là muốn nói khi lòng tin thành tựu, phát tâm đại bi thì có

năng lực thị hiện 8 tướng này, không phải cả quá trình từ khi rời cung trời Đâu Suất đến khi nhập niết bàn ấy chỉ thuộc về “Tín thành tựu phát tâm”. Quá trình ấy bao gồm luôn cả 2 tướng phát tâm dưới.

Chánh văn :

**Như trong Tudala có chỗ nói “thối đọa ác thú” thì chẳng phải là thật thối. Chỉ vì đối với các vị Bồ tát sơ học chưa vào được chánh vị mà lại giải đãi, làm cho sợ hãi khiến họ can đảm mạnh mẽ lên.**

Giải thích :

Tudala nói THỐI ĐỌA ÁC THÚ, đây lấy một đoạn tương tự trong kinh Bồn Nghiệp để hiểu “*Bồ tát Thất Trụ trở về trước gọi là thối phần. Nếu chẳng gặp thiện tri thức từ một kiếp cho đến mười kiếp thì thối bỏ đề tâm. Còn gặp nhân duyên ác tri thức thì thối trở lại phạm phu, đọa trong các đường dữ*”. Theo kinh, Bồ tát Thất Trụ nếu trong vòng 10 kiếp không gặp được thiện tri thức mà chỉ gặp ác tri thức thì thối bỏ đề tâm và đọa vào các đường dữ. Vậy sự thối thất vẫn có thể xảy ra khi rơi vào cái duyên là “Trong vòng 10 kiếp không gặp được thiện tri thức”. Song vì sao đây lại nói CHANG PHẢI THẬT THỐI? Đây là vì các vị Bồ tát thuộc tín thành tựu, do đã phát đại nguyện bình đẳng, nên thường được chư Phật và chư vị Bồ tát thuộc hàng Thập Địa hộ trì, tạo đủ mọi loại hạnh duyên để các vị tiếp nối chủng tánh Phật của mình. Cho nên khó mà gặp duyên ác tri thức để nói là thối thất. Song thế gian này không phải là thế giới tuyệt đối nên vẫn có thể có trường hợp ngoại lệ. Đó là lúc mà tín tâm của người tu bị mai một và đại nguyện của mình bị bỏ quên, sự hộ trì của chư Phật do đó thành gián đoạn. Vì thế nói

“Chẳng phải thật thối, chỉ vì đối với các vị Bồ tát sơ học chưa vào được chánh vị mà lại giải đãi”. Song hàng Bồ tát tin thành tựu phát tâm nói đây dù có đọa vào đường dữ chẳng nữa, cũng chỉ một thời gian. Nghĩa là, trôi lên trụt xuống thế nào, cũng trở lại con đường tin thành tựu bất thối này. Như đức Thích Ca và ngài Di Lặc đều thành đạo, chỉ khác nhau ở thời gian mau và chậm mà thôi.

Chánh văn :

**Lại, các vị Bồ tát này một khi đã phát tâm thì xa lìa khiếp nhược, rất ráo chẳng còn sợ rơi vào Nhị thừa. Nếu nghe đến vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp gian nan cần khổ tu hành mới được niết bàn, cũng chẳng khiếp sợ. Vì tin và biết rằng tất cả pháp từ xưa đến nay vốn vẫn là niết bàn.**

Giải thích :

CÁC VỊ BỒ TÁT NÀY là các vị Bồ tát thuộc Tín Thành Tựu Phát Tâm đã phát 3 loại tâm và tu 4 loại hạnh trên. Vì lòng tin đối với pháp chân như đã thành tựu nên đối với việc tu hành không còn thấy khiếp sợ. Không có tâm khiếp sợ thì đâu cần tránh sanh tử mà nhập niết bàn, nên nói “Chẳng còn sợ rơi vào Nhị thừa”.

## B. Giải hạnh phát tâm

Chánh văn :

**Phải biết đây đã chuyển thành thù thắng. Bởi vì Bồ tát này từ Sơ Chánh Tín đến nay, a tăng kỳ kiếp thứ nhất sắp hết, đối với pháp chân như đã thâm hiểu hiện tiền, sở tu là ly tướng.**

Giải thích :

GIẢI là chỉ cho sự hiểu biết. Sự hiểu biết này có sâu và cạn. Cạn, vì sự hiểu biết ấy do niềm tin, học hỏi hay suy luận từ kinh luận mà ra, là chữ KIẾN nói trên. Sâu, là sự hiểu biết này do lắng được tâm vọng tưởng mà bật ra, gọi là GIẢI. Như khi ngồi thiền bỗng thấu suốt được ý nghĩa của một đoạn kinh hay bật ra những phát minh sâu xa v.v... thì cái thấu suốt và phát minh ấy là phần GIẢI nói đây. Tuy tâm phải lắng mới có được những loại kiến giải ấy, nhưng chúng vẫn thuộc dạng ngôn từ, không phải là những cảnh giới chứng thực của tự tâm. Nói cảnh giới là nói đến sự thâm nhập của bản thân vào những kiến giải ấy. Như đọc kinh thấy từ giác minh. Minh có thể suy luận cái minh ấy là nói về tính sáng suốt của cái giác, cũng có thể là cái giác ấy nó sáng nên gọi là giác minh v.v... Đến khi thiền định, thân, tâm, thể giới v.v... tất cả đều chẳng còn gì ngoài một thể sáng thanh lương không có bờ mé thì lúc ấy, sự hiểu biết về cái gọi là giác minh mới thật rõ ràng. Kiến giải do tâm lắng mà bật ra đương nhiên có giá trị hơn là những suy luận bằng tri thức vọng tưởng, nhưng chỉ khi tâm chúng được cảnh giới ấy, thì mọi luận giải về cảnh giới ấy mới thật sự chính xác. Vì thế GIẢI là thứ cao hơn KIẾN nhưng thấp hơn CHÚNG.

Phần Giải Hạnh này, ngài Hiền Thủ nói: “*Đối với pháp chân như đã thâm giải hiện tiền’ là để rõ cái giải thắng.*

*Khác với địa vị trước nên nói là ‘thâm’, khác với địa vị sau nên nói là ‘giải’”.*

HẠNH là chỉ cho việc tu hành, cũng chỉ cho những việc phúc thiện trợ duyên cho việc tu hành. Phần Tín Thành Tụ Phát Tâm trên đã có phần HẠNH này rồi. Các thứ như quán, hay dừng, siêng năng lễ bái Tam bảo ... đều thuộc về HẠNH. Song đến đây mới nói GIẢI HẠNH vì đây bắt đầu đi vào hạnh chính. Sẽ nói rõ ở phần sau.

Nói THỪ THẮNG là so với loại phát tâm trước mà nói. THỪ THẮNG nghĩa là tốt hơn. Tốt hơn, vì về LÝ thì sự hiểu biết có sâu hơn, về mặt SỰ thì bước sang giai đoạn tu lià tướng. SÂU, vì từ cái hiểu ấy, đã có thể tu pháp tương ưng với chân như là pháp tu lià tướng. LÌA TUỔNG là sự tu hành bây giờ không đặt nặng vào những hình thức bên ngoài hoặc chỉ dừng ở mức độ tầm quý hay loại bỏ niệm ác của tâm mà *lấy việc phá trừ sự sanh khởi của tâm làm chính để đưa tâm trở về chỗ vô trụ của nó*. Tâm mà vô trụ thì đương nhiên phải lià tướng. LÝ và SỰ đã có phần tương ưng. Không như ở hạng trước, hạnh tu vẫn còn trụ ở sắc tướng như kính Phật, cúng dường Tăng v.v...

Tu một vạn kiếp thì tín tâm thành tựu. GẦN HẾT một a tăng kỳ mới bước sang giai đoạn “Giải hạnh phát tâm”. TRÒN MỘT a tăng kỳ mới bước vào Sơ địa.

Dưới là nói về chỗ hành của hạng giải hạnh này.

Chánh văn :

**Vì biết pháp tánh, thể nó không xan tham nên tùy thuận tu hạnh ‘Bồ thí ba la mật’. Vì biết pháp tánh không nhiễm, lià lỗi ngũ dục nên tùy thuận tu hạnh ‘Giới**

**ba la mật'. Vì biết pháp tánh không khổ, lia sân nã nên tùy thuận tu hạnh 'Nhẫn nhục ba la mật'. Vì biết pháp tánh không có tướng thân tâm, lia giải đãi nên tùy thuận tu hạnh 'Tinh tấn ba la mật'. Vì biết pháp tánh thường định, thể của nó không loạn động nên tùy thuận tu hạnh 'Thiền ba la mật. Vì biết pháp tánh, thể nó sáng suốt, lia vô minh nên tùy thuận tu hạnh 'Bát nhã ba la mật'.**

Giải thích :

Vì sao tu 6 thứ này? Vì 6 thứ này đối trị hết thảy những gì làm chướng ngại chúng ta thể nhập lại Phật tánh của mình, nên nói VÌ BIẾT. Cũng không ra ngoài tham, sân, si, danh, lợi, ăn uống, ngủ nghỉ của người đời.

Bồ thí nêu trước, trí tuệ nêu sau là đi từ thô lẫn đến tế. Thứ gì cũng muốn thủ về mình, gọi là XAN THAM. Do bất giác mà sanh phân biệt ta, người, xấu, tốt nên mới có xan tham. Nếu không bất giác thì không có xan tham. Vì xan tham biểu hiện cho việc ta không sống được với pháp tánh của mình nên dùng bồ thí đối trị cho xan tham. BỒ THÍ là cho đi hoặc không có tâm chấp thủ.

GIỚI là chỉ cho những chủng tử trong thức tạng. Những chủng tử này một khi đủ duyên, sẽ thành hành động tạo nghiệp. Nghiệp ác thì chịu quả xấu. Nghiệp lành thì chịu báo tốt. Như người huân tập chủng ái dục nhiều thì thấy sắc là hồn tiêu phách tán, quên hết mọi chuyện. Người mà chủng tham lam nhiều thì thấy của là động tâm, bất kể nhân quả. GIỮ GIỚI chính là giữ những cái chủng ấy không để chúng phát tán thành tội lỗi, cũng không dính mắc vào thiện nghiệp cõi trời người. Giới tướng là phân giữ giới thô. Giới tánh là phần giữ giới tế. Giữ được như thế gọi là KHÔNG NHIỄM.

Giới có thô tế nên nhiễm cũng có thô tế. Với giới tướng chỉ cần tướng không nhiễm là giữ được giới. Với giới tánh thì phải giữ được sự phát khởi của tâm mới gọi là giữ được giới. Tùy thuận tu được hạnh này thì vừa trị được bịnh tham, vừa trị được bịnh sân.

NGŨ DỤC là chỉ cho 5 trần, cũng chỉ cho tài, sắc, danh, ăn uống và ngủ nghỉ. Gọi chúng là ‘ngũ dục’ khi mình có tâm dính mắc hay mê mẩn đối với chúng. Giác sớm là giấc ai cũng tréo chân ngồi thiền, mình thì ngủ gà ngủ gật, là đang thực thi một trong 5 thứ ngũ dục ấy. Ăn để mà sống, nhưng mình thì sống để mà ăn, truy tìm món ngon vật lạ sáng tạo ra muôn thứ ... là một hình thức của thực dục.

NHÃN, dùng để trị bịnh sân. Pháp tánh tịch diệt thanh tịnh. Nổi giận là trái với pháp tánh nên dần lại không chửi bới, cũng không hua tay múa chân, gọi là nhãn. Đây gọi là nhãn thô. Gặp duyên tâm khởi niệm, ngay khi niệm xuất hiện mà thấy được, chiếu phá lập tức không để tâm bùng bùng loạn khởi, gọi là nhãn tế. Thô thì phân GIỚI và NHÃN. Tế thì 2 thứ ấy không khác.

Làm việc gì mà không tinh tấn thì không thành công, nên TINH TẤN cũng là 1 trong 6 độ ba la mật. “Vì biết pháp tánh không có tướng thân tâm, LÌA GIẢI ĐÃI” là dùng tinh tấn để đối trị cho cái giải đãi này. Thân tâm mình đây luôn có tật làm biếng đối với việc tu hành. Ngồi nói chuyện không đâu thì bao lâu cũng được, nhưng tréo chân ngồi thiền nửa tiếng là than ngắn thở dài, kêu nhức kêu nhói. Cái thiếu tinh tấn là do từ thân tâm này, nhưng thân tâm này chỉ từ vọng tưởng mà ra, nên nói ‘Biết pháp tánh không có tướng thân

tâm'. Biết như vậy để đừng bị lụy, đừng để nó sai sử mà trở nãi việc tu hành. Cái biết như thế là một phép quán.

Thiền, để thân tâm trở về với cái tự định tự tịnh của pháp tánh. Gọi là TỰ vì pháp tánh vốn vậy. Chỉ do vô minh mà mất định, mất tịnh. Mất định, mất tịnh thì vô minh càng nhiều. Thiền là chỉ cho pháp 'Chỉ quán song tu' ở phần Tu Hành Tín Tâm nói sau. Phải là thứ thiền ấy mới đạt được Bát nhã ba la mật. Phải là Bát nhã ba la mật mới phá được phần căn bản vô minh - là đầu mối sanh ra tướng thân tâm thế giới hiện nay - mà thể nhập hoàn toàn với pháp tánh.

Bát nhã có 3 thứ là Văn Tự Bát Nhã, Quán Chiếu Bát Nhã và Thật Tướng Bát Nhã.

Bát nhã mà toàn là văn với chữ thì gọi là Văn Tự Bát Nhã, là chỉ cho mấy trăm cuốn Bát nhã dài thậm tha thậm thược đọc cả đời không hết đó.

Quán Chiếu Bát Nhã, không còn nằm trên giấy mực nữa mà phải thực hành mới có. Đụng duyên nổi sân mà suy nghĩ 'Cuộc đời như bóng huyễn, người với mình không khác, chỉ vì những thứ ngu si này mà trôi lăn mãi trong khổ não' hoặc nhớ lại lời Hòa thượng dạy 'Tất cả là vọng, buông đi'... Nhờ những suy nghĩ ấy mà con tịnh ngộ tận là mình đang thực hành Quán Chiếu Bát Nhã. Nói chung, dùng những suy nghĩ thuận với pháp tánh chân như, thuận với sự thật của cuộc đời để phá trừ tham, sân, si, đều gọi là Quán Chiếu Bát Nhã.

Phần QUÁN CHIẾU này có thô và tế. Gọi là thô khi việc quán chiếu còn có tướng suy nghĩ như đã nói trên. Nếu không cần dùng đến sự suy nghĩ, chỉ cần BIẾT mà niệm liền mất thì thuộc quán chiếu tế. Tế này còn có tướng tế hơn.

Thật tướng Bát Nhã thì không còn phải dùng đến Quán Chiếu Bát Nhã nữa. Còn thấy mọi thứ là thật thì mới phải quán chúng là vọng để không theo. Đúng vọng rồi thì theo hay không theo gì nữa. Như thế là như thế. Cái trí biết như thật thân tâm này là tướng vọng tưởng, không cần đến quán chiếu nữa, gọi là Thật Tướng Bát Nhã. Phải từ địa vị Bát địa trở đi, loại Bát nhã này mới tròn đầy. Ở địa vị Phật mới thật là rốt ráo.

BA LA MẬT, nghĩa của nó là cứu cánh, đến bờ kia hay độ vô cực. 6 thứ trên được gọi là BA LA MẬT khi những thứ ấy đưa người tu đến bờ giác ngộ rốt ráo. Theo kinh Giải Thâm Mật, muốn gọi là BA LA MẬT thì phải hội đủ 5 nhân duyên : Không nhiễm trước, không luyến tiếc, không tội lỗi, không phân biệt, hồi hướng chân chính.

Như BỐ THÍ, thì có bố thí tài, bố thí pháp và bố thí sự không sợ. KHÔNG NHIỄM TRƯỚC nên không vì danh, lợi hay vì phúc báu trời người mà bố thí. KHÔNG LUYẾN TIẾC vì dù là thân mạng chẳng nữa, nếu cần thí xả thì thí xả ngay, thí xả rồi thì không luyến tiếc. KHÔNG TỘI LỖI là khi thí xả không phạm những lỗi như khinh mạn, chửi mắng, sân hận ... KHÔNG PHÂN BIỆT nên thí xả không kể thân hay sơ, giàu hay nghèo, nên hay không nên ... HỒI HƯỚNG CHÂN CHÍNH vì tất cả những việc làm ấy đều hồi hướng cho vô thượng bồ đề. Hội đủ những việc như vậy gọi là ‘bố thí ba la mật’.

“Tùy thuận tu hạnh ... BA LA MẬT” là lấy những hạnh ba la mật đó làm chỗ hướng đến. Nói hướng đến vì LÝ thì thông nhưng SỰ không phải một bước làm được liền. Đây là do tập khí bao đời chưa xong. Như phần ‘Bố thí ba la

mật' nói trên, không phải chỉ muốn là có thể đầy đủ ngay 5 nhân duyên trên mà phải từ từ, nên nói TÙY THUẬN. Thứ gì ngoài thân bố thí được thì bố thí trước rồi từ từ đến những cái gần gũi hơn. Bố thí mà thân tâm khởi lên điều gì khiến mình phạm vào nhân duyên KHÔNG TỘI LỖI thì biết mà buông đi. Chưa buông được thì quán thế nào đó để buông cho được. Cứ vậy mà xả bỏ lần từ cái thô đến cái tế, từ việc chưa làm được đến khi làm được hoàn toàn. Đó gọi là “Tùy thuận tu hạnh ba la mật”.

Mặc dù phần “TÙY THUẬN tu các hạnh ba la mật này” thuộc địa vị Giải Hạnh Phát Tâm nói đây, nhưng kéo dài qua cả địa vị Chứng Phát Tâm nói sau. Đến Bát địa trở đi, các hạnh ấy mới thật gọi là ba la mật.

## C. Chứng phát tâm

Chánh văn :

**Bồ tát từ Tịnh Tâm Địa đến Cứu Cánh Địa chứng cảnh giới gì? Đó là chân như. Vì y chuyển thức, nói là cảnh giới mà cái chứng ấy không có cảnh giới, chỉ là trí chân như, gọi là pháp thân. Bồ tát ấy trong khoảng một niệm có thể đến khắp mười phương thế giới không bỏ sót, cúng dường chư Phật, thỉnh chuyển pháp luân, chỉ là khai đạo lợi ích chúng sanh, chẳng nương văn tự.**

Giải thích :

Từ CHÚNG đã dùng ví dụ giải thích ở phần trên. CHÚNG PHÁT TÂM là nói về cảnh giới của hàng Thập Địa.

Nói đến cảnh giới là nói đến hiện thức. Có hiện thức mới có cảnh giới. Trí chân như, còn gọi là pháp thân, là chỗ không còn năng sở, tức không còn hiện thức, nên tuy nói cảnh giới mà thật không có cảnh giới có thể thấy, nên nói “CÁI CHÚNG ẤY không có cảnh giới”.

“VÌ CHUYỂN THỨC mà nói là cảnh giới...” là ứng vào hậu đắc trí mà nói. Vì chúng được nhất niệm ấy xong, Bồ tát Sơ địa trở về sau còn phải giác 4 tướng là Tương Tục, Trí Tướng, Cảnh Giới và Năng Kiến Tướng. Nói CHÚNG CẢNH GIỚI là y vào hiện tại - đã qua cái nhất niệm ấy - mà nói, nên nói “Y nơi chuyển thức mà nói”. Chuyển thức là chỉ cho tướng Năng Kiến. Còn ngay lúc chúng ấy thì không có sở chúng cũng không có năng chúng.

Mười phương thế giới không ra ngoài nhất niệm ấy nên nói “TRONG KHOẢNG MỘT NIỆM có thể đến khắp mười phương thế giới ...”. Cảnh giới chư Phật không thuộc tâm sanh diệt nên nói CHĂNG NUỜNG VẠN TỰ.

Theo luận Thành Duy Thức, 10 địa này chúng được 10 thứ chân như. Đây là theo đức tính thù thắng mà giả lập làm 10 thứ, chứ tự tánh chân như vốn không sai biệt. Ngay Sơ địa, một niệm nhân pháp đều không đã đủ 10 thứ, nhưng do thắng hạnh chúng đạt chân như chưa đầy đủ nên lập ra 10 để viên mãn 10 thắng hạnh đó. Đây chỉ nêu ra một số địa để hiểu về DỤNG thù thắng của hàng Thập Địa.

. Sơ địa chúng được nhất niệm nhân pháp đều không. Tức chân như do 2 không hiển lộ, không một pháp nào mà không có nó, nên gọi là BIÊN HÀNH CHÂN NHƯ.

. Tam địa chứng được chân như mà từ chân như này dòng giáo pháp lưu xuất tối thắng hơn cả, nên gọi là THẮNG LƯU CHÂN NHƯ.

. Bát địa, vì không theo tịnh nhiễm nên chứng được chân như lia chấp tăng giảm, gọi là BÌNH ĐẲNG CHÂN NHƯ. Nó là chỗ y tựa cho thân tướng và quốc độ tự tại. Nếu chứng được chân như này thì tự tại hiện thân tướng và quốc độ.

. Cửu địa thì chứng TRÍ TỰ TẠI CHÂN NHƯ được tự tại đối với sự hiểu biết vô ngại.

. Thập địa thì chứng NGHIỆP TỰ TẠI CHÂN NHƯ, được tự tại đối với tất cả thân thông, tác nghiệp, tổng trì, định môn.

Từ Sơ địa đã có dụng làm lợi ích chúng sanh nhưng phải từ Bát địa trở về sau, dụng này mới thật thù thắng. Với Phật giáo, DỤNG không phải thứ người tu nhắm đến, song đã chứng pháp thân, nhất là từ Bát địa trở về sau không thể không có những dụng này. Đây chính là chỗ nhắc nhở người tu về những thứ gọi là kiến tánh, đắc đạo ...

Việc thấu suốt kinh luận rõ ràng so với những dụng nói đây không đáng vào đâu, nhưng đọc kinh không hiểu, luận giải rõ ràng ra rồi gặm cũng không vào, cái nhất quán của Tam thừa không nhận được, cái tùy duyên không rời lý nắm không xong... mà một mực là ta đã kiến tánh đắc đạo, rồi tùy duyên sống không giới luật, chẳng trừ nghiệp tập, cho pháp đối trị của Thầy Tổ đề ra là sơ cơ, buông vọng khởi cần dùng, thì không khác nào buông tay hổ thẳm. Đây là bị lớp tương tục của dòng nghiệp lực lôi chạy mà tưởng là đắc đạo tùy duyên. Nghiệp không trị, cứ theo duyên mà sống, thích ăn thì

ăn, thích ngủ thì ngủ ... là mình đang chòng chát thêm kiếp phàm phu. Một khi mình để những hành tác thế gian thành thói quen mà không một chút ý thức về việc đối trị chúng, thì chúng sẽ được huân tập thành chủng tử trong thức tạng. Nghiệp hữu lậu càng nhiều thì chủng tánh vô lậu càng bị khuất. Càng tùy duyên, càng đổ nợ. Luận đây giải thích rất rõ ràng, không thể không cẩn thận.

Chánh văn :

**Hoặc thị hiện vượt qua các địa chóng thành chánh giác, là vì các chúng sanh khiếp nhược. Hoặc nói “Ta phải vô lượng a tăng kỳ kiếp mới thành Phật đạo” là vì các chúng sanh giải đãi hay khinh mạn. Hay thị hiện như thế với vô lượng phương tiện chẳng thể nghĩ bàn. Mà thật ra, Bồ tát chủng tánh căn cơ là đồng, phát tâm là đồng, chỗ chứng cũng đồng, không có chuyện vượt qua. Vì tất cả Bồ tát đều phải trải qua ba a tăng kỳ kiếp. Chỉ vì thuận theo thế giới chúng sanh chẳng đồng, chỗ thấy chỗ nghe căn dục tánh khác nên thị hiện chỗ hành cũng có sai biệt.**

Giải thích :

Đây là ứng cơ mà phát dụng của pháp tánh chân như. Với chúng sanh yếu đuối sợ không kham nổi con đường tu hành thành Phật quá dài quá khó, thì thị hiện việc tu hành thật mau chóng. Như Thích Ca Mâu Ni thị hiện là một chúng sanh ra đời trong cung vua Tịnh Phạn, đáng nhẽ phải trải qua 3 a tăng kỳ mới thành Phật thì ngài thị hiện chỉ có 6 năm. Hoặc như Lục Tổ, thị hiện là một người đốn củi. Chỉ trong vòng 8 tháng ở đạo tràng Ngũ Tổ đã nói về cái ‘Vô nhất vật’ là cửa vào Sơ địa v.v... Rồi thấy các pháp từ tâm sanh ra là

chỗ thấy của Bồ tát địa taten. Tất cả đều là những thị hiện “VƯỢT QUA CÁC ĐỊA, chóng thành chánh giác”.

Đó là đối với người có tâm sợ hãi con đường trường viễn của Phật đạo, còn đối với người đã chịu phát tâm tu hành nhưng có cái tật ỷ y, dễ vui, làm biếng ... Di Lạc ra đời cũng chưa vào được vị tín tâm thành tựu, thì thị hiện việc tu hành cần khổ và cần rất nhiều thời gian.

Đây đều tùy cơ của chúng sanh mà hiện thân giáo hóa. Cứ một bệnh như thế là có một hóa thân giúp trị cái bệnh ấy, nên hóa thân thị hiện nhiều vô số. Người mắc bệnh sâu thì có hóa thân trị bệnh sâu, người bị bệnh ái dục thì có hóa thân trị bệnh ái dục ... Cứ vậy mà hóa hiện để người tu nhầm mỗi xa lìa. Vì thế, nói “THỊ HIỆN NHƯ THỂ vô lượng phương tiện chẳng thể nghĩ bàn”.

MÀ THẬT RA là nói về cái đồng của chư vị Bồ tát chúng phát tâm. Vì thuận theo thế giới chúng sanh mà có sự thị hiện sai khác, còn thực chất thì mọi thứ đều có thứ lớp rõ ràng, đều cùng trải qua các vị, đều cùng phải tu 3 a tăng kỳ kiếp. Từ khi mới phát tâm tu hành đến khi chứng pháp thân bước vào Sơ địa mất một a tăng kỳ kiếp. Từ Sơ địa đến Bát địa mất thêm một a tăng kỳ kiếp nữa. Thêm một a tăng kỳ kiếp cho 3 địa sau mới thành Phật.

Tu hành là cả một quá trình dài đằng đằng từ quá khứ đến vị lai, nhưng chưa có túc mạng minh thì mình chỉ biết những việc xảy ra trong hiện tại. Phân theo đây là phân theo tiệm mà cũng là phân theo đốn. Nói TIỆM là kể hết cả quá trình từ đầu đến cuối mà một người tu Phật phải trải qua. Từ khi chán sanh tử cầu niết bàn đến khi thành Phật đều phải trải qua những cấp bậc như thế với số thời gian như thế. Phải tu 1

a tầng kỳ rồi mới chúng được chỗ nhân pháp đều không. 2 a tầng kỳ mới bước qua được cửa Bát địa. Còn nói ĐỐN là căn cứ vào hiện đời mà nói. Như hiện đời đây, có người trong chùa hàng mấy chục năm mà kinh kệ chữ nghĩa lúc được lúc mất, nhưng có người chỉ mới tu vài năm đã thấy tánh. Cái thấy tánh ấy mình thấy là đốn, Tổ Sư Thiên đứng là đường chim bay. Nhưng nhìn chung cả quá trình từ quá khứ thì không có gì là đốn, cũng đang trên con đường tiệm ấy mà tiến. Vì chúng thì đốn nhưng tu phải tiệm, Phật đã nói như vậy trong kinh Lăng Già. Cái gọi là ĐỐN TU ĐỐN CHÚNG chẳng qua vì tiệm đã bạc đầu, bò đoàn cũng mòn hàng triệu triệu tấn tấn rồi. Cho nên, 3 A TĂNG KỲ KIẾP có thể là hàng ngàn kiếp mà có thể chỉ là 3 tháng, 5 năm ... Tổ Đạt Ma đã lấy tham - sân - si để ấn định cho cái 3 a tầng kỳ này. Hết tham - sân - si là hết 3 a tầng kỳ kiếp. Phân vậy để hiểu mà không ngoài ý nghĩa luận đây đã nói.

Nắm được chỗ này mình sẽ hiểu vì sao có người ngồi thiền được, có người ngồi thiền không được. Có người ngồi tụng kinh cả ngày được nhưng tréo chân im lặng mười phút là chịu không nổi. Như pháp BIẾT VỌNG KHÔNG THEO mình đang tu đây, có người mới áp dụng vài năm đã thấy kết quả rõ ràng, phân phát niềm tin. Có người mới biết vọng thôi đã thấy chướng thân, chướng tâm, đổ bệnh. Đó là do quá trình huân tập việc ấy của mình trước đây nhiều hay ít. Tụng kinh dễ mà ngồi thiền khó vì tụng kinh nhiều mà ngồi thiền ít. BIẾT VỌNG KHÔNG THEO mà có kết quả là do việc buông bỏ vọng tâm của mình trong tiền kiếp đã quen. Nói vậy, không có nghĩa biết vọng bị chướng là đã vội kết luận căn cơ mình không đủ để thực hành pháp môn này rồi bùi ngùi chia tay với nó. Bỏ tát ra đời cách ám còn mê, hướng là

mình. Mê thành khi mới áp dụng, thấy chướng thân chướng tâm. Tập một thời gian thì chùng tử đã huân trước đây sẽ hiển hiện. Chướng sẽ tiêu trừ.

Nếu tiền kiếp mình chưa từng tu thiền thì hiện đời càng phải cố gắng để huân tập. Thấy khó không tập thì không bao giờ mình có thể bước vào con đường tu thiền. Không thiền không định thì không thể lóng lạng thân tâm. *Ngay cả pháp môn niệm Phật nói sau, rốt ráo cũng qui về vô niệm.* Và chỉ khi thấy được tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức mình mới thật sự hết khổ.

Nghe THIỀN mà nhào tới thì không thể nói mình không có chùng tử thiền trong thức tạng. Đã có thì chỉ cần mình chịu quyết tâm, chướng bao nhiêu rồi cũng hết. Kiếp này thấy chướng mà bỏ thì kiếp sau ra đời cũng lại chướng, rồi lại lập lại tình trạng hiện đời. Chi bằng một ngày tập một ít để làm vốn cho kiếp sau.

Chánh văn :

**Lại, tướng phát tâm của Bồ tát này có 3 thứ tâm, tướng nó rất vi tế. Thế nào là 3?**

- 1. Chân tâm không có phân biệt.**
- 2. Phương tiện tâm, tự nhiên làm lợi ích khắp chúng sanh.**
- 3. Nghiệp thức tâm, khởi diệt rất vi tế.**

Giải thích :

Nêu 3 thứ tâm đây là nêu tổng quát, còn phân chi tiết thì Bồ tát từ Sơ địa đến mãn tâm Thất địa, cái KHÔNG PHÂN BIỆT ấy tùy địa mà mở rộng dần cho đến Bát địa. Vì thế, phần PHƯƠNG TIỆN TÂM cũng có hẹp hay rộng tùy cấp độ địa.

NGHIỆP THỨC tâm, chỉ cho phần Nghiệp Tướng thuộc 9 tướng bất giác, là phần nghiệp thức thuộc ý. Bồ tát ở tất cả địa đều bị sự chi phối của phần nghiệp thức khởi diệt rất vi tế này. Đây là lý do vì sao Bồ tát ở các địa chưa đủ trí tuệ cùng lực dụng công đức như Phật.

Chánh văn :

**Lại chư vị Bồ tát này, công đức thành tựu viên mãn, nơi cõi Sắc cứu cánh thị hiện thân cao lớn hơn hết thấy thế gian. Là vì một niệm tương ưng với tuệ, vô minh lập tức hết, gọi là nhất thiết chủng trí. Tự nhiên có nghiệp dụng chẳng thể nghĩ bàn, hay hiện mười phương làm lợi ích chúng sanh.**

Giải thích :

Đây là lúc nghiệp thức hết, thủy giác thể nhập hoàn toàn với bản giác, thành tựu trí nhất thiết chủng, tự nhiên có nghiệp dụng chẳng thể nghĩ bàn. Nói TỰ NHIÊN vì ứng cơ mà thành dụng, không do tác ý.

CÔI TRỜI SẮC CỨU CẢNH, ngài Hám Sơn nói: “Là cõi trời cao nhất sắc giới. Tại cõi trời này, Phật Phật thành đạo đều hiện thân to lớn nhất, tọa ở Liên Hoa Cung, thành Đẳng chánh giác, là báo thân Phật”.

“MỘT NIỆM TƯỞNG ỪNG với tuệ, vô minh lập tức hết” là phần nghiệp thức khởi diệt rất vi tế đến đây là hết, chỉ còn lại 2 thứ tâm là chân tâm vô phân biệt và phương tiện tâm. Tất cả đều viên mãn. Ứng với ĐẠI TRÍ và ĐẠI BI của Phật.

Chánh văn :

**Hỏi : Hư không vô biên nên thế giới vô biên. Thế giới vô biên nên chúng sanh vô biên. Chúng sanh vô biên nên tâm hành sai biệt cũng vô biên. Cảnh giới như thế chẳng thể hạn định, khó biết, khó hiểu. Nếu vô minh diệt thì không có tâm tưởng, làm sao có thể biết hết mà gọi là nhất thiết chủng trí?**

Giải thích :

TÂM TƯỞNG là do chân thể bất giác động niệm mà có. Hết bất giác thì tâm tưởng hết nên nói “Vô minh diệt thì không có tâm tưởng”.

Đây là lấy tri thức thế gian mà suy lường cảnh giới Phật. Bởi thế gian là thế giới của năng sở. Thứ gì cũng phải có cái biết của tâm tưởng mới biết. Như muốn thấy cảnh phải có mắt và cái thấy mới thấy. Giờ không mắt không cái thấy thì làm sao có thể thấy mọi thứ mà đòi thấy nhiều thứ hơn? Nên đây thắc mắc : Nếu vô minh diệt tức tâm tưởng không còn thì lấy gì để biết về mọi thế giới với vô số tâm hành sai biệt của chúng sanh?

Chánh văn :

**Đáp : Tất cả cảnh giới vốn là nhất tâm, lia các niệm tưởng. Vì chúng sanh vọng thấy cảnh giới nên tâm có phân tẻ. Vì vọng khởi niệm tưởng, chẳng ứng hợp với**

**pháp tánh nên chẳng thể hiểu rõ. Chư Phật Như Lai lia Kiến Tướng nên không chỗ nào mà chẳng khắp. Vì là tâm chân thật nên chính là tánh của các pháp. Tự thể hiển bày soi rõ hết thấy pháp hư vọng, có đại trí dụng với vô lượng phương tiện. Tùy theo chỗ nhận hiểu của chúng sanh cảm ứng được mà hay khai thị mọi thứ pháp nghĩa, nên gọi là Nhất thiết chủng trí.**

Giải thích :

Cảnh tuy vô biên nhưng không ngoài nhất tâm. Nay thấy tâm cảnh có sự ngăn cách, có cái thấy được, có cái không thấy được, là do chúng sanh bất giác sanh cái thấy hư vọng mà thành hạn cuộc trong các căn. Cái không biết rõ ấy là do tâm vọng động mà có niệm tưởng, chẳng còn ứng hợp được với pháp tánh. Vì thế, khi niệm tưởng hết mới là lúc có thể biết khắp tất cả mà không bị ràng buộc trong cái biết của nghiệp thức.

Các pháp như bóng hiện trong gương chân thể pháp thân. Tánh thật của pháp cũng chính là gương. Nên nói “VÌ LÀ TÂM CHÂN THẬT nên chính là tánh các pháp”. Vì là tánh của các pháp nên một khi tánh ấy hiển bày thì cái hư vọng của vạn pháp lộ nguyên hình, nên nói “TỰ THỂ HIỂN BÀY soi rõ hết thấy pháp hư vọng”. Như khi mặt gương hiển bày tính sáng sạch trong suốt của nó thì đồng thời cũng hiển cho ta thấy những thứ hiện hình trong gương không có thật thể, chỉ là bóng phản chiếu qua gương.

ĐẠI TRÍ DỤNG là chỉ cho dụng có được khi tự thể chân như đã hiển bày. Trí dụng này ứng cảm với tâm chúng sanh mà hóa hiện tùy nghi giáo hóa chúng sanh, nên nói “Đại trí dụng với VÔ LƯỢNG PHƯƠNG TIỆN”. Có cảm là có

ứng với vô lượng phương tiện như thế, nên gọi là NHẤT THIẾT CHỦNG TRÍ.

Chánh văn :

**Hỏi : Nếu chư Phật có nghiệp tự nhiên hay hiện tất cả chỗ làm lợi ích chúng sanh, còn tất cả chúng sanh nếu thấy được thân ngài, hoặc thấy thần biến, hoặc nghe ngài nói, không gì là không được lợi ích, vì sao ở thế gian phần nhiều chẳng thể thấy?**

Giải thích :

Đây là nêu thắc mắc khi nghe nói dụng của Phật biến khắp mà ở thế gian thì chẳng hề thấy được cái dụng ấy? Như hiện nay, chúng ta thấy Phật là thấy qua hình tượng Phật, hoặc là hướng lên trời lâm dâm khăn vái rồi được linh ứng mà cho là có Phật. Hoặc nằm mơ thấy Phật mà nói là có Phật. Hoặc trong khi ngồi thiền mà thấy Phật. Song ngồi thiền thấy Phật mà hớn hở trình với chư vị tôn túc thì thường chư vị nói là ma chứ không phải Phật. Thấy theo kiểu nào thì phần lớn chỉ là người thuộc đạo Phật, mà cũng chỉ là số ít. Còn những người không có đạo hoặc thuộc đạo khác như Thiên Chúa Giáo hay Cơ Đốc thì chắc họ chỉ thấy Chúa chứ không thấy Phật. Đây vì thế mà nêu thắc mắc. Cũng là thắc mắc của đa số.

Chánh văn :

**Đáp : Chư Phật Như Lai, pháp thân bình đẳng biến khắp tất cả chỗ, không có tác ý, nên nói tự nhiên, chỉ y tâm chúng sanh mà hiện. Tâm chúng sanh giống như chiếc gương, gương nếu bản thì sắc tượng chẳng hiện.**

**Tâm chúng sanh cũng vậy, nếu bị cấu nhiễm thì pháp thân chẳng hiện.**

Giải thích :

Phần đầu là giải thích ý nghĩa của NGHIỆP TỰ NHIÊN. Không do tác ý mà chỉ do cảm rồi ứng nên nói TỰ NHIÊN. Việc làm nào do ý và ý thức làm chủ, có sự tạo tác, có chủ định gọi là TÁC Ý. Niết bàn của A La Hán cũng rơi vào chỗ tác ý này, song nó không phải là cái tác ý như của phàm phu. Pháp thân thì không có tác ý mà như mặt trăng trên cao tỏa khắp, chỗ nào có nước liền hiện. Kinh Hoa Nghiêm nói: *“Như Lai ra đời ví như ánh sáng mặt trời chiếu khắp đại địa, có mắt đều thấy, chỉ riêng người mù là chẳng thấy”*. Đây là lý do vì sao dụng thì trùm khắp mà thấy thì người thấy, người không và thế gian phần nhiều không thấy. Nêu ý nghĩa ra vậy để hiểu, dù pháp thân chư Phật trùm khắp mà thiếu cái NHÂN là cảm thì cái DUYÊN là ứng dù tràn đầy bao nhiêu cũng thành không thấy. Nhân duyên đầy đủ thì Phật mới hiện tiền.

Luận đây lấy cái dụ là gương bản để dụ cho tâm chúng sanh. GƯƠNG BẢN là dụ cho chúng sanh thiếu cơ cảm với chư Phật, không phải chỉ dụ cho tâm đang còn phiền não. Vì như Thiện Tinh v.v... tâm đang trong phiền não mà vẫn thấy Phật. Đó là do trong quá khứ đã từng tu tập niệm Phật tam muội nên hiện đời không cần phải nương vào tam muội mà vẫn thấy được Phật thân. Đây là nói về dụng thô, là tùy loài hóa thân hay tiểu hóa thân của Phật. Còn dụng tế là báo thân hoặc chính pháp thân thì phải nương tam muội, tức tâm phải lóng lạng mới thấy Phật thân. Ngài Hiền Thủ nói: *“Thế gian chẳng thấy chư Phật nhưng thân chư Phật thì thường trụ ở*

*thể gian, vì sao chẳng thấy? Đây như trong chậu bể nên nước không thể đứng yên. Vì nước không đứng yên nên chậu bể tuy thật có trăng chiếu xuống mà vẫn không hiện được. Cũng vậy, chúng sanh không có được Samatha nhuần nhuyễn liên tục, thì chư Phật dù có đó cũng không hiện được. Nước dụ như tánh nhuần nhuyễn của Samatha vậy. Đây là nương nơi định mà được thấy Phật”. Nói PHÁP THÂN CHĂNG HIỆN là y cứ vào cái gốc từ đó có báo hóa thân mà nói, nên tuy nói pháp thân nhưng là chỉ cho cả báo và hóa thân Phật.*

Chánh văn :

**Đã nói về phần Giải Thích, kế nói về phần Tu Hành Tín Tâm.**

Giải thích :

Phần Giải Thích nghĩa Đại thừa gồm 3 phần lớn là Hiền Thị Chánh Nghĩa, Đối Trị Tà Chấp và Phân Biệt Tướng Đạo Phát Tâm đến đây là xong. Phần sau là nói về Tu Hành Tín Tâm.

## Phần TU HÀNH TÍN TÂM

Chánh văn :

**Phần này là y nơi chúng sanh chưa vào chánh định tụ mà nói, nên nói tu hành tín tâm.**

Giải thích :

TU HÀNH TÍN TÂM là vì lòng tin chưa đủ, nên nói “Y NƠI chúng sanh chưa nhập chánh định tụ”. CHƯA NHẬP CHÁNH ĐỊNH TỤ là chỉ cho những vị thuộc hàng bất định.

Chánh văn :

**Thế nào là tín tâm? Làm sao tu hành? Lược nói tín tâm có 4 thứ.**

Giải thích :

Nói tu hành tín tâm thì trước tiên phải biết tín tâm là gì rồi mới tu. Biết rồi thì tu như thế nào để có được tín tâm ấy. Nên đây nêu “THẾ NÀO là tín tâm, làm sao tu hành?”. Tín tâm có 4 thứ, còn tu hành thì có 5 môn. Đầu tiên, nói rõ về tín tâm là tin những gì?

Chánh văn :

**Thế nào là 4?**

1. TIN BẢN CĂN, đó là thích niệm pháp chân như.
2. TIN PHẬT có vô lượng công đức, thường nhớ nghĩ, thân cận, cúng dường, cung kính hầu phát khởi thiện căn và nguyện cầu tất cả trí.
3. TIN PHÁP có lợi ích lớn, thường nhớ nghĩ tu hành các ba la mật.

**4. TIN TẮNG tu hành chân chánh, tự lợi lợi tha. Thường thích thân cận chúng Bồ tát, cầu học hạnh như thật.**

Giải thích :

Tín tâm gồm có 4 thứ tin là tin tự tánh chân như của chính mình và tin vào Tam bảo.

CĂN, nghĩa của nó là cội rễ, nguồn gốc. BẢN là ‘của mình’. BẢN CĂN đây là chỉ cho pháp tánh chân như. TIN BẢN CĂN là tự tin tánh mình, tin mình có pháp chân như. Vì việc tu hành đây là để tạo niềm tin, nên nói “THÍCH NIỆM pháp chân như”. Tức luôn luôn nhớ nghĩ mình có pháp tánh chân như rỗng rang sáng suốt với vô lượng công đức thanh tịnh. Nhớ vậy để làm gì? Để huân tập lòng tin đối với pháp tánh chân như. Có lòng tin thì mới chịu khó chịu khổ tu tập để trực chứng lấy pháp chân như ấy.

Chỉ tin vào bản tánh của mình mà không tu tập thì cũng chẳng tới đâu, nên phải đặt lòng tin vào Tam bảo. Có tin thì mới học hạnh của Phật, học lời Phật nói và thân cận với các bậc tôn túc mà nhận lời chỉ dạy cho việc tu hành.

Đến đây là xong phần nói về tín tâm. Sau là phần tu hành để có được tín tâm ấy.

Chánh văn :

**Tu hành có 5 môn có thể thành tựu lòng tin ấy. Thế nào là 5? Một là môn Thí, hai là môn Giới, ba là môn Nhẫn, bốn là môn Tấn, năm là môn Chí Quán.**

Giải thích :

5 môn này giúp thành tựu tín tâm, vì nó giúp ta xả đi tâm vị kỷ, bỏ bớt những nhiệm ô mà mình đã huân tập trong nhiều đời nhiều kiếp khiến sự thật bị che mờ, lòng tin đối với sự thật ấy mới bị phai nhạt. Như áo trắng bị nhuộm đen. Cái hiện tại mình nhận được là cái áo đen, vì thế nếu người nói nó màu trắng, mình cũng khó tin được nó màu trắng. Song nếu cái đen ấy bỗng nhiên mờ dần thì niềm tin chiếc áo không phải màu đen ấy sẽ phai nhạt. Một khi áo hở được một chỗ trắng thì niềm tin áo trắng càng chắc thật. 5 môn này giống như thuốc rửa giúp cái áo phai bớt màu đen để hiện ra khoảng trắng thật của áo.

Chánh văn :

**1. Thế nào là tu hành môn THÍ? Nếu gặp những ai đến cầu xin, mình có tài vật gì đều tùy lực giúp họ để tự xả xan tham mà cũng khiến người kia hoan hỉ. Nếu gặp người bị ách nạn, khủng bố, nguy bức thì tùy sức mình mà giúp họ hết sợ. Nếu có chúng sanh đến cầu pháp thì tùy sự thông hiểu của mình mà phương tiện giảng nói, chẳng nên tham cầu danh lợi và sự cung kính mà chỉ nghĩ đến việc tự lợi, lợi tha, hồi hướng bồ đề.**

Giải thích :

THÍ nói đủ là bố thí. Thứ gì có tính cách không ôm vào mà chỉ xả ra gọi là bố thí. Thế nào là TU HÀNH MÔN THÍ, tức hành bố thí là hành như thế nào? Bố thí đây có 3 thứ :

1. Đem của cải ra cho. Tùy theo tài lực của mình mà giúp được ai thì giúp. GAËP AI ĐẾN CẦU XIN, cũng chỉ luôn cho kẻ không cầu xin mà đang gặp khó khăn túng thiếu, mình cũng sẵn lòng chia phần. Giúp ra sao mà người giúp và kẻ được giúp đều có lợi. Người giúp thì xả được lòng xan

tham, còn kẻ được giúp thì vui vẻ hoan hỉ. Nếu giúp mà khiến kẻ được giúp càng đau khổ, người giúp thêm cao ngạo thì việc làm tuy như nhau nhưng tinh thần đã đi ngược. Ngược thì lòng tin khó thành tựu.

Việc bố thí tiền của nói đây là bước đầu nuôi dưỡng tín tâm. Ý nghĩa chính của việc làm này là giúp mình xả bỏ dần lòng vị kỷ của cái tôi hẹp hòi, hướng dần về lòng vị tha của chân ngã. Vì thế dù kiến thức học Phật của mình rộng bao nhiêu mà đối với vấn đề xả bỏ ngoài da này mình chưa thực hiện được thì cần phải coi lại vốn kiến thức học Phật ấy. Tu hành mà ngày càng chắc bốp, so đo thiệt hơn giữa người với mình quá kỹ thì việc tu hành của mình có vấn đề.

2. Giúp người khác bằng công sức và tấm lòng của mình. Thấy người gặp bức bách lo âu thì giúp họ bớt lo âu. Thấy người sợ hãi thì làm cho họ bớt sợ hãi ... Không hẳn chỉ đối với người đồng loại mà với tất cả muôn loài đều vậy. Tùy sức mình mà giúp.

3. Bồ thí Pháp. Pháp đây không phải chỉ là pháp tu hành trong đạo Phật, mà những lời lẽ đạo đức khiến người sống đúng với nhân quả, với đạo đức gia đình xã hội, khiến cuộc sống của người được vui vẻ... đều gọi là pháp. Giải thích nghĩa lý của kinh, giải nghi những thắc mắc của người đối với vấn đề Phật pháp, hay khuyên người làm lành tránh ác, chỉ cho người những gì cần thiết cho đạo đức của người v.v... đều thuộc về loại bố thí pháp này. Đó là tùy cơ của chúng sanh mà pháp có cạn sâu.

“CHẲNG NÊN tham cầu danh lợi...” chủ yếu là nói về việc bố thí pháp, nhưng phần giải thích đây lại nói chung cho cả 3 loại bố thí, vì 3 cách bố thí trên chỉ giúp ta đạt được

tín tâm khi các việc làm ấy không vì danh, vì lợi hay sự cung kính ở thế gian mà chỉ với tâm niệm là phá trừ bản ngã, nguyện mang lợi ích cho muôn loài và cuối cùng là hồi hướng về Phật đạo. Vì thế, đây giải thích chung cho cả 3.

Chánh văn :

**2. Thế nào là tu hành môn GIỚI? Là chẳng giết hại, chẳng trộm cướp, chẳng dâm dật, chẳng nói hai lưỡi, chẳng nói lời ác, chẳng vọng ngôn, chẳng ỷ ngữ, xa lìa xan tham, tật đố, giả dối, nịnh nọt, quanh co, sân nhuế và tà kiến. Nếu là người xuất gia thì vì phải chiết phục phiền não nên cũng cần xa lìa chỗ rối ren ồn náo, thường ở chỗ tịch tĩnh, tu tập hạnh ít muốn biết đủ, hạnh đầu đà v.v... cho đến một tội nhỏ, tâm cũng sanh sợ hãi, hổ thẹn mà hối cải. Chẳng được khinh thường những giới cấm Như Lai đã đặt ra. Phải giữ gìn sự tỵ hiềm và chê bai, chẳng để chúng sanh vọng khởi tội lỗi.**

Giải thích :

GIỚI hiểu nôm na là giới luật, là những hình tướng đặt ra để ngăn ngừa bớt những ách nạn cho người đời. Giữ được những tướng này thì tâm đỡ ô nhiễm, đạo dễ gần, niềm tin dễ phát triển. Khi Phật sắp nhập diệt, ngài A Nan hỏi: “Không có Phật thì đời sau nương vào đâu mà tu hành?”. Phật trả lời 3 thứ, trong đó có vấn đề giới luật. Cho thấy giới luật rất quan trọng trong đời mạng pháp này.

Những thứ như giết hại, trộm cắp ... một người dân bình thường còn không được làm, huống là người tu hành nuôi dưỡng tín tâm làm Phật? Song với người đời thì việc giết hại những con vật nhỏ là chuyện bình thường. Với người tu, cố gắng giữ gìn được chừng nào hay chừng đó. Không sát

hại vừa tránh được nghiệp quả không hay, vừa nuôi dưỡng được lòng bi. Tín tâm mới vững mạnh.

Với người xuất gia thì ngoài những giới tướng đã thọ, các vị còn phải chiết phục phiền não. PHIÊN NÃO là chỉ cho những thứ làm tâm không yên, bắt nguồn từ định kiến và ái dục. Muốn chiết phục những thứ này thì phải có thiên định. Thiên định thì lúc đầu phải xa lìa chỗ ồn náo, thường ở chỗ tịch tĩnh ... Nói chung, không nên để tâm loạn động theo cảnh giới bên ngoài, mà cần phải làm chủ những máy động trong tâm. Đó là nói về tâm. Còn về thân thì tu tập hạnh ít muốn biết đủ, hạnh đầu đà.

Đây nói về tu hành tín tâm, vì sao lại có các vị xuất gia? Vì tuy xuất gia nhưng tín tâm tu Phật không phải ai cũng có. Có vị thì vấn đề thiên định tu Phật được đặt song song với việc làm lợi ích chúng sanh. Song có vị chỉ lấy bằng cấp, học vị hay chữ nghĩa làm sự nghiệp tối cùng mà coi thường việc thiên định, nhiếp tâm. Xuất gia với tâm như vậy là do tín tâm tu Phật chưa phát. Chưa phát chứ không phải không có. Nên đây lập bày giúp cho phát.

Vì sao CHĂNG ĐƯỢC KHINH THƯỜNG những giới cấm Như Lai đã đặt ra? Vì đó là nền tảng cơ bản cần có của người con Phật. Ngoài những lợi ích thiết thực cho bản thân, nó còn góp phần để đạo pháp được trường tồn ở thế gian. Người tại gia giữ gìn giới luật đã đành. Với các vị xuất gia, vấn đề này càng nghiêm trọng. Vì Tăng Ni là bộ phận chính đại diện cho Phật pháp. Muốn biết Phật giáo thế nào, người ta căn cứ vào bộ phận lớn ấy mà đánh giá trước tiên. Tâm thanh tịnh là quan trọng. Song hình tướng là thứ người đời căn cứ vào đó để đánh giá người tu. Vì thế, oai nghi và

giới luật là những thứ mà người tu phải gìn giữ để người đời luôn có tâm kính trọng đối với Phật pháp. Khoác áo tu mà miệng phì phèo thuốc lá, nghe nhạc, xem phim, nhíp chân... rồi nói cười ồ ạt trong quán ăn thì không khỏi khiến người đời khó chịu và khởi tâm khinh mạn. Những hành động ấy, ngoài việc làm giảm đi giá trị của đạo pháp, còn khiến chúng sanh khởi tâm khinh thường, chê bai, xa rời đạo Phật. Đó là khiến cho chúng sanh VỌNG KHỞI TỘI LỖI. Nên nói “PHẢI GIỮ GÌN sự ty hiềm và chê bai”. Cho nên, là xuất gia hay tại gia đều không nên coi thường giới luật mà Như Lai đã đặt ra.

Chánh văn :

**3. Thế nào là tu hành môn NHÃN? Là phải nhẫn chịu những nỗi hại người khác đem lại mà chẳng ôm lòng trả báo, cũng phải nhẫn chịu đối với lợi, suy, hủy, dự, xung, cơ, khổ, lạc.**

Giải thích :

NHÃN là nhẫn nhịn. NÃO HẠI là những thứ làm mình phiền lòng, khó chịu, buồn bực. Lợi, suy, hủy, dự, xung, cơ, khổ, lạc nhà thiền gọi là bát phong. Gọi bát phong vì nó là 8 thứ gió có thể làm các thức nổi sóng, lòng người phải lay động. LỢI là lợi lộc. XUNG là tán thán ca ngợi. DỰ cũng là ca ngợi nhưng có tính cách gián tiếp. LẠC là sự sung sướng. 4 thứ này là gió thuận. SUY là hao tổn, xuống dốc. HỦY là chê bai chỉ trích. CƠ là chế giễu. KHỔ là những bức bách, không thuận lòng. 4 thứ này là gió nghịch. Thuận hay nghịch gì, nếu không nhẫn thì thân tâm đều động. Động thì tâm sẽ không phát nên đây dạy phải nhẫn. NHÃN nghĩa là cố gắng đừng để những thứ đó dẫn dắt. Tâm khởi thích thú

hay khó chịu với các thứ đó thì cần tỉnh, biết mà đừng chấp vào đó, gọi là NHÃN.

NHÃN đây khác với nhẫn của người đời. Người đời nhẫn lúc này để hơn lúc khác, thua keo này bày keo khác. Vì thế cái nhẫn của người đời thường là nhẫn để trả thù, hả dạ. Người tu Phật, nhẫn là để trở về với bản tâm vốn thanh tịnh của mình. Cái nhẫn ấy là nhẫn trong sự vị tha, buông bỏ... nên nói KHÔNG ÔM LÒNG TRẢ BẢO.

Chánh văn :

**4. Thế nào là tu hành môn TẤN? Là đối với các việc thiện, tâm chẳng giải đãi, thói chuyển, lập chí kiên cường xa lìa sự khiếp nhược. Phải nhớ từ quá khứ lâu xa đến nay, ta đã hư vọng thọ nhận tất cả đại khổ của thân và tâm, không có lợi ích. Cho nên, cần phải siêng tu mọi công đức lợi mình, lợi người, chóng lìa các khổ.**

Giải thích :

TẤN tức là tinh tấn. Làm bất cứ việc gì mà thiếu sự tinh tấn thì không xong. Hướng hồ tu hành, là việc đi ngược lại với thói quen thế gian của mình.

Tinh tấn như thế nào? Với các việc thiện thì không được giải đãi. GIẢI ĐÃI là làm biếng, ương ương dở dở, không thiết tha. Việc gì lợi người mà xả được cái tôi đồ kỹ, kiêu mạn, ít kỹ, xan tham của mình thì đều phải cố gắng quyết tâm làm bằng được, không nên thoái thác hay né tránh. Làm vậy là mình đang “LẬP CHÍ kiên cường, xa lìa sự khiếp nhược”. KHIẾP NHƯỢC vì bản ngã còn mạnh. Xả được bản ngã thì khiếp nhược chẳng còn.

PHẢI NHỚ... là lời nhắc nhở mỗi khi mình giải đãi đối với việc tu hành. Đời này khổ nhiều hơn vui, lo nhiều hơn an. Vui không bao nhiêu mà khổ thì đứt gan đứt ruột, nên nói ĐẠI KHỔ. Thương thì không được gần, ghét lại cứ chung chạ, không thứ gì vừa lòng... là những cái khổ về tâm. Nóng, lạnh, bệnh hoạn, tai nạn, đói khát... là những cái khổ về thân. CHO NÊN... là kết luận cho cái PHẢI NHỚ vừa nói : Đời không có gì vui, vì thế cần tinh tấn tu hành để thoát khổ.

Phải là việc làm mang lợi ích thiết thực lâu dài cho người mới gọi là công đức. Có công đức tức cũng lợi mình. Lợi mình lợi người thì niềm vui tràn ngập, sanh tử tức niết bàn. Nên nói “SIÊNG TU các công đức, lợi mình lợi người, chóng lia các khổ”.

Đây là cái tinh tấn thứ nhất cần phải thực hành. Kế là những việc cần tinh tấn khác.

Chánh văn :

**Lại nữa, nếu có người tuy tu hành tín tâm nhưng do từ trước đến nay, có các chướng ác nghiệp trọng tội, bị tà ma chur quỷ làm não loạn, hoặc là bị các sự việc ở thế gian mỗi mỗi kéo lôi trói buộc, hoặc bị bệnh khổ làm bức phiền, có rất nhiều sự chướng ngại như thế thì cần phải dũng mãnh tinh cần, ngày đêm sáu thời lễ bái chur Phật, thành tâm sám hối, khuyến thỉnh, tùy hỷ, hồi hướng bỏ đề thường chẳng bỏ phé, để trừ các chướng, thiện căn tăng trưởng.**

Giải thích :

Ngoài sự tinh tấn đối với việc thiện, ta còn phải tinh tấn thường hằng lễ Phật, sám hối, khuyến thỉnh, tùy hỷ và hồi

hướng bồ đề. HỒI HUỚNG BỒ ĐỀ là để tránh cái nạn đi lạc. Đi lạc là thay vì tu để thành Phật, mình lại tấp qua Nhị thừa hay ngoại đạo tà giáo. Nếu hồi hướng thì sẽ được sự hộ trì của chư Phật. Chư vị Bồ tát sẽ tạo ra nhiều hạnh duyên giúp mình không rẽ bên này, không đáp bên kia. Mình lợt qua Nhị thừa thì chư vị lôi mình ra. Mình tấp qua ngoại đạo thì chư vị lôi mình về. Chỉ một Đại thừa không có lối rẽ nào khác.

Các việc như lễ Phật, sám hối v.v... giúp tiêu trừ bớt những chướng nghiệp của thân và tâm mà mình đã gây tạo trong quá khứ. CHƯỚNG NGHIỆP là những duyên bên ngoài làm cản trở việc tu hành của mình. Như bình thường thì không sao, nhưng cứ tréo chân lên ngòi thiền thì nhưc đầu sỏ mũi, còn không thì ngủ gà ngủ gật. Bình thường thì không có gì xảy ra, nhưng đến ngày giảng pháp thì người thân bị thế này thế kia, không thể bỏ mặc để đến chùa nghe pháp v.v... Đều là hình thức của chướng nghiệp. Chướng thấy thì ngoài tâm nhưng đều do tâm mà ra. Nên cách duy nhất để trị là ngay tâm mà SÁM HỐI. Sám lỗi trước chừa lỗi sau thì chướng nghiệp mau tiêu, tín tâm mau phát.

Chánh văn :

**5. Thế nào là tu hành môn CHỈ - QUÁN? Chỉ là dùng tất cả tướng cảnh giới, tùy thuận nghĩa quán Sa ma tha. Quán là phân biệt tướng nhân duyên sanh diệt, tùy thuận nghĩa quán Tỳ bát xá na. Thế nào là tùy thuận? Dùng 2 nghĩa ấy dần dần tu tập chẳng tách lìa nhau nên cả 2 đều hiện tiền.**

Giải thích :

Đây là món cuối cùng trong 5 món tu hành. Không có thiền định thì tâm không thể lóng lạng mà phát niềm tin bất thối đối với Đại thừa, nên môn CHỈ - QUÁN này là môn quan trọng nhất trong 5 món.

SAMATHA là tên khác của CHỈ. Theo định nghĩa đây thì CHỈ là dùng tắt cả cảnh giới. Nghĩa của nó nằm ở chữ DỪNG này. Dùng nghĩa là không cho nối tiếp. Những gì khởi lên trong tâm, mình đều dùng và đưa tâm trở về trạng thái KHÔNG vốn sẵn của nó, gọi là CHỈ. Cảnh giới có thể là cảnh giới ngoại trần, một trạng thái sân, một trạng thái vui, một dòng vọng niệm... Nếu là tu CHỈ thì tất cả những thứ đó đều không phải là cảnh giới mà mình hướng đến, nên tất cả đều buông. Tu CHỈ giúp hành giả có định tâm. Môn QUÁN KHÔNG này thành căn bản trí.

TỶ BÁT XÁ NA là tên khác của quán. QUÁN là quán xét tướng nhân duyên sanh diệt của vạn pháp, nên nói PHÂN BIỆT. Pháp tu quán này giúp hành giả phát tuệ. Môn QUÁN SANH DIỆT này thành hậu đắc trí.

CHỈ và QUÁN tuy hành tướng thấy trái nhau nhưng thật là đang bổ sung cho nhau, giúp hành giả lóng lạng tâm thức mà không rơi vào chỗ trầm tịch thiếu trí tuệ, nên nói “Dùng 2 nghĩa ấy dần dần tu tập chẳng tách lìa nhau, nên cả 2 đều hiện tiền”. Đây là lúc định tuệ hiện tiền.

Sau là nói về pháp tu CHỈ một cách chi tiết.

Chánh văn :

a. TU TẬP CHỈ là, ở chỗ yên tịnh, ngồi ngay thẳng, chánh ý, chẳng nương hơi thở, chẳng nương hình sắc, chẳng nương nơi không, chẳng nương đất nước gió lửa...

**Cho đến, chẳng nương nơi thấy, nghe, hiểu biết. Tất cả các tướng thuộc niệm đều trừ. Cũng bỏ luôn tướng trừ. Vì tất cả pháp vốn không có tướng. Niệm niệm chẳng sanh. Niệm niệm chẳng diệt. Cũng chẳng được ngoài tâm niệm cảnh giới, sau lấy tâm trừ tâm. Tâm nếu tán loạn dong duỗi thì phải nhiếp lại, trụ ở chánh niệm. Chánh niệm ấy là, phải biết chỉ là tâm, không có cảnh giới bên ngoài. Ngay tâm ấy cũng không có tự tướng, niệm niệm bất khả đắc.**

Giải thích :

Ở CHỖ YÊN TỊNH là, vì CHỈ là dùng tất cả tướng cảnh giới, nên việc dứt duyên bên ngoài là cần thiết. Lại, người mới ngồi thiền, chỗ yên lặng dễ điều tâm. Ngài Hiền Thủ nói: “*Ở chỗ yên tịnh là duyên của tu chỉ. Duyên này nói đầy đủ có 5 thứ : 1/Ở trong rừng vắng hay những nơi yên tịnh. 2/Trì giới thanh tịnh. 3/Y thực đầy đủ. 4/Được thiện tri thức dẫn dắt. 5/Bỏ hết các duyên sự. Đây chỉ nêu sơ lược nên chỉ nói chỗ yên tịnh*”. Căn cứ đây thì thấy, việc nhập thất của hành giả tu thiền thuận cho việc tu CHỈ rất nhiều. Muốn thấy tánh không của vạn pháp thì phải đặt nặng việc tu CHỈ này.

NGỒI NGAY THĂNG ... là nói đến việc điều thân. Thiền sư Đại Giác nói: “*Ngồi ngay thẳng chính là kết già phu tọa của đức Như Lai thể nhập thật tướng, cũng gọi là ngồi thiền*”. Toàn già là tư thế tốt nhất để điều thân điều tâm, song cũng có thể là bán già, ngồi xếp chân theo kiểu Nhật, hay ngồi thẳng trên ghế v.v... Tùy căn nghiệp của mỗi người, thuận với tư thế nào khiến dễ điều thân, điều hơi thở thì ngồi. Còn tốt mà không hợp với căn nghiệp của mình thì thêm chướng thân tâm, cũng thành vô ích. Song với tư thế

nào thì chủ yếu vẫn là ngồi ngay thẳng. NGAY THẲNG là không được nghiêng bên trái hay bên phải, không được để lưng cong hay ểnh lưng lên. Cong thì sanh hôn trầm, ểnh thì sanh bịnh tật. NGỒI thì ít động hơn đi mà tinh táo sáng suốt hơn nằm, nên ngồi. Tư thế thì nhiều nhưng điểm chủ yếu vẫn là ngồi ngay thẳng, nên đây chỉ nói NGỒI NGAY THẲNG.

CHÁNH Ý, là phân tu tập để tăng trưởng tín căn Đại thừa, tức để thấy được nhân Phật tánh, nên những gì hướng về đó gọi là chánh, những gì ngoài mục đích ấy gọi là tà. Ngồi thiền với chủ ý lóng tâm để thể nhập Phật tánh của mình, gọi là chánh. Ngồi thiền với chủ ý bồi dưỡng thân tâm được an lạc, trị bịnh, xuất hồn v.v... gọi là tà. Ngài Hiền Thủ nói: *“Hành giả đời mạt pháp, người có nguyện chánh thì ít, người cầu tà thì nhiều, phong thái cứ như tịch diệt mà thật là cầu danh lợi thế gian. Tâm đã chẳng chánh mà được định thì không thể có. Lìa cái cầu tà này nên nói là chánh ý. Ý MUỐN để việc quán tâm này cùng với LÝ tương ứng, độ mình và độ người đến đạo vô thượng, gọi là chánh ý”*.

NUƠNG HƠI THỞ là chú tâm vào hơi thở, hơi thở đi đến đâu biết đến đó. Đây là do khi mới tập thiền, vọng tưởng quá nhiều, cái biết bị lu mờ nên không đủ lực để buông, thành phải nương theo hơi thở ra vô để bạt đi vọng tưởng. Đây đã qua giai đoạn này, nên nói KHÔNG NUƠNG HƠI THỞ.

HÌNH SẮC là gân, xương v.v... và 4 tướng xanh, vàng, đỏ, trắng. KHÔNG là hư không, cùng với ĐẤT, NƯỚC, GIÓ, LỬA... NUƠNG là đặt tâm vào những thứ đó. Song tất cả đều là những thứ có hình tướng và cảnh giới rõ

ràng mà CHỈ thì dùng hết tất cả tướng cảnh giới, nên đây cũng “Không nương hình sắc, hư không v.v...”

“Không nương vào THẤY, NGHE, HIỂU BIẾT” không phải là bít hết các căn, mà thấy nghe vẫn bình thường nhưng không đặt tâm vào những thứ ấy. Như những điều dạy về tu CHỈ trên, nếu ngồi thiền mà tâm cứ nhớ nghĩ đến nó rồi suy diễn tới lui là đang nương vào sự hiểu biết. Nếu đặt tâm vào thấy nghe hiểu biết như vậy thì chẳng khác việc mình để tâm duyên theo trần cảnh bên ngoài, tâm không thể định. Nên cũng không được nương vào những thứ ấy.

“Tất cả những tướng thuộc niệm đều trừ, cũng bỏ luôn tướng trừ”. TƯỚNG THUỘC NIỆM là chỉ cho tâm vọng tưởng. Ngài Hám Sơn nói,<sup>37</sup> khi mới dụng tâm thì đề khởi nhất niệm làm chủ. Do lực quán chiếu của nhất niệm, chỉ cần thấy được chỗ vọng tưởng sanh thì nhất niệm này chiếu phá lập tức không để vọng tưởng tương tục. Song vọng tưởng đã diệt thì nhất niệm này cũng phải bỏ. Vì sao phải bỏ? Vì tự thể chân như xưa nay ly tướng. Nhất niệm ấy chẳng qua là thứ đối đãi với vọng tưởng, vì vọng tưởng mà lập. Duyên khởi với vọng tưởng nên vọng đã trừ mà cái nhất niệm ấy không bỏ thì nó lại là cái gốc để trợ cho vọng tưởng sanh khởi. Sở dĩ hết thì năng cũng phải trừ, nên nói BỎ LUÔN TƯỚNG TRỪ.

Phân từng chi tiết như vậy là để hiểu tu CHỈ đúng pháp là thế nào. Còn khi thực hành, chỉ một việc đơn giản là : Sau khi đã ổn định tư thế ngồi xong, tất cả những gì hiện ra trong

---

<sup>37</sup> Phần nói của ngài Hám Sơn đây không để trong dấu ngoặc kép vì đã được sắp xếp, tóm những ý cần thiết để người đọc dễ nhận hiểu vấn đề, nhưng ý thì hoàn toàn không khác.

tâm, là một dòng suy nghĩ hay một hình ảnh nào đó, là một cơn sân hay một kiến giải hay ho v.v... một khi BIẾT được sự có mặt của chúng thì không để chúng nổi tiếp. Không có vọng tưởng thì cũng không cần chống cái biết lên làm gì. Tức có niệm thì có biết, không niệm thì buông cái biết đi, nhưng đừng để rơi vào hôn trầm. Ngài Vĩnh Gia nói “Tĩnh tĩnh lặng lặng phải”. Cái BIẾT ấy là chỉ cho cái nhất niệm trừ tưởng mà ngài Hám Sơn đã nói. Thực hành như thế thì vẫn thấy nghe rõ ràng nhưng không nương vào bất cứ gì như trên đã nói.

“TẤT CẢ pháp vốn không có tướng” là nêu lý do vì sao phải trừ tất cả tướng. “NIỆM NIỆM chẳng sanh, niệm niệm chẳng diệt ...” vì niệm vốn không thật có, chỉ do bất giác mà thấy có niệm, tánh của chúng là không. Niệm niệm chẳng sanh vì sanh mà không có tánh sanh. Niệm niệm chẳng diệt vì diệt mà không có tánh diệt. Kinh nói “Sanh mà vô sanh, niệm và vô niệm”.

“... NGOÀI TÂM niệm cảnh giới, sau lấy tâm trừ tâm” là một cách dụng công khác. Dùng cái biết để buông vọng tưởng rồi buông luôn cái biết ấy là do thể tánh chân như vốn “vô nhất vật”. Vô nhất vật nên phải buông tất cả để thể nhập lại cái tánh ấy, chứ cái biết ấy không phải là vọng tưởng. Ngài Hám Sơn nói: “*Lục quán chiếu của nhất niệm chẳng thuộc vọng tưởng chuyển*”. Nó chính là dụng Bát Nhã. Còn trường hợp NGOÀI TÂM NIỆM CẢNH GIỚI đây thì cái niệm cảnh giới ấy lại thuộc vọng tưởng chuyển (vì duyên với cảnh giới bên ngoài). Dụng tâm như thế thì chẳng lìa được sanh diệt. Qua nhiều giai đoạn chỉ thêm nhọc công, nên nói “CHẲNG ĐƯỢC NGOÀI TÂM niệm cảnh giới, sau lấy tâm trừ tâm”.

“Nếu tâm tán loạn dong duỗi thì phải nhiếp lại trụ ở chánh niệm”. Ngồi thiền mà suy nghĩ hết chuyện này lại thấy hình bóng kia, gọi là TÁN LOẠN. Không làm chủ được dòng vọng niệm mà niệm này cứ nối tiếp niệm kia liên tu bất tận, gọi là DONG DUỖI. NHIẾP là thu lại. CHÁNH NIỆM là “Phải biết chỉ là nhất tâm, không có cảnh giới bên ngoài”. Như vậy, NHIẾP lại TRỤ Ở CHÁNH NIỆM là buông đi những gì hiện lên trong tâm để tâm trở về trạng thái vốn không của nó. Tự thể không của tâm không phải là tướng bị thấy, nên nói “Ngay tâm ấy cũng không có tự tướng, niệm niệm bất khả đắc”. BÁT KHẢ ĐẮC là không thể nắm bắt.

Phần tu CHỈ trên áp dụng cho lúc ngồi. Tuy là nói trong lúc ngồi nhưng ngồi chỉ là phương tiện trợ giúp, còn tâm được yên tịnh mới là chính. Nên mọi lời dạy đều đặt nặng ở tâm, giúp tâm được yên mà không dạy chi tiết các tư thế ngồi. Phần chánh văn sau là nói về tu CHỈ ngoài những lúc ngồi. Trong giai đoạn chuyển tiếp này có phần XẢ THIỀN. Luận đây không nêu. Song đối với người tu, phần xả thiền này không kém quan trọng, nhưng đa số lại hay coi thường. Đây nêu thêm để ta nắm vấn đề được rõ ràng.

Cuốn Pháp Yếu Tu Tập Tọa Thiền Chỉ Quán của ngài Trí Khải ghi: “*Hành giả nếu tọa thiền sắp xong, khi muốn xuất định, trước nên phóng tâm duyên cảnh khác, kể cả miệng thở ra. Nhiên hậu nhẹ nhàng động thân, động vai ... tất cả đều phải êm ái, rồi sau lấy tay xoa khắp tất cả lỗ chân lông, rồi lấy hai tay xoa với nhau cho nóng áp lên hai mắt, sau mới mở mắt. Đợi sức nóng trong người ra hết mới từ ý ra đi. Nếu không như vậy, khi ngồi trụ tâm mà khi xuất buông xả mau quá thì phần vi tế chưa tan, trụ lại trong thân khiến người nhưc đầu, trằm lóng xương cứng đờ như mắc chứng*

*phong lao. Về sau trong khi tọa thiền bức rức không yên. Thế nên muốn xuất định cần phải lưu ý”.*

Phần trên đã nêu bày khá rõ ràng. Đây chỉ nhấn mạnh lại vài chi tiết quan trọng :

1. Muốn xả thiền, trước phải ‘Phóng tâm duyên cảnh khác’. Trước khi xả thiền, mình có phần hồi hướng và tụng Bát nhã là chỉ cho phần này.

2. Khi xả thiền mọi thứ cần phải nhẹ nhàng. Thường khi chúng ta học tọa thiền, quý Thầy Cô đã chỉ bày thứ lớp cách xoa xát từ trên xuống dưới. Đây chỉ nói ‘Xoa khắp tất cả lỗ chân lông’ vì đây chỉ chú trọng đến ý nghĩa của việc xoa bóp. Xoa bóp là để giúp khí huyết lưu thông lại bình thường sau khi ngồi yên 1 hay 2 tiếng. Việc xoa bóp cần sâu vào da thịt nhưng phải chậm rãi nhẹ nhàng, không nên để người dao động mạnh theo việc xoa bóp. Thường khi ngồi thiền mà tâm định thì khi xả thiền, mọi động tác của mình tự nhiên trở nên nhẹ nhàng thong thả. Gấp gáp náo động là biểu lộ cho một tâm loạn động.

Đối với người mới tập thiền, chúng ta hay có quan niệm ‘Mới ngồi chưa có định, cần gì phải kỹ càng’. Song thứ gì cũng thành thói quen và thành chủng tử trong thức tạng. Chúng sẽ để lại dấu ấn cho những kiếp sau. Vì thế, dù mới tập hay chưa được định thì mình cũng cần nắm vững kiến thức về tọa thiền, cần có một tư thế đúng và xả thiền trong tư thế xoa bóp nhẹ nhàng. Điều thân có ổn định rồi thì việc điều tâm mới tốt đẹp.

3. Xả thiền xong không nên đứng dậy đi liền. Không phải chỉ sau khi xả thiền, mà ngay cả trước khi ngồi thiền, mọi thứ cũng cần chậm rãi để hơi thở sâu và điều hòa. Đây

nói nếu đi vội, sức nóng trong người chưa tan thì về sau ngồi thiền, người sẽ bức rức không yên. Thân không yên tâm khó định. Cho nên, cần thận đối với việc tọa thiền thì làm ít mà kết quả nhiều. Không cần thận thì ngồi nhiều mà kết quả không có. Ngồi nhiều, ngồi lâu mà tâm không an định được, có khi vì mình coi thường việc xả thiền đây.

Sau là nói về tu CHỈ ngoài những lúc ngồi.

Chánh văn :

**Nếu khi rời chỗ ngồi, đi đứng tới lui với mọi hành tác, trong tất cả thời, thường nhớ nghĩ phương tiện, tùy thuận quan sát. Tập lâu thành thực thì tâm ấy được trụ. Do được trụ nên tâm dần dần sắc bén mà tùy thuận nhập được chân như tam muội, dẹp sâu phiền não, tín tâm tăng trưởng, chóng được bất thối. Chỉ trừ người nghi hoặc, không tin, phỉ báng, bị chương nghiệp của trọng tội, ngã mạn, giải đãi, những hạng người như thế là chẳng thể nhập.**

Giải thích :

Ngồi là tư thế thù thắng khiến định tâm dễ đạt, nhưng không phải vì vậy mà nói đến CHỈ là phải ngồi. Nếu chỉ có ngồi, thì đối với người tâm chưa vào định không thể ngồi lâu. Ngồi mà ngủ hay nghĩ hết chuyện này đến chuyện kia thì dễ, còn ngồi mà dụng công buông bỏ đàng hoàng thì 2 tiếng là nhức mình nhức mảy khó mà ngồi hoài. Trong khi quán tâm thì cần miên mật, vì miên mật mới hàng phục được vọng tâm. Cho nên, chỉ ở tư thế ngồi mới tu thì khó mà tâm được sáng và thấy được tánh. Nên tu CHỈ không thể chỉ có trong khi tọa thiền mà phải được áp dụng mọi lúc mọi nơi. Mọi lúc

là TRONG TẤT CẢ THỜI, mọi nơi là “ĐI, ĐỨNG, TỎI, LUI với mọi hành tác”.

THƯỜNG NHỚ NGHĨ PHƯƠNG TIỆN, là áp dụng công phu khi tọa thiền thế nào thì khi đi, đứng, nằm, ngồi cũng áp dụng như thế. TÙY THUẬN QUÁN SÁT là tùy sự tùy việc mà tu CHỈ kết hợp với tu QUÁN để cả 2 cùng hiện tiền.

TẬP LÂU THÀNH THỰC là việc làm này không thể trong một ngày một bữa mà xong, cũng không thể nay làm, mai nghỉ, một làm, kia nghỉ. Nó đòi hỏi sự kiên trì liên tục. LÂU thì phải kiên trì. TẬP thì phải mỗi ngày, mỗi buổi... từ ngày này qua ngày khác như các vận động viên luyện tập thi đấu. Có vậy thì công phu mới thuần thực. THÀNH THỰC, là việc làm ấy đối với mình bây giờ như việc ăn cơm, uống nước.

TÂM ẤY ĐƯỢC TRỤ, là lúc pháp tu CHỈ đã có tác dụng. Tâm không còn dong duỗi tán loạn nên nói là TRỤ. Trụ được thì tâm trở nên sắc bén. SẮC BÉN, là tâm đã có chánh niệm không để vọng tưởng làm chủ. Như pháp môn BIẾT VỌNG KHÔNG THEO ta đang áp dụng đây. Thời gian đầu, BIẾT có vọng để buông rất khó. Biết rồi chưa đủ thời gian để thờ là vọng đã dẫn tới đâu đâu. Phải thực hành một thời gian dài, cái BIẾT mới có mặt được nhiều. Đến khi dòng tương tục bị cắt đoạn, sau mới có thể biết được niệm khi niệm vừa khởi. BIẾT được vậy gọi là sắc bén.

Niệm vừa khởi mà giác được thì không có phiền não nên nói DẸP SÂU. Phiền não là chỉ cho những thứ như lo âu, không yên, buồn phiền v.v... Nói chung, những thứ gì làm phiền cái não của mình thì gọi là phiền não. Chẳng hạn, đến

ngày đi chùa người ta mời mọi người, còn mình thì không thấy nhắc đến. Nếu trong đầu mình khởi lên ý niệm ‘Mình nghèo nên nó loại mình ra’ rồi buồn phiền nói tiếp nhau ... gọi là phiền não phát sanh. Còn vừa định khởi niệm mà giác liền không cho khởi nghĩ, hoặc khởi nghĩ rồi mà biết đó là vọng buông đi, thì buồn phiền không xuất hiện ... gọi là dẹp sâu phiền não.

Ngoài ra phiền não còn chỉ chung cho kiến và ái. Một khi nhập được chân như tam muội thì kiến và ái cũng không, nên nói ĐẸP SÂU.

Tu mà phiền não giảm hẳn thì niềm tin đối với chính mình, với pháp môn, với Thầy Tổ tăng trưởng, nên nói TÍN TÂM TĂNG TRƯỞNG. Tín tâm tăng trưởng thì việc tu hành không thể lui sụt nên nói CHỐNG ĐƯỢC BẤT THỐI.<sup>38</sup> Pháp tu CHỈ này đưa tâm về tình trạng ‘không’ nguyên thủy của nó, nên nói “TÙY THUẬN nhập được chân như tam muội”.

Bất cứ ai thực hành đúng pháp tu CHỈ nêu đây đều tùy thuận nhập được chân như tam muội. Chỉ trừ 6 hạng sau: KHÔNG TIN và PHỈ BÁNG thì không bao giờ áp dụng pháp tu nên không thể tùy thuận mà nhập được chân như tam muội. NGÃ MẠN và bị CHƯỚNG NGHIỆP của trọng tội thì không thể áp dụng pháp tu. GIẢI ĐÃI, NGHI HOAËC

---

<sup>38</sup> Chóng được bất thối giải thích ở đây là thấy được nhân Phật tánh mà gọi là bất thối. Còn căn cứ theo địa vị bất thối đang nói đây - chỉ cho việc nhập chánh định tụ tương ứng với địa vị cuối Thập Tín sang Thập Trụ - thì câu trên phải hiểu là “Do tâm được trụ mà tùy thuận được với chân như tam muội, dẹp sâu phiền não. Do tâm được trụ mà tín tâm tăng trưởng, chóng được bất thối”.

thì dù có áp dụng pháp tu, cũng không tới đâu. Tuy 6 tướng này khác nhau nhưng cùng được chung một thứ là CHẶNG THỂ NHẬP, là chẳng thể nhập chân như tam muội.

Chánh văn :

**Lại nữa, nương nơi tam muội này thì biết pháp giới nhất tướng - là pháp thân của tất cả chư Phật cùng với thân chúng sanh bình đẳng không hai - gọi là nhất hạnh tam muội. Phải biết, chân như là nền tảng của tam muội. Nếu người chịu tu hành thì dần dần hay sanh vô lượng tam muội.**

Giải thích :

Đây là kết quả của pháp tu CHỈ trên. Nhập được chân như tam muội thì biết được pháp giới nhất tướng nên nói NUỜNG NƠI TAM MUỘI NÀY. Nương tam muội này thì thấy pháp thân chư Phật cùng thân chúng sanh bình đẳng không hai nên tam muội này còn có tên là NHẤT HẠNH TAM MUỘI.

“PHÁP THÂN của tất cả chư Phật cùng với thân chúng sanh bình đẳng không hai” là giải thích PHÁP GIỚI NHẤT TƯỚNG. Ngài Hiền Thủ nói: “*Nhập nhất hạnh tam muội thì biết hết pháp giới nhiều như các sông hằng của chư Phật không có tướng sai biệt*”. Chân như tam muội hay sanh ra vô lượng tam muội khác, nên nói “Chân như là NỀN TẢNG của tam muội”.

Dưới là nói về ma sự trong khi tu tập CHỈ.

Chánh văn :

**Với chúng sanh không đủ lực thiện căn thì bị các ma, ngoại đạo, quỷ thần hoặc loạn. Trong khi ngồi thiền, hoặc hiện hình làm cho hoảng sợ, hoặc hiện tướng nam nữ đoan chánh v.v... Phải niệm duy tâm, cảnh giới tự diệt, chẳng thể làm náo loạn.**

Giải thích :

Đây là nêu ra những hình thức của ma sự và cách đối trị. Gọi là ma sự vì những thứ này làm tổn hại đến việc tu hành thành Phật của người tu.

**KHÔNG ĐỦ LỰC THIỆN CĂN** là nguyên do của loại ma sự này. Đây là trường hợp của người tu còn khí phần ác tập bên trong, cộng với khí phân thiên định đang luân tập phát ra mà có những sự này. Nên nói “không đủ lực thiện căn”.

Không phải người và vật thì gọi là ma, quỷ, thần. Vì những thứ này hiện ra nhằm phá hoại công phu khiến người tu không vào được chánh định nên chung nhóm với **NGOẠI ĐẠO**. Làm cho tâm không thể an định gọi là **HOAËC LOẠN**. Có 2 trường hợp, hoặc là hiện ra những hình thức dễ sợ khiến người sợ hãi, hoặc là hiện ra những thân tướng đẹp để để người mê đắm. Đây là nêu ra ma sự trong khi tọa thiền.

Ngoài lúc tọa thiền mà bị những đối tượng khác làm cho hoảng sợ hay mê đắm, rồi bỏ công phu tu tập thì với mình, những đối tượng ấy cũng gọi là ma, quỷ, thần, ngoại đạo. Nói ma là để mình ý thức mà quay về với sự tu tập của mình, không phải để mình chửi người ta là quỷ. Lại gây thêm khẩu nghiệp.

Cách đối trị những thứ ấy là phải niệm duy tâm. NIỆM DUY TÂM là nhớ không có thứ gì ngoài tâm mà có. Vì sao lại niệm duy tâm? Vì niệm duy tâm để nhớ các hiện tượng ấy không thật có, chỉ do ảo giác mà ra. Vậy mới không sợ hãi cũng không đâm trước. Bình thản, giữ vững công phu thì ma sự mới hết.

Xưa có vị thiền sư ngồi thiền. Ngồi được một lúc thì thấy nơi rốn mình có con nhện đen lớn dần ra và choáng hết người. Ông bực mình trình với thầy về việc ấy, rồi thưa: Đợt ngồi thiền này, nếu nhện vẫn xuất hiện, ông sẽ chặt nó. Thầy khuyên nên lấy bút đánh dấu lên mình nhện, rồi lần sau hãy giết. Vâng lời, khi nhện xuất hiện ông đánh dấu lên mình nó. Sau khi xả thiền, thầy trò cùng xem thì thấy dấu mực ấy nằm nơi rốn ông.

Nếu không có thầy thì vị thiền sư đã tự hại mình. Cho nên, ma cảnh xuất hiện, nếu không biết duy tâm sở hiện, lại có tâm thù xả với nó thì dễ sanh chuyện đáng tiếc.

Chánh văn ::

**Hoặc hiện hình chư thiên, hình Bồ tát, cũng tạo ra hình Như Lai với đầy đủ tướng tốt. Hoặc thuyết Đà la ni, hoặc thuyết bố thí, trì giới, nhẫn nhục, thiền định, trí tuệ. Hoặc thuyết bình đẳng, không, vô tướng, vô nguyện, không oán, không thân, không nhân, không quả, rốt ráo không tịch là chân như niết bàn. Hoặc khiến người biết túc mạng và những việc đã qua, cũng biết được những việc chưa đến, được tha tâm thông, biện tài vô ngại, hay khiến chúng sanh tham trước danh lợi thế gian.**

Giải thích :

Những tướng này rất dễ khiến người đấm trước, vì nó mang những hình thức Phật pháp. BIẾT TỨC MẠNG là biết về những việc ở tiền kiếp của mình và người, như đức Phật biết về vô số kiếp làm Bồ tát của ngài trước kia. ĐƯỢC THA TÂM THÔNG là có tâm biết được ý nghĩ và tâm trạng của người khác. BIỆN TÀI VÔ NGẠI là thuyết pháp không chướng ngại, đối đáp nghị luận thì không ai bằng. Được những thứ này, không ai có thể nghĩ là ma sự. Song thứ gì cũng thành ma một khi ta thích thú và khởi tâm ngã mạn về những thứ đó. Chấp thì Phật cũng thành ma. Nên đây nêu ra để nhắc nhở người tu.

Ngài Hiền Thủ nói những tướng trên có khi là ma sự nhưng có khi do thiện căn khai phát. Ma sự là chỉ cho những tướng do tướng mà có hoặc do lòng mong cầu quá mạnh như đi trong sa mạc mà thấy nước v.v... Thiện căn khai phát là do định lực, tâm lóng lạng hay hoặc nhiễm mòn mỏng mà có. Song dù đúng là thiện căn khai phát mà chấp trước thì cũng thành ma sự. Cái khó là làm sao biết được là do ma làm hay do thiện căn phát ra. Giản trạch ma hay thiện như vậy vì ngài Hiền Thủ cho rằng, nếu do ma làm mà cho là tướng thiện rồi đem tâm thủ trước thì đọa vào lưới tà. Còn thật là cảnh do thiện căn khai phát mà cho là ma sự rồi tâm sanh nghi hãi và xả bỏ công phu thì thối thất thiện căn, việc tu hành thành dang dở. Vì thế, ngài đã nêu ra 3 cách để nghiệm lấy chánh tà như sau :

1. Dùng định lực để kiểm nghiệm : Khi đang trong định nếu những tướng ấy xuất hiện thì không thủ cũng không xả mà giữ lấy định tâm bình đẳng. Nếu đúng là do thiện căn khai phát thì định lực càng sâu, tướng thiện ấy càng phát. Nếu là ma sự thì chẳng bao lâu sau, nó sẽ tự hoại.

2. Dựa vào pháp tu chính của mình mà trị : Như pháp tu chính của mình là quán bất tịnh thì cứ y nơi pháp quán bất tịnh ấy mà nghiệm. Nếu quán như vậy mà cảnh giới kia càng rõ ràng thì biết là do thiện căn khai phát, còn nếu nó mờ dần thì biết là ma sự.

3. Dùng trí tuệ quán sát : Quán cái tướng phát ra ấy và truy nghiệm căn nguyên của nó. Chẳng thấy chỗ sanh, thấu rõ không tịch thì tâm chẳng trụ trước. Tà phải tự diệt, chánh sẽ tự hiển.

Phương cách được áp dụng trong 3 cách thử trên cũng giống với cách đối trị được nói ở phần sau, chủ yếu đều là giữ tâm bất động, không thủ cũng không xả đối với cảnh giới dù đó là ma sự hay do thiện căn phát ra. Trong kinh Lăng Nghiêm, cảnh giới của A La Hán và Bích Chi Phật cũng bị liệt vào ma sự thuộc thức ám. Liệt vào ma là để hiểu, cảnh giới ấy chưa phải là cội nguồn chân thật mà chấp làm chỗ tận cùng thì gọi là ma. Không phải vì chúng được cảnh giới ấy mà gọi là ma.

“Hay khiến chúng sanh THAM TRƯỚC DANH LỢI thế gian” cũng là thứ để phân định các tướng trên thuộc ma sự hay do thiện căn. Nếu do thiện căn tức thuận với chân như, tướng vô ngã phải hiển lộ. Còn tham trước danh lợi thế gian là tướng thuộc vọng tưởng do vô minh làm chủ.

Chánh văn :

**Lại khiến người chột giận chột mừng, tánh tình bất thường. Hoặc nhiều thương yêu, ngã nhiều, bịnh nhiều, tâm sanh giải đãi. Hoặc chột khởi tinh tấn, sau lại bỏ phước, sanh lòng chẳng tin, nhiều nghi ngờ, nghi ngại, lo toan. Hoặc bỏ thẳng hạnh mà tu các tạp nghiệp. Hoặc bị pháp**

**thể gian ràng buộc lôi kéo. Cũng hay khiến người được vài phần tương tự như tam muội... đều là sở đắc của ngoại đạo, chẳng phải là tam muội chân thật. Cũng có khi khiến người, hoặc một ngày, hai ngày, ba ngày cho đến bảy ngày trụ ở trong định, tự nhiên được ăn uống các thứ thơm ngon, thân tâm vui thích, chẳng đói, chẳng khát, khiến người ái trước. Hoặc khiến người ăn không có hạn định, lúc nhiều lúc ít, nhan sắc đổi khác...**

Giải thích :

“CHỢT GIẶN, CHỢT MỪNG, tánh tình bất thường” là biểu hiện cho nội tâm không ổn định. Nước không lặng thì trăng không hiện. Tâm không ổn định thì trí không phát, tánh không thấy. “SANH LÒNG CHẶNG TIN, nhiều nghi ngờ, nghĩ ngợi, lo toan” cũng là những tướng phá hoại định tâm nên đều gọi chung là ma sự.

NHIỀU THƯƠNG YÊU, là chỉ cho sự thương yêu mang tính ái dục dính mắc. Tu là để bớt sự dính mắc mà nay lại sanh nhiều thương yêu tức đã đi ngược với việc tu hành. “NGỬ NHIỀU, bịnh nhiều, tâm sanh giải đãi” là những tướng làm cho sự tu tập bị đình trệ, nên gọi là ma sự.

“BỎ THẶNG HẠNH tu các tạp nghiệp” là, như việc tu hành của mình là tu để thành Phật, tức lấy việc buông vọng sáng tâm làm chính, còn việc thiện là phụ để trợ giúp cho việc tu hành. Với tinh thần đó, việc buông vọng và làm các việc thiện đều gọi là thắng hạnh. Nếu bỏ việc buông vọng mà chỉ lấy việc thiện làm sự nghiệp cho qua một đời tu, thì việc thiện lúc đó gọi là TẠP NGHIỆP, không buông vọng gọi là BỎ THẶNG HẠNH.

“CHỢT KHỎI TINH TẤN sau lại bỏ phé” là lúc thì tu, lúc thì không. Hứng chí thì tập trung biết vọng liền một tháng sống dỡ chết dỡ, rồi sau bỏ mặc mọi thứ, giới cũng chẳng giữ. Tu kiêu sớm nắng chiều mưa như vậy là việc tối kỵ trong công phu tu hành, vì tu hành đòi hỏi sự kiên trì, bền bỉ và thường hằng. Thà chậm mà đi hoài, đi tới đâu chắc tới đó hơn là làm cái ào rồi bỏ. Thất thường như thế thì hết 3 a tăng kỳ cũng chưa thành Phật, nên gọi là ma sự.

“BỊ PHÁP THẾ GIAN ràng buộc lôi kéo” là, những thứ không cần thiết cho việc tu hành mà vẫn chui đầu vào đó, gọi là bị LÔI KÉO. Những thứ không lợi ích cho việc tu hành mà gỡ không ra, gọi là bị RÀNG BUỘC. Không bỏ được xem tivi, không thể thiếu cờ tướng, mê đắm sách báo ca nhạc thế gian, vương vào những việc lặt vặt không cần thiết trong gia đình v.v... đều là những dạng thuộc “Bị pháp thế gian ràng buộc lôi kéo”.

“KHIẾN NGƯỜI ĐƯỢC vài phần tương tự như tam muội” là, tu hành một thời gian, bỗng nhiên mọi thứ chung quanh đều trở nên thuận lợi với mình. Vì gặp thuận duyên nên mình đắm ra an lạc và tự tại với mọi thứ ở thế gian. Sự an lạc tự tại ấy có là do thuận duyên mà ra, không phải do công phu thiền định mà được. Đây là ví dụ để tạm hiểu cái gọi là “tương tự như tam muội”. Thứ gì tương tự thì không bền vững. An lạc và sự tự tại ấy sẽ mất khi nghịch duyên xuất hiện. Nó là thứ để đánh giá loại tam muội mình đạt được đó đúng là tam muội hay chỉ là tương tự như tam muội. Giống thì giống mà phải thì không phải, nên gọi là ma sự.

ĂN UỐNG KHÔNG HẠN ĐỊNH là ăn uống không điều độ hoặc là ăn quá nhiều. NHAN SẮC ĐỐI KHÁC là

mặt lúc vui, lúc buồn, lúc hồng hào, lúc tím ngắt. TRỤ TRONG ĐỊNH có khi đến 7 ngày, được ăn uống các thứ thơm ngon, không đói không khát, ngài Hám Sơn gọi đây là tướng của ma dục. Vì chúng sanh bao đời lấy thực làm mạng, nên sanh nhiều tham trước đối với thói quen sâu đậm này. Nay tập tu thiền định, tuy ở trong định mà dục tập đã huân tập trước đây phát ra khiến người dính mắc. ÁI TRƯỚC là thích thú tham đắm. Làm bất cứ gì mà tâm dính mắc đều gọi là ma sự.

Chánh văn :

**Bởi các nghĩa ấy, hành giả thường nên dùng trí tuệ quán sát, chớ khiến tâm này rơi vào lưới tà. Phải chuyên cần chánh niệm, chẳng nắm giữ, chẳng dính mắc thì hay xa lìa các nghiệp chướng.**

Giải thích :

Đây là chỉ bày cách đối trị của tất cả các tướng trên. “BỞI CÁC NGHĨA ẤY, hành giả ...” là vì ma sự đưa đến việc ái trước và tham danh lợi thế gian, lọt vào lưới tà, nên hành giả phải dùng trí tuệ quán sát để đừng rơi vào những chỗ đó. HÀNH GIẢ là chỉ cho người đang tu thiền định. DÙNG TRÍ TUỆ QUÁN SÁT là phải biết vạn pháp không ngoài tâm mà có. Nói chung, quán làm sao để tâm không dính mắc vào những cảnh giới ấy thì gọi là dùng trí tuệ quán sát. KHÔNG DÍNH MẮC là không thủ cũng không xả, không ái trước cũng không sợ hãi. Nó có là chuyện của nó, mình tu là chuyện của mình, nên bình thản một khi những tướng ấy xuất hiện. PHẢI CHUYỀN CẦN chánh niệm v.v... là một cách giúp tâm không dính mắc.

Đây là kể ra một số ma sự để người tu biết mà tránh. Phân ngũ âm ma trong kinh Lăng Nghiêm nói chi tiết hơn. Song dù là cảnh giới nào thì người tu chỉ cần nhớ một điều : Bản tâm vốn thanh tịnh không có cảnh giới có thể thấy. Những thứ có thể thấy đều do huyền nhiễm tạo ra nên chúng không có thật thể, Phật gọi là vọng. Cảnh giới sờ sờ như thật trước mắt đây còn là vọng, huống là một vài cảnh giới thoáng qua. Những cảnh giới ấy có khi do tưởng mà ra nhưng có khi là do định lực mà có. Thấy được những cảnh giới ấy không lỗi. Lỗi là ở chỗ dính mắc. Dính mắc theo chiều vọng vào hay đẩy ra đều thể hiện cho việc coi chúng là thật. Cái không thật mà cho là thật, chưa phải chỗ cần đến mà đã trụ lại, lỗi là ở chỗ đó. Vì thế thái độ hợp lý nhất khi cảnh giới lạ xuất hiện là bình thân. Nó là nó, mình là mình, không có tâm lưu giữ cũng không có tâm tránh né sợ hãi.

Chánh văn :

**Nên biết TAM MUỘI CỦA NGOẠI ĐẠO đều chẳng lia tâm kiến, ái, ngã mạn, tham trước danh lợi và sự cung kính ở thế gian. CHÂN NHƯ TAM MUỘI thì, chẳng trụ Kiến Tướng, chẳng trụ tướng đặc, cho đến xuất định cũng không giải đãi, kiêu mạn, phiền não đã có dần dần nhạt mỏng. Nếu các phàm phu chẳng tập pháp tam muội ấy mà tự cho là nhập chủng tánh Như Lai thì không có việc này. Vì tu các thiền tam muội của thế gian thì khởi nhiều tham trước, nương nơi ngã kiến, ràng buộc trong tam giới, chung cùng với ngoại đạo. Nếu không có sự giúp đỡ của thiện tri thức thì khởi cái kiến của ngoại đạo vậy.**

Giải thích :

Đây là để phân định giữa chánh định và tà định.

Ngã ái, ngã kiến, ngã mạn là những thứ thuộc vô minh do vô minh huân tập mà có, nên thiên định mà những thứ đó phát triển thì biết loại định mình đang tu đó chẳng chân chánh. Ngài Hiền Thủ nói: *“Trong mà dính tà định thì ngoài tham danh lợi”*. Nghĩa là, tu mà thấy lòng tham danh lợi không bớt thì biết pháp mình đang tu ấy là tà. Vì thế, tập thiền một thời gian mà sanh ra mê xe hơi, nhà lầu, chùa chiền, tiền bạc, lại thích mọi người cung kính lạy lễ mình như một vị Bồ tát, hoặc thích nổi danh v.v... là biết mình đã thành bà con cháu chít của ngoại đạo. Còn tu một thời gian mà phiền não dần dần nhạt mỏng, giảm kiêu mạn, không ham danh, không cầu lợi, cũng không làm biếng v.v... là mình đang tu đúng, vì những tướng ấy cho thấy mình đang tùy thuận được với chân như tam muội.

“CHẰNG TRỤ Kiến Tướng,<sup>39</sup> chẳng trụ tướng đặc” là nói về chân như tam muội. Ngài Hiền Thủ nói: *“Ở trong định mà không đắm trước mùi vị của thiên định. Vì không tâm nên chẳng trụ kiến tướng. Vì không cảnh nên chẳng trụ tướng đặc”*. CHỨNG TÁNH NHƯ LAI là chỉ cho Phật tánh. Bởi chân như tam muội thuận với pháp tánh nên muốn thể nhập pháp tánh phải tu định này.

THIÊN TAM MUỘI THỂ GIAN là chỉ cho những loại thiền không đặt mục tiêu đưa con người về vô ngã. Tứ thiên, tứ không, xuất hồn v.v... đều thuộc loại tam muội này.

THIỆN TRI THỨC là những vị giúp mình trên con đường tu hành, thường là chỉ cho vị thầy hướng dẫn pháp tu

---

<sup>39</sup> Kiến tướng : Đã giải thích ở phần Sở kiến trang 182.

cho mình. Gọi là THIÊN vì chư vị dẫn mình đi theo con đường thiện. Theo đây thì thấy, vị thầy và pháp tu nào giúp mình dừng đi tham, sân, si, phiền não, ngã mạn thì pháp tu đó thuận với chân như tam muội, vị thầy ấy là bậc thiện tri thức mà mình phải thân cận, cung kính, cúng dường, học hỏi và tu tập. Vì *thân cận cúng dường thiện tri thức là nhân duyên trước tiên để được đầy đủ tất cả trí.*<sup>40</sup> Tất cả trí là chỉ cho trí Nhất thiết chủng của Phật. Học hỏi và tu tập là nhân duyên kế tiếp để mình có được cái trí ấy.

“KHÔNG CÓ SỰ GIÚP ĐỠ của thiện tri thức thì khởi cái kiến của ngoại đạo” là, vì tinh thần chính của đạo Phật là phá ngã, nên sự giúp đỡ của một vị thầy trong công phu tu tập quan trọng không kém so với việc giúp mình có được kiến thức, pháp tu và hướng đi cho việc tu hành. Muốn phá ngã thì phải gọt dũa lần cái ngã ấy. Muốn gọt dũa cái ngã ấy thì phải có duyên, ngã mới có cơ lòi ra để gọt dũa. Thiện tri thức có thể là người làm cho cái ngã của mình ló đầu, cũng có thể là người nhắc nhở khuyên răn mình trong những lúc như thế. Ngã ló đầu, gọi là khởi cái kiến của ngoại đạo. Không có thiện tri thức thì mình sẽ để cho cái ló đầu ấy tiếp tục, nên nói “Không có sự giúp đỡ của thiện tri thức thì khởi cái kiến của ngoại đạo”.

Người tu mà tâm càng có nhiều sở đắc thì thiện tri thức lại càng cần thiết. Sở đắc là chỉ cho những kết quả tốt trong vấn đề tu hành. Bởi kiêu mạn là thói quen muôn thuở của chúng sanh, nên sở đắc được chút gì thì lập tức kiêu mạn ló đầu thông hết các căn. Thiện tri thức sẽ là người giúp mình lột hết cái kiêu mạn ấy. Kiêu mạn, gọi là khởi cái kiến của

---

<sup>40</sup> Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Nhập Pháp Giới.

ngoại đạo. Không có thiện tri thức thì cái kiêu mạn ấy sẽ phát triển, nên nói “Không có thiện tri thức thì khởi cái kiến của ngoại đạo vậy”.

Ngoài ra, kinh nghiệm trong vấn đề tu hành là rất cần thiết, nhất là lãnh vực thiền định. Như trường hợp vị thiền sư gặp con nhện trên. Không có thầy hay giấu thầy những điều mình thấy trong quá trình tập thiền... rất dễ xảy ra chuyện đáng tiếc. Tu thiền mà điên hay gặp nhiều điều quái lạ một phần là do thiếu thiện tri thức. Có thiện tri thức mà không thật tình trình bày hết những khó khăn cũng như thuận lợi trong việc tu hành cũng coi như thiếu thiện tri thức. Thiện tri thức tối quan trọng như thế, nên kinh Hoa Nghiêm nói: *“Phải cầu cho được chân thiện tri thức. Cầu thiện tri thức chớ có lười mỏi, thấy thiện tri thức chớ có nhàm chán. Thiện tri thức có dạy bảo điều gì phải đều tùy thuận, không có lòng chống trái. Nơi phương tiện thiện xảo của thiện tri thức chớ thấy lỗi lầm”*.

Vì những yếu tố như tùy thuận, chớ thấy lỗi lầm nơi phương tiện thiện xảo của thiện tri thức mà cần phải cầu cho được CHÂN THIỆN TRI THỨC. Ai dạy mình làm lành tránh ác, biết nhân quả ở thế gian... nói chung là những việc hướng thiện, đều gọi là thiện tri thức. Song muốn gọi là CHÂN THIỆN TRI THỨC thì phải là người giúp mình phá đi ngã tướng, hướng mình về đạo vô thượng. Vì hạnh nguyện của chư Phật và chư Bồ tát sâu dày trùm khắp nên nếu là người thật tâm tu hành thì chắc chắn sẽ gặp được chân thiện tri thức.

Thấy thiện tri thức CHỚ CÓ NHÀM CHÁN, vì chân thiện tri thức chỉ có đê bẹp cái tôi của mình chứ không có

việc gì khác, nên gặp hoài mà chưa đủ năng lực buông bỏ cũng ngán tận cổ, nên khuyên chớ nhàm chán. Không nhàm chán mà tùy thuận được thì ngã tướng của mình mới được bào mòn. TÙY THUẬN là ngoài vâng trong thuận. Không phải ngoài thì gặt mà trong cất đó chống đối. Ngoài gặt trong chống thì khó mà gần gũi thiện tri thức lâu dài. Tu tập là nhận ra điều ấy và quyết tâm tùy thuận để phá ngã.

PHƯƠNG TIỆN THIỆN XẢO là chỉ cho những pháp mà vị thiện tri thức áp dụng để phá trừ bản ngã cho mình. Gọi là thiện xảo vì nó không nhất định ở một tướng nào, nhưng luôn mang lại lợi ích cho người tu hành. Tùy căn cơ, đối tượng, tùy lúc, tùy nơi... mà có khi là một lời khuyên nhẹ nhàng, có khi là một câu nói cộc lốc hay một cơn thịnh nộ, cũng có khi là một sự im lặng... Lời khuyên nhẹ nhàng là cho những lúc mà sự nhẹ nhàng có tác dụng mạnh với vấn đề tu hành của chúng sanh. Song cũng có những đối tượng phải trợn ngược mắt lên, họ mới chịu dùng chân, bớt tới bớt lui mà tập trung cho việc tu hành. Tuy 2 hình thức trái nhau nhưng đều xuất phát từ một lòng bi rộng lớn, giúp người tinh tấn tu hành. Phương tiện thiện xảo là như thế! Thấy lời nhẹ nhàng thì chịu mà thấy trợn ngược mắt lên liền cho ‘Sân quá!’ là mình đã vướng cái lỗi “THẤY LỖI LÀM nơi phương tiện thiện xảo của thiện tri thức”. Có cái thấy như vậy vì mình đã bỏ quên phần việc PHẢN QUAN TỰ KỶ mà nhà thiền đã dạy mình.

Loại phương tiện thiện xảo này nhiều hình nhiều dạng, cũng chỉ luôn cho pháp tu mà chừa thiện tri thức đã dạy mình.

Chánh văn :

**Lại nữa, tinh cần chuyên tâm tu học tam muội ấy thì hiện đời được 10 thứ lợi ích. Thế nào là 10?**

**1. Thường được sự hộ niệm của mười phương chư Phật và Bồ tát.**

**2. Chẳng bị các ma ác quỷ làm cho hoảng sợ.**

**3. Chẳng bị 95 thứ ngoại đạo quỷ thần hoặc loạn.**

Giải thích :

NGOẠI ĐẠO là chỉ cho những tôn giáo không phải là đạo Phật. Nói cách khác, tôn giáo nào lập giáo không đúng với thật lý chi phối ở thế gian là Duyên Khởi - mà mặt triển khai của nó là Nhân Duyên và Nhân Quả - đều coi là ngoại đạo. 95 loại là nói theo kinh Hoa Nghiêm và luận Đại Trí Độ, chỉ cho ngoại đạo ở Tây Vực. Như ngoại đạo Khổ Hạnh Luận Sư, đạo này cho rằng chỉ cần tu khổ hạnh thì sẽ đạt được niết bàn. Ngoại đạo Ma Hê Thủ La Thiên thì coi Thủ La Thiên là đấng sáng tạo ra muôn loài. Ngoại đạo Ni Kiền Tử thì cho rằng lúc đầu tiên sanh ra một đôi nam nữ, rồi đôi nam nữ ấy hòa hợp với nhau mà sanh ra muôn loài...

**KHÔNG LÀM HOAËC LOẠN** vì tu CHỈ thì tâm bớt vọng động, trí tuệ sáng tỏ, thông tỏ lý Nhân Duyên và Nhân Quả, nên không tin theo những điều mê tín bất hợp lý. Không tin thì không theo. Không tin không theo tức không bị những thứ đó làm hoặc loạn.

Chánh văn :

**4. Xa lìa sự phỉ báng pháp thậm thâm. Trọng tội và nghiệp chướng dần dần nhạt mờ.**

**5. Diệt hết nghi ngờ và các giác quán xấu ác. GIÁC,** chỉ cho sự hiểu biết. QUÁN, đồng nghĩa với quan niệm.

**6. Đối với cảnh giới của chư Như Lai, lòng tin được tăng trưởng.**

**7. Xa lìa buồn rầu hối hận, ở trong sanh tử mà dũng mãnh, chẳng khiếp sợ.**

**8. Tâm được nhu hòa, xả bỏ kiêu mạn, chẳng bị người khác làm cho phiền não.**

**9. Tuy chưa được định, nhưng trong tất cả thời, tất cả chỗ cũng giảm bớt được phiền não, chẳng còn ưa thích thế gian.**

**10. Nếu được tam muội thì chẳng bị ngoại duyên và tất cả âm thanh làm cho kinh động.**

Giải thích :

Đây là 10 thứ lợi ích mà người tu có được khi học pháp tam muội này, mà bước đầu là pháp tu CHỈ trên.

Sợ hãi, lo âu, nghiệp chướng, trọng tội, phiền não, kiêu mạn v.v... chẳng qua đều từ thức phân biệt mà ra. Do phân biệt mà có thân có sở, có ta có người, từ đó mà sanh kiến ái. Có ái nên sanh sợ sanh lo. Ái thân thì sợ bất cứ thứ gì làm hại đến thân. Ái người thì lo mất người ... Vì ái mà tạo nghiệp chịu khổ trong 3 đường dữ. Nay tu CHỈ, tùy thuận với chân như tam muội thì phân biệt mòn dần, vô phân biệt dần dần hiện tiền nên các thứ trên cũng giảm dần. Được tam muội thì

không bị ngoại duyên và âm thanh làm động cũng là thứ để mình đánh giá về công phu tu tập của mình.

Sau là phần tu tập QUÁN.

#### b. TU TẬP QUÁN

Chánh văn :

**Lại nữa, nếu người chỉ tu CHỈ thì tâm bị chìm lặng, hoặc khởi giải đãi chẳng thích các việc thiện, xa lìa đại bi, nên cần tu QUÁN.**

Giải thích :

Đây là lý do vì sao cần phải tu QUÁN. Người nào có kinh nghiệm về việc này sẽ thấy cái đúng của lời dạy đây. Tu CHỈ là nhiếp tâm không cho sanh khởi nên tu một thời gian thì hay bị tình trạng CHIM LAËNG này. Cái dở thứ hai của việc chỉ tu CHỈ là đối với việc thiện hay sanh tâm biếng nhác. Đó là do tu CHỈ thì thân nhiếp thân tâm vào chỗ tịnh. Tịnh thì khiến thân tâm được yên ổn, an lạc. Làm thiện thì phải tiếp duyên, thân tâm động trở lại nên thấy ngán. Thứ gì ngán thì đăm nhất. Việc THIỆN là việc làm lợi ích cho tha nhân, nên nói XA LÌA ĐẠI BI.

Chánh văn :

**Tu tập QUÁN là, nên quán tất cả pháp hữu vi ở thế gian không có gì lâu bền, biến hoại trong giây lát, tất cả tâm hành, niệm niệm sanh diệt, vì vậy nên khổ. Nên quán các pháp niệm được ở quá khứ chợt thoáng như giấc mộng. Nên quán các pháp niệm được ở hiện tại giống như ánh chớp. Nên quán các pháp niệm được ở vị lai giống như mây bắt chợt mà khởi. Nên quán ở thế gian,**

**thứ gì có thân thấy đều bất tịnh, mọi thứ đều ô uế, không một thứ gì đáng ưa thích.**

**Như vậy, phải nhớ tất cả chúng sanh từ vô thủy đến nay đều như nơi sự huân tập vô minh khiến tâm sanh diệt, đã thọ tất cả nạn khổ của thân tâm. Hiện tại thì có vô lượng bức bách. Vị lai, cái khổ cũng không hạn định. Khó xả khó lìa mà chẳng giác biết. Chúng sanh như thế rất đáng thương xót!**

Giải thích :

Đây là cách chỉ bày tu QUÁN. Tu tập CHỈ thì niệm thiện niệm ác gì, trôi đầu lên đều buông. Tu tập QUÁN thì vẫn cho khởi niệm, nhưng là cái niệm đúng với sự thật ở thế gian, giúp người tu buông được sự dính mắc. Phương thức thấy như trái nhau nhưng lại làm thành nhau. Nhờ QUÁN mà CHỈ thành. Nhờ CHỈ mà QUÁN thành.

Pháp QUÁN này có nhiều thứ : QUÁN VÔ THƯỜNG, là khởi niệm thấy các pháp ở thế gian không có gì thường hằng, giây lát đã biến hoại. QUÁN KHỔ, vì tất cả vô thường sanh diệt nên khổ. QUÁN VÔ NGÃ là quán các pháp không có tự tánh, chỉ như giấc mộng, mây trôi, sấm chớp, thoát có thoát không. QUÁN BẤT TỊNH là quán thân này ô uế như nhớp để khỏi dính mắc vào thân này. QUÁN ĐẠI BI là quán chúng sanh bị vô minh dẫn chạy trong các đường khổ. Cái bất tịnh cho là tịnh, cái khổ cho là vui, nên không bao giờ thoát được khổ. Ngài Hám Sơn nói: *“Vì chẳng biết khổ nên không có tâm chán khổ. Bởi có sự ấy mà cái khổ không có hạn định. Đây mới là chỗ đáng thương xót! Nếu chẳng phải là lòng bi rộng lớn thì chẳng thể cứu được”*. Cái QUAN này giúp người tu dù được niết bàn của

Nhị thừa cũng không trụ đó mà trải dài sanh tử bặt khổ cho chúng sanh.

Còn nhiều pháp QUÁN khác như QUÁN HUYỀN, QUÁN VỌNG v.v... Quán có nhiều thứ như thế là do tùy bịnh, tùy cơ của chúng sanh mà lập. Song tựu trung đều giúp người tu buông bỏ sự dính mắc trở về bản tâm thanh tịnh của chính mình.

Chánh văn :

**Suy nghĩ vậy rồi thì nên dũng mãnh lập đại thế nguyện : Nguyện cho tâm tôi lia phân biệt, trải khắp mười phương tu hành tất cả các thiện công đức. Tận đến vị lai, dùng vô lượng phương tiện cứu vớt và làm vui đi tất cả khổ não cho chúng sanh, khiến họ được cái lạc bậc nhất của niết bàn.**

Giải thích :

SUY NGHĨ VẬY RỒI, tức khởi những cái niệm đã nói trên. ĐẠI THỆ NGUYỆN là chỉ cho việc phát tâm bồ đề. Đại nguyện này có 2 : Một thuộc tự lợi là cầu Phật trí, một thuộc lợi tha là nguyện độ chúng sanh không nhằm mỗi. “Tâm tôi LIA PHÂN BIỆT trải khắp mười phương tu hành tất cả các thiện công đức” là cầu Phật trí. “Tận đến vị lai, dùng vô lượng PHƯƠNG TIỆN CỨU VỚT và làm vui đi mọi khổ não cho chúng sanh ...” là nguyện độ chúng sanh. Phải đủ 2 nguyện này mới có thể hoàn thành Phật đạo.

“Nguyện cho tâm tôi LIA PHÂN BIỆT...” vì thức phân biệt là đầu mối của mọi khổ não, phân cách, vô minh ... đã giải thích rõ trong phần Nhân Duyên Sanh Diệt, mục ý

thức. Là phân biệt thì người với ta không khác, thân với sơ không khác, việc lợi ích cho chúng sanh mới được trọn vẹn.

“Dùng vô lượng PHƯƠNG TIỆN cứu vớt...” là dùng các pháp bồ thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự, tùy căn nghiệp của chúng sanh mà ứng hiện để giúp họ thoát khỏi 3 đường dữ và hướng họ về đạo vô thượng.

“Được CÁI LẠC BẠC NHẤT của niết bàn” là nhân duyên thứ nhất khiến bộ luận xuất hiện. Nó chính là cái lạc rốt ráo, chỉ cho cái lạc có được ở quả vị Phật.

Chánh văn :

**Do khởi nguyện như vậy nên trong tất cả thời, tất cả chỗ, tùy sức kham nhận của mình mà giữ các điều thiện, chẳng bỏ việc tu học, tâm không giải đãi.**

Giải thích :

Phát nguyện rồi thì phải tinh tấn tu học. Tinh tấn tu học như thế nào?

Chánh văn :

**Chỉ trừ thời tọa thiền là chuyên niệm nơi CHỈ, còn tất cả thời còn lại đều phải QUÁN cái gì nên làm, cái gì không nên làm. Hoặc đi, hoặc đứng, hoặc nằm, hoặc dậy đều nên cùng hành CHỈ - QUÁN. Nghĩa là, tuy niệm các pháp tự tánh chẳng sanh mà cũng tức là niệm nhân duyên hòa hợp, nghiệp thiện ác và quả báo khổ vui chẳng mất, chẳng hoại. Tuy niệm nhân duyên quả báo thiện ác mà cũng tức là niệm tánh bất khả đắc.**

Giải thích :

CHỈ và QUÁN đều tu nhưng đầu tiên có sự phân chia. Chỉ tập trung tu CHỈ trong khi tọa thiền, còn khi không tọa thiền thì dùng cả CHỈ lẫn QUÁN. CHỈ đã nói ở phần trên. QUÁN là dùng trí tuệ để hiểu thứ gì nên làm, thứ gì không nên làm. THỨ NÊN LÀM là những việc thuận với tịnh và thiện, THỨ KHÔNG NÊN LÀM là những thứ thuận với động và bất thiện. Chẳng hạn, đi đông đi tây lo chuyện tào lao vừa biểu hiện một cái tâm không yên, vừa làm cho thân tâm càng động thì cố gắng bớt đi, tập trung cho việc tu hành. Đó là việc nên làm. Đấu tranh kiện cáo đến nỗi lỗ đầu sức trán vì tiền bạc hay chùa chiền của mình là biểu hiện cho việc mình coi những thứ đó không như giấc mộng, ánh chớp, mây trôi mà đều coi chúng có ngã. Đây là điều trái lại với lời dạy mà luận vừa nêu trên, nên đều thuộc những việc không nên làm. Cái nên làm thì làm, cái không nên làm thì đừng làm. Tu QUÁN là như thế. Không thực hiện được tinh thần này thì không phải là tu QUÁN. Không CHỈ không QUÁN thì không có niềm tin chân chánh cũng không thể phát niềm tin chân chánh.

Sau là cùng hành CHỈ - QUÁN trong tất cả thời, tất cả chỗ. Đây là lúc CHỈ - QUÁN đã thuần thục, gọi là định tuệ. Ngài Hiền Thủ nói: “*Niệm các pháp tự tánh chẳng sanh*” là nói về cái chẳng phải có, để rõ về CHỈ. “*Nhân duyên hòa hợp, niệm thiện ác khổ vui chẳng mất, chẳng hoại*” là nói về cái chẳng phải không, để rõ về QUÁN. Hai thứ này chẳng phải hai nên nói là TỨC. Đây là thuận với cái chân bất động mà kiến lập các pháp. Vì “*chẳng phải có*” tức “*chẳng phải không*” nên có thể không bỏ CHỈ mà tu cả QUÁN. “*Tuy niệm nhân duyên quả báo thiện ác mà cũng tức là niệm tánh bất khả đắc*” là để rõ ngay QUÁN là CHỈ. Đây là thuận với giá

*đanh chẳng hoại mà nói về thật tướng vạn pháp. Vì ‘chẳng phải không’ tức ‘chẳng phải có’ nên có thể không bỏ QUÁN mà tu cả CHI. Nói thì thấy có trước sau như vậy, khi hành thì dung hợp chẳng phải hai. Tánh của cái không hai này chính là thật tánh”.*

Phân CHI phân QUÁN là để nắm vấn đề, còn ngay khi tu CHI vẫn cần đến pháp QUÁN rất nhiều. Đó là những lúc mà niệm buông hoài không được. Ngồi thiền mà những chuyện đau lòng cứ hiện hình, hoặc một cơn sân đề hoài không xuống thì mình phải quán. Quán thế gian này có gì lâu bền mà sân hận đau lòng, hoặc quán từ bi để giảm cơn sân hận. Cũng có thể quán tất cả đều từ không biến hiện, rồi cũng trở về không. Hay quán tất cả chỉ là vọng v.v... Pháp quán nào khiến mình hạ hỏa, yên tịnh ... thì pháp quán ấy đúng duyên, mình cứ áp dụng. Nhưng phải nhớ, đã nói là đúng duyên, tức pháp quán là thứ tùy duyên không cố định. Như quán từ bi có tác dụng làm giảm sân hận nhưng lại có chiều hướng ngược lại với ái dục. Với ái dục phải quán bất tịnh. Đó gọi là đúng duyên.

Ngoài ra, một khi đã nói đến hai chữ tùy duyên thì đối với mình nó có tác dụng nhưng đối với người khác thì chưa chắc, đối với thời trước có tác dụng nhưng đối với thời này không hẳn. Nói vậy để đừng dính mắc vào pháp tu, đừng có tâm ôm đồm mọi thứ và một khi hết bệnh thì pháp cũng phải buông, không nên thủ chặt mà sanh bệnh.

Pháp môn BIẾT VỌNG KHÔNG THEO mình đang tu tập đây là một loại CHI - QUÁN song hành. Biết tất cả là vọng chính là QUÁN, không theo hoặc buông đi chính là CHI. Nói đúng hơn, biết vọng chính là tuệ, không theo tức là

định. Nếu không phải là cái thấy của tuệ, không thể thấy được vạn pháp là vọng. Không phải là lực của định thì khó mà không theo. Khi mới tập tu, biết vọng trở thành phép QUÁN các pháp là vọng. Quán được thì buông được, đó là CHỈ.

Chánh văn :

**Tu CHỈ là để đối trị tâm trụ trước của phàm phu, xả bỏ cái thấy khiếm nhược của Nhị thừa. Tu QUÁN là để đối trị cái tâm hẹp hòi yếu kém chẳng khởi đại bi của Nhị thừa, xa lìa việc chẳng tu thiện căn của phàm phu. Do nghĩa như vậy nên 2 môn CHỈ - QUÁN nương cộng nhau mà thành, chẳng tách lìa nhau. Nếu CHỈ - QUÁN không đủ thì không thể nhập đạo bồ đề.**

Giải thích :

Đây là nêu ra tác dụng của CHỈ và QUÁN. Như có bệnh mà uống thuốc, thì thuốc phải có tác dụng trị bệnh, bệnh mới lành. Nêu tác dụng của CHỈ và QUÁN cũng có nghĩa là nêu lên những thiếu sót khiến phàm phu và Nhị thừa không có được trí tuệ và lực dụng như Phật.

1. Với phàm phu : Pháp tu CHỈ có tác dụng “đối trị tâm trụ trước”, còn tu QUÁN có tác dụng đối trị “việc chẳng tu thiện căn”. ĐỐI TRỊ, nghĩa của nó như từ trị bệnh. Có bệnh thì có thuốc. Không bệnh thì không dùng thuốc. Đối trị là như vậy. Nó mang tính tạm thời. TRỤ TRƯỚC, là trụ trước vào các pháp ở thế gian. Đây là âm Hán, còn nghĩa của nó tương đương với từ dính mắc hay tham đắm. Những gì khiến mình để tâm không buông ra được gọi là trụ trước. Gọi là TRỤ vì tâm vốn vô trụ, nay do đắm trước các tướng mà thành có trụ, nên nói là ‘trụ trước’. CHỈ là dùng tất cả tướng cảnh giới, tức

đưa tâm về chỗ vô trụ, nên có tác dụng trị bệnh TRỤ. Dùng tất cả tướng cảnh giới thì không có cảnh giới để tham đắm, nên trị bệnh TRƯỚC.

QUÁN, là niệm “Nhân duyên hòa hợp, niệm khổ, vui, thiện, ác... chẳng hoại, chẳng mất”. Nghĩa là, tuy vạn pháp không tánh, nhưng tính thì sanh tử tức niết bàn mà mê thì khổ đau không phải hạnh phúc. Chưa kể nghiệp nhân một khi đã gây thì nghiệp quả lại phải gặt. Cho nên, tuy thấy các pháp là không, nhưng không vì thế mà buông xuôi không làm thiện. Nhờ đó, pháp tu quán này có thể đối trị việc chẳng tu thiện căn của phàm phu.

2. Với Nhị thừa : Tu CHỈ là nhiếp tâm trụ ở chánh niệm. “Chánh niệm là, phải biết chỉ là nhất tâm không có cảnh giới bên ngoài”. Nghĩa là, sanh tử đáng sợ hay niết bàn đáng ưa đều không ngoài tâm mà có, cũng đều là mộng huyễn. Mộng huyễn thì không có gì để khiếp sợ. Vì thế nói “Tu CHỈ để xả bỏ cái thấy khiếp nhược của Nhị thừa”.

Tu QUÁN là quán chúng sanh từ xưa đến nay thọ tất cả vạn khổ của thân tâm... khó xả, khó lìa mà chẳng giác biết. Thật là đáng thương xót! Nên khởi tâm đại bi, trải dài sanh tử giúp họ vui đi khổ nạn ở thế gian. Cái quán này giúp Nhị thừa dù đủ khả năng trụ niết bàn vẫn trải dài sanh tử không nhàm mỏi, nên nói “Đối trị tâm hẹp hòi yếu kém chẳng khởi đại bi của Nhị thừa”. Chỉ nghĩ đến niết bàn cho riêng mình nên nói HẸP HÒI. Vì sợ hãi sanh tử nên nói là YẾU KÉM.

CHỈ - QUÁN nói đây giúp người tu không rơi vào phàm phu cũng không rơi vào Nhị thừa mà tiến đến giác ngộ viên mãn, nên chúng không thể tách lia nhau. Nếu chỉ thực hành CHỈ hay QUÁN đều không thể thành Phật.

Phần sau là nói về pháp môn niệm Phật.

Chánh văn :

**Lại nữa, chúng sanh mới học pháp này muốn cầu chánh tín, song tâm còn khiếp nhược - do sợ trú ở thế giới Ta Bà này, chẳng gặp được Phật thường xuyên để thân cận cúng dường, sợ tín tâm khó có thể thành tựu, ý muốn thối lui - thì phải biết, Như Lai có phương tiện thù thắng nhiếp hộ tín tâm. Đó là dùng nhân duyên Ý CHUYÊN NIỆM PHẬT, tùy nguyện được sanh về cõi Phật ở phương kia, thường thấy chư Phật, lia hẳn ác đạo. Như trong Tudala nói: “Nếu người chuyên niệm đức A Di Đà ở thế giới Tây phương cực lạc, thiện căn tu được đều hồi hướng nguyện cầu sanh về thế giới ấy thì liền được vãng sanh, thường thấy được Phật, rốt cuộc chẳng còn thối lui. Nếu quán pháp thân chân như của Phật kia, thường chuyên cần tu tập, cuối cùng sẽ được sanh ra trụ ở chánh định.**

Giải thích :

Ngoài pháp tu CHỈ - QUÁN trên, còn một pháp có thể giúp chúng ta phát khởi niềm tin chân chánh đối với Đại thừa, đó là Ý CHUYÊN NIỆM PHẬT. Môn này dành cho những vị sợ tín tâm của mình khó có thể thành tựu ở thế gian này, muốn về cõi cực lạc của đức A Di Đà. Đây là mượn duyên bên ngoài để được bất thối. Như ngoài thế gian thì duyên nhiều khó làm chủ bản thân, nên mượn duyên trong chùa để có thể ổn định thân tâm tu hành.

Ngao ngán với những mất mát, nạn tai, đau khổ ở thế gian, nhưng chưa đủ niềm tin đối với tự tánh chân như của mình mà chỉ một lòng muốn về nương đức Di Đà là điều

kiện để biết mình có duyên với pháp môn niệm Phật đây. Khế cơ mà khế lý thì việc tu tập mới thành công.

ÝU CHUYÊN NIỆM PHẬT thì việc niệm Phật này phải được thực hiện bằng Ý chứ không phải chỉ bằng miệng, bằng mắt hay bằng mũi. Cảnh giới nga qui, súc sanh hay địa ngục đều do ý khởi tham hay sân mà ra. Vì thế muốn là cảnh giới Phật thì ý cũng phải là Phật. CHUYÊN, là không gián đoạn. Niệm này nối tiếp niệm kia sao cho niệm trước là Phật thì niệm sau cũng là Phật. Cứ vậy mà liên tục từ giây này qua giây kia, từ lúc này đến lúc khác, bất cứ khi nào và bất cứ ở đâu. NIỆM PHẬT, Tổ thứ 13 của Liên Tông là Đại sư Ấn Quang đã phân thành 3 pháp là chuyên niệm tự lực, chuyên niệm tha lực và tự tha đều niệm (tức thiền tịnh song tu). Phần này sẽ trích dẫn đầy đủ sau khi giải thích hết ý nghĩa của phân đoạn này.

“QUÁN PHÁP THÂN CHÂN NHƯ” của Phật kia ... cuối cùng sẽ sanh ra trụ ở bất thối” là muốn nói đến sự bất thối ở tự thân không nhờ duyên bên ngoài. Như điều kiện sống ở tầng lâm khiến con người không thể bị ô nhiễm gọi là nhờ duyên bất thối. Sống ngay trong trần gian với đầy đủ các pháp ô nhiễm nhưng mình không bị ô nhiễm, gọi là bất thối ở tự thân. Bất thối ở tự thân có 2 hạng. Hạng thứ nhất là chỉ cho những vị đã thấu hiểu về pháp thân, tuy chưa chứng thực nhưng đủ niềm tin tin tâm mình là Phật, ngoài tâm không có pháp. Hạng thứ hai là chỉ cho các vị đã chứng thực được pháp thân, tức từ Sơ địa trở đi. CHÁNH ĐỊNH, đối với hạng thứ nhất là chỉ cho chánh định tự, đối với hạng thứ hai là chỉ cho chân như tam muội.

Theo Tổ Ấn Quang, NIỆM PHẬT có 3 pháp :

1. *Chuyên niệm Phật tự lực* là, cùng tột thật tướng, lấy việc chứng ngộ làm gốc. Đối với các pháp như 5 âm, 6 nhập, 12 xứ, 7 đại v.v... dùng trí tuệ Bát nhã chiếu soi, thấu rõ tất cả pháp xưa nay đương thể toàn không, thấy được tánh chân như vi diệu tròn đầy ... Đây gọi là thật tướng niệm Phật. Thật tướng niệm Phật này tuy là thật lý tối thâm song lại chẳng dễ tu, vì chỉ nương nhờ vào giới định tuệ của chính mình, không có sự trợ giúp của tha lực. Nếu chẳng phải là người có sẵn căn duyên đời trước thì hội nó còn chẳng dễ hưởng là thực chứng. (Xem nội dung lời dạy đây thì phần này tương đương với Thiên tông).

2. *Chuyên niệm Phật tha lực*, có 3 thứ :

a. QUÁN TƯỢNG, là nương theo kinh Thập Lục Quán mà quán : Hoặc chuyên quán tướng lông trắng, hoặc quán pháp thân rộng lớn v.v... Quán đến đầy đủ 16 thứ quán.

b. QUÁN TƯỢNG, là đối trước hình tượng Phật mà tưởng về tướng hảo quang minh của Phật v.v...

c. TRÌ DANH, là nhất tâm xưng niệm danh hiệu Di Đà.

3 pháp này tuy hình thức thực hành không giống nhau nhưng đều có chung một điểm là phải đầy đủ lòng tin chân thành và ước nguyện thiết tha mới có thể cùng Phật cảm ứng đạo giao, mới có thể quyết định được hiện đời ra khỏi Ta Bà mà sanh về Cực Lạc.

3. *Pháp tự tha đều niệm*, còn gọi là thiên tịnh song tu, đặt nền tảng trên việc chuyên khán “Niệm Phật đó là ai?” cốt để minh tâm kiến tánh, chẳng dùng tín nguyện cầu sanh Tây phương làm sự nghiệp. Đã không có tín nguyện thì không thể

nương vào tha lực mà vãng sanh Tây phương. Chưa đến được chỗ nghiệp hết tình không thì cũng không thể nương vào tự lực mà liễu thoát sanh tử. Vì thế, với pháp thiền tịnh song tu này, chỉ có người tín nguyện đã đầy đủ mới có lợi ích. Còn không thì chẳng bằng hết lòng với một môn trì niệm danh hiệu Phật.

Trong 3 pháp niệm Phật trên thì Ý CHUYÊN NIỆM PHẬT chính là pháp *chuyên niệm Phật tha lực*, là nương vào sự chuyên cần niệm Phật và ý nguyện thiết tha gặp Phật. Nhờ tha lực ấy vãng sanh Tịnh độ Tây phương.

Ngài Ân Quang nói: *Pháp TRÌ DANH hạ thủ công phu dễ nhất mà thành công mau nhất. Nếu thâu nhiếp 6 căn, tịnh niệm được liên tục thì ngay đời này sẽ chứng được niệm Phật tam muội. Khi lâm chung nhất định vãng sanh thượng phẩm. Dù căn cơ có hạ liệt, chưa chứng được tam muội mà dùng tín nguyện trì danh hiệu Phật như con nhớ mẹ không gián đoạn, thì đến khi lâm chung, cảm ứng đạo giao, nương nhờ từ lực của Phật theo nghiệp vãng sanh. Nếu chí tâm trì niệm, niệm đến toàn tâm là Phật, toàn Phật là tâm, ngoài tâm không có Phật, ngoài Phật không có tâm, không niệm mà niệm, niệm mà không niệm, tâm Phật cả hai cùng rõ rệt, rồi cả 2 cùng mất, thì diệu lý thật tướng chân thể hiển lộ. Ngay đó Tây phương hoàn toàn tròn sáng. Đây là trì danh mà thâm đạt thật tướng, chẳng phải dùng quán mà tự thấy Tây phương. Nhiếp cơ rất rộng, lợi ích rất nhiều, rất hợp với kẻ độn căn thời mạt pháp.*

Về cách hành trì, ngài dạy: *Mỗi người tùy vào thân phận của mình mà lập, chẳng thể có chấp cố định vào một pháp nào. Từ sáng đến chiều, đi, đứng, nằm, ngồi, nói, nín,*

động, tịnh, mặc áo, ăn cơm, đi tiêu, đi tiểu ... chỉ một thành hiệu ấy không cho lìa tâm và miệng. Nếu như ở chỗ thanh khiết thì niệm ra tiếng hay niệm thầm thàm đều được. Còn khi ngủ, nghỉ, tắm, rửa, đi tiêu, đi tiểu cho đến những nơi không được sạch sẽ thì chỉ nên niệm thàm thàm, vì niệm thàm thì công đức cũng vậy. Niệm ra tiếng thì không được cung kính nên không niệm ra tiếng, chứ không phải ở những nơi đó không được niệm Phật. Lại, khi ngủ mà niệm ra tiếng ngoài việc không cung kính còn bị tổn khí.

Phương pháp hay nhất của việc trì danh là thâu nhiếp toàn bộ 6 căn, tịnh niệm liên tục. Thâu nhiếp toàn bộ 6 căn là tâm niệm Phật. Chuyên chú nơi danh hiệu Phật tức nhiếp được ý căn. Miệng phải niệm rõ ràng mạch lạc là nhiếp được thiết căn. Tai cần nghe rõ ràng rành mạch là nhiếp được nhĩ căn. Ba căn này đã bị nhiếp bởi danh hiệu Phật thì nhãn căn quyết chẳng thể có cái nhìn tạp loạn, tức mắt cũng được nhiếp. Tỷ căn chẳng thể có cái ngửi tạp loạn, tức mũi cũng được nhiếp. Khi niệm Phật, thân phải đoan nghiêm nên thân cũng được nhiếp. 6 căn đã nhiếp thì tâm không có vọng niệm, chỉ lấy Phật làm niệm, nên là tịnh niệm. 6 căn nếu chẳng nhiếp thì tuy là niệm Phật mà trong tâm vẫn đầy dẫy vọng tưởng, khó mà được lợi ích thiết thực.

Một câu A Di Đà Phật miên miên mật mật luôn thường nhớ niệm. Phạm có những niệm như háo thắng, giận dữ ... bất ngờ mạnh động thì phải suy nghĩ “Ta là người niệm Phật, sao có thể khởi các niệm này?” Niệm khởi liền ngừng, lâu ngày thì tất cả những thứ niệm khiến ta lao thân tổn thân ấy đều không thể khởi. Do công đức bất khả tư nghì của Phật gia trì, chưa quá 10 ngày sẽ thấy rất hiệu nghiệm. Nếu thỉnh thoảng niệm một câu, hai câu mà muốn hiệu nghiệm ngay là

tự dối mình dối người. Tuy vẫn có công đức nhưng khỏi bệnh thì chẳng thể được.

Khi niệm Phật cần chí thành. Niệm Phật mà tâm chẳng qui nhất là do đối với sanh tử tâm chẳng thiết tha. Nếu có ý nghĩ sắp bị dầu sôi lửa bỏng chẳng thể cứu viện thì tâm tự qui nhất. Khi tâm bỗng khởi lòng thương xót thì phải biết đó là do thiện căn khai phát nhưng không nên nuôi dưỡng tình trạng ấy, nếu không sẽ vướng vào ma bi. Phạm có việc gì thích ý cũng chẳng nên vui lòng, không sẽ vướng vào ma vui.

Khi niệm Phật, hai mắt cần buông xuống, không nên đề thần quá sức đến nỗi tâm bốc hỏa sanh nóng nảy. Nếu đỉnh đầu phát ngứa, đau nhức hay có các thứ bệnh khác thì cần điều hòa bên trong sao cho thích hợp để không bệnh hoạn. Khi niệm ra tiếng cũng không nên niệm quá sức.

Bệnh cùng ma đều do nghiệp đời trước gây nên, chỉ cần chí thành khẩn thiết niệm Phật thì bệnh tự khỏi, ma sự tự lìa. Nếu chẳng chí thành hoặc khởi tà niệm thì tâm đọa trong sự u tối, ma quỷ ắt quấy nhiễu. Vào lúc niệm Phật xong, khi hồi hướng thì nên vì tất cả những oan gia trong quá khứ mà hồi hướng, khiến mọi loài đều nhờ vào sự lợi ích niệm Phật của mình mà siêu sanh vào đường lành.

Niệm Phật LẶN HẠT thì có thể ngừa giải đãi, song khi tịnh tọa niệm Phật thì chẳng nên lặn hạt. Vì lặn hạt thì hướng động nên tâm chẳng thể định. Về lâu về dài tất sẽ sanh bệnh.

Nếu chưa được nhất tâm thì tuyệt đối không nên nảy sanh ý tưởng muốn thấy Phật. Nếu nóng nảy muốn thấy thì tâm niệm rối rắm, cái niệm MUỐN THẤY ấy sẽ động kết trong lòng thành ĐẠI BỆNH. Oan gia lâu đời nương cái niệm tình tưởng vọng động ấy hiện làm thân Phật để báo cái oán

xưa. Đó là do tâm mình không chánh kiến. Chưa kể một khi thấy ma mà sanh hoan hỷ thì ma nhập vào tạng phủ sẽ phát cuồng. Dù gặp được Phật sống cũng chẳng thể cứu. Cho nên, chỉ cần niệm Phật cho được nhất tâm, chẳng cần thấy Phật hay không. Nhất tâm rồi thì tự có sự cảm ứng không thể nghĩ bàn. Nếu niệm Phật mà bị khí muộn<sup>41</sup> là do nghiệp chướng khiến ra như vậy. Chỉ cần chí thành khẩn thiết niệm Phật thì từ từ sẽ yên.

Pháp QUÁN TƯỢNG tuy hay nhưng phải nhớ hình tượng Phật thấy đó chỉ là sở hiện của tự tâm. Nếu nhận nó là cảnh thật ngoài tâm thì vướng vào ma sự, sẽ sanh cuồng.

Người tu hành thời nay, phần lớn vướng vào ma sự đều do lấy tâm vọng động mong cầu cảnh giới tốt. Một khi cảnh giới tốt xuất hiện, nếu cho cảnh giới ấy là ma thì cảnh giới ấy là cảnh giới tốt, hễ sanh cái tâm tham trước vui mừng thì bị tổn hại chẳng chút lợi ích, huống chưa phải là cảnh giới tốt? Nếu là người có công phu hàm dưỡng thì cảnh giới dù có cũng như không, nên ma cảnh nếu hiện vẫn là cảnh giới tốt. Đó là vì gặp ma mà chẳng bị ma chuyển, tức năng lực tinh tấn cao.

Phần NIỆM PHẬT HỒI HUỐNG cũng không thể bỏ qua. Song chỉ nên hồi hướng sau khóa công phu tối và đi kinh hành vào buổi trưa. Còn bình thường thì lấy việc trì niệm liên tục làm sự hồi hướng thời thường. Mọi công hạnh ngày thường đều hồi hướng vãng sanh và CĂN PHẬT BỒ ĐỀ TÂM, thệ nguyện độ sanh. Có công đức tu trì nào đều khắp vì tứ ân trong ba cõi và chúng sanh trong pháp giới mà

---

<sup>41</sup> Chỉ tình trạng lùng bùng, nặng nề hay hơi thở không thông ... Đây là do nghiệp tâm vọng động vào một niệm A Di Đà mà ra.

*hồi hướng. Đã cùng chúng sanh kết sâu pháp duyên thì thắng hạnh Đại thừa của mình chóng thành. Nếu chẳng thấu nghĩa này thì rơi vào tri kiến tự lợi của phàm phu và Nhị thừa, tuy tu điều hạnh mà cảm cái quả thấp hèn.*

*Phàm người niệm Phật, tùy theo phương tiện của mỗi người cốt phải khắc phục cho được tập khí của mình. Phàm người đáng nói thì dù cho đối nghịch với ta cũng phải vì người mà nói, khiến người gặp được điều lành, tránh xa điều dữ, lia khổ được lạc. Hằng ngày phải ngay thẳng rõ ràng. Với người thì nói rõ về nhân quả báo ứng và con đường niệm Phật liễu thoát sanh tử. Dạy dỗ con cái cũng đồng nghĩa với việc gây dựng nền tảng thái bình. Tâm thẳng như dây đàn căng, lời nói không mập mờ lấp lửng. Muốn giữ cái tâm có thể đối chất với quý thần lúc lâm chung thì làm việc gì quyết chẳng mê mờ lý trời. Như thế đến lúc lâm chung không có hiện tượng đáng thương, đáng tiếc xảy ra.*

Tất cả những lời trên đều trích từ lời dạy của Tổ Ấn Quang trong Tứ Qui Tập. Ghi ra đây để hiểu thêm về pháp môn Tịnh Độ. So với CHỈ - QUÁN cách thực hành có khác, song tinh thần và mục đích thì không khác, cũng đều giúp người tu gạt bỏ vọng tưởng, qui về cội nguồn nhất tâm. Theo đây thì thấy, Tây phương ở đâu cũng không ngoài tâm mà có. Niệm Phật mong vãng sanh cõi Tịnh độ ở Tây phương chỉ là phương tiện cho người chưa đủ niềm tin với tự tánh chân như của mình. Phương tiện thì thứ lớp có khác, còn cội nguồn rốt ráo thì hoàn toàn không khác.

Đã nói xong phần Tu Hành Tín Tâm, kế là phần Lợi Ích Và Khuyên Tu.

## Phân LỢI ÍCH VÀ KHUYÊN TU

Chánh văn :

**Đã nói về phần Tu Hành Tín Tâm, giờ nói về phần Lợi Ích Và Khuyên Tu. Như vậy tôi đã nói toàn bộ về Đại thừa, bí tàng của chư Phật.**

Giải thích :

ĐÃ NÓI ... là kết phần trước, giới thiệu phần này. BÍ TÀNG là kho tàng bí mật của chư Phật, chính là Đại thừa. Đây là lời tổng kết của Luận chủ. Những gì là bí tàng của Như Lai ngài đã nói tất cả nên nói NÓI TOÀN BỘ.

Chánh văn :

**Nếu có chúng sanh muốn vào cảnh giới thậm thâm của Như Lai, được sanh chánh tín, xa lìa phỉ báng, bước vào con đường Đại thừa thì phải trì luận này, tư lương, tu tập. Cuối cùng sẽ đạt được đạo vô thượng.**

Giải thích :

Đây là điều kiện để bước vào cảnh giới thậm thâm của chư Phật. CẢNH GIỚI THẬM THÂM ấy là chân tâm diệu minh của mỗi chúng sanh, là chỗ thâm sâu tối cùng của Đại thừa. TRÌ là giữ gìn, nắm chặt. TRÌ LUẬN NÀY là muốn nói đến việc nhận lãnh, thọ trì quyển luận. TƯ LƯƠNG là tư duy, suy nghĩ. TU TẬP là thực hành những điều đã tư duy ấy. Ngài Hám Sơn nói: “*Trì tức là văn tuệ, tư lương tức là tư tuệ, tu tập tức là tu tuệ*”. Đây đủ 3 điều ấy thì ĐƯỢC ĐẠO VÔ THƯỢNG, chính là cảnh giới thậm thâm của Như Lai nói trên.

Chánh văn :

**Nếu người nghe pháp này rồi mà chẳng sanh khiếp nhược thì phải biết, người này quyết định nối tiếp dòng giống Phật, tất được chư Phật thọ ký.**

Giải thích :

Đây hiển bày lợi ích của văn tuệ. NGHE PHÁP NÀY, là nghe về pháp Đại thừa. Pháp này cũng có thể hiểu là bản thân quyền luận đây, với đầy đủ 2 phần LÝ và SỰ... Nghe cả LÝ và SỰ như thế mà không sợ hãi thì người này quyết định nối tiếp dòng giống Phật và được chư Phật thọ ký.

KINH SỢ là, như có vị nghiên cứu Phật pháp rất lâu, tánh không duyên khởi luận cũng rất dữ, đời sống khi nào cũng nói tùy duyên, nhưng vừa nghe đến việc buông vọng tưởng, giữ giới cấm Như Lai đề ra,<sup>42</sup> liền quảy gót dời chân. Tức, nghe cái ngoài da của Đại thừa thì kham được, mà nhắc đến cái ruột rà của Đại thừa thì thối thân. Song không có cái ruột ấy thì lấy gì làm THỪA để mà nói ĐẠI? Đó là một dạng kinh sợ gọi là ... vi tế. Ngoài ra, không thấy sợ hãi nhưng nghe đến pháp này mà vội né xa, dừng dừng, hoặc mới nghe đi chùa, tu hành, ăn chay, niệm Phật mà mặt đổi sắc ... Những dạng như thế đều thể hiện cho cái kinh sợ này.

Song vì sao lại kinh sợ? Vì pháp này là chỗ khó tin khó nhận, vượt quá những suy nghĩ thường tình của người đời. Vì nói đến pháp này là nói đến việc hành trì tu tập bất kể thời gian và trải dài sanh tử không nhằm mỗi để bạt khổ cho chúng sanh. Không phải là người có túc căn sâu dày thì

---

<sup>42</sup> Kinh Lăng Nghiêm nêu 3 giới cấm chính là chẳng sát, chẳng đạo, chẳng dâm và khuyên giữ gìn chay tịnh.

không thể không sợ hãi. Thành câu nói thấy thì đơn giản nhưng nghĩa lý của nó rất sâu. Nó nói lên quá trình huân tập sâu dày của người tu, không phải là chuyện một ngày một bữa. Cho nên, KHÔNG SỢ HÃI PHÁP NÀY thì biết chắc chắn sẽ NÓI TIẾP DÒNG GIỐNG PHẬT vậy.

Chánh văn :

**Giả sử có người giáo hóa chúng sanh đầy cả tam thiên đại thiên thế giới, khiến họ hành thập thiện, chẳng bằng có người trong khoảng một bữa ăn suy nghĩ chín chắn pháp này. Công đức của người này vượt hơn người trước chẳng thể lấy gì ví dụ.**

Giải thích :

Đây là công đức của người đề tâm tư duy về pháp này. Dạy người hành thập thiện không bằng đề tâm suy nghĩ chín chắn pháp này vì Thập thiện thuộc phúc báu trời người, còn suy nghĩ chín chắn pháp này tức đang gieo cái nhân để có cái quả là công đức pháp tánh. Công đức pháp tánh thì vô lượng vô biên không thể nghĩ bàn, nên nói “CÔNG ĐỨC CỦA người này vượt hơn người trước, chẳng ...”.

Chưa tu tập mà chỉ mới suy nghĩ chín chắn về pháp này, công đức đã hơn hẳn bậc thiện tri thức dạy người hành thập thiện. Người hành thập thiện thì công đức sao bằng bậc thiện tri thức dạy người? Huống là chưa hành được thập thiện mà chỉ mới làm phúc, bố thí? Song ai cũng thích làm phúc, bố thí hơn là suy nghĩ chín chắn pháp này trong khoảng một bữa ăn. Vì làm phúc bố thí thì dễ mà vui, đọc kinh đọc luận thì khó thành ngán. Chẳng qua là vì làm phúc bố thí thuận với cái động của tâm. Tập trung suy nghĩ chín chắn pháp này là phải gom cái động ấy vào một chỗ. Song không lẽ nói khó rồi

mình chỉ lấy việc làm phúc, bố thí hay công quả làm kế sinh nhai cho vạn kiếp về sau?

Không có thứ gì bước vào mà làm được ngay. Phải có thời gian huân tập. Phải nắm được ý nghĩa và tác dụng của từ HUÂN TẬP mà luận đã nói đây. Như ngồi thiền, lúc đầu ngồi liền 30 phút hay 1 tiếng thì không ngồi được. Nhưng nếu ngồi 5 hoặc 10 phút thì không phải là chuyện khó. Chỉ cần có quyết tâm là làm được. Ngày nào cũng cố gắng như vậy. Quen rồi thì từ từ lên 20 phút, 30 phút v.v... Cũng chỉ tập trung theo dõi hơi thở cho nhuần nhuyễn thì chưa có gì khó khăn. Huân tập một ngày một ít như thế thì thứ gì cũng thành dễ dàng. Ngồi được 2 tiếng lúc nào không hay. Đó là nói về ngồi thiền, khó hơn việc suy nghĩ chín chắn nói đây.

SUY NGHĨ CHÍN CHẮN là ngồi đọc từng lời từng chữ của Tổ dạy một cách cẩn kẽ, ngẫm cho được nghĩa lý của Như Lai nói. Ngẫm chưa ra thì để đó, từ từ lấy sự tu tập làm phương tiện sáng tâm rồi ngẫm tiếp. Phần nào dễ như Tu Hành Tín Tâm, Nhân Duyên tạo luận hay Lợi Ích và Khuyên Tu thì đọc trước, phần nào khó để đó đọc sau. Đọc kinh luận thì không thể như đọc tiểu thuyết của Quỳnh Dao hay kiếm hiệp của Kim Dung, nên cũng phải áp dụng như phương pháp ngồi thiền trên. Lúc đầu chỉ cần đọc 1/2 trang là đủ. Đọc 1/2 trang dễ rồi thì đọc lên 1 trang. Cứ vậy mà tập trung đọc từ từ và bắt đầu áp dụng tu tập. Hiện tại làm ít mà công đức nhiều. Tương lai còn được cái vui rất rạo.

Thấy khó mà không huân tập thì cứ ngang đến mức làm phúc, bố thí hay công quả là hết. Phúc dù đầy đủ bao nhiêu mà không đủ chánh kiến thì chưa chắc đã lên được cõi trời. Khi chết lại rơi vào hoàn cảnh chú voi nhà giàu thời đức

Phật. Song được phúc cõi trời cũng chưa hẳn tốt, vì ở đó mình không có cơ hội làm phúc tiếp tục để có tư lương cho những kiếp sau. Hết phúc lại chui vào đường dữ. Không bằng suy nghĩ pháp này, một ngày vài dòng, rồi lên một ngày vài trang ... cứ vậy mà huân tập. Động bao nhiêu dần dần sẽ thành tịnh. Khó bao nhiêu dần dần cũng thành dễ. Kiếp này huân được bao nhiêu thì hay bấy nhiêu. Có huân tập thì kiếp sau sẽ có đà huân tập tiếp. Giờ thấy khó bỏ mặc thì không bao giờ có thể chín chắn suy nghĩ pháp này.

Chánh văn :

**Lại nữa, nếu người thọ trì luận này, quán sát tu hành trong một ngày một đêm thì có vô lượng vô biên công đức chẳng thể nói được. Giả như tất cả chư Phật ở mười phương đều tán thán công đức của người này trong vô lượng vô biên a tăng kỳ kiếp cũng chẳng thể hết. Vì sao? Vì công đức pháp tánh thì vô tận. Công đức của người ấy cũng lại như thế, không có bờ mé.**

Giải thích :

Đây là công đức của người thực hành tu tập pháp này. Nêu một ngày là để thấy công đức ấy to lớn thế nào nếu chúng ta thực hành tu tập trong vô lượng vô biên kiếp. Công đức ấy không có bờ mé.

Chánh văn :

**Có chúng sanh nào, đối với luận này, hủy báng chẳng tin, sẽ bị tội báo qua vô lượng kiếp, chịu vô vàn khổ não. Cho nên, chúng sanh chỉ nên kính tin, chẳng nên hủy báng. Vì chỉ hại mình cũng hại cả người, đoạn**

**tuyệt tất cả hạt giống Tam bảo. Bởi tất cả Như Lai đều nương pháp này mà được niết bàn, tất cả Bồ tát nhơn đây tu hành mà nhập được Phật trí.**

Giải thích :

Nghe, suy nghĩ, thực hành có công đức vô lượng thì không nghe, không suy nghĩ, không thực hành sẽ không có công đức. Nếu thêm cái tật HỦY BÁNG CHĂNG TIN thì sẽ chịu tội báo qua vô lượng kiếp, chịu vô vàn khổ não. Vì thiện nghiệp tùy thuận với pháp tánh chân như. Nếu hủy báng chẳng tin thì chẳng hành thiện nghiệp, không hành thiện nghiệp thì quả báo ở 3 đường dữ không tránh khỏi, nên nói “HỦY BÁNG CHĂNG TIN sẽ chịu tội báo qua vô lượng kiếp, chịu vô vàn khổ não”.

Kinh là lời Phật nói, luận là lời Tổ nói ... nếu chẳng tin, tức không tin vào Tam bảo, nên nói “ĐOẠN TUYỆT tất cả hạt giống Tam bảo”. Vì những cái hại nêu trên mà “Chúng sanh chỉ nên kính tin, chẳng nên hủy báng”. Nói chung, những gì mà chư Phật Tổ đã nói thì dù chưa tin, mình cũng không nên phỉ báng. KHÔNG NÊN PHỈ BÁNG, vì cái thấy của mình hiện nay bị hạn chế rất nhiều chứ không phải những điều ấy không có. Như kẻ mù không thể thấy mặt trời, không phải là mặt trời không có. Cho nên “Chỉ nên kính tin, chẳng nên hủy báng”.

Chánh văn :

**Phải biết, Bồ tát quá khứ đã y nơi pháp này mà được thành tịnh tín. Bồ tát hiện tại nay y nơi pháp này mà được thành tịnh tín. Bồ tát vị lai sẽ y nơi pháp này mà được thành tịnh tín. Vì vậy, chúng sanh cần nên tu học.**

Giải thích :

PHẢI BIẾT... là nhấn mạnh lại tác dụng của pháp Đại thừa - cũng như chính quyển luận này - để thấy vì sao chúng sanh cần phải tu học. Vì không có pháp nào ngoài pháp này có thể khiến chúng sanh thoát khổ thành Phật. Nên Bồ tát trong 3 thời đều phải nương pháp này đến đất Như Lai. TỊNH TÍN là niềm tin thanh tịnh, chỉ cho nhân Phật tánh, là cái nhân để có cái quả là niết bàn Phật.

Chánh văn :

**Nghĩa lý thậm thâm quảng đại của chư Phật  
Nay tôi tùy thuận tổng trì thuyết  
Hồi hướng công đức như pháp tánh này  
Lợi ích khắp tất cả cõi giới chúng sanh**

Giải thích :

NGHĨA LÝ THẬM THÂM QUẢNG ĐẠI là những gì đã được nói trong phần Lập Nghĩa và Giải Thích. TỔNG TRÌ, Phạm ngữ là Đà la ni, là niệm tuệ lực có khả năng chấp trì vô lượng Phật pháp không để mất. Nay Tôi tùy thuận niệm tuệ lực ấy mà lập ra quyển luận này. Nói cách khác, luận này là giáo pháp được lưu xuất từ pháp tánh chân như. Công đức có được đều hồi hướng cho tất cả chúng sanh khắp các cõi.

*Đại Thừa Khởi Tín Luận  
Hết phần II*



## Sách tham khảo

---

1. *Đại Thừa Khởi Tín Luận Nghĩa Ký* của ngài Hiền Thủ.
2. *Đại Thừa Khởi Tín Luận Trực Giải* của ngài Hám Sơn.
3. *Đại Thừa Khởi Tín Luận Giảng Ký* của H.T Ân Thuận.
4. *Lãng Già Tâm Ấn* - Bản dịch của H.T Thanh Từ.
5. *Thập Nhị Môn Luận* - Bản dịch của H.T Thanh Từ.
6. *Luận Tọa Thiên* - Bản dịch của H.T Nhật Quang.
7. *Thủ Lãng Nghiêm* - Bản dịch của T.T Phước Hào.
8. *Thành Duy Thức Luận* - Bản dịch của H.T Thiện Siêu.
9. *Luận Tân Duy Thức* - Bản dịch của H.T Thiện Siêu.
10. *Từ Điển Phật Học Hán Việt* - Viện Nghiên Cứu Phật Học.
11. *Từ Điển Phật Học Huệ Quang* - tập I.

Bản đồ Pháp giới



# Mục Lục

Lời giới thiệu.....	9
Thay lời tựa.....	11
Cương Yếu Pháp Giới Duyên Khởi của Đ.S Hám Sơn .....	17
<b>ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN Phần I.....</b>	<b>23</b>
Giải thích đề tựa Đại Thừa Khởi Tín Luận.....	25
Kệ mở đầu 29	
Vào luận... ..	36
<b>PHẦN NHÂN DUYÊN .....</b>	<b>39</b>
<b>PHẦN LẬP NGHĨA .....</b>	<b>48</b>
<b>I. Pháp .....</b>	<b>48</b>
<b>II. Nghĩa .....</b>	<b>52</b>
<b>PHẦN GIẢI THÍCH .....</b>	<b>54</b>
<b>I. Hiện thị chánh nghĩa .....</b>	<b>54</b>
<b>A. Tâm chân như .....</b>	<b>56</b>
<i>A1. Không .....</i>	<i>64</i>
<i>A2. Bất không .....</i>	<i>67</i>
<b>B. Tâm sanh diệt .....</b>	<b>68</b>
<i>B1. Giác (Thủy giác, 4 tướng và 4 không kính) .....</i>	<i>71</i>
<i>B2. Bất giác (3 tế và 6 thô) .....</i>	<i>98</i>
<b>Nhân duyên sanh diệt .....</b>	<b>114</b>
<i>5 loại ý và ý thức .....</i>	<i>116</i>
<i>6 loại nhiễm tâm.....</i>	<i>131</i>
<b>Tướng sanh diệt .....</b>	<b>139</b>
<b>ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN Phần II.....</b>	<b>145</b>

Nghĩa của huân tập.....	147
Huân tập khởi niệm pháp chẳng dứt.....	149
<i>A. Vọng tâm huân tập</i> .....	152
<i>B. Vô minh huân tập</i> .....	153
Huân tập khởi tịnh pháp chẳng dứt.....	154
<i>A. Vọng tâm huân tập</i> .....	158
<i>B. Chân như huân tập</i> .....	160
<b>II. Đối trị tà chấp</b> .....	191
A. Nhân ngã kiến.....	191
B. Pháp ngã kiến.....	198
<b>III. Phân biệt tướng đạo phát tâm</b> .....	204
A. Tín thành tựu phát tâm.....	206
B. Giải hạnh phát tâm.....	223
C. Chứng phát tâm.....	230
<b>PHẦN TU HÀNH TÍN TÂM</b> .....	243
4 loại tín tâm.....	243
5 môn tu hành.....	244
Phân Chi - Quán.....	253
Phân Niệm Phật.....	289
<b>PHẦN LỢI ÍCH VÀ KHUYÊN TU</b> .....	299
Sách tham khảo.....	307
Họa đồ nhất pháp giới tâm của PS Quán Đỉnh.....	308
Mục lục.....	310

**CON ĐƯỜNG DẪN ĐẾN GIÁC NGỘ  
ĐẠI THỪA KHỞI TÍN LUẬN**

Tác giả : Bồ tát Mã Minh

Dịch & giải : Chân Hiền Tâm

\*

Chịu trách nhiệm xuất bản  
**NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG**

Biên tập : Châu Anh Kỳ  
Sửa bản in : Hồng Nguyên  
Trình bày : Nguyễn Hiền  
Bìa : Đạo Huy

\*

**NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP HỒ CHÍ MINH**

*62 Nguyễn Thị Minh Khai Q.1*

ĐT : 38225340 - 38296764 - 38222726

Fax : 84.8.38222726 - Email : tonghop@nxbhcm.com.vn

---

In lần hai. Số lượng 500 cuốn. Khổ 14.5x20.5cm. Tại **Cty TNHH In Khuyến Học Phía Nam**. GPXB số : 808-09 /CXB 02-112/THTPHCM ngày 08/09/2009.  
In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2009.

Giá : 27.000đ